

PHẬT PHÁP

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHẬT PHÁP

Các tác giả :

MINH CHÂU – THIÊN ÂN – CHƠN TRÍ – ĐỨC TÂM



**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - PL.2549 - 2005**

**THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
TỔ IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH KINH SÁCH**

Thực hiện

Địa chỉ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.8 - Q.3 - TP.HCM

ĐT : 8469721

LỜI NÓI ĐẦU

Tập Phật Pháp này ra đời có một chủ đích : “Giới thiệu Đạo Phật cho Thanh Thiếu nhi”. Chương trình gồm các mục lịch sử, giáo lý, pháp hạnh, nghi lễ, mẫu chuyện đạo, chuyện tiên thân, Kinh điển... soạn tuần tự theo bốn cấp bậc Hướng thiện, Sơ thiện, Trung thiện, Chánh thiện cho Thiếu niên, Thiếu nữ với sức học tương đương từ lớp 6 lên đến chuyên khoa. Một tập thứ II soạn sau, dành riêng cho Nam Nữ Phật tử sẽ bổ túc cho tập này.

Người dạy Đạo Phật cho tuổi trẻ cần để ý :

1. Bậc Hướng thiện, Sơ thiện, bài dạy dễ hơn, vì các em mới ở đồng niên, đồng nữ lên, hoặc mới vào. Bậc Trung thiện, Chánh thiện có khó hơn vì các em đã ở hai năm sinh hoạt trong Gia đình Phật tử, và để sửa soạn cho các em học chương trình Nam nữ Phật tử.

2- Tùy theo trình độ các em, có thể soạn lược các bài (nếu các em còn nhỏ và trình độ học kém); hay bổ túc thêm với tài liệu ở ngoài (nếu các em lớn tuổi hay sức học khá).

3- Các bài làm thiên về đại cương. Người dạy cần tìm tài liệu ở ngoài để giảng giải thêm. Trong khi dạy, cần diễn giảng rõ hơn, tìm những ví dụ ở ngoài lấy trong hoàn cảnh các em hiện sống, tìm những đoạn Kinh, những mẫu chuyện có quan hệ đến bài giảng, và tìm cách ứng dụng bài giảng trong đời sống hằng ngày của các em.

Cả tập Phật Pháp này chỉ là những dòng chữ đen trắng phối hợp lại. Nghệ thuật của người dạy là làm thế nào cho những dòng chữ đen trắng này biến thành những sức mạnh khiến các em sống đúng theo năm hạnh TINH TẤN, HỖ XẢ, THANH TỊNH, TRÍ TUỆ và TỪ BI, lợi ích cho các em, cho mọi người. Đó là sở nguyện chơn thành và tha thiết của các tác giả.

Khế thủ

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ PHẬT PHÁP



A – BẬC HƯỚNG THIỆN

- 1- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH CA TỪ SƠ SANH ĐẾN XUẤT GIA.
- 2- BIẾT HAI CHUYỆN TIỀN THÂN HAY MẪU CHUYỆN ĐẠO.
- 3- THUỘC VÀ HIỂU BÀI SÁM HỐI.
- 4- HIỂU CHÂM NGÔN VÀ NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ.
- 5- HIỂU Ý NGHĨA HOA SEN VÀ MỤC ĐÍCH CỦA ĐOÀN.

B – BẬC SƠ THIỆN

- 1- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH CA TỪ XUẤT GIA ĐẾN THÀNH ĐẠO.
- 2- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ VÀ ĐỨC QUÁN THẾ ÂM.
- 3- BIẾT BA CHUYỆN TIỀN THÂN HAY MẪU CHUYỆN ĐẠO.
- 4- BIẾT BA NGÔI BÁU, BA PHÁP QUY Y, SÁU PHÉP HÒA KÍNH.
- 5- HIỂU Ý NGHĨA ĂN CHAY NIỆM PHẬT.
- 6- HIỂU VÀ THUỘC NGHI THỨC THÔNG THƯỜNG.

C – BẬC TRUNG THIỆN

- 1- SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT DI LẶC
- 2- SỰ TÍCH NGÀI VẤN THÙ SỰ LỢI BỒ TÁT.
- 3- SỰ TÍCH CHÙA QUỐC ÂN.
- 4- SỰ TÍCH CHÙA THUYỀN TÔN.
- 5- LÝ NHÂN DUYÊN SINH.

- 6- LÝ NHÂN QUẢ.
- 7- LÝ LUÂN HỒI.
- 8- NĂM GIỚI.
- 9- MƯỜI ĐIỀU THIỆN.
- 10- BỐN ÂN.
- 11- BỐN NHIẾP PHÁP.
- 12- TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC ĐẠI NHƠN.
- 13- AN CƯ KIẾT HẠ.
- 14- LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ THỜI ĐẠI DU NHẬP ĐẾN ĐỜI LÝ.
- 15- BIẾT NĂM MẪU CHUYỆN ĐẠO.

D – BẬC CHÁNH THIỆN

- 1- SỰ TÍCH NGÀI MA HA CA DIẾP
- 2- SỰ TÍCH NGÀI A NAN.
- 3- SỰ TÍCH NGÀI NGUYÊN THIỂU.
- 4- SỰ TÍCH NGÀI LIỄU QUÁN.
- 5- GIỚI ĐỊNH HUỆ.
- 6- THẬP MỤC NGƯU ĐỒ.
- 7- BỐN ĐẾ.
- 8- MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN.
- 9- CHÁNH ĐẠO.
- 10- KINH MƯỜI ĐIỀU THIỆN.
- 11- THIỆN ÁC NGHIỆP BÁO.
- 12- SÁU ĐỘ.
- 13- QUÁN TƯỚNG VÀ NIỆM PHẬT.
- 14- TÁM QUAN TRAI.
- 15- LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT TỪ ĐỜI TRẦN ĐẾN CẬN ĐẠI.



PHƯƠNG PHÁP DẠY ĐẠO PHẬT CHO THIẾU NHI

A- LỜI NÓI ĐẦU

Đạo Phật là đạo của mọi người, thì Đạo Phật cũng phải là đạo của Thiếu nhi, của tuổi trẻ. Gia đình Phật tử ra đời, các đoàn Thiếu nhi Phật tử hoạt động, mục đích áp dụng Đạo Phật trong sự giáo dục Thiếu nhi, đào tạo các Thiếu nhi thành những Phật tử chơn chánh, sống đúng tinh thần Đạo Phật, sống lợi ích cho các em, cho gia đình, cho mọi người. Sự giáo dục ở nơi đây hoàn toàn chú trọng hướng dẫn các em sống theo các hạnh tinh tấn, hỷ xả, thanh tịnh, trí tuệ và từ bi.

B- VÌ SAO CẦN PHẢI DẠY ĐẠO PHẬT ?

Chúng tôi chú trọng dạy các em hiểu biết về Phật pháp vì những lý do sau đây :

1. Đạo Phật là đạo của giác ngộ, tôn trọng lý trí, thì một Phật tử nào dầu là Thiếu nhi, cũng phải có một sức học Phật pháp chắc chắn.

2- Đạo Phật dạy rằng, nguyên nhân đau khổ là vô minh, nghĩa là mê mờ không sáng suốt. Một

em Phật tử muốn sống đúng tinh thần Đạo Phật, cần phải hiểu giáo lý Phật dạy, hiểu những phương tiện hành trì. Muốn hiểu thời phải học, phải tự mình chứng nghiệm.

3- Đạo Phật là Đạo của lý trí mà vì tín đồ thất học bị hiểu lầm là mê tín dị đoan. Muốn tránh các nạn thất học mù đạo rất đáng phàn nàn ấy, các em cần phải học ngay Đạo Phật từ lúc nhỏ.

C- CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY ĐẠO PHẬT

Nhưng Phật pháp là liều thuốc bổ trị tâm bệnh chúng sanh, nếu không hiểu phương tiện giảng dạy, có thể trở lại đầu độc các em. Những ai tự nhận lấy trách nhiệm cao quý đem Đạo Phật đến với các em cần phải rất thận trọng.

I- CÁC PHƯƠNG CÁCH GIẢNG DẠY

Dạy Phật pháp cho các em thường dùng những phương cách sau đây :

1- Giảng dạy : Dạy từng bài một như bài cách trí, địa dư có bài mẫu nhỏ cho các em học và chép. Cách dạy này cần định nghĩa rõ ràng, cần bài mẫu dễ hiểu, rất có lợi cho các em sức học lớp 6 trở lên hay trên 12 tuổi, nhưng có phần khó khăn và hay thiên về hiểu biết suông.

2- Nói chuyện và hỏi chuyện : Người dạy thành một người kể chuyện theo một dàn bài đã định trước. Vừa kể chuyện lại vừa hỏi cho các em trả lời và chú ý; các buổi học trở nên hoạt động vui vẻ thân mật; nếu khéo lựa câu hỏi, thời có thể phát triển sự nhận xét chú ý của các em. Cách dạy này có khó hơn, vì phải biết điều khiển, rất lợi cho các em nhỏ và các em thích quan sát tìm hiểu, nhưng có cái hại là dễ quên, vì không được ghi chép.

3- Gợi sự nhận xét, phát triển lý trí : Không cần bài học, không cần mẫu chuyện, người dạy tùy theo từng trường hợp hoàn cảnh, thuận tiện, mà tìm cách phát triển lý trí và sự nhận xét của các em, như đưa các em lên chùa chiêm ngưỡng tượng Phật, gợi cho các em tìm hiểu đôi mắt của Đức Phật là hình ảnh của Từ bi vô lượng; toàn thân chói sáng hào quang là hình ảnh của Trí tuệ vô lượng v.v... Hay ở tại chùa chỉ cho các em thấy điện Phật trang nghiêm, nghe chuông ngân từ hòa, giọng tụng kinh đầy nhạc đạo; rồi để các em so sánh với cảnh đời náo nhiệt ồn ào các em thường ngày sống. Hoặc chỉ cho các em nhận xét đời sống đạm bạc uy nghi đức độ của vị Tăng già ở chùa để các em tìm hiểu và bắt chước. Cách dạy

này cần nhiều nghệ thuật, giúp các em thâm nhập, lợi cho các em về phần nhận xét và lý giải.

4- Giúp các em thể nghiệm thâm nhập : Khác với sự lý giải cần nhiều lý trí và suy đoán, cách dạy này toàn dùng phương pháp trực nhận để các em thâm nhập chứng nghiệm những nghĩa lý sâu xa mâu nhiệm của Đạo Phật. Trong đời sống tập đoàn của Đạo Phật, như sáu hòa, bốn nhiếp pháp; trong đời sống cá nhân của mỗi em; người dạy giới thiệu những phương tiện như quy y, ăn chay, niệm Phật, nghĩa là người dạy tìm tất cả phương tiện để tạo một hoàn cảnh, một đời sống, một bầu không khí thấm đượm chơn tinh thần Đạo Phật để các em hít thở chung sống một cách tự nhiên. Ở đây nhiều khi không cần lời nói văn hoa mà chỉ là một nghệ thuật hướng dẫn khiến Đạo Phật dần dần thâm nhập một cách sâu xa kín đáo trong tâm hồn các em. Phương pháp này rất khó áp dụng, cần phải tự mình thâm nhập đạo nhiều, lại cần phải gần các em, cần phải có một khung cảnh thuận tiện, cần phải nhiều thời gian, nhiều kinh nghiệm mới thành tựu.

Trong bốn phương cách kể trên, và vì vấn đề giáo dục Thiếu nhi còn đương ấu trĩ về kinh nghiệm, người lãnh trách nhiệm dạy Đạo Phật cho các em cần phải khéo léo, ứng dụng cả bốn

cách, tùy theo trường hợp hoàn cảnh không nên thiên hẳn một phương pháp nào.

II- CÁCH DẠY ĐẠO PHẬT

Cần phải hợp pháp và hợp cơ.

1- Hợp pháp là đúng với chơn lý, Chánh pháp; những bài dạy không được sai Phật pháp. Người dạy cần phải nghiên cứu nhiều, học hỏi nhiều. Chúng ta nên hiểu các em thông minh, nhận xét giỏi, hay hỏi nhiều câu thắc mắc, người dạy Đạo Phật phải biết trả lời thông suốt để khỏi mất uy tín và làm thỏa sự đòi hỏi nghiên cứu, vì Đạo Phật mênh mông như bể cả, căn cơ các em khó dò như bể sâu. Có học nhiều, nghiên cứu nhiều mới tạm xứng đáng dạy các em về Phật pháp.

2- Hợp cơ nghĩa là hợp tánh tình, căn cơ các em. Tánh tình các em Thiếu niên, Thiếu nữ trái hẳn nhau, cách dạy Đạo Phật không thể nhứt luật được. Kinh nghiệm cho chúng ta thấy rằng trong năm hạnh : Tinh tấn, Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí tuệ, Từ bi, các em nam phần đông thích hạnh Tinh tấn, còn các em nữ chỉ thích hạnh Từ bi. Nhưng các em thích hạnh Hỷ xả ngang nhau. Sự nhận xét trên cho chúng ta thấy rõ các em nam thích động, thích phấn đấu lấn lướt hơn người; các em nữ thích về tịnh, nhiều tình cảm và lòng

thương, nhưng cả thiếu niên nam nữ đều thích vui vẻ Hy xả. Tuổi các em là tuổi của nụ cười, tuổi của muôn hoa. Lại riêng trong các em nam hay nữ, tâm trạng của các em rất phức tạp, tánh tình lại có thể thay đổi tùy theo tuổi, tùy theo sức học, tùy theo hoàn cảnh, người dạy Phật pháp phải tùy theo căn tánh mà dạy, chỉ bày, hợp với căn cơ với từng tánh tình. Đừng ham dạy nhiều, cần dạy ít nhưng phải hợp với tâm lý của các em.

3- Nên mời các vị xuất gia giảng dạy. Trong những địa phương có các vị xuất gia hiểu Đạo, hiểu Thiếu nhi, thời nên mời các vị ấy dạy cho các em. Chính đời sống và hình ảnh tu hành của vị xuất gia giúp rất nhiều trong sự giáo dục của các em, như là giúp các em ứng học Phật pháp và chịu thực hành theo Phật pháp. Nhiều khi cũng một bài Phật pháp mà người có tu học dạy thế nào cũng có nhiều ảnh hưởng cho các em hơn là một người không tu học. Lại Đạo Phật không phải là đạo dễ dàng, cần phải học nhiều mới thấu hiểu, cho nên dạy Đạo Phật cần phải rất thận trọng.

4- Tạo một khung cảnh đặc biệt trong giờ học Phật pháp

a- Thì giờ - Các em Thiếu nhi bậc Trung thiện trở xuống thì chỉ dạy nửa giờ, các em bậc Chánh

thiện có thể dạy 45 phút hay một giờ, nên học Phật pháp về buổi sáng hay sau khi tụng kinh.

b- An tịnh – Đừng cho các em chơi những trò chơi mạnh trước giờ học Phật pháp và lựa những chỗ thanh tịnh mà dạy.

c- Khung cảnh – Nên sắp các em ngồi vòng tròn để người dạy có thể nhìn khắp các em. Đừng sắp như lớp học vì kêu gọi các em hình ảnh một nhà trường thứ hai. Rất có thể tổ chức những lớp học ngoài trời, dưới những cây cổ thụ có bóng mát.

d- Nên dạy Thiếu niên nam, nữ riêng – Nếu có đủ người dạy nên dạy nam nữ riêng. Tuy cũng một bài Phật pháp, nhưng dạy bên nam bên nữ khác nhau. Ví dụ trong một câu chuyện kể cho các em, nếu là nữ thời phải lựa những chuyện thiên về từ bi, thiên về tình cảm; nếu là nam thời phải lựa những chuyện dũng cảm, những cử chỉ siêu phàm. Còn các em nữ thiên về lòng tin và sự tịnh nhiều, các em nam thời thiên về lý trí và ứng hoạt động nhiều, nên dạy Phật pháp phải khác nhau.

Cho nên muốn buổi học Phật pháp thiết thực, có lợi ích thời cần dạy riêng thiếu niên nam, nữ; nếu được một vị xuất gia Tỳ-kheo dạy cho các em

nam, một Ni cô dạy cho các em nữ mới thật có ích.

Trong khi dạy phải tránh những lỗi lầm sau đây :

III- NHỮNG LỖI LẦM PHẢI TRÁNH

1- *Đừng bắt các em tin một cách mù quáng.* - Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Bắt các em nhắm mắt tin suông, tin mù quáng tức là trái chơn tinh thần Đạo Phật. Vẫn biết tuổi các em còn nhỏ chỉ biết tin mà thôi, nhưng lòng tin ấy phải được sự lý giải khai sáng.

2- *Đừng nhồi sọ các em.*- Nhồi sọ là chồng chất bài này trên bài khác, không để các em có thì giờ suy nghiệm, thâm nhập; các bài Phật pháp vô tình đã trở thành những món ăn tinh thần khó tiêu và vô tình chúng ta đã đè nén bộ óc non nớt của các em. Đạo Phật chỉ khác tôn giáo, các chủ nghĩa khác là ở nơi sự kính trọng quyền nhận xét cá nhân, tự do tư tưởng phát triển lý trí.

3- *Đừng chuyên danh ngôn, phải chú trọng thực hành.*- Có thực hành các em mới hiểu Phật pháp, các em có ăn chay mới hiểu lợi ích của ăn chay, có niệm Phật mới hiểu sự lợi ích của niệm Phật. Muốn đào tạo các em thành những Phật tử

chơn chánh phải bày cho các em thực hành ngay đời sống trong hằng ngày của các em các hạnh Tinh tấn, Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí tuệ và Từ bi. Sự thực hành đi đôi với sự lý giải mới giúp các em sống đúng chơn tinh thần Đạo Phật.

4- *Đừng nói suông, phải tự mình làm gương cho các em.*- Dạy các em ăn chay, người dạy phải ăn chay, dạy các em niệm Phật, người dạy phải niệm Phật, dạy các em Tinh tấn, Hỷ xả, v.v... người dạy phải Tinh tấn, Hỷ xả... Chánh đời sống của người dạy Phật pháp rất có ảnh hưởng đến đời sống của các em, vì các em thường hay noi gương người lớn. Những sở hành của người dạy có phù hợp với những lời của mình dạy mới mong các em bắt chước thực hành noi theo. Và chỉ có vậy, sự giảng giải Phật pháp mới đem đến cho các em những kết quả thiết thực lợi ích.

5- *Đừng trái với những tánh tình trong đẹp của các em.*- Dạy cho các em quá nhiều những nỗi đau khổ của cuộc đời, trình bày một cách quá sống sượng có thể làm cho các em mất tin tưởng, phát sinh hoài nghi và chán nản; như vậy là đầu độc tinh thần của các em và trái ngược với tánh tình vui vẻ của tuổi trẻ. Dạy cho các em chớ nên tà dục, chớ nên uống rượu, nói cho các em rõ những tâm niệm độc ác của con người tức là đã vô tình làm hoen ố tâm hồn trong sạch, hồn nhiên

của các em và phạm một điều tối kỵ trong nghệ thuật giáo dục; vì rằng các em chưa đến tuổi nghĩ đến những sự tà dục, những sự uống rượu v.v... mà nay nhắc các em đừng nên tà dục, đừng nên uống rượu v.v... tức vô tình gợi cho các em nghĩ đến những điều ấy và vô tình làm những tà niệm xen lẫn trong tâm hồn trong trắng của tuổi trẻ.

D- KẾT LUẬN

Đức Phật có dạy : *“Trong các sự bố thí, bố thí pháp công đức hơn tất cả”*, chúng ta đem Phật pháp dạy cho các em tức là chúng ta đem tung vãi những hạt giống Phật pháp vào thửa ruộng xanh tươi đầy nhựa sống của tuổi Thiếu nhi trong sạch, đầy tin tưởng. Một cử chỉ bao hàm biết bao ý nghĩ tốt đẹp cao quý, chúng ta chỉ cần một chút thành tâm; và sung sướng cho chúng ta bao nhiêu khi chúng ta nhận thấy đôi mắt của các em đã in nét từ bi vô lượng của chư Phật, gương mặt trong đẹp tuổi trẻ ấy đã phản chiếu ánh hào quang trí tuệ của các bậc Đại Giác trong mười phương.



A – BẬC HƯỚNG THIỆN

- 1- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC THÍCH CA TỪ KHI SƠ SANH ĐẾN XUẤT GIA
- 2- BIẾT HAI CHUYỆN TIỀN THÂN HAY MẪU CHUYỆN ĐẠO.
- 3- THUỘC VÀ HIỂU BÀI SÁM HỐI
- 4- HIỂU CHÂM NGÔN VÀ NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ.
- 5- HIỂU Ý NGHĨA HOA SEN VÀ MỤC ĐÍCH CỦA ĐOÀN.

LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA

(Từ sơ sanh đến xuất gia)

I- THÂN THẾ CỦA THÁI TỬ TẮT ĐẠT ĐA

Đức Phật Thích Ca tên là Tất-đạt-đa, hiệu Thích Ca một nhánh của họ Kiều-tất-la, một đại quý tộc ở Ấn Độ. Hợp cả tên lẫn họ là Kiều-tất-la Thích Ca Tất-đạt-đa. Ngài là con vua Tịnh Phạn nước Ca-tỳ-la-vệ. Mẹ Ngài là Ma-gia Hoàng hậu. Nước Ca-tỳ-la-vệ ở Ấn Độ thời ấy là một nước rất phồn thịnh, nay tức là xứ Therai, ở phía Đông Bắc thành Ba-la-nại, phía Nam nước Népal.

II- NGÀY VÀ CHỖ ĐẢN SANH THÁI TỬ

Thái tử sanh lúc mặt trời mọc, ngày Rằm tháng Hai Ấn Độ, tức là ngày Rằm tháng Tư theo lịch Trung Quốc, vào năm 544 trước Công nguyên. Như vậy đến năm 1962 là đúng với Phật lịch 2506- Ngài sanh dưới cây Vô ưu, trong vườn Lâm-tỳ-ni trong khi bà Ma-gia đang dạo chơi vườn cảnh.

III- TƯỚNG MẠO THÁI TỬ VÀ LỜI TIÊN ĐOÁN CỦA A TỬ ĐÀ.

Khi Thái tử sanh có nhiều điềm rất lạ, trời mưa hoa thơm, nhạc trời chúc tụng, quả đất rung động. Thái tử sanh ra có 32 tướng tốt. Ông tiên A-tư-đà đến đoán tướng Ngài, nói rằng : “Thái tử có đủ 32 tướng tốt, nếu làm vua thì làm vị Chuyển luân Thánh vương; nếu xuất gia tu hành thì sẽ thành Phật”.

IV- SỰ GIÁO DỤC VÀ TÀI NĂNG CỦA THÁI TỬ

Sau khi sanh Thái tử được 7 ngày thời bà Ma-gia từ trần. Vua Tịnh Phạn giao Thái tử cho người dì tên là Ma-ha Ba-xà-ba-đề nuôi nấng chăm sóc. Vua hết sức lo sự giáo dục cho Thái tử. Ngài cho mời những bậc giáo sư có tiếng nhứt ở trong nước về văn cũng như về võ. Thái tử rất thông minh, chỉ học qua một lần đều thông hiểu, văn võ toàn tài không ai sánh kịp. Các vị giáo sư đều bái phục.

V- ĐỜI SỐNG CỦA THÁI TỬ

Thái tử được vua Tịnh Phạn yêu quý, ngày ngày sống trong cảnh phong lưu sung sướng. Vua xây cho Thái tử những tòa lâu đài hợp với ba mùa của xứ Ấn Độ. Mùa nóng có chỗ mát, mùa lạnh có chỗ ấm, mùa ôn hòa có chỗ không nóng không

lạnh. Cung điện trang hoàng cực kỳ mỹ lệ, vườn cảnh có đủ hoa thơm cỏ lạ. Vua Tịnh Phạn lại ban cho 500 thể nữ kiêu diễm đêm ngày ca múa đàn hát; các món vui chơi trong nước, không còn thiếu một món gì. Tuy Thái tử sống trong xa hoa lộng lẫy, nhưng Ngài không bao giờ say đắm, trên mặt luôn lộ một vẻ buồn kín đáo, thương người thương mọi vật. Tuy văn võ hơn người, Ngài vẫn khiêm tốn lễ độ, không kiêu căng tự đắc.

VI- THÁI TỬ LẬP GIA ĐÌNH

Đến 17 tuổi, Ngài vâng theo lời của Phụ vương kết hôn với nàng Da-du-đà-la. Theo tục quý phái xưa, Thái tử đã chiến thắng tất cả thanh niên đến dự các buổi thi và lựa nàng Da-du là người tươi đẹp thuần thực nhất trong các Công chúa muốn được làm vợ Ngài. Thái tử sanh được một người con tên là La-hầu-la.

VII- THÁI TỬ TIẾP XÚC VỚI ĐỜI

Vì có lời tiên đoán của ông A-tư-đà, nên vua Tịnh Phạn không cho Thái tử tiếp xúc với cảnh khổ; nhưng vì Thái tử khẩn khoản cầu xin, vua Tịnh Phạn để cho Thái tử đi du ngoạn và tiếp xúc với thực trạng của cuộc đời.

1- Cảnh khổ thứ nhất : Sống là khổ. Một hôm Ngài theo Vua cha dự lễ cày cấy. Thấy người và

vật vát vả, khổ đau dưới ánh nắng thiêu đốt để đổi lấy bát cơm, chim chóc dành nhau mổ ăn các loài côn trùng giẫy giụa trên luống đất mới. Ngài thương xót buồn rầu vô hạn. Ngài thương chúng sanh đau khổ vì sống, và vì món ăn phải giết lẫn nhau.

2- Ba cảnh khổ của cuộc đời : Già, bệnh, chết. Lần sau Ngài lại xin phép Phụ vương ra cửa thành dạo chơi. Lần thứ nhất Ngài gặp một ông già tiều tụy, da nhăn, lưng còm, mắt lòa, tai điếc. Lần thứ hai Ngài thấy một người tật bệnh bụng to cổ trướng rên la khổ sở. Lần thứ ba Ngài gặp một đám tang, thân nhân gào khóc thảm thiết. Ngài nhận hiểu được rằng : Sống ở đời giàu nghèo sang hèn đều bị đau khổ đoanh vây áp bức : già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ.

VIII- TÂM TRẠNG CỦA THÁI TỬ SAU KHI TIẾP XÚC VỚI ĐỜI

Trước thực trạng đau khổ của kiếp người, Ngài bị xúc động mạnh mẽ. Sau khi thấy sự đau khổ của chúng sanh, Ngài luôn luôn tưởng nghĩ đến chúng sanh, nghĩ đến những nỗi đọa đày lâm than của chúng sanh, và Ngài luôn luôn trù nghĩ suy tầm phương pháp cứu chúng sanh thoát khỏi biển trầm luân khổ ải. Mặt Ngài thường hiện vẻ lo buồn trầm mặc. Ngài lo buồn cho chúng sanh,

Ngài trầm mặc để tìm phương pháp cứu độ chúng sanh thoát khỏi đau khổ.

IX- CẢNH GIẢI THOÁT VÀ THÁI TỬ XUẤT GIA

1- Cảnh giải thoát. Lần thứ tư ra dạo chơi ngoài cửa thành, Ngài gặp một vị Sa-môn thanh cao bình tĩnh, Ngài hỏi rằng : “Ngài là ai ?”. Vị Sa-môn đáp : “Tôi là người đã thoát khỏi sự đau khổ của già, đau, chết”. Thái tử liền hiểu được rằng, chỉ có phương pháp cứu chúng sanh thoát khỏi bể khổ mênh mông là phải xuất gia tìm đạo.

2- Thái tử xuất gia. Một đêm nọ, sau buổi yến tiệc linh đình, Ngài thừa lúc mọi người đang ngủ say, lặng lẽ ra khỏi cửa thành. Ngài định đánh thức bà Da-du-đà-la ngỏ đôi lời từ biệt, nhưng sợ lòng nhi nữ hay bịn rịn có thể ngăn trở ý định, Ngài chỉ đành nhìn vợ con lần cuối cùng rồi gọi người hầu cận trung thành là Xa-nặc, thắng ngựa Kiên-trắc, hai thầy trò ra đi, quân canh còn mãi ngủ chẳng hay biết gì cả. Ngài ra đi lúc 19 tuổi, vào ngày trăng tròn tháng Hai.

X- KẾT LUẬN

Cử chỉ của Ngài xuất gia là một gương sáng cho mọi người soi chung. Vì lòng thương chúng sanh, lòng thương nhơn loại, Ngài đã bỏ cung

diện giàu sang, giường cao nệm ấm, cao lương mỹ vị và cả ngôi báu. Cho đến vợ đẹp con yêu, Ngài cũng đành từ giã để đi tìm hạnh phúc chơn thật cho chúng sanh đang đau khổ. Cử chỉ của Ngài ra đi nhắc nhở cho muôn loài biết rằng hạnh phúc không thể tìm trong danh vọng tài sắc, và những người thật thương yêu chúng sanh. Phải tìm chơn lý để soi sáng cho chúng sanh. Cử chỉ của Ngài lúc ra đi là cả một sức mạnh quyết tìm chơn lý, và chơn lý chỉ đến với những tâm hồn cao cả thoát tục, tràn đầy một lòng vị tha không bờ bến.



A - HAI CHUYỆN TIỀN THÂN

1 - CẶP MẮT THÁI TỬ CÂU NA LA

2 - LÒNG HIẾU CỦA CHIM OANH VŨ

1- CẶP MẮT THÁI TỬ CÂU NA LA

Thuở xưa ở Ấn Độ có một ông vua tên là A Dục trị dân rất công bình. Hồi còn trẻ, tánh tình nhà vua hay giận dữ, nhưng dần dần ngài trở nên hiền từ dịu dàng. Nhờ gương sáng của ngài, nhờ huấn dụ đưa ra, ngài dạy cho dân tình nhã nhặn đối với mọi người và lòng bác ái đối với kẻ khổ sở. Nhà vua cho lập bệnh viện để chữa trị người bị bệnh, lập công viên để người và vật có chỗ nghỉ ngơi, sai đào giếng để khách bộ hành và vật khỏi khát nước, sai trồng hai bên đường những cây ăn quả và cây để làm thuốc.

Người con đầu của vua có cặp mắt đẹp hiền từ như chim “Câu-na-la” vì thế người ta gọi chàng là Câu-na-la. Đức vua rất đổi yêu mến Hoàng hậu Liên Hoa là mẹ của Thái tử. Hoàng hậu mất sớm. Thái tử rất được vua cha yêu dấu và tin dùng. Lòng từ ái, tánh tình dịu dàng và khiêm nhượng của ngài làm cho nhân dân rất yêu mến và kính trọng. Vợ ngài rất dịu dàng, bao giờ cũng làm vừa lòng ngài, tên nàng là Ma-đa-vi.

Hoàng hậu mất, vua A Dục lấy một người vợ kế, lại kiêu căng, độc ác tên là Xích-di. Sau khi nàng sanh được một người con, nàng ước ao nó sẽ được nối ngôi thay Câu-na-la, và tuy không để lộ một cử chỉ gì, lòng nàng rất ghét người con ghẻ.

Nhân khi vua mắc bệnh nặng, các thầy thuốc đành chịu bó tay, nàng Xích-di tìm cách chữa khỏi. Vua ngờ ý muốn tạ ơn nàng. Nàng xin vua cho con nàng được nối ngôi. Thật éo le cho vua A Dục. Ngài lấy làm buồn rầu vì không chiều lòng ân nhân, và ngài nhắc lại lời hứa với Chánh hậu lúc lâm chung chỉ truyền ngôi cho Thái tử Câu-na-la mà thôi. Ngài nói : “Ta có thể bỏ ngôi báu chứ không thể phụ lời hứa được”.

Thấy chuyện không thành, Xích-di xin vua được cầm quyền chánh một ngày. Vua nghe lời, và nàng định sẽ nhân dịp ấy mà làm những việc ghê gớm.

Trong nước có một thành gọi là Đắc-xô-thi-la nổi lên chống các quan cai trị của nhà vua. Chính Hoàng hậu Xích-di cũng dính líu vào việc ấy. Thật thế, trước hết nàng cho các quan tiền bạc rồi bảo lấy thuế dân trong thành ấy thật nặng, sau xúi dân nổi lên làm loạn. Hoàng hậu lại xúi dân nên yêu cầu vua cho Thái tử Câu-na-la ra cai trị thành ấy, lấy cớ rằng chỉ có Thái tử là công bằng mới dẹp loạn được. Sáng hôm sau các đại biểu thành

Đắc-xô-thi-la đến để yêu cầu việc ấy, Xích-di tâu vua cho được tự tiện dùng ấn của ngài, là cái ấn dùng để niêm phong những sứ mệnh gửi đi. Thế tức là nàng nắm được quyền hành trong ngày ấy.

Rồi các đại biểu đến. Hoàng hậu tán thành lời yêu cầu họ, tâu vua rằng chỉ có Hoàng tử được dân khâm phục và vì thế đưa dân đến chỗ bình an mà không có cuộc bạo động gì. Vua nghe lời ấy lấy làm bối rối, vì ngài nghi Hoàng hậu có manh tâm.

Có gì nguy hiểm bằng sai Thái tử đến một thành phiến loạn.

Thấy vua lo âu, Hoàng hậu giả vờ đau đớn nói rằng : “Nếu nhà vua còn nghi ngờ lòng nàng thì từ nay nàng không nói gì nữa”. Rồi nàng giả bộ giận dữ trả ấn lại cho vua, vì nàng biết thế nào vua cũng không nỡ lấy lại. Thật thế, vua A Dục trọng lời hứa không dám lấy ấn lại. Thái tử cũng một mực xin đi, ngài phải bằng lòng. Nhưng muốn chắc chắn, ngài định cho một đội quân đi hộ tống, Hoàng tử từ chối việc ấy. Vì ngài nghĩ muốn tránh sự đổ máu, phải hành động mau, nếu đi với đạo quân thì mất nhiều thì giờ. Ngài lại nói rằng : “Nào phải thấy gươm giáo như rừng, nghe tiếng ngựa hí, voi gầm, tiếng xe, tiếng trống, tiếng kèn, mà yên như tâm được đâu”.

Vua không nói gì nữa, Thái tử từ giả vua cha, từ giả nàng Ma-đa-vi rồi một mình cưỡi con ngựa

Mãng-đa-la phi đi mau như gió. Chàng có ngờ đâu sau lưng chàng có con kỳ mã đang phóng nước đại. Đó là một người rất trung thành với Hoàng hậu, đương mang trong mình một sứ mạng có niêm ấn kỹ lưỡng.



Thái tử cười bạch mã đi mau như bay. Hai bên đường làng mạc núi đồi đồng lúa rừng xanh như thụt lùi lại. Nhưng cái tên chàng đến còn nhanh hơn, vì nhân dân mong ngài đến lắm. Họ sửa soạn tiếp chàng. Kẻ thì rắc hoa xuống đường, kẻ thì hái quả để tiến, đâu đâu cũng nổi đầy tiếng hoan hô. Nhân dân xin Thái tử tha tội vì dân chúng không dám nổi lên chống vua, mà chỉ vì bọn tham quan ô lại. Nghe tiếng kêu van, Thái tử lấy làm thương hại, tha lỗi và đi vào thành giữa tiếng nhạc vang lừng. Thái tử đặt lại thuế má, cho người công bình ra trị dân; dân lấy làm mừng rỡ và phái đại biểu về tâu vua tỏ bụng trung thành và ca tụng Thái tử đã đưa lại cho họ sự yên ổn.

Thành Đắc-xô-thi-la đang vui vẻ bỗng chiều ngày ấy người cưỡi ngựa theo Thái tử vừa đến, và giao cho công chức trong thành một cái dụ. Mở ra xem ai nấy sững sốt sợ hãi vì đạo dụ ra lệnh “phải móc mắt Thái tử Câu-na-la kẻ thù lợi hại của nhà vua và là kẻ đã làm như nhục nòi giống”. Đạo dụ lại nói rằng khi đã làm hình phạt

ấy rồi, không người dân nào được cứu giúp Thái tử và cấm không được nói đến tên ngài nữa.

Các viên chức không dám cho Thái tử biết đạo dụ vô nhân đạo ấy. Sau một đêm lo ngại, họ nói với nhau rằng : “Nếu ta không tuân lệnh sẽ bị nhiều nguy hiểm. Đến Thái tử là người tốt đối đãi với tất cả thiên hạ mà nhà vua còn bắt tội nữa là chúng ta”.

Ngày mai, họ dâng đạo dụ lên cho Thái tử. Đọc xong, Ngài nói : “Đấy là chánh lệnh của vua, vì có niêm ấn rõ ràng. Các người cứ thi hành theo lệnh ấy”.

Ngài cũng biết rằng vua cha chẳng bao giờ có lệnh hành hình con, đó là do Hoàng hậu, nhưng đã có niêm ấn thì phải tuân theo.

Dân gian được tin rằng mệnh lệnh sẽ thi hành tại một khoảng đất rộng, giữa thành phố. Đến giờ đao phủ được lệnh móc mắt Thái tử, nhưng bọn này chỉ cung kính chấp tay xin chịu : “Chúng tôi không ai đủ can đảm làm việc ấy”.

Thái tử tháo chuỗi ngọc mang trên đầu đưa cho đao phủ và nói rằng : “Đây là tiền thưởng cho các người để làm tròn phận sự”. Chúng vẫn một mực từ chối. Sau cùng có một người hình thù quái gở, đến xin thay chân bọn đao phủ. Nhưng anh này cũng không có gan dùng tay móc mắt. Anh ta đến đóng lửa lớn nung một thanh sắt đỏ lên rồi lại gần

Thái tử. Thái tử ngồi tự nhiên để cho đâm vào cặp mắt. Cảnh tượng bấy giờ thật là đau đớn đến nỗi hàng nghìn người chung quanh đều khóc vang lên.

Hành hình xong, Thái tử một tay chống trên người kia một tay ra hiệu bảo người chung quanh yên lặng. Thái tử khuyên phải xa ngài ra, không được cứu giúp ngài và kêu tên ngài, y như trong đạo lệnh. Họ cúi đầu vừa đi vừa khóc, trong khi ấy Thái tử nằm phục xuống đất. Nghe nắng dội nóng, ngài lê đến một chỗ có bóng im mát để nghỉ.

Lâu lắm chung quanh ngài yên tĩnh không một tiếng động. Bỗng ngài nghe tiếng chân ngựa giậm gân rồi có những tiếng kêu thảm thiết.

Nhận là con ngựa Mãng-đa-la, ngài nói : “Còn con nữa, con cũng nên bỏ thầy con”.

Con ngựa quanh quẩn vài lần rồi đi xa, ra khỏi thành phố, một mình lủi thủi trở lại con đường mà nó vui vẻ đưa Thái tử đi.

Mặt trời lặn. Một vài người động lòng muốn giúp ngài. Song đã có lệnh cấm, họ đành đứng xa, nhìn nhau lắc đầu. Sau mãi một bà lão nghèo đi lại gần ngài lấy nước rửa chỗ đau và lấy cỏ băng lại; bà đỡ ngài dậy, dìu ra khỏi cổng làng rồi đành thở dài trở về.



Trong lúc Thái tử đang đau đớn, thì đại biểu thành Đắc-xô-thi-la được vua tiếp đãi ân cần. Thấy nói Thái tử được hoan hô tôn trọng lòng nàng Ma-đa-vi cũng bớt lo sợ, vì nghe chồng nàng phải đi dẹp loạn, lòng nàng cũng áy náy không yên.

Một ngày sau, sốt ruột, nàng đi đến chỗ nàng từ biệt chồng; qua ngày thứ ba, nàng bỗng thấy con ngựa Măng-đa-la trở về một mình. Một ý nghĩ ghê gớm thoáng qua óc nàng; rồi như cây gỗ bị đốn gốc, nàng ngã xuống bất tỉnh.

Tỉnh dậy, nàng nghĩ rằng có lẽ chồng nàng bị dân nổi lên giết chết. “Sao ta lại không tin chồng ta còn sống ? Nếu chưa tin được chắc chắn, sao không đi tìm chồng ?”. Nghĩ vậy, nàng không để mất một phút, trở về cung, trút bỏ đồ trang sức, ăn vận như một người thường dân rồi trốn đi tìm chồng, nàng không dám cho vua biết, sợ vua vì thương mà cầm lại chẳng.

Nàng lủi thủi đi về phía thành Đắc-xô-thi-la, ruột đau như cắt. Dọc đường gặp ai nàng cũng hỏi có gặp Thái tử không ? – Đi ngày này sang ngày khác chẳng được tin gì cả.

Một buổi sáng vừa ra khỏi chỗ trú đêm, nàng liền gặp một người nông phu đang gieo mạ. Người ấy nói lúc rạng đông, nhân đi qua cánh rừng nhỏ thấy một người trẻ tuổi mất mù, mặc áo ra dáng

ông hoàng; người nông phu liền cho người mảy quả cây hái ăn trong rừng và một chén nước lã.

Nàng Ma-đa-vi liền đến chỗ ấy thì nàng thấy Câu-na-la một mình trên phiến đá. Nhưng đau đớn thay, cặp nhãn tuyến của chàng đã tắt hẳn. Nàng khóc nức lên và quỳ trước chàng nghẹn ngào, cầm lấy tay chàng. Nghe nước mắt nhỏ xuống tay, Thái tử cảm động, đoán là nàng Ma-đa-vi, nhưng chưa dám tin. Đến khi nghe rõ tiếng nàng không nghi ngờ gì nữa chàng bảo nàng ngồi xuống, trong lúc đang đau khổ ấy được gặp người thân yêu, nỗi vui mừng khôn xiết.

Thái tử thuật lại cho vợ nghe những chuyện xảy ra. Rồi đó nàng đỡ chàng đứng dậy, đưa chàng cùng về ra mắt vua cha.



Về phần vua A Dục từ khi được tin con ngựa Mãng-đa-la về một mình và nàng Ma-đa-vi đi trốn, ngài rất lo ngại. Tức khắc sai sứ đến thành để hỏi tin Thái tử và tìm nàng Ma-đa-vi. Nhân dân trong thành, thấy vua lo ngại cho Thái tử liền hiểu họ bị cái dụ đầu tiên lừa. Sợ bị nghiêm trị họ liền tìm cách nói dối sứ giả rằng Thái tử đã một mình về triều. Dân chung quanh không dám hé răng, vì họ biết rằng nói ra sẽ bị trừng phạt. Sứ giả nghi

dân đã giết Thái tử nhưng không có chứng cứ gì, đành trở về.

Trong khi ấy, hai vợ chồng Thái tử cũng dắt nhau về kinh. Bấy giờ Thái tử đã trút bỏ bộ áo quần ông hoàng mà khoác đồ rách rưới vì trong tình cảnh ấy đồ trang sức chỉ làm thêm đau lòng. Đi qua làng hai vợ chồng cất tiếng hát trong trẻo dịu dàng, dân làng động lòng đưa cho đồ để ăn uống.

Một ngày kia, hai người về đến cung điện vua. Lính canh cửa thấy người lam lũ nên không cho vào. Nhưng thấy cảnh thương hại áo rách bùn lầy bụi bặm nên cho vào trú trong chỗ chứa xe. Mỗi một hai người ngủ thiếp. Ngày mai, vua A Dục còn buồn rầu nghĩ đến con thì ngài giật mình vì nghe tiếng hát quen tai, đó là tiếng Thái tử hát trong nhà chứa xe. Vua nhận ra là tiếng con, nhưng còn sợ lắm, ngài sai ra hỏi xem ai hát. Cận thân tâu rằng : Đó là tiếng của người ăn mày, mù, đi với một người vợ. Vua liền sai dẫn cặp vợ chồng kia đến sân rồng. Thoạt đầu thấy người ăn mặc rách rưới, vua còn nghi ngờ chưa dám nhận là con, nhưng bộ mặt hiền từ phúc hậu kia thật là của Thái tử còn làm sao được. Hơn nữa nàng dâu Ma-đa-vi, áo quần thô kệch cũng còn dễ nhận. Vua đưa mắt nhìn dâu, nhìn con rồi ôm chàng cả hai mà nức nở.

Một hồi lâu vua mới định thần lại, hỏi Thái tử vì sao mắc nạn. Khi hiểu nguyên do; vua nổi giận, nói rằng : “Đứa nào dám dùng ấn của trẫm để làm việc tà trời kia ?”. Thái tử ngồi im vì chàng không muốn nói, sợ Hoàng hậu bị nghiêm phạt. Hỏi mãi, nàng Ma-đa-vi mới nhắc lại cho vua hay rằng Hoàng hậu Xích-di có được phép dùng riêng ấn vua một ngày. Đã nhiều lần vua nghĩ Hoàng hậu có bụng ác với Thái tử. Vì ngài nghĩ rằng, Hoàng hậu muốn cho con được nối ngôi tức là muốn trừ Hoàng tử Câu-na-la; tuy nghĩ vậy ngài vẫn không dám tin. Nhưng bây giờ sự đã rõ ràng, ngài liền truyền lệnh vời Hoàng hậu đến.

Về phần Hoàng hậu, từ khi thi hành thủ đoạn, mất ăn mất ngủ; hễ chớp mắt là thấy hiện ra cảnh Thái tử bị hành hình. Thế rồi vừa tỉnh dậy vừa lo, nàng lo rằng tội nàng sẽ có ngày bị tiết lộ. Nàng tưởng tượng rằng từ vua chí dân, ai cũng nhìn thấu rõ tâm can mình, và nàng càng thêm khắc khoải lo sợ.

Khi có lệnh đòi, nàng đoán biết là việc bại lộ. Lúc thấy tất cả cái tội ác của mình, nàng hối hận, nhưng không nói ra tiếng nữa, chỉ cúi gằm mặt xuống, đợi giờ tuyên án. Thái độ ấy rõ ràng hơn lời thú tội.

Vua A Dục nổi giận mắng lớn và truyền rằng trước khi đưa Hoàng hậu ra chém còn bắt chịu

nhiều cực hình đau đớn đã. Thái tử tâu xin vua mở lượng từ bi giảm tội cho nàng. Nhưng vua vẫn không nghe, Thái tử bèn quỳ xuống nói rằng : “Tâu lay phụ vương, nào phải một mình Hoàng hậu phạm tội đâu ! Đó chỉ vì kiếp trước con có làm nhiều tội ác, nên nay bị nghiệp báo thôi. Đã từ lâu con cố nhớ xem lại kiếp trước con đã tạo nên tội ác gì nhưng mãi đến tối hôm qua, con mới nhớ rõ...”.

Vua ngắt lời : “Như con thì có tội gì, con là người tốt nhất trên đời !”. Thái tử cảm động đáp : “Một người hiền lương cũng chưa hẳn vô tội. Vì nếu kiếp này ăn ở hiền lành, nhưng kiếp trước bạc ác thì cứ chịu quả báo. Tâu Phụ vương, thuở xưa, có một người săn, một hôm thấy năm chục con dê rừng trong núi, liền dùng lưới bắt hết. Anh ta nghĩ rằng nếu giết hết thì tiêu thụ làm sao cho hết, chi bằng ta móc mắt chúng không trốn được, ta sẽ lần lượt đưa từng con tới tỉnh mà bán. Nghĩ thế anh ta không ngần ngại đưa tay móc mắt chúng đi rồi thả vào hang núi để bán dần dần. Người đi săn ấy là tiền kiếp của con. Người đi săn ấy làm khổ năm mươi chúng sanh, ngày nay chính là ngày người ấy trả nợ vậy”.

Vua nghe lấy làm cảm động, nhưng còn phân vân chưa tin thì Thái tử ngồi ngay ngắn lại, chấp tay trước ngực mà nói rằng : “Nếu lời tôi nói đúng

sự thật, thì xin Phật chứng minh cho và mắt tôi sáng lại”.

Lời nói vừa dứt; mắt Thái tử bỗng sáng như thường, vua A Dục và nàng Ma-đa-vi xiết bao vui mừng.

Vua dẹp giận, ra lệnh ân xá cho nàng Xích-di, chỉ buộc nàng phải tìm chỗ yên tĩnh để sám hối tội lỗi. Vua từ đó ngôi báu vững vàng, còn Thái tử chính thức được phong Đông cung để nối ngôi sau này và nàng Ma-đa-vi sẽ là Hoàng hậu.



2- LÒNG HIẾU THẢO CỦA CON CHIM OANH VŨ

Thuở xưa núi Tuyết Sơn có một con chim Oanh Vũ, cha mẹ đều mù, thường đi tìm trái cây thơm chín dâng cha mẹ dùng. Lúc bấy giờ, có vị điền chủ mới cấy lúa bèn phát nguyện rằng : “Lúa tôi đây, xin nguyện cho chúng sanh ăn dùng”. Chim Oanh Vũ thấy vị điền chủ phát tâm bố thí như vậy, bèn thường bay xuống lấy lúa cúng dường cha mẹ. Người điền chủ đi xem lúa, thấy loài chim, loài trùng phá hoại lúa quá sức, bèn nổi giận đặt lưới bắt được chim Oanh Vũ. Chim Oanh Vũ thưa vị điền chủ rằng : “Trước đây ông có lòng tốt bố thí nên tôi mới dám lấy lúa của ông sao lại đặt lưới bắt tôi ?”. Người điền chủ hỏi

: “Người lấy lúa làm gì?”. Chim Oanh Vũ đáp : “Tôi có cha mẹ mù, nên phải lấy lúa cúng dường”. Vị điền chủ nói rằng : “Từ nay về sau, người cứ lấy lúa mà dùng, đừng e ngại gì cả”. Loài súc sanh còn biết hiếu thuận cha mẹ huống nữa là người.

Chim Oanh Vũ là tiên thân Đức Phật Thích Ca. Người điền chủ là tiên thân ông Xá-lợi-phất.



B - HAI MẪU CHUYỆN ĐẠO

1- BÀ GIÀ NGHÈO CÚNG ĐÈN

2- THẦY TỖ KHEO VỚI CON NGỔNG

1- MỘT BÀ GIÀ NGHÈO CÚNG ĐÈN

Một thời Đức Phật ở nước La-duyệt-kỳ tại núi Kỳ-xà-quật, lúc bấy giờ vua A-xà-thế thỉnh Đức Phật dự lễ trai tăng trong hoàng cung. Sau khi thọ trai, Đức Phật trở về tinh xá Kỳ Hoàn. Vua bèn hỏi Kỳ-bà rằng : “Ta thỉnh Phật thọ trai xong, nay không biết nên làm gì ?”. Kỳ-bà nói : “Ngài nên đem rất nhiều đèn để cúng dường Phật”. Vua liền sai chở một trăm thùng dầu về tinh xá Kỳ Hoàn.

Có một bà già nhà rất nghèo, có tâm chí thành muốn cúng dường Đức Phật mà không có tiền. Bà thấy vua A-xà-thế làm công đức như vậy, rất lấy làm cảm kích. Bà đi xin được hai tiền, liền đến nhà hàng mua dầu. Chủ hàng hỏi : “Bà rất nghèo túng, xin được hai tiền, sao không mua đồ ăn mà lại mua dầu ?”. Bà già đáp rằng : “Tôi nghe ở đời gặp Đức Phật rất khó, vạn kiếp mới được một lần. Tôi nay may mắn được sanh thời Đức Phật ra đời, mà chưa có dịp cúng dường.

Ngày nay tôi thấy vua làm việc đại công đức, tôi tuy cùng khổ, cũng muốn cúng dường ngọn đèn để làm căn bản cho đời sau”. Lúc bấy giờ, người chủ quán cảm phục chí nguyện của bà già, liền đong cho thêm ba tiền thành được năm tiền dầu. Bà đến trước Đức Phật thắp đèn lên, tự nghĩ dầu thắp không quá nửa đêm, bà phát nguyện rằng : “Nếu như sau này tôi được chứng đạo Vô thượng như Đức Phật thì ngọn đèn này sẽ đốt suốt đêm và sáng tỏ khác thường”. Phát nguyện xong bà lễ Phật rồi về.

Các ngọn đèn của vua cúng dường, có ngọn tắt, có ngọn đỏ, tuy có người săn sóc nhưng không được chu toàn. Riêng ngọn đèn của bà lão thì chiếu sáng hơn các ngọn đèn khác, suốt đêm không tắt, dầu lại không hao.

Trời sáng, Đức Phật bảo ngài Mục-kiền-liên rằng : “Trời đã sáng, hãy vào tắt các ngọn đèn”, Ngài Mục-kiền-liên vâng lời thứ lớp tắt các ngọn đèn, nhưng riêng ngọn đèn của bà già thổi tắt ba lần cũng không được; sau lấy áo cà sa mà quạt, ngọn đèn lại đỏ rực rõ hơn. Đức Phật bèn bảo rằng : *“Hãy dừng lại, ngọn đèn ấy là hào quang công đức của một vị Phật tương lai, không thể lấy thân thông của người mà trừ diệt được”*.

Vua A-xà-thế nghe nói, liền hỏi Kỳ-bà rằng : “Ta làm công đức rộng lớn như vậy mà Đức Phật không thọ ký cho ta thành Phật, còn bà già kia chỉ thắp một ngọn đèn mà được thọ ký là có làm sao ?”.

Kỳ-bà đáp rằng : “Ngài cúng đèn tuy nhiều mà tâm không chuyên nhứt, không bằng được tâm thuần thành của bà kia đối với Đức Phật”.

(A Xà Thế Vương Thọ Quyết Kinh)



2- THẦY TỖ KHEO VỚI CON NGỔNG

Có một vị Tỳ-kheo đến khát thực tại một nhà kia được mời vào trong phòng ngồi một mình. Người chủ lên tiếp chuyện tay có đeo một chiếc nhẫn, vô ý đánh rơi mà không biết. Lúc ấy có con ngỗng đi ngang nuốt vào bụng. Vị Tỳ-kheo thấy, nhưng không nói gì. Một lát, người chủ mới biết mất chiếc nhẫn bèn lên tìm hỏi. Vị Tỳ-kheo im lặng không đáp. Người chủ sanh nghi hỏi dồn, vị Tỳ-kheo vẫn im lặng. Không thể nén lòng tức giận, người chủ mắng chửi và đánh đập, nhưng vị Tỳ-kheo vẫn cam chịu không nói một lời gì, lúc ấy có người nhà, chạy lên thưa với người chủ rằng : “Không biết vì sao con ngỗng của nhà tự nhiên ngã chết ngoài sân kia”. Nghe lời nói xong, vị Tỳ-kheo mới thông thả trả lời : “Khi hỏi tôi thấy con

ngổng nuốt chiếc nhẫn”. Người chủ liền bảo người nhà đem mổ bụng con ngổng thì tìm được chiếc nhẫn.

Người chủ hối hận liền thưa với vị Tỳ-kheo : “Bạch Thầy, sao khi hỏi Thầy lại không nói ngay cho con biết, để đến nỗi con sanh nghi, xúc phạm đến danh thể của Thầy ?”.

Vị Tỳ-kheo trả lời : “Ông nghi cũng phải, nhưng nếu tôi nói ngay thì con ngổng sẽ bị ông giết vì lời nói của tôi; việc ấy tôi không bao giờ dám làm cả, dầu có hại đến tánh mạng của tôi cũng vậy”.



BÀI SÁM HỐI

Đệ tử kính lạy, Đức Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Thập phương chư Phật, Vô lượng Phật pháp, cùng Thánh Hiền Tăng. Đệ tử lâu đời lâu kiếp, nghiệp chướng nặng nề, tham giận kiêu căng, si mê lầm lạc, ngày nay nhờ Phật, biết sự lỗi lầm, thành tâm sám hối, thề tránh điều dữ, nguyện làm việc lành, giữa trông ơn Phật, từ bi gia hộ, thân không bệnh tật, tâm không phiền não, hằng ngày an vui tu tập, pháp Phật nhiệm mầu, để mau ra khỏi luân hồi, minh tâm kiến tánh, trí huệ sáng suốt, thân thông tự tại, đặng cứu độ các bậc Tôn trưởng, cha mẹ anh em, thân bằng quyến thuộc, cùng tất cả chúng sanh, đồng thành Phật đạo.

GIẢI NGHĨA

I- ĐẠI Ý : Bài này có ý chính :

- 1- Xin thú nhận những lỗi của mình đã làm.
- 2- Xin nguyện làm các việc lành theo lời Phật dạy.
- 3- Xin nguyện hồi hướng công đức cho cha mẹ anh em chị em, cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

II- DÀN BÀI : *Bài này có thể chia làm 3 phần :*

1- Từ câu “Đệ tử kính lạy...” đến câu “... cùng Thánh, Hiền, Tăng”, đoạn này đệ tử xin kính lạy Phật, Pháp, Tăng.

2- Từ câu “Đệ tử lâu đời...” đến câu “... thân thông tự tại”, trong đoạn này, đệ tử xin sám hối những lỗi lầm đã làm, xin nguyện làm các việc lành, xin nhờ ơn chư Phật gia hộ để vâng theo lời Phật dạy.

3- Từ câu “Đặng cứu độ các bậc Tôn trưởng...” cho đến hết. Trong đoạn này, đệ tử xin hồi hướng công đức cho cha mẹ anh em cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

III- GIẢNG NGHĨA

1- Sám hối : *Sám* là xin thú nhận những lỗi đã làm. *Hối* là xin nguyện từ nay về sau không phạm những lỗi ấy nữa. Bài này gọi là sám hối, chúng ta đối trước Phật, Pháp, Tăng, tỏ bày những lỗi lầm của mình đã phạm từ trước đến nay, rồi xin nguyện từ nay về sau không phạm một lần nữa.

2- Đệ tử : *Đệ* là em là học trò. *Tử* là con, là tiếng các Phật tử xưng đối với Đức Phật. Đức Phật là Thầy, mình là học trò là con, vì nhờ Đức Phật làm tăng trưởng trí huệ và phước đức, và vì Đức Phật thương tất cả chúng sanh như con.

3- Kính lạy : *Kính* là tôn kính, tôn là trọng, *lạy* là năm vóc gieo xuống đất. *Kính lạy* là cử chỉ tỏ lòng cung kính tôn trọng đối với Phật, Pháp, Tăng.

4- Đức Phật Thích Ca : *Đức Phật* là một vị giác ngộ cho mọi loài, cho mình, hai giác hạnh đều hoàn toàn viên mãn. *Thích Ca* là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Giáo chủ ở cõi Ta Bà, dịch nghĩa là *Năng nhân Tịch mặc* : *Năng nhân* là có lòng nhân từ; *Tịch* là trong sạch không có các tánh xấu; *Mặc* là an tịnh không có các phiền não nhiễu loạn.

5- Phật A Di Đà : Là Đức Phật làm Giáo chủ ở cõi Tịnh Độ. A Di Đà có nghĩa là *Vô lượng thọ* nghĩa là sống lâu khôn lường và *Vô lượng quang* nghĩa là sáng suốt khôn lường.

6- Thập phương chư Phật : Là các Đức Phật trong mười phương : phương Đông, phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Đông Nam, phương Tây Nam, phương Đông Bắc, phương Tây Bắc và phương trên, phương dưới. Đây chỉ phương nào cũng có rất nhiều Đức Phật, số nhiều như số cát sông Hằng không thể kể.

7- Thánh Hiền Tăng : *Tăng* là chỉ các vị Tăng già xuất gia theo Đạo Phật. Thánh Hiền Tăng đây chỉ cho các vị Bồ-tát, các vị A-la-hán từ trước đến nay đã tu hành chứng quả.

8- *Lâu đời lâu kiếp* : *Đời* là khoảng thời gian từ khi sanh ra đến khi chết. *Kiếp* là gồm có nhiều đời. Ý nói đệ tử trải qua rất nhiều kiếp về trước.

9- *Nghiệp chướng nặng nề* : *Nghiệp* là sự hành động, có ba nghiệp là *Thân nghiệp* nghĩa là những hành động về thân, *Khẩu nghiệp* là những lời nói, *Ý nghiệp* là những ý nghĩ tư tưởng. *Chướng* là chướng ngại trên đường Chánh đạo, con đường giải thoát. Những nghiệp làm từ trước đến nay rất nặng nề, làm chướng ngại sự tu học, sự giải thoát của mình.

10- *Tham giận kiêu căng* : Đây là một tánh xấu thường của người. *Tham* là tham lam, ham muốn như tham tiền, tham ăn v.v... *Giận* là nóng nảy giận dữ. *Kiêu căng* là khoe khoang ỷ mình tài giỏi khinh người.

11- *Si mê lầm lạc* : Đây là một tánh xấu nữa; u mê ngu dốt không biết phải trái, nên làm việc sai lạc. Bốn tánh xấu này là tánh cội gốc của con người, bao nhiêu tánh xấu khác đều do bốn tánh này mà ra.

12- *Ngày nay nhờ Phật, biết sự lỗi lầm* : Ngày hôm nay nhờ Phật chỉ bày dạy bảo nên tự biết những điều sai lầm, những tánh xấu.

13- *Thành tâm sám hối* : Xin thành tâm sám hối tất cả những tội lỗi.

14- Thề tránh điều dữ, nguyện làm lành : Nghĩa là đứng trước Phật, Pháp, Tăng, xin tự hứa chắc chắn bắt đầu từ nay bỏ tất cả điều dữ hại người, làm tất cả việc lành lợi người.

15- Ngửa trông ơn Phật từ bi gia hộ : Nghĩa là trông mong lòng từ bi của Đức Phật thương tưởng ủng hộ giúp đỡ.

16- Thân không tật bệnh, tâm không phiền não : (Phiền não là nung nấu não loạn) nghĩa là trông mong ơn Phật gia hộ cho thân thể khỏi các bệnh tật, tâm được an tịnh, khỏi những sự phiền não làm rối loạn.

17- Hằng ngày an vui tu tập : Tu là sửa tánh xấu; tập là làm theo những hạnh lành; nghĩa là thường thường được an tịnh vui vẻ, sửa đổi những tánh xấu tập làm hạnh lành.

18- Phép Phật nhiệm mầu : Tức là những phương pháp Phật dạy áp dụng theo, sẽ có nhiều kết quả rất nhiệm mầu, khó lường hiểu được.

19- Minh tâm kiến tánh : Là sáng rõ chơn tâm, thấy rõ thể tánh, tức là được giải thoát giác ngộ như Đức Phật sáng suốt, thấy rõ tâm tánh chơn thật của mình và của mọi người.

20- Trí huệ sáng suốt : Là không còn u mê tối tăm, trí não được sáng suốt, hiểu rõ mọi sự mọi vật.

21- Thân thông tự tại : Thân thông là những phép bí mật huyền diệu người thường làm không

nổi, chỉ riêng các vị giác ngộ mới hiểu, mới làm được. Tự tại là tự do tự ý không bị hoàn cảnh xung quanh trở ngại, tùy theo ý muốn làm gì cũng được.

22- *Đặng cứu độ các bậc Tôn trưởng cha mẹ anh em thân bằng quyến thuộc cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo* : Cứu độ là cứu giúp đưa từ đau khổ đến an vui, từ mê lầm đến giác ngộ; *Tôn trưởng* là các vị Trưởng lão nhiều tuổi, nhiều đức đứng đầu trong một họ, một phái. *Chúng sanh* chỉ cho tất cả các loài có sanh mạng, có sống chết như các loài người, loài súc sanh, loài chư thiên... Đây là lời nguyện của một Phật tử tu hành không phải mưu lợi riêng cho mình mà còn nguyện cứu độ tất cả mọi loài cũng được giác ngộ như mình.



Nỗi khổ bị thiêu trong ba đường dữ, nỗi khổ chở nặng của con lạc đà, con lừa, nỗi khổ đói khát của quỷ đói, chưa gọi là khổ. Si mê không học, không biết hướng đi mới gọi là khổ.

KINH SA DI THẬP GIỚI

CHÂM NGÔN VÀ NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

A- CHÂM NGÔN BI, TRÍ, DŨNG

BI – Là cho vui, cứu khổ, đem hạnh phúc đến cho mọi loài, cứu khổ diệt trừ mọi nỗi thống khổ cho chúng sanh. *Đạo Phật* là đạo Từ bi, *Đức Phật* là hiện thân của từ bi, nên *Phật tử* phải là người thực hành hạnh từ bi, đem vui cứu khổ cho mọi loài. Người Phật tử cố gắng không làm đau khổ một ai, dầu là đối với súc vật; người Phật tử không thản nhiên trước sự đau khổ của muôn loài, Phật tử phải ra tay cứu giúp. Phật tử đến đâu cần phải cố gắng diệt trừ đau khổ, đem hạnh phúc an vui ban rải cùng khắp.

TRÍ – Là hiểu biết sáng suốt cùng khắp, nhận chơn được sự thật. *Đạo Phật* là đạo Giác ngộ, *Đức Phật* là hiện thân của Giác ngộ, nên Phật tử phải là người thực hành trí huệ, luôn luôn tìm hiểu, hướng tiến đến sự thật. Người Phật tử không cam tâm chịu đốt, chịu mê mờ, Phật tử phải tìm hiểu học hỏi, luôn luôn tìm chơn lý, Phật tử khai sáng cho mình, còn có bốn phạm khai sáng cho người,

tự mình tìm hiểu để bày vẽ cho mọi người tìm hiểu. Phật tử học *Phật pháp* tức là học pháp như *Thật* để tìm hiểu sự *Thật*, tức là học những phương pháp sống như *Thật* để hướng tiến đúng mục đích như *Thật*.

DŨNG. – Là dũng mãnh tinh tấn, không yếu đuối, hèn nhát, luôn luôn quả cảm, không giải đãi, gián đoạn. *Đạo Phật* là đạo Hùng lực. *Đức Phật* là đấng Đại hùng Đại lực, nên Phật tử phải là người anh dũng quả cảm luôn luôn tiến đến giác ngộ, giải thoát của Đạo Phật, luôn luôn đem vui cứu khổ cho muôn loài, luôn luôn tìm hiểu, học hỏi khai sáng trí huệ cho mình, cho mọi người. Người Phật tử cố gắng vượt qua mọi sự thử thách gian lao, mỉm cười trước nguy hiểm, tự tại trước thất bại, vững chí cương quyết, dũng tiến trên con đường đạo.

B- NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

- 1- Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng và giữ giới đã phát nguyện.
- 2- Phật tử mở rộng lòng thương tôn trọng sự sống.
- 3- Phật tử trau dồi trí huệ, tôn trọng sự thật.
- 4- Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm.

5- Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường Đạo.

GIẢI THÍCH

1- *Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng* là tôn Phật, Pháp, Tăng làm Thầy, trọn đời quy ngưỡng, y chỉ Phật, Pháp, Tăng, lời nói, ý nghĩ, việc làm đều hướng về Phật, Pháp, Tăng, không theo Thượng đế, tà sư, không theo ngoại đạo tà giáo, không theo bè đảng độc ác.

Giữ giới đã phát nguyện : Giới là những giới luật của Đức Phật chế như năm giới của người tại gia. Trong năm giới ấy, tùy nguyện tùy sức đã thọ lãnh giới nào, thời triệt để giữ giới ấy, không lúc nào trái phạm. Nếu trái phạm thời phải làm lễ sám hối rồi cầu xin giữ lại.

2- *Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống*. Phật tử thực hành hạnh Từ bi, mở rộng lòng thương cùng khắp mọi người, mọi loài là tôn trọng sự sống của tất cả sanh vật. Phật tử không thương riêng thân mình, riêng gia đình mình, mà phải mở rộng lòng thương cùng khắp mọi người, mọi gia đình. Phật tử không thương riêng loài người mà còn thương yêu các loài sinh vật nữa. Phật tử tôn trọng sự sống nghĩa là không giết hại mạng sống của bất cứ sinh vật nào, mà còn phải bảo tồn, tôn trọng tất cả sự sống, dầu là sự sống của những

sinh vật nhỏ nhiệm. Phật tử giữ giới không sát hại và ăn chay cũng là giữ điều luật này.

3- Phật tử trau dồi trí huệ tôn trọng sự thật.
Phật tử thực hành hạnh trí huệ bằng cách phát chiếu trí huệ và tôn trọng sự thật. Phật tử dùng trí huệ để tìm hiểu học hỏi, dùng lý trí để xét đoán, không mê tín dị đoan. Đối với các học thuyết Phật tử lấy trí phán đoán vô tư để tìm hiểu, nếu phải thì công nhận, nếu trái thì không tin theo. Đối với Phật pháp, Phật tử hết sức tìm hiểu chơn nghĩa của Phật, dùng lý trí phân tích, thực nghiệm tìm hiểu để thực hành, để sống như lời Phật dạy, vì Phật tử nhận rõ rằng chỉ có sự thiệt hạnh mới phát sinh trí tuệ con người. Phật tử tôn trọng sự thật nghĩa là biết phụng sự lẽ phải và sự thật. Phật tử sẽ không nói láo là nói lời trái với sự thật. Phật tử không xuyên tạc sự thật để mưu cầu danh lợi hay để bênh vực lòng tự ái của mình.

4- Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Phật tử thực hành hạnh Thanh tịnh, hạnh hoa sen trong trắng, giữ gìn thân thể, lời nói, ý nghĩ, việc làm cho tinh sạch trong sáng. Phật tử giữ y phục, thân thể, sách vở, nhà cửa, sạch sẽ. Phật tử chỉ nói lời chơn thật, hòa giải, như thật, nhu hòa. Phật tử không nghĩ, không làm các điều ác, chỉ nghĩ, chỉ làm những điều thiện có lợi mình và lợi người.

5- Phật tử sống hỷ xả để vững tiến trên đường Đạo. Phật tử thực hành hạnh Hỷ xả và Tinh tấn. Phật tử sống hỷ xả là luôn luôn hoan hỷ vui vẻ, dầu gặp những nghịch cảnh, trở lực. Phật tử vui vẻ hỷ xả để giúp đỡ cứu khổ cho mọi loài không để tâm ganh ghét thù hận một ai. Phật tử tinh tấn trên đường đạo không dừng nghỉ, không thoái thác. Phàm làm việc gì thì làm đến kỳ cùng, cho đến khi thành tựu mới thôi. Dầu gặp thất bại, Phật tử không có quyền thoái thác, đình chỉ, rút lui. Dầu gặp nghịch cảnh trở lực, Phật tử phải luôn luôn gắng sức. Khi nào mục đích chưa thành tựu mỹ mãn người Phật tử vẫn phải hoan hỷ, xả bỏ tất cả, để vững tiến trên đường đạo sáng.



Si là gốc tội lỗi, Huệ là gốc hạnh lành

KINH PHÁP CÚ THÍ DỤ

HIỂU MỤC ĐÍCH CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VÀ Ý NGHĨA HUY HIỆU HOA SEN

A- MỤC ĐÍCH CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Mục đích của Gia đình Phật tử là đào tạo những Phật tử chơn chánh và cải tạo đời sống theo chơn tinh thần Phật giáo.

ĐÀO TẠO NHỮNG PHẬT TỬ CHƠN CHÁNH

Một Phật tử chơn chánh là một Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng, giữ giới đã phát nguyện và thực hành năm hạnh Tinh tấn, Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí huệ và Từ bi.

1- Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng là tôn Phật, Pháp, Tăng làm Thầy, trọn đời quy ngưỡng, y chỉ Phật, Pháp, Tăng, lời nói, ý nghĩ, việc làm đều hướng về Phật, Pháp, Tăng, không theo Thượng đế tà sư, ngoại đạo tà giáo, không theo bè đảng độc ác.

2- Giữ giới đã phát nguyện thọ lãnh. Giới là những giới luật của Đức Phật chế, như Năm

giới của người tại gia. Trong Năm giới ấy, tùy nguyện tùy sức đã thọ lãnh giới nào thời triệt để giữ giới ấy, lúc nào phạm, thời phải làm lễ sám hối rồi cầu xin giữ lại.

3- Sống theo năm hạnh. Tinh tấn, Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí huệ, và Từ bi.

a. *Tinh tấn* : Nghĩa là luôn luôn tiến trên con đường trong sạch tinh tuần (tinh), trên con đường đến mục đích của Đoàn, trên con đường Đạo. Tượng trưng hạnh Tinh tấn là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hy sinh gia đình, ngôi báu, vợ con danh lợi, để dẫn thân trên đường đạo, tu khổ hạnh trong sáu năm, ngồi thiền định 49 ngày; rồi sau khi thành đạo, lại đi thuyết pháp giáo hóa hơn bốn mươi chín năm, cứu toàn thể chúng sanh thoát khỏi mọi điều thống khổ.

Một thiếu niên, thiếu nữ sống theo hạnh Tinh tấn là luôn luôn tinh tấn thực hành các hạnh Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí huệ và Từ bi. Trái với hạnh Tinh tấn là biếng nhác trên đường đạo, trong bốn phận của mình.

b. *Hỷ xả* : Nghĩa là luôn luôn vui vẻ hoan hỷ, làm mọi người mọi loài vui vẻ hoan hỷ, sống phóng xả hy sinh.

- Gặp việc buồn, dữ, hoặc bệnh tật, không than khóc quá lo buồn, sợ hãi.

- Thấy người làm việc lành hoặc được người khen thì vui vẻ, tán thành không ganh ghét, tức bực.

- Thấy người gặp việc buồn khổ, thì khuyên giải...

- Gặp người xúc phạm, không tức giận, mắng nhiếc, đánh đập. Trái lại dùng lời từ hòa giảng dụ giải thích; nếu không được thì nhẫn nhịn.

- Biết hy sinh cho mọi người, mọi loài.

Hỷ xả không có nghĩa là vui vẻ trẻ trung, cười nói ồn ào. Hỷ xả là hạnh của một tâm hồn trong sạch, yêu đời, thương mọi loài, điềm tĩnh và biết hy sinh. Một thiếu niên sống theo hạnh Hỷ xả là có một gương mặt tươi trẻ, một cặp mắt trong sáng, một nụ cười hiền hòa; và trong tự thân tỏa ra sức mạnh khiến mọi người hoan hỷ hy sinh theo mình. Tượng trưng hạnh Hỷ xả là Đức Phật Di Lặc, một Đức Phật có một lòng thương rộng lớn cao cả, một gương mặt luôn luôn tươi cười.

c. Thanh tịnh : Nghĩa là trong sạch thân thể, trong sạch lời nói, ý nghĩ, việc làm và sống một cuộc đời giản dị thanh bạch.

- Trong sạch trong thân thể, là thân hình sạch sẽ, tóc chải tử tế, áo quần tề chỉnh, bao giờ cũng vậy.

- Trong sạch trong lời nói, là không nói lời giả dối, độc ác, thù ghét, chửi chưởi, nói hai lưỡi. Chỉ nói lời thành thật, từ hòa, giản dị và chánh trực.

- Trong sạch trong ý nghĩ, là không có tánh tham, sân, si, tư tưởng trong sạch chơn chánh.

- Trong sạch trong việc làm, là cử chỉ việc làm chơn chánh.

- Sống giản dị, là sống thanh bạch giản dị, đạm bạc, không xa hoa, phù phiếm.

Một thiếu niên, thiếu nữ sống theo hạnh Thanh tịnh là thân thể áo quần luôn luôn sạch sẽ tề chỉnh, lời nói, ý nghĩ, việc làm, luôn luôn trong sạch và sống cuộc đời giản dị thanh bạch.

Tượng trưng hạnh Thanh tịnh là Đức Phật A Di Đà, một Đức Phật có hào quang vô lượng, thọ mạng vô lượng, hai quả đức do nhân hạnh hoàn toàn thanh tịnh; và cảnh giới của Đức Phật A Di Đà hóa độ chúng sanh là cảnh Tịnh Độ, một cõi hoàn toàn trong sạch đẹp đẽ.

d. Trí huệ : Là hiểu biết đúng đắn, cùng khắp, tất cả. *Hiểu biết đúng đắn* là sự thật cảnh vật như thế nào, thì hiểu đúng như vậy không sai lầm. *Hiểu biết cùng khắp* là hiểu biết rộng rãi.

Một thiếu niên, thiếu nữ sống theo hạnh Trí huệ là phải học hiểu những điều phải học đúng theo chương trình, phải học hiểu Phật pháp đúng theo thứ bậc của mình. Tượng trưng hạnh Trí huệ là đức Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, một vị Bồ-tát có trí

huệ bậc nhất, tiêu biểu cho trí căn bản, và thường thay thế Đức Phật khai sáng trí huệ cho mọi loài.

đ. Từ bi : Là đem vui cứu khổ cho mọi loài, như đối với người khổ vì đói khát thì bố thí các món ăn uống cho hết khổ... Một thiếu niên, thiếu nữ sống theo hạnh Từ bi là luôn luôn cứu giúp mọi loài, mọi người sống hạnh phúc. Tượng trưng hạnh Từ bi là Đức Quán Thế Âm Bồ-tát, một vị Bồ-tát hiện thân cứu khổ cứu nạn cho mọi loài, luôn luôn thương tưởng, cứu giúp cho tất cả chúng sanh.

B- CẢI TẠO ĐỜI SỐNG THEO CHƠN TINH THẦN ĐẠO PHẬT

Đã sống theo Đạo Phật, Phật tử có trách nhiệm cải hóa đời của mình, của người thân, bạn bè chung quanh mình cùng sống theo tinh thần Bi Trí Dũng của Đạo Phật. Mỗi Phật tử phải là một năng lực cải tạo, một sức mạnh cảm hóa, để chuyển đổi mọi hoàn cảnh, mọi người, mọi loài, trong tất cả thời, khắp tất cả chỗ.

C- HUY HIỆU HOA SEN

Huy hiệu của Gia đình Phật tử là dấu hiệu tròn hoa sen trắng, có tám cánh trên nền màu xanh lá mạ.

1- Hình tròn tượng trưng cho Đạo Phật viên dung, hoàn toàn, vô ngại.

2- Sen trắng tượng trưng cho ánh sáng của trí huệ : hoàn toàn (giác ngộ) và cho ánh sáng của hạnh Thanh tịnh hoàn toàn (giải thoát).

3- Tám cánh sen chỉ rõ mục đích của Gia đình Phật tử : 5 cánh trên chỉ cho các hạnh Tinh tấn, (cánh giữa), Hỷ xả, Thanh tịnh (2 cánh bên trái, bên mặt cánh giữa, ở ngoài ngó vào), Trí huệ và Từ bi (bên trái cánh Hỷ xả, bên phải cánh Thanh tịnh), 3 cánh dưới chỉ cho Phật (cánh giữa), Pháp (cánh phía trái ở ngoài ngó vào) và Tăng (cánh phía mặt).

4- Màu xanh là màu tương lai, màu hy vọng, màu của Thanh, Thiếu, Nhi Phật tử.



Ta không bỏ tiền của, tiền của sẽ bỏ ta

KINH BẢO TẠNG

B – BẬC SƠ THIỆN

- 1- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH CA TỪ XUẤT GIA ĐẾN NHẬP DIỆT.
- 2- BIẾT SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ VÀ QUÁN THẾ ÂM.
- 3- BIẾT BA CHUYỆN TIỀN THÂN HAY MẪU CHUYỆN ĐẠO.
- 4- BIẾT BA NGÔI BÁU, BA PHÉP QUY Y, SÁU PHÁP HÒA KÍNH.
- 5- HIỂU Ý NGHĨA ĂN CHAY NIỆM PHẬT.
- 6- HIỂU VÀ THUỘC NGHĨ THỨC PHỔ THÔNG.

LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA

(Từ xuất gia đến nhập diệt)

I- THÁI TỬ XUẤT GIA

Nửa đêm mùng 8 tháng Hai, Thái tử cùng Xa-nặc thặng ngựa Kiên-trắc, vượt cửa thành ra đi. Ngài đến sông A-nô-ma, rồi xuống ngựa, lấy gương cắt tóc giao cho Xa-nặc đem tất cả đồ trang sức và ngựa về cung tâu với phụ vương rõ chí quyết định của Thái tử. Rồi Ngài cởi áo đổi cho một người thợ săn, cương quyết đoạn tuyệt cảnh đời xa hoa vương giả, khoác chiếc áo hoại sắc, một mình một thân đi tìm đạo.

II- THÁI TỬ HỎI ĐẠO

Trước hết Ngài đi tìm hiểu và hành trì các đạo đang lưu hành trong nước, tìm xem có đạo nào là chơn chánh giải thoát cho muôn loài.

1- Thái tử hỏi đạo lần thứ nhất : Thái tử đi lần đến thành Vương Xá đến hỏi đạo các vị Tiên ở rừng Bạc-già tu theo khổ hạnh để được làm Ma vương, Thiên thần, được thần thông. Thái tử nhận thấy tu theo khổ hạnh lên cõi Trời cũng

sung sướng thật, nhưng hết phước rồi sẽ đọa vào các cõi đau khổ, chưa phải là đạo chơn chánh giải thoát.

2- Thái tử hỏi đạo lần thứ hai : Ngài từ già các vị Tiên và đến phía Bắc thành Tỳ-xá-ly hỏi đạo ông A-la-la tu về Số luận chuyên nhiếp tâm vào định Sơ thiền v.v... để được sanh vào cõi trời Vô tưởng, đặng giải thoát. Thái tử cũng tu theo và cũng chứng đặng cõi trời Vô tưởng nhưng Ngài nhận thấy không phải là đạo giải thoát, nên Ngài từ tạ ra đi.

3- Thái tử hỏi đạo lần thứ ba : Ngài đến hỏi ông Uất-đầu-lam-phất, chuyên dạy các sự chấp trước có hình tướng hay không hình tướng đều là sai lạc, chỉ phải lãnh thọ cái thể nhiệm mầu của muôn vật mới được giải thoát và sanh về cõi trời Phi tưởng Phi phi tưởng xứ; Thái tử liền tu theo và chứng được Phi tưởng Phi phi tưởng xứ. Nhưng Ngài cũng nhận rằng cõi ấy chưa phải là cảnh giải thoát.

III- THÁI TỬ TU KHỔ HẠNH

Thái tử ba lần hỏi đạo, biết rằng các đạo hiện hành không có đạo nào là chơn chánh giải thoát. Ngài tự nghĩ phải chính thân hành trì chuyên tu mới có thể tìm rõ đạo chánh. Ngài liền đến rừng Ưu-lâu-tần-loa phía Nam núi Tượng Đầu bên sông Ni-liên-thuyền và bắt đầu tu khổ hạnh với năm

người bạn là Kiều-trần-như, Ác-bê, Thập-lực Ca-diếp, Ma-ha-nam, Câu-ly và Bạc-đề. Ngài tu trong sáu năm, cương quyết hành hạ tự thân ép xác đến nỗi mỗi ngày chỉ ăn một hột gạo một hột mè. Ngài càng tu khổ hạnh, càng gầy mòn yếu ốm đến nỗi một ngày kia phải té xỉu chết giấc. Khi Ngài tỉnh dậy, Ngài hiểu rằng hành hạ xác thân quá đáng không ích gì, người cầu đạo cần phải phát chiếu trí huệ mới mong được giác ngộ. Nghĩ thế Ngài nhứt định ăn uống như thường, để giữ lại cái thân làm lợi khí trong công cuộc tìm đạo giải thoát. Năm người bạn đồng tu thấy vậy tưởng Ngài thoái chí nên bỏ đi.

IV- THÁI TỬ THAM THIÊN

Khi ấy, một thiếu nữ tên Tu-xà-đề thấy Ngài nằm dưới gốc cây liền đem sữa đến dâng, Ngài dùng sữa xong, sức lực tinh phục, rồi xuống sông Ni-liên-thuyền tắm rửa sạch sẽ. Tắm xong Ngài liền đến dưới cây Bồ-đề, trải cỏ làm nệm và ngồi tịnh tọa tham thiên luôn trong 49 ngày. Ngài thề rằng : “Nếu ta không thành đạo chứng quả thì quyết trọn đời không rời khỏi cây Bồ-đề này”.

V- THÁI TỬ THÀNH ĐẠO

Ngài định tâm chuyên chú : Nhứt tâm mặc tưởng thiên vu. Các Ma vương sợ Ngài thành đạo

sẽ giác ngộ cho mọi loài bèn rủ nhau đến quỳn rũ mê hoặc hại Ngài. Nhưng Thái tử định lực cao cường, nên chiến thắng tất cả sự cám dỗ của Ma vương.

Đến đêm mồng tám tháng Chạp, canh một Ngài chứng quả Túc mạng minh thấy rõ kiếp trước của mình của người; canh hai chứng quả Thiên nhãn minh giác ngộ hoàn toàn cùng khắp; canh ba chứng quả Lậu tận minh diệt trừ hết thảy mê lầm vô thí. Đến lúc sao mai vừa mọc, Ngài liền chứng đặng đạo Vô thượng, thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Lúc bấy giờ, quả đất đều rung động, nhạc trời chúc tán, mưa hoa cúng dường.

VI- ĐỨC PHẬT ĐI TRUYỀN ĐẠO

Khi Ngài mới chứng quả, Ngài còn ngần ngại chưa muốn đi truyền đạo ngay vì sợ đạo Ngài sâu xa khó hiểu. Nhưng sau Ngài quán rõ căn cơ và ứng dụng các phương tiện. Ngài mới cương quyết đem Đạo Phật ra giáo hóa chúng sanh.

Trước hết Ngài đến vườn Lộc Uyển, thuyết pháp Bốn Đế độ cho bọn ông Kiều-trần-như. Bắt đầu từ đó mới có đủ Phật, Pháp, Tăng ba ngôi báu.

Sau Ngài độ cho một thanh niên tên Da-xá và chỉ trong ba tháng Ngài có hơn 60 đệ tử. Dưới

đây là một vài đệ tử có danh tiếng, do Đức Phật đã giáo hóa trong khi truyền đạo :

- 1- Ông Ca-diếp vị Tổ sư thờ lửa và các vị đồ đệ của ông.
- 2- Vua Tần-ba-ta-la xứ Ma-kiệt-đà.
- 3- Ông Mục-kiền-liên thần thông đệ nhất và ông Xá-lợi-phất trí huệ bậc nhất.
- 4- Ông Nan-đà, ông A-nan, ông Ưu-ba-ly và ông A-na-luật-đà.
- 5- Bà Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề là người đàn bà đầu tiên được Đức Phật cho vào Giáo hội.
- 6- Ông Tu-bạt-đà-la hơn 80 tuổi là vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật.

Đức Phật thuyết pháp giáo hóa hơn 49 năm, độ cho hàng vạn ức đệ tử, không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Ngài thường đi thuyết pháp trong 9 tháng nắng, còn các tháng mưa thì ở lại Tinh xá để chuyên tu.

VII- ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

Đến ngày trăng tròn tháng Hai Ấn Độ, Ngài biết mình sắp nhập Niết-bàn, liền đến xứ Câu-thi-na, vào rừng Xa-nại, khiến treo võng nơi hai cây song thọ. Ngài hội họp các hàng đệ tử lại giảng dạy khuyên bảo lần cuối cùng rồi từ giã mọi người mà nhập Niết-bàn. Ngài hưởng thọ được 80

tuổi. Trước khi Ngài viên tịch, Ngài phú chúc cho ông Ca-diếp thọ lãnh y bát của Ngài để truyền đạo.

VIII- KẾT LUẬN

Đời Ngài từ lúc xuất gia đến lúc nhập diệt là cả một gương sáng tìm đạo, hành đạo, truyền đạo để cứu chúng sanh ra khỏi biển khổ. Ngài cương quyết đoạn tuyệt cảnh đời vương giả, dấn thân trong gian khổ để đi tìm đạo rồi lại chuyên tu khổ hạnh hơn sáu năm, tham thiền trong 49 ngày chứng quả; rồi lại đi thuyết pháp giáo hóa hơn 49 năm để truyền đạo chơn chánh cứu khổ cho muôn loài.



Người mê sẽ nhờ học mà tỉnh, người ngu sẽ nhờ học mà sáng suốt, nhờ học mới có thể sửa mình và chỉ đường cho mọi người.

KINH PHÁP CÚ THÍ DỤ

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ VÀ ĐỨC QUÁN THẾ ÂM

A- ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

I- DANH NGHĨA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Đức Phật A Di Đà là một Đức Phật làm giáo chủ ở cõi Tây phương Cực Lạc. Tên Ngài có ba nghĩa :

1- *Vô lượng quang* : Nghĩa là hào quang trí huệ của Ngài vô lượng vô biên chiếu khắp các thế giới.

2- *Vô lượng thọ* : Nghĩa là thọ mạng Ngài sống lâu không lường kể.

3- *Vô lượng công đức* : Là Đức Phật A Di Đà làm những công đức to lớn không thể kể xiết.

II- SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Theo Kinh Đại A Di Đà, về thời Đức Phật Thế Tự Tại Vương ra đời, có một vị quốc vương tên Kiều-thi-ca. Vua Kiều-thi-ca nghe Đức Phật thuyết pháp liền bỏ ngôi vua xuất gia làm vị Tỳ-kheo hiệu là Pháp Tạng. Một hôm Ngài đánh lễ Phật, quỳ xuống chấp tay cầu Phật chứng minh và phát 48 lời nguyện. Do nguyện lực ấy sau này thành Đức Phật A Di Đà.

Lại theo Kinh Bi Hoa, về đời vua Chuyển luân Thánh vương tên Vô Tránh Niệm có vị đại thần Bảo Hải. Vị này có người con tên là Bảo Tạng tướng tốt dị thường, sau xuất gia thành Phật hiệu là Bảo Tạng Như Lai. Một hôm vua Vô Tránh Niệm nghe Phật thuyết pháp liền phát tâm muốn cúng dường các món ăn uống y phục cho Đức Phật và đại chúng luôn luôn trong ba tháng. Vị Đại thần Bảo Hải khuyên vua nên phát tâm Bồ-đề cầu đạo Vô thượng. Vua liền nguyện sau này thành Phật sẽ làm giáo chủ một cảnh giới cực kỳ trang nghiêm thanh tịnh để giáo hóa chúng sanh. Vua Vô Tránh Niệm phát nguyện xong, Đức Bảo Tạng Như Lai liền thọ ký cho vua sau này sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà và cõi nước của Ngài sẽ là cõi Cực Lạc Tây phương. Vị Đại thần Bảo Hải sau này cũng thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

III- HẠNH NGUYỆN ĐỨC PHẬT DI ĐÀ

Đức Phật A Di Đà là gương sáng của hạnh Thanh tịnh vì thân Ngài chói ngời ánh hào quang thanh tịnh sáng suốt, cõi Tịnh Độ của Ngài chói ngời các món trân bảo thanh tịnh sáng suốt và các chúng sanh ở trên cõi Cực Lạc hết thấy đều thanh tịnh sáng suốt. Đức Phật A Di Đà có phát 48 lời nguyện rộng lớn cứu độ tất cả chúng sanh, trong ấy có lời nguyện tiếp dẫn tất cả chúng sanh

nào hương niệm đến Ngài đều được vãng sanh lên cõi Cực Lạc. Ngài lại có nguyện nếu chúng sanh nào niệm danh hiệu Ngài, đến 10 niệm Ngài cũng tiếp dẫn lên cõi Cực Lạc.

IV- LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

Nước Việt Nam phân đông theo tông Tịnh độ nên thờ tượng Đức Phật A Di Đà. Tượng Ngài đứng hoặc ngồi trên tòa sen, tay phải duỗi xuống phóng hào quang, tay trái dè ngang bụng bắt ấn cam lồ. Tại các chùa, Đức Phật A Di Đà thờ chung với Đức Phật Thích Ca (bên phía tay mặt Đức Phật Thích Ca) và Đức Phật Di Lạc, có khi thờ một mình hay Đức Quán Thế Âm bên tay trái và Đức Đại Thế Chí hầu bên mặt Ngài, hai vị này trợ hóa cho Ngài bên cảnh Cực Lạc.

Thường năm đến ngày 17 tháng 11, các Phật tử làm lễ vía của Ngài. Trong khi gần lâm chung và khi đưa đám, hoặc khi cúng lễ thường niệm danh hiệu Ngài là hiệu thanh tịnh trong sạch để trừ những tà niệm, chuyển đổi cảnh đời ô trược thành cảnh giới thanh tịnh sáng suốt như cảnh giới Cực Lạc.

B- ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

I- Ý NGHĨA TÊN NGÀI

Đức Quán Thế Âm là một vị Bồ-tát thường hay quán xét tiếng đau khổ chúng sanh để cứu giúp nên

gọi Ngài là Quán Thế Âm; lại do Ngài quán sát nghe mà giác ngộ tự tại cứu độ chúng sanh nên cũng gọi là Ngài Quán Tự Tại. Trong khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, Đức Quán Thế Âm thường trợ hóa cho Đức Phật A Di Đà ở cõi Cực Lạc, và thường hầu bên tay trái Đức Phật A Di Đà.

II- LỊCH SỬ

Kinh Bi Hoa chép rằng : Về thời quá khứ. ngài Quán Thế Âm làm Thái tử con vua Vô Trách Niệm, đồng thời có Đức Bảo Tạng Như Lai ra đời giáo hóa chúng sanh. Vua nghe Đức Phật thuyết pháp hiểu đặng đạo lý, phát tâm Bồ-đề mong sau thành Phật đặng cứu độ chúng sanh. Vua cúng dường Đức Phật và Tăng chúng luôn trong ba tháng. Thái tử cũng cúng dường và cũng tu như vậy. Vua Vô Trách Niệm tu hành tinh tấn, đến khi công hạnh vẹn toàn thì thành Phật ở cõi Cực Lạc phương Tây hiệu là A Di Đà, Thái tử cũng công hạnh trọn đủ, cũng sanh về cõi ấy thành Bồ-tát hiệu là Quán Thế Âm, đặng cùng với Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh về cõi Phật.

III- HẠNH NGUYỆN CỦA NGÀI

Trong Kinh Phổ Môn, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có nói về hạnh nguyện của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát là cứu độ chúng sanh thoát khỏi ba

tánh tham, sân, si, nếu chúng sanh niệm đến danh hiệu Ngài. Đức Quán Thế Âm lại thường hiện thân vào tất cả từng lớp chúng sanh để cứu chúng sanh thoát khỏi các nạn tai ách. Hạnh nguyện của Đức Quán Thế Âm là tượng trưng cho hạnh Từ Bi và tất cả chúng sanh thường niệm danh hiệu Ngài là ***Nam mô Đại từ Đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ-tát***, hay ***Nam mô Đại từ bi phụ Linh cảm Quán Thế Âm Bồ-tát***.

IV- LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

Vì Đức Quán Thế Âm có nhân duyên, cơ cảm với chúng sanh ở cõi Diêm-phù-đề này, nên Ngài rất được tôn thờ. Một khi có tai nạn gì xảy ra, mọi người liền niệm danh hiệu Ngài để nhờ Ngài cứu độ. Trong những thời kỳ binh đao tai nạn, mọi người thường hay ấn tống tượng Ngài để thờ hoặc để đeo. Người ta thường vẽ tượng Ngài bằng hình dáng phụ nữ tượng trưng cho lòng thương không bờ bến của Ngài, bà mẹ hiền của chúng ta. Ngài cầm một cành dương liễu để tiếp dẫn chúng sanh và bình nước cam lồ để rưới tắt phiền não, đem lại nước trong mát cho mọi loài. Người ta vẽ Ngài đi trên hoa sen giữa bể cả ba đào, tỏ rằng trong bể khổ sóng gió đức Quán Thế Âm bao giờ cũng gần gũi chúng sanh, cứu vớt chúng sanh bằng hoa sen Từ bi ngát hương chơn lý. Có khi vẽ

Ngài ngồi ở pháp tọa trong rừng trúc, hình dung Ngài ở núi Phổ Đà thường nhập định, đồng thời tùy duyên thuyết pháp độ chúng sanh; tuy tùy duyên ứng thân thuyết pháp mà vẫn không rời pháp tọa tự giác vậy. Hình ảnh này và hình ảnh có Thiện Tài, Long Nữ đứng hầu là tượng trưng cho phạm hạnh đồng chơn của Đức Quán Thế Âm, nghĩa là hoa sen trong sạch giữa bùn lầy ô trược như tâm hồn tươi trẻ trước cảnh sắc mê hoặc. Trong năm có ba ngày vía lớn của Ngài là ngày 19 tháng Hai, 19 tháng Sáu, 19 tháng Chín.

Người Phật tử chơn chánh niệm Đức Quán Thế Âm là luôn luôn thể theo hạnh Từ bi của Ngài mà độ cho tất cả chúng sanh đau khổ, làm tất cả hạnh lành, dầu phải gặp những gian nan, đau khổ.



*Người ăn thịt đoạn mất giống từ bi.
Không ăn thịt thời không có người sát
hại chúng sanh.*

KINH LĂNG GIÀ

BA MẪU CHUYỆN ĐẠO

- 1- LÒNG NGƯỠNG MỘ PHẬT PHÁP CỦA VUA A DỤC
- 2- ĐỨC PHẬT VỚI LA HẦU LA
- 3- ĐỨC PHẬT ĐỘ CHO NGƯỜI GÁNH PHÂN

1- LÒNG NGƯỠNG MỘ PHẬT PHÁP CỦA VUA A DỤC

Vua A Dục trước là con người độc ác, từ khi theo Đạo Phật, trở thành người rất nhân từ. Hồi mới theo Đạo Phật vì lòng cảm mộ quá dồi dào, nên mỗi khi ngự ngoài đường, hễ gặp các vị Tỳ-kheo nào đi ngang qua, liền xuống kiệu khấu đầu lạy. Có vị đại thần tên là Da-tát, thấy thế làm quá đáng bèn can ngăn vua rằng : “Các thầy Tỳ-kheo kia chẳng qua là những người các cấp đi hành khất ngoài đường, không đáng tôn trọng”. Vua im lặng không trả lời. Cách vài ngày, vua truyền cho các quan văn võ, mỗi ông phải đem bán một đầu súc vật, và cho biết giá bán các đầu ấy như thế nào; ông Da-tát thời phải bán một đầu người. Các đầu súc vật thời bán được với một giá tiền sai khác hơn kém nhau, duy có đầu người của ông Da-tát bán thì không ai mua. Vua hỏi có sao, ông Da-tát trả lời : “Vì đầu người là một vật hèn hạ, không có giá trị gì”. Vua lại hỏi : “Chỉ có cái đầu này là

hèn hạ hay tất cả đầu người đều hèn hạ?”. Ông đáp tất cả đầu người đều hèn hạ. Vua bèn hỏi : “Vậy đầu trẫm đây cũng là hèn hạ sao?”. Ông Da-tát sợ hãi không dám nói, sau vua bắt ép ông phải thú thật đầu vua cũng hèn hạ. Vua bèn giảng giải cho ông Da-tát nghe rằng : “Phải người muốn cản ta đừng lạy các vị Sa-môn là nhà người có ý kiêu căng tự đắc. Nhưng cái đầu của trẫm đây là một vật hèn hạ không ai thèm mua, vì cúi đầu xuống mà được thêm công đức, thêm giá trị thì phỏng có hại gì ? Nhà người muốn chỉ trích các thầy Sa-môn là người các cấp, nghĩa là không sang trọng nhưng nhà người không rõ ân đức của các Thầy. Khi nào có đi ăn tiệc, ăn đám cưới thời mới nên hỏi đến giai cấp, chớ đã đi tu học đạo, phân biệt giai cấp làm gì ? Người sang trọng danh giá bị tội nặng thời ai cũng nói người này là kẻ có tội, và ai cũng đem lòng khinh bỉ. Nếu con người hèn hạ mà tu nhân tích đức thời ai cũng cúi đầu”. Vua nói đến đây, bèn chỉ hấn vào ông Da-tát nói lớn rằng : “Nhà người há lại không nhớ câu này của Đức Phật Thích Ca hay sao ? Ngài dạy : Người có trí thời dầu vật không có giá trị cũng làm nên có giá trị”. Ta muốn theo Phật, người lại can gián ta, ấy là bất trung. Đến khi ta nằm xuống đất như cây mía kia, thì dầu muốn lạy, muốn cung kính cũng không sao được nữa, thời làm thế nào có công đức ? Vậy người nên

để yên ta lạy các vị Sa-môn kiếm chút phúc đức. Nếu người nào dám tự nói : “Ta là người đáng tôn trọng hơn tất cả, thời ấy là người u mê nhút đời. Nếu lấy huệ nhãn của Đức Phật mà xem xét thân thể, thời biết thân ông vua và thân mọi người cũng giống nhau, cũng da thịt xương, khác nhau chỉ cái phù hoa bề ngoài. Nhưng cốt yếu ở đời là lòng đạo đức thời trong thân thể người là hèn hạ nhút đời cũng có thể được. Chánh cái ấy là người trí giả gặp đâu cũng phải cung kính, phải vái lạy vậy”.

Trích trong truyện Vua A Dục.

2- ĐỨC PHẬT VỚI LA HẦU LA

Khi La-hầu-la (con của Thái tử Tất-đạt-đa) chưa thành đạo, tâm tánh thô tháo, lời nói ít thành tín. Phật bảo La-hầu-la rằng : “Ngươi hãy về tịnh xá Hiền Độ, giữ miệng nhiếp ý, siêng tu kinh giới”. La-hầu-la vâng theo lời Phật dạy về ở tịnh xá Hiền Độ 90 ngày, tám quý tự hồi ngày đêm không dừng nghỉ. Đức Phật an tọa, La-hầu-la nhiếp tâm đứng hầu một bên. Phật bảo La-hầu-la rằng : “Ngươi hãy bưng chậu nước đến đây, rửa chân cho Ta”. La-hầu-la vâng lời rửa chân Đức Phật. Khi rửa xong Đức Phật bảo La-hầu-la rằng : “Ngươi có thấy nước rửa chân trong chậu kia không ?”

- Bạch Thế Tôn, con thấy.

- Nước ấy có thể dùng để ăn, uống, súc miệng được không ?

- Bạch Thế Tôn, không thể dùng được. Nước ấy trước kia trong sạch, nay vì rửa chân trở thành nhớp đục nên không thể dùng.

Phật dạy rằng : “Người cũng như vậy, là con Ta, là cháu của vua Tịnh Phạn, bỏ sự vui sướng ở đời, làm vị Sa-môn; nếu người không tinh tấn, nhiếp thân giữ miệng, thời phải bị ba món là tham, sân, si làm như nhớp tâm ý, cũng như nước đục kia không thể dùng được”.

Phật lại bảo La-hầu-la : “Hãy đổ nước kia đi”.

La-hầu-la liền đổ nước trong chậu ra.

Phật nói : “Chậu kia nay không còn nước nhớp nữa, vậy có thể dùng để đựng đồ ăn uống được không ?”

- Bạch Thế Tôn, không thể dùng được, là vì đã mang cái tên chậu đựng nước rửa và đã từng chứa nước bất tịnh.

Phật dạy La-hầu-la : “Người cũng như vậy; tuy làm vị Sa-môn, miệng không nói lời thành tín, tâm tánh lại cang cường, chẳng niệm tinh tấn, thường bị tiếng đồn không tốt. Thật cũng như cái chậu rửa kia, không thể đựng đồ ăn được”.

Đức Phật lấy ngón chân hất cái chậu rửa, khiến chạy lăn tròn, nghiêng qua nghiêng lại vài

lần mới dừng lại. Phật bảo La-hầu-la : “Người có tiếc cái chậu này bị bể không ?”.

- Bạch Thế Tôn, cái chậu để rửa chân là vật không quý giá gì. Trong ý tuy cũng có tiếc đôi chút, nhưng không đến nỗi thiết tha lắm.

Phật bảo La-hầu-la : “Người cũng như vậy, tuy làm người Sa-môn, không nhiếp thân và miệng, nói lời thô ác làm hại nhiều người, thời trong chúng không ai thương, người trí thức không ai tiếc, thân chết hồn luân chuyển trong ba đường dữ, sống chết vô lượng, các vị Hiền Thánh không ai thương tiếc; cũng như người nói không tiếc cái chậu nữa”. La-hầu-la nghe lời Phật dạy, lấy làm hổ thẹn và sám hối tất cả lỗi lầm đã phạm.

Kinh Pháp Cú Thí Dụ

3- ĐỨC PHẬT ĐỘ CHO NGƯỜI GÁNH PHÂN

Thành Xá Vệ có một người Chiên-đà-la, sống về nghề đổ phân. Một hôm, Đức Phật gặp đi giữa đường bèn kêu lại. Người đổ phân thưa rằng : “Con là người gánh phân ô ứ không sạch, con không dám lại gần Ngài”. Đức Phật nói rằng : “Ta nay muốn cứu độ người”. Rồi Đức Phật tự thân dắt người gánh phân xuống sông Hằng tắm rửa sạch sẽ, và đưa về tịnh xá Kỳ Hoàn cho xuất gia làm vị Sa-môn. Người gánh phân tu hành rất tinh tấn cần khổ chuyên tâm, nên chưa đầy một tuần chứng quả A-la-hán, thần thông tự tại.

Lúc bấy giờ, vua trong nước nghe tin Đức Phật độ cho người Chiên-đà-la, lấy làm bất mãn cho rằng làm vậy ô nhục hạng Sa-môn, và làm khó khăn sự kính lễ của các hàng vua chúa, liền đến tịnh xá trách khéo Đức Phật. Khi đến chỗ Phật ở, thấy một vị Sa-môn uy nghi đức hạnh, ngồi thiền trên một tấm đá, hiện nhiều thần thông kỳ diệu. Vua vào lễ Phật và bạch rằng : “Bạch Thế Tôn, vị Sa-môn kia, danh hiệu là gì, sao lại có nhiều thần thông như vậy ?”. Phật bảo rằng : “Đó là người gánh phân, nhờ công hạnh tinh tấn nên chứng được quả A-la-hán”. Rồi Đức Phật dùng thí dụ cho vua rõ rằng : “Như ở trong bùn nhơ bẩn, có nở một hoa sen thơm ngát, vậy Bệ hạ là người có mắt, Bệ hạ có hái lấy hoa kia không ?”. Vua đáp : “Đóa hoa tuy mọc trong bùn lầy mà thơm ngát hương quý, rất nên dùng để tự trang nghiêm. Còn bùn lầy nhơ bẩn kia thì nên quán xem như là trạng thái của bà mẹ, chính tự trong bào thai mà sanh nở đóa hoa công đức”.

Lúc bấy giờ, vua lại bạch Phật rằng : “Vị A-la-hán trước làm nghề đổ phân, nay công quả tu hành viên mãn, chứng được những quả đức không thể nghĩ nghĩ. Tôi xin nguyện luôn luôn cúng dường mười món cần thiết, không dám để thiếu thốn”.



BA CHUYỆN TIÊN THÂN

- 1- THÁI TỬ TU ĐẠI NOA
- 2- CON SƯ TỬ TRỌNG PHÁP
- 3- QUẢ BÁO LÀM MẸ ĐAU KHỔ

1- THÁI TỬ TU ĐẠI NOA

Ta nghe như vậy :

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại nước Xá Vệ nơi rừng Kỳ Hoàn, tại A-luyện trong vườn A-nan-phân, để đối với vô số Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-ba-di. Lúc ấy, Ngài ngồi chính giữa, có bốn hàng đệ tử châu chực xung quanh. Bỗng Ngài mỉm cười và nơi miệng có chiếu hào quang năm sắc.

Ông A-nan đứng dậy, sửa y phục trang nghiêm, chấp tay quỳ xuống và nói : “Bạch Đức Vô Lượng Thọ, đã 20 năm con hầu cận Ngài, chưa hề thấy Ngài cười lần nào như hôm nay. Bạch Đức Chánh Biến Giác, hiện giờ, Ngài nhớ đến chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai chăng ? Con rất mong đợi biết vì sao Ngài lại mỉm cười như thế ?”.

Phật đáp : “Ta không tưởng tới Phật quá khứ, hiện tại, vị lai. Ta nhớ cái hạnh bố thí Ba-la-mật của Ta hồi vô lượng kiếp trước”.

Ông A-nan nói : “Bạch Đức Vô Lượng Quang, xin Ngài hoan hỷ cho con biết pháp ấy ra sao ?”.

Phật nói : “Thuở a-tăng-kỳ kiếp, có một nước hiệu là Diệp Ba, vua tên là Thi Tí, lấy pháp chơn chánh trị vì, chẳng hề làm tổn hại lê dân. Vua có 4.000 quan Thượng thư, 500 thớt voi bạch, cai quản 60 tiểu bang và 800 thôn xã. Vua tuy có hai muôn vương phi mỹ nữ, song không có bà nào có con. Ngài khẩn cầu khắp nơi, tu luyện đạo đức.

May thay ! Một bà bồng có thai.

Thiên tử bốn thân săn sóc chánh cung rất chu đáo. Ngài lại ra lệnh lo nào nệm thúy gói loan cho bà an nghỉ, nào món ăn cho mỹ vị, thức uống cho tinh khiết dặng bà dùng. Sau chín tháng đến ngày mãn nguyệt khai hoa, bà sanh hoàng nam. Hay tin này, cả thảy quý phi trong cung đều hớn hở vui mừng.

Thời gian qua, Thái tử được 16 tuổi. Ngài văn võ kiêm toàn. Lại thêm lễ nhạc cung đàn cũng là tốt chúng. Ngài phụng kính Phụ hoàng và Mẫu hậu chẳng khác chi tiên thánh. Vua cha lại dựng riêng cho Hoàng tử một tòa đài các nguy nga rực rỡ.

Tuy trẻ tuổi, song Đông cung lại quý sự phước thiện, bố thí cho nhơn loại, thượng cầm hạ thú. Ý Ngài chỉ muốn cho tất cả chúng sanh được an vui tự tại.

Khi đến tuổi trưởng thành, vua cha đính hôn cho Ngài với nàng Mạn-trà, con một vị thiên tử, Công chúa sắc đẹp tuyệt trần và đức hạnh không ai sánh kịp.

Ngày tháng qua, Đông cung được một trai một gái.

Một hôm, Ngài xin phép vua cha ra thành dạo chơi và xem cảnh vật. Ngài thấy những người nghèo, đui, điếc, còm đi dọc đường, trong lòng ưu ái, không hân hoan chút nào. Vua cha hỏi, Đông cung nói : “Tâu Phụ hoàng, con ra thành thấy người nghèo, điếc, đui, còm; con động mối từ tâm, xót lòng trắc ẩn. Con muốn tâu Phụ hoàng biết ý muốn của con, song con còn ngần ngại e Phụ hoàng không nhận lời”.

Hoàng thượng nói : “Con muốn điều gì, cha cũng hoan hỷ ban cho như ý”. Đông cung nói : “Con muốn lấy tất cả của cải trong kho tàng của Phụ hoàng, đem bố thí cho mọi người, bất luận ai xin một vật chi thời con cho vật ấy”. Phụ hoàng đáp : “Hay thay, con cứ thi hành theo bốn nguyện, cha không cấm cản”.

Đông cung xin các quan hầu cận đem đồ châu báu ra bày biện nơi bốn cửa thành và ngoài chợ đặt bố thí cho tất cả nhơn loại. Tám phương trời đất đều hay việc lành của Hoàng tử. Bốn hương

xa xôi ngàn dặm, đua nhau lặn suối trèo non, đến thọ thí. Người đói rách, Hoàng tử cho ăn mặc, kẻ xin bạc vàng châu báu, Hoàng tử lại cấp cho, ai ai cũng được toại lòng hả dạ.

Thời ấy có một ông vua nghịch sanh lòng nham hiểm hay tin Hoàng tử bố thí bất luận là ai cùng vật gì, mới hội các đình thần và các vị Bà-la-môn trong nước bàn bạc rằng : “Ta nghe vua nước Diệp Ba có một thớt bạch tượng, tên là Tu-đàn-diên chạy bay được trên liên hoa. Voi ấy đã dũng mãnh lại mạo hiểm trong việc chiến tranh, trăm trận trăm thắng, chẳng biết chư khanh có ai chịu đi xin voi ấy chăng?”. Các quan văn võ lắc đầu trưng mắt nhìn nhau; song trong hàng Bà-la-môn, có tám ông tâu rằng : “Chúng tôi nguyện làm như ý, cúi xin Hoàng thượng ban cho chúng tôi ít đồ hành lý”.

Vua dạy cấp đồ đi đường và nói rằng : “Ta rất tin cậy các người, nếu các người xin được voi ấy, ta sẽ trọng thưởng”.

Tám ông Bà-la-môn tay cầm tích trượng lên đường, khi lên thác, lúc xuống ghềnh. Lần hồi đã tới nước Diệp Ba. Chúng hỏi thăm đến trước cửa đền Hoàng tử, thấy đèn chống gậy kim cương, chân đứng chân treo, day mặt vô cửa. Người giữ cửa vào báo cho Đông cung. Ngài liền ra thi lễ một

cách tôn trọng, chẳng khác chi nghĩa cha con. Đoạn Thái tử hỏi : “Bạch quý Ngài, quý Ngài ở đâu đến đây ? Đi đường sá xa xôi có cực khổ chẳng ? Cảm phiền quý Ngài cho tôi biết có việc chi quan hệ mà phải chịu nhọc nhằn treo chân thế này ?”. Tám vị Bà-la-môn đáp : “Thưa Hoàng tử Đông cung, chúng tôi mạn nghe Đông cung mở đường phát thiện, bố thí bất luận là ai cùng bất cứ của gì, nên danh thơm của Ngài truyền khắp tám phương, công đức của Ngài thật vô lượng vô biên, xa gần đều chúc tụng, không một ai không biết. Chính bản đạo lấy đó tin chắc chắn như lời. Thưa Hoàng tử Đông cung, thật Ngài là con cõi thượng thiên, thế thì lời nói của Ngài còn hơn kim thạch. Vậy nếu Ngài thành tâm bố thí, chúng bản đạo xin Ngài hoan hỷ cho chúng tôi bạch tượng bay trên liên hoa”.

Đông cung liền lại chuồng tượng dắt ra một con voi bạch, song các vị Bà-la-môn nói lại : “Thưa Hoàng tử Đông cung, không phải thốt voi này, chúng tôi xin đây là xin bạch tượng chạy được trên hoa sen, tên nó là Tu-đàn-diên”.

Hoàng tử đáp :

“Cha tôi thương mến voi ấy lắm, chẳng khác chi tôi, tôi không thể tự quyền cho các Ngài. Nếu tôi cho thì cha tôi hết thương tưởng tôi, lại còn

đuổi tôi ra khỏi nước nữa”. Nhưng Đông cung lại nghĩ rằng : “Trước kia ta đã lập trọng nguyện “Bồ thí như ý”, nếu nay ta từ chối thì ta tự bác đại nguyện của ta. Ta nên cho voi ấy mới có thể đạt được pháp Ba-la-mật-đa”. Đông cung không còn ngần ngại nói : “Bạch quý Ngài, tôi không dám làm quý Ngài phải bận lòng vì một sự nhỏ nhen đó”. Hoàng tử dạy tùy tùng thắt bành vàng và dắt tượng ra túc tốc. Tay trái Ngài bung nước rửa tay cho các vị Bà-la-môn, tay mặt dắt voi cho quý khách. Vừa được voi bạch, tám ông Bà-la-môn liền ca tụng “Bồ-đề tâm” và cảm tạ Đông cung, lộ vẻ hân hoan và vội vã lên đường. Đông cung lại còn nói với : “Xin quý Ngài hãy đi cho chóng, kéo Phụ hoàng tôi biết lại cho người theo bắt voi”. Trong nháy mắt, tám ông Bà-la-môn biệt dạng.

Vừa nghe Hoàng tử cho kẻ nghịch tượng báu, các quan văn võ đều sửng sốt, lo sợ rằng : “Nước ta nhờ có voi ấy mà dẹp nạn can qua”. Quần thần liền vào tâu với vua : “Muôn tâu Bệ hạ, Đông cung đã đem voi báu cho kẻ thù nhà, Bệ hạ dựng nên bờ cõi cũng nhờ có voi ấy oai phong lẫm liệt, một mình có thể chống cự sáu chục thớt voi khác như chơi, nay Đông cung lại cho kẻ nghịch, chúng hạ thần cho đó là điềm mất nước. Chúng tôi tâm hồn rối loạn, cúi xin Hoàng thượng định đoạt, bố

thí như ý của Đông cung theo thiển kiến của chúng tôi thì chẳng kíp thì chầy, Hoàng tử chẳng những vét sạch cả của cải trong kho tàng mà thôi, lại chúng tôi sợ e Ngài còn cho luôn cả nước và vợ con Ngài nữa”.

Vua nghe tâu không vừa lòng, liền cho đòi một vị đại Thượng thư đến hỏi : “Khanh cho Trẫm biết có phải Thái tử bắt bạch tượng cho kẻ nghịch chẳng ?”.

- Muôn tâu Bệ hạ, quả thật như lời.

Vua hội nghị cả thầy đình thần để thẩm án Đông cung. Một quan Thượng thư tâu : “Kẻ nào vào chuồng tượng thì chặt chân, kẻ nào dắt tượng thì cắt tay, kẻ nào thấy dắt tượng thì móc mắt”. Một quan Thượng thư khác lại tâu : “Xin Hoàng thượng cộng án tử hình cho cả thầy thủ phạm và đồng lõa”. Thấy quần thần phân vân và ý kiến không đồng, vua lại thêm tha thiết và phán với triều đình : “Con Trẫm chẳng những ham tu huệ mà thôi, lại còn mộ đường phước thiện. Đối với mấy điều ấy Trẫm không thể ngăn cản, huống chi nay Trẫm nữ đành bắt buộc hành hình cùng địa ngục”. Một vị đại Thượng thư bác bỏ ý kiến cả thầy triều thần, rồi quỳ xuống tâu : “Theo thiển kiến của tôi, Ngài nên đuổi Thái tử ra khỏi nước và đày người ở chốn lâm sơn 12 năm hòng người

ăn năn hối ngộ”. Vua theo ý kiến ấy, dạy đòi Đông cung vào hỏi : “Có phải người bắt bạch tượng cho kẻ nghịch chăng ?”.

- Muôn tâu Phụ hoàng, quả thật như vậy.

Vua lại hỏi : “Sao người lại dám bắt bạch tượng cho kẻ nghịch mà không trình cho ta hay trước ?”.

- Thưa Phụ hoàng, trước kia Phụ hoàng cho phép con bố thí như ý và không ngăn cấm một việc chi. Bởi thế con không tâu lại với Phụ hoàng việc con làm phước.

Thánh hoàng nói : “Lệnh ta ban thuộc về đồ ngọc ngà châu báu, chớ không can hệ đến bạch tượng”.

Thái tử đáp : “Muôn tâu Phụ hoàng, các vật ấy đều là của cải của Phụ hoàng tất cả, con không ngờ phải trừ bạch tượng”.

Hoàng thượng phán : “Người phải tức tốc ra khỏi nước này, ta đày người tại núi Đản-đặc (Danta) 12 năm”.

Thái tử tâu : “Con không dám cãi lệnh Phụ hoàng song con xin Phụ hoàng cho phép con ở lại thêm bảy ngày dâng bố thí thêm cho mãn nguyện”.

Thiên tử đáp : “Ta dạy đuổi người cũng vì sự bố thí của người thái quá, chẳng những làm tiêu

tan kho báu của ta lại làm cho nước mất một linh vật, người không được ở lại đây thêm bảy ngày, hãy ra khỏi nước bây giờ, ta không cho phép đâu”.

Thái tử tâu : “Con không dám trái lệnh Phụ hoàng, nhưng vì con còn chút của cải riêng, muốn đem bố thí cho trọn vẹn, chớ con không dám đá động đến kho tàng của nước nữa”.

Hai muôn cung phi đồng xin vua để cho Hoàng tử ở lại bảy ngày rồi sẽ đi cũng chẳng muôn.

Vua nhận lời.

Thái tử dạy gia dịch truyền cho thập phương hay, ai muốn của cải, thì đến Ngai cung cấp cho.

Nhân dân ở bốn phương trời nghe đồn đều tới cửa đền. Hoàng tử rất ân cần thiết đãi thức ăn, chăm nom phân phát của cải, mọi người đều được vui vẻ. Trong bảy ngày, được bố thí cho của cải, người hàn vi trở nên phú quý, cả muôn người nhờ đó được no ấm hân hoan.

Đông cung vào từ tạ Công chúa Mạn-trà nói rằng : “Vì tôi bố thí thái quá, đã vét sạch kho tàng lại cho kẻ nghịch bạch tượng kỳ tài, nên Phụ hoàng và triều đình đày tôi mười hai năm lên núi Đàn-đặc”.

Bà Mạn-trà nói : “Muốn nước thịnh nhà an, tôi xin cầu chúc đức Thánh hoàng, các thượng

quan cùng quan dân lớn nhỏ trong nước, thấy đều được giàu sang, an vui vĩnh viễn. Còn tôi thì tôi nguyện theo Thái tử vào chốn thâm sơn mà tu hành pháp Bát-nhã”.

Đông cung nói : “Người nam tử ở núi non hiểm địa còn khó giữ được bình tĩnh với cọp hùm cùng các thú dữ khác, Vương phi đã quen thanh nhàn, làm sao chịu nổi với cảnh khó khăn và đời vô vị. Công chúa ở thì đài các nguy nga, mặc ròng tơ lụa, nghỉ toàn nệm gối, ăn uống toàn đồ mỹ vị. Còn trên sơn lâm, nghỉ ngoài màn trời chiếu đất, nệm gối bằng cỏ rơm, thức ăn toàn là hoa quả. Lại thêm mưa gió sấm, sét, sương, tuyết làm cho vỡ mặt kính tâm. Khi lạnh thì lạnh thấu xương, khi nóng thì nóng phỏng trán. Nơi cây cối không bề nương dựa, dưới đất thì là cỏ gai đá sỏi cùng loài sâu bọ độc địa, làm sao phu nhân lại chịu nổi cảnh khổ ấy?”.

Bà Mạn-trà đáp : “Nếu thiếp xa cách Hoàng tử thì cần gì nệm thúy gối loan, sơn hào hải vị. Hôm nay đứng trước hoàn cảnh này, thì lẽ đương nhiên chàng đâu thiếp đó cho trọn đạo vợ chồng. Nước lấy cờ làm biểu hiện, khói thì có lửa, vợ thì có chồng. Thiếp chỉ biết gửi thân cho lang quân, mặc dầu mưa tối nắng chiều. Thiếp tưởng : lang quân, chẳng khác chi thần thức của thiếp, nếu xa

lìa thì thân kia tan rã. Vả lại, lúc lang quân lập đàn bố thí thiếp cũng dự vào, khi lang quân lìa quê hương nếu có người đến xin thọ thí, thiếp biết nói làm sao với họ ? Lúc thiếp nghe ai khẩn cầu với thí chủ, thiếp quá cảm động có thể chết đặng vậy”.

Đông cung nói : “Tôi mở đường bố thí, không từ chối một ai, nếu có người đến xin hai con, tôi rất hoan hỷ nhận lời. Khi ấy, Công chúa không vui lòng hưởng ứng, có phải là làm rối loạn tâm từ thiện của tôi không ? Tốt hơn Công chúa đừng đi theo tôi làm chi”.

Mạn-trà đáp : “Hoàng tử chớ quá lo xa, tôi xin tán thành mọi việc phước thiện. Lang quân ôi ! Trong trời đất không có ai hơn đức hơn lang quân !”.

Đông cung nói : “Nếu quả Vương phi đồng tình thì không gì quý hóa bằng !”.

Đông cung dắt vợ con vào giếng mẹ và từ giã lên đường. Thái tử thưa : “Cúi xin Mẫu hậu hãy năng nhắc nhở Thánh hoàng lấy luật chơn chánh trị nước chần dân, chớ để tà đạo sang nhập nước nhà”.

Nghe lời Đông cung, Hoàng hậu bồi hồi cảm động âu sầu. Bà nói giữa cung phi : “Ta đem thân cúng cõi như sắt đá, lấy lòng bền bỉ hơn gang

thép mà phò Hoàng thượng không chút chi lỗi lầm. Nay có một mụn con vồn vẹn, nó lại bỏ ta mà đi, tưởng tới chùng nào thì tâm bào ta đứt từng đoạn ! Nhớ khi con còn trong bụng mẹ, chẳng khác chi lá trên cành, càng ngày càng lớn ta nuôi con đến trưởng thành, nó lại đi xa, bỏ ta hiu quạnh ! Các Vương phi khác sẽ được hưởng thú vui chơi, còn ta thì Hoàng thượng sẽ hết yêu vì ta nữa. Ta xin thành tâm chú nguyện cùng cao xanh cho con ta được mau trở về xứ sở”.

Đông cung cùng vợ con đồng lay mẹ rồi lui ra.

Hai muôn quý phi mỗi bà đều đem ngọc trân châu đính biểu cho Đông cung; bốn ngàn Thượng thư đem tràng hoa và bảy báu dâng cho Hoàng tử.

Thái tử ra cửa thành hướng Bắc, Ngài lấy cả thầy bảy vật báu, ngọc và bông hoa bố thí cho mọi người. Cả thầy quan dân lớn nhỏ vô số đến đưa đón chật đường, chen nhau đưa lễ vật cùng chúc từ cho hoàng tử. Họ bàn luận cùng với nhau và nói : “Đông cung Thái tử là người trọn lành, là bậc vĩ nhân trong nước. Vì sao Hoàng thượng lại xua đuổi một vị Hoàng tử quý nhứt và hiếm có trong đời này ?”. Cả thầy mọi người đều hoài tâm thương tiếc.

Ra khỏi thành, Hoàng tử xin thần dân trở gót dặng Ngài lên đường. Lúc quay lưng, quan dân lớn nhỏ đều bi cảm và khóc than nức nở.

Thái tử lên xe với vợ con, tự cầm cương giục ngựa. Đi một khoảng đường xa xa, Thái tử dừng xe dưới bóng cây nghỉ mát. Bỗng có một người Bà-la-môn đến xin Ngài con ngựa. Thái tử mở ngựa ra cho, rồi để hai con lên xe, tự mang gọng xe vào vai kéo thế cho ngựa, Công chúa thì ở sau xe đẩy tới. Đi thêm được một khúc đường, lại gặp một vị Bà-la-môn đón xin cái xe, Đông cung liền nhận lời. Đi một khúc xa hơn nữa lại gặp một người Bà-la-môn xin bố thí. Thái tử nói : “Tôi không muốn từ chối, song của cải tôi đã hết cả”. Người Bà-la-môn đáp : “Nếu Ngài không có của cải gì khác, nhờ Ngài cho tôi y phục của Ngài đang mặc trong mình”. Đông cung lấy quần áo tốt của mình mà cho, rồi mặc đồ cũ. Đi một đôi xa nữa, gặp một người Bà-la-môn khác đến xin bố thí, Đông cung cho quần áo của vợ. Một đôi xa hơn nữa, lại gặp một người Bà-la-môn đến thọ thí, Ngài cho quần áo của hai con. Đông cung đã bố thí cả xe, ngựa, của cải và quần áo mà không buồn không tiếc chút nào. Bây giờ, Đông cung thì công con trai, Công chúa thì bỗng con gái, đi bộ lên đường. Cả thấy vợ chồng con cái đều hân hoan, nhắm non cao thẳng dặm.

Núi Đàn-đặc ở xa lắm, cách châu thành hơn 6.000 dặm. Muốn đi đến nơi, phải trải qua không

biết bao nhiêu hầm hố bùn lầy, phải nhịn đói chịu khát nữa.

Cứ ngày đi đêm nghỉ, Xuân qua Thu lại, Hạ mãn Đông sang, tội nhân đã đến núi Đàn-đặc. Hoàng tử nhắm xem phong cảnh thấy núi cao chơm chớm oai nghi, cây cỏ sầm uất thịnh mậu. Các thú chim ca hát với giọng véo von, hồ trong hoa nở, nước ngon trái ngọt với vô số ngỗng, hạc, vịt, chài cùng các loại chim ăn dưới nước.

Hoàng tử nói với vợ : “Ở đây cây mọc thẳng bằng, cao sừng sững tận trời xanh mà không cây nào lay động. Chúng ta sẽ được uống nước trái ngọt ở hang đá; chúng ta sẽ hành pháp Bát-nhã”. Đông cung vô núi, cả thấy thượng cầm hạ thú đều vui mừng đến nghinh tiếp Ngài.

Trên chóp núi có một vị tu hành tên là A-châu-đà. Ngài được 5.000 tuổi và đức hạnh dung thông, Đông cung đến thi lễ rồi lui ra đứng dậy mà nói : “Bạch Ngài, hiện giờ chúng tôi chưa biết phải ở nơi nào có thức ăn uống ?”.

Ông A-châu-đà đáp : “Toàn núi này là cảnh thiên thai, Ngài ở đâu lại không được ? Núi này chỗ nào cũng tinh sạch và thanh tịnh, Ngài muốn hành pháp Bát-nhã lại còn đem vợ con theo làm chi ?”.

Hoàng tử chưa kịp trả lời, bà Mạn-trà chặn hỏi : Ngài tu ở núi này đã bao lâu ?

- Tôi ở núi này được đâu 400 hay là 500 năm.

- Một người như tôi ước tu bao nhiêu năm mới đắc huệ ? Giả tỷ tôi ở núi này lâu hơn cổ thọ cũng khó tính cho ra đến chừng nào đạt được đạo Bồ-đề.

Ông tiên đáp : “Kỳ thật mấy câu chuyện ấy, tôi cũng không biết được”.

Đông cung hỏi : “Ngài có nghe nói đến tên Thái tử Tu-đại-noa, con của vua nước Diệp Ba chăng ?”.

Vị tu sĩ đáp : “Tôi thường nghe nói đến, song không biết mặt”.

Thái tử nói : “Đông cung ấy là tôi đây vậy”.

Vị tu sĩ hỏi : “Ngài muốn tu pháp môn nào ?”

Thái tử đáp : “Tôi muốn tu theo Đại thừa”.

Vị tu sĩ nói : “Đối với công đức của Ngài, tôi tưởng chẳng bao lâu Ngài đạt mục đích một cách viên mãn. Chừng Ngài đắc đạo Vô thượng, hoàn toàn sáng suốt, tôi sẽ là đệ tử thứ nhất của Ngài có phép siêu phàm nhập Thánh”.

Rồi ông lại chỉ cho Thái tử một chỗ ở. Thái tử bắt chước ông trồng cương vào đầu và vấn tóc, lượm nhánh và lá cây cất bốn lều tranh cho mình, vợ và con.

Con trai tên là Da-lị (Jali) 7 tuổi, mặc quần áo bằng cỏ rơm theo cha, con gái tên là Kê-na-diên (Krnâjinâ) mặc quần áo da nai theo mẹ.

Trên núi chim chóc và cầm thú vui cười, tỏ lòng tín ngưỡng và sùng bái Hoàng tử. Khi Thái tử ở đêm tới đâu thì ở đó hang hốc đều nổi mạch nước, cây khô lại đơm bông trở lá, loại sâu bọ và ác thú thấy đều trốn mất, loài thú ăn thịt trở lại ăn cỏ, cây sai trái, chim đồng tình kêu hót. Bà Mạn-trà lo hái trái cho hoàng tử và cho con ăn. Còn hai trẻ khi thì đi chơi với cầm thú nơi mé rạch, khi thì ở đó suốt đêm. Lần kia đuổi thú chơi, con trai Da-lị cười sư tử, sư tử nhảy. Da-lị té xuống đất trầy mặt chảy máu. Một con khỉ thấy, leo lấy lá cây chùi máu, rồi dắt lại bờ ao rửa. Hoàng tử thấy tấn tuồng ấy, thắm nói : “Loài cầm thú cũng có lòng thương như nhơn loại vậy”.

Trong thời kỳ ấy, tại xứ Câu-lưu có một người Bà-la-môn nghèo khó, bốn mươi tuổi, không con, vợ chàng thì yếu điệu đẹp đẽ, phương phi, còn chàng thì xấu xa, mình mẩy đen điu, diện mạo quá dị tướng, chẳng khác chi yêu ma quỷ mị. Vợ chàng gớm ghét mong sao chàng chết phứt cho rồi. Ngày kia cô ta đi múc nước gặp một đám trai tráng nhạo báng chồng nàng và nói : “Bà thì ví tựa thiên kim, cố sao lại làm vợ một người như thế ?”.

Cô ta trả lời : “Cái đầu già nua ấy bạc trắng như sương, sớm tối tôi hằng rửa cho nó chết, chẳng biết sao nó không nhúc nhích”. Đáp rồi tự than thân tủi phận, về nhà khóc nói với chồng : “Thiếp đi múc nước gặp một lũ trai tơ xúm nhau giễu cợt. Vậy chàng phải kiếm cho thiếp một con đòi, chừng nào có đứa ở, thiếp khỏi đi xách nước, bọn ấy mới hết chọc ghẹo thiếp”.

Người chồng trả lời : “Tôi nghèo xác da xác chiếu, nàng lại muốn kiếm tôi mọi ở đâu?”.

Vợ đáp nếu không có, tôi tình nguyện bỏ nhà ra đi. Nàng lại tiếp lời : “Tôi có nghe Hoàng tử Tu-đại-noa, vì bố thí thái quá nên bị vua cha đày tại núi Đàn-đặc. Ngài có một trai, một gái, chàng nên thân hành đến đó xin hai trẻ”.

Chồng bác lời rằng : “Núi Đàn-đặc xa hơn 6.000 dặm, khó đi đến nơi, huống nữa là xin Thái tử một việc mà ngài không thể nào cho !”.

Vợ lên tiếng : “Nếu chàng còn do dự, tôi sẽ mượn con dao tự tử ngay”.

Chồng xuống giọng : “Thôi đừng vội giận, nàng coi sắm cho tôi đồ hành lý”.

Vợ nói : “Đi thì đi đi, nhà ta thiếu trước hụt sau, còn đòi đồ hành lý gì?”.

Người Bà-la-môn cụ bị ít món ăn rồi lên đường. Đến xứ Diệp Ba đi ngay lại cửa thành, chàng ta

mới hỏi người giữ cửa : “Xin ông thi ân cho tôi biết Hoàng tử Đông cung Tu-đại-noa hiện giờ ở đâu?”.

Người giữ cửa không dám trả lời, vào báo Hoàng thượng hay, vua nghe tức giận mà phán rằng : “Cũng vì lũ này mà ta đày Thái tử, sao chúng nó lại đến đây làm chi?”.

Người Bà-la-môn được đi vào quỳ tâu : “Muôn tâu Thánh hoàng tôi ở xứ xa lạ, vì cái thanh danh của Hoàng tử Đông cung đâu đâu đều biết, trên thấu tứ thiên, dưới tận cửu tuyền. Đông cung có lòng bác ái không hề để một ai thất vọng. Bởi vậy nên ở xa, tôi cũng lặn lội đến đây chú ý thành tâm yêu cầu một đôi việc cùng hoàng tử”.

Vua nói : “Đông cung ở chốn quanh hiu, trong thâm sơn vì quá nghèo khổ, người còn có vật chi nữa mà bố thí”.

Người Bà-la-môn tâu : “Muôn tâu Hoàng thượng, tuy biết Đông cung khiếm khuyết mọi vật, song tôi cũng chỉ nguyện đến tận nơi ra mắt ngài”.

Vua dạy người đi chỉ đường.

Người Bà-la-môn nhắm núi Đàn-đặc thẳng dặm băng ngàn. Chàng vào núi gặp một người thợ săn đón hỏi : “Xin ông thi ân cho tôi biết, Hoàng tử Tu-đại-noa có ở trên núi này không?”.

Thợ săn tuy biết Đông cung bị đày ở đây cũng vì bố thí cho giòng Bà-la-môn, song không chỉ chỗ lại còn bắt chàng trói vào gốc cây đánh một trận như tử, mắng nhiếc quá lời và nói : “Ta muốn cho ngươi vài mũi tên và ăn thịt ngươi, ngươi còn thiếu vạt chi mà đến đây hỏi thăm Thái tử”.

Người Bà-la-môn nghĩ : “Ta sẽ bị tay người này giết vậy ta phải thiết kế đánh lừa người mới mong còn tánh mạng”. Nghĩ rồi liền nói : “Theo lẽ phải thì ngài nên hỏi tôi nguyên nhân trước khi hành phạt tôi cho đáng”.

Thợ săn đáp : “Ngươi muốn nói việc chi ?”.

Người Bà-la-môn nói : “Thưa ngài, đức Thánh hoàng hồi tâm thương nhớ Thái tử Đông cung, dạy tôi đi tìm Hoàng tử dạng thỉnh về nước”.

Nghe vậy, thợ săn hối hận liền mở trói thả ra nhận lỗi và nói : “Tôi thật vô lễ, xin ông miễn chấp, cũng bởi không hay không biết có chỉ Thánh hoàng nên mới có lỗi lầm như hôm nay”. Nói rồi chỉ chỗ ở của Đông cung.

Người Bà-la-môn đi thẳng đến lều tranh của Đông cung, Hoàng tử thấy dạng rất đổi vui mừng, ra tiếp rước, thi lễ hỏi thăm : “Ông ở đâu lại, có lẽ ông đi đường xa mệt nhọc thì phải ? Ông đến tôi có việc chi chăng ?”.

Người Bà-la-môn thưa : “Tôi ở xa lắm, thân tôi khốn đốn khôn cùng, hiện giờ tôi đói khát nữa”.

Hoàng tử lật đật mời vào cốc, mời ngồi, đem trà nước và trái cây cho người Bà-la-môn dùng. Khi no rồi người Bà-la-môn nói : “Thưa Đông cung Thái tử, tôi gốc ở nước Câu-lưu đã lâu, tôi nghe lòng từ thiện của ngài, thập phương thế giới đều mến danh thơm và đức hạnh của ngài. Tôi quá nghèo khổ mong ngài thương tưởng tôi, cho tôi một vài vật”.

Thái tử đáp : “Kính ông, chẳng có việc gì tôi từ chối nhưng rủi cho ông, hiện giờ tôi không còn món gì”.

Người Bà-la-môn nói : “Thưa Đông cung, nếu ngài không có gì, xin ngài cho tôi hai trẻ con của ngài để phụng dưỡng tôi lúc trở về già”.

Hoàng tử suy nghĩ một hồi rồi đáp : “Ông ở xa lại chú tâm xin hai đứa con tôi, tôi không lẽ từ chối”.

Lúc đó hai trẻ đi chơi. Thái tử kêu lại và nói : “Có một người Bà-la-môn ở xa đến xin hai con, cha đã hứa lời ưng chịu hai con hãy đi với người”.

Hai trẻ chạy đến bên cha khóc rằng : “Chúng con đã từng biết nhiều người Bà-la-môn song chúng con không hề thấy người nào dị tướng như

thế. Chắc người này không phải trong họ của Bà-la-môn đâu, người ấy là quỷ yêu ! Nay mẹ con đi hái trái chưa về, cha lại bắt con cho yêu tinh ăn thịt, chúng con phải chết mất. Đến chừng mẹ con về, kêu con chẳng thấy chẳng khác gì bò mẹ kiếm con, người sẽ bi lụy, than van, đau khổ”.

Thái tử nói : “Hai con chớ quá bịn rịn, cha đã hứa lời không thể thất tín. Người Bà-la-môn này không phải tà ma quỷ mị, không ăn thịt con đâu mà ngại, hai con hãy đi đi”.

Hoàng tử lấy nước rửa tay cho người Bà-la-môn, rồi kéo tay con cho người Bà-la-môn dắt đi.

Hai trẻ không chịu đi, chúng trở lại trước mặt cha, quỳ xuống và nói : “Thưa cha chẳng hay chúng con phạm tội gì những kiếp trước mà ngày nay chúng con phải chịu lắm điều thống khổ. Chúng con là giòng vua nay phải làm tôi tớ cho kẻ phàm phu. Trước mắt cha, chúng con xin sám hối các tội lỗi, có lẽ nhờ đó sự phiền não và nghiệp chướng của chúng con sẽ được tiêu trừ và hạnh phúc lại được phát khởi, mong sao đời này sang đời khác chúng con không còn gặp phải bước gian truân như thế nữa”.

Đông cung nói với hai con : “*Cả thầy ái tình đều là ảo mộng, một ngày kia phải hủy hoại; vạn*

vật đều vô thường mấy ai giữ trọn vẹn một vật chi nơi trần thế". Hai con hãy đi, chẳng nên dùng dằng nữa, chừng nào cha đắc đạo cha sẽ độ hai con".

Hai trẻ, mắt đỏ ngầu nói với cha : "Xin cha trao lời vĩnh biệt của hai con lại cho mẹ con, chúng con quá đau lòng vì nghĩa mẹ con xa cách đời đời, lại không giáp mặt tỏ phân một lời trong khi mẹ Bắc con Nam. Chẳng còn nghi gì nữa, cũng bởi tiền căn nghiệp báo của chúng con, nên nay chúng con phải chịu vậy. Chúng con nghĩ đến khi mẹ chúng con về thấy mất hai con, người sẽ khổ tâm, đau đớn, sầu não chẳng cùng, lo cho thân chúng con phải chịu đói rách, phiêu lưu nơi đất khách".

Người Bà-la-môn nói : "Tôi già yếu, hai trẻ bỏ tôi chạy theo mẹ chúng nó, tôi lụm cụm theo bắt chúng nó sao được. Xin Đông cung trời nó giữm tôi".

Thái tử liền trời hai con giao cho người Bà-la-môn dắt đi, nhưng hai đứa nhỏ cưỡng lại chẳng chịu, người Bà-la-môn mới đánh chảy máu. Đau đớn thay cho Đông cung, thấy tình cảnh như vậy động lòng sa nước mắt. Cả trái đất đều rung động. Hoàng tử và cầm thú theo sau đưa tiễn hai trẻ, tới chừng biệt dạng mới trở về. Các loại lục súc trở lại chỗ cũ hai trẻ thường chơi, thấy cảnh chẳng

thấy người xúc động rên than thảm thiết, lăn lộn dưới đất.

Người Bà-la-môn dẫn hai đứa nhỏ đi được xa xa, dọc đường đứa trai vắn dây trói vào cây không chịu đi, chủ ý chờ mẹ nó đến cứu. Người Bà-la-môn nổi giận lấy cây đánh nhừ tử, đến chùng chùng nó xin thôi đánh, chịu đi, mới nói tay.

Hai đứa nhỏ ngược mắt lên trời vái rằng :

*Thần linh ôi ! Hỡi thần linh ôi !
Hoan hỷ mách giùm mẹ chúng tôi.
Xót dạ con đi, sâu chất chứa,
Đau lòng mẹ ở, lụy quên thôi.
Chạnh tình nuôi dưỡng chưa thù đáp,
Đoái nghĩa cứu mang chẳng đắp bồi,
Ở biết bao giờ cho rảnh nghiệp ?
Cuộc đời thiết tưởng bạc hơn vôi.*

Cũng ngay lúc đó, Công chúa ở trên núi nhảy mất khó chịu, bà lấy làm lạ và nghĩ : Thuở giờ tôi chẳng hề có cảm động thái quá như hôm nay, chắc hai trẻ mắc phải tai nạn rồi. Bà liền để giỏ trái cây lại đó, hối hả ra về.

Khi Công chúa về, thấy Đông cung ngồi một mình không có hai con, bà vô lều tranh kiểm không có, bà lại trở ra mé rạch, chỗ chúng hay chơi giỡn, cũng không thấy. Bà chỉ thấy man, sư

tử, khi, mấy thứ thường chơi với nó mà thôi. Bà Mạn-trà trở lại chỗ Thái tử ngồi và hỏi hai con ở đâu ? Thái tử không nói.

Bà lại hỏi nữa : “Khi hai con ở xa thấy tôi đem trái về chúng nó chạy nhào lặn dưới đất, rồi lồm cồm chỗi dậy nhảy nhót reo “Mẹ về”. Khi chúng nó thấy tôi ngồi ở đâu thì đến ngồi kề một bên, thấy bụi bặm dính mình tôi liền phủi. Bây giờ tôi không thấy con tôi và chúng nó không lại gần tôi, nó ở đâu, ai bắt nó ? Không thấy con tôi, lòng tôi đứt từng đoạn ! Chỉ cho tôi biết con tôi đi đâu và đừng làm cho tôi phải cuồng tâm”.

Bà nói đi nói lại ba lần. Hoàng tử vẫn điềm nhiên không thốt một lời. Bà càng đau đớn hơn nữa, bà nói chua cay như vậy : “Mất con tôi còn chịu được, song sự lạnh thình của lang quân làm cho tôi thêm rối loạn”.

Đông cung nói : “Có người Bà-la-môn ở xứ Câu-lưu đến xin hai con và tôi đã cho rồi”.

Công chúa thoát nghe quá xúc động, té xỉu xuống đất đau đớn khôn cùng.

Đông cung nói : “Xin Công chúa hãy nguôi lòng. Phu nhân hãy nhớ lại việc xưa, hồi thuở Phật ĐỂ Hòa Kiệt La ra đời. Lúc đó tôi là một người Bà-la-môn, tên là Ba-sô-vệ, còn Công chúa phu nhân là con gái Bà-la-môn tên là Tu-la-đa, Công chúa cầm

bảy liên hoa, còn tôi thì nắm trong tay 100 bạc. Tôi mua năm bông sen của Công chúa dâng cúng dường Phật, còn Vương phi thì đem thêm hai bông khác cho tôi dâng cúng Phật. Phu nhân lại lập nguyện như vậy : “Tôi nguyện cầu sao trong những kiếp vị lai tôi cứ được làm vợ chàng, dầu lịch sự, dầu xấu xa tôi không hề xa chàng”.

Tôi có nói với Công chúa rằng : “Nếu nàng muốn làm vợ tôi thì phải tuân theo chánh lý tôi, tôi sẽ đem hết tâm lực hành pháp bố thí, không hề thoái chuyển cùng làm trái ý một ai. Trừ cha mẹ tôi, ai xin vật chi tôi đều hoan hỷ. Công chúa ưng chịu bằng lời. Nay tôi cho hai con, Vương phi lại làm rối loạn đến mối từ tâm của tôi”.

Nghe Đông cung nói, bà liền tỉnh ngộ; bà nhớ lại trong kiếp quá khứ, bà có hứa hẹn và nhận các việc bố thí của Thái tử.

Đế Thích thấy Thái tử hành pháp bố thí Ba-la-mật-đa, cố ý thử lòng Thái tử. Ngài hóa thân làm người Bà-la-môn xấu xa và cũng dị tướng như người trước, đến trước mặt Thái tử và thốt rằng : “Đông cung ơi ! Tôi hằng nghe Đông cung rất hoan hỷ làm các việc phước thiện và không hề từ chối việc chi. Vậy tôi đến đây xin bà Vương nữ, vợ Đông cung”.

Hoàng tử đáp : “Công chúa là người của ngài”.

Công chúa nói : “Nếu Thái tử cho tôi đi, lấy ai mà giúp đỡ Thái tử”.

Đông cung nói : “Nếu tôi không cho Công chúa thì tôi không đạt được đạo Vô thượng Ba-la-mật-đa”.

Thái tử múc nước rửa tay cho người Bà-la-môn và dắt vợ cho người.

Đế Thích đã nhận rõ được lòng Thái tử không còn tiếc việc chi. Các thiên thần lại ca tụng lòng từ bi của Đông cung, tức thì trời đất tối tăm, thế giới đều rung động.

Người Bà-la-môn dắt Công chúa ra đi, được bảy bước, trở lại trả Công chúa cho Thái tử.

Thái tử hỏi : “Sao ngài không giữ Công chúa cho ngài ? Công chúa thiếu nét na, tánh hạnh xấu chẳng ? Trong cả Hoàng nữ, Công chúa là cực phẩm phu nhân, nàng là Công chúa của một nhà vua kim thời. Cũng vì tôi mà nàng phải nhảy vào vạc dầu sôi, trong đống lửa đỏ, phải chịu ăn uống kham khổ, không hề than thở vì đau khổ phong trần; trong mỗi sự hành động, nàng rất ân cần chú ý và gương mặt vẫn thư thái tươi cười. Ngài nên đem nàng đi, tôi mới được an vui”.

Người Bà-la-môn nói với Đông cung : “Ta không phải là Bà-la-môn, ta là Thiên Đế Thích. Ta đến thử lòng ngài. Vậy bốn nguyện của hai

ngài là chi, ta sẽ cho được toại nguyện?”. Nói xong Đế Thích hoàn nguyên hình diện mạo oai nghi, dung nhan tuyệt mỹ.

Công chúa đành lễ ngài và cầu xin ba điều : “Trước nhất xin ngài làm sao cho người Bà-la-môn đem hai con về bán tại bốn xứ, sau xin đừng cho chúng đói khát, sau nữa cho chúng được về nước cho chóng”.

Đế Thích đáp : “Bà sẽ được như nguyện”.

Đông cung nói : “Kính ngài, tôi nguyện sao cho cả thầy chúng sanh đều được giải thoát và hết khổ về sự sanh, lão, bệnh, tử”.

Đế Thích đáp : “Lời nguyện của ngài thật vĩ đại cao thượng không chi hơn. Nếu ngài muốn sanh cõi trời, làm vua Thượng thiên, làm đại Hoàng đế tại cõi trần, trường thọ như bá như tùng, thì tôi có thể làm được như ý; chớ cái oai linh tối yếu trong ba giới ra ngoài bản năng của tôi”.

Đông cung tiếp : “Tôi tạm xin cho được giàu có muôn xe đặng bố thí hơn xưa. Tôi mong sao cho Phụ hoàng cùng các quan Đại thần, hồi tâm sum hiệp cùng tôi”.

Đế Thích đáp : “Bản nguyện của ngài sẽ được thành tựu”. Dứt lời Đế Thích biến mất.

Trong khi ấy, người Bà-la-môn dẫn mấy đứa nhỏ về tới nhà. Vợ chàng ra đón và nhiếc rằng : “Thật chàng quá lớn to gan mời đem mấy trẻ này về đây. Nó là giòng dõi vua chúa, sao chàng lại tàn nhẫn đánh đập đến nỗi vết tích máu mủ đầy mình. Hãy tức khắc đem bán đi và kiếm đứa khác cho tôi”. Chồng nghe lời vợ đem bán hai đứa trẻ.

Đế Thích thể theo lời nguyện của Công chúa, liền đổi ý cho người Bà-la-môn đưa qua nước Diệp Ba.

Đến xứ ấy, các quan và dân nhìn biết con của Đông cung, cháu nội của đức Kim Thượng, lớn nhỏ đều đồng lòng, thương xót liền vào tâu vua.

Vua nghe nói lấy làm ngạc nhiên, cho đòi vào. Xa xa vừa chợt thấy Hoàng tôn, Thiên tử, Hoàng hậu, quần thần và cung phi đều khóc nức nở. Vua hỏi người Bà-la-môn làm sao có mấy trẻ này ? Nó tâu : “Tôi xin Đông cung Thái tử”.

Vua kêu cháu đến và muốn ôm, nhưng nó khóc không chịu lại gần. Vua hỏi giá cả. Người Bà-la-môn chưa kịp trả lời. Hoàng tôn nam tâu : “Trai định giá một ngàn bạc với một trăm bò cái, gái thì hai ngàn bạc với hai trăm bò cái”.

Vua nói rằng : “Lẽ thường thì người ta yêu chuộng con trai hơn gái, sao trai lại rẻ giá hơn gái ?”.

Hoàng tôn nói : “Tâu Bệ hạ, những cung phi mỹ nữ của Bệ hạ không là quyến thuộc của ngài, người thì hèn hạ, kẻ lại hoa đòi; nhưng ai được Hoàng thượng yêu thì được tặng phẩm tước, trang điểm mỹ lệ, ăn uống sung sướng ! Ngài chỉ có một mụn con trai mà ngài dày chồn non cao rừng rậm, còn ngài thì sớm tối sung sướng với cung phi, chẳng chút đoái hoài tới nghĩa cha con. Đó rõ ràng biểu thị trai ít có giá trị hơn gái”.

Thoạt nghe, vua liền tỉnh ngộ, khóc than rằng : “Ta có tội cùng cháu, lẽ nào cháu chẳng chịu lại gần ta ? Ghét ta hay sợ người Bà-la-môn ?”. Hoàng tôn vội tâu : “Chúng con đâu dám tự phép ghét Hoàng thượng và chúng con tuy là con vua chúa, nay lại tội tởm phạm phu. Làm sao đứa nô bộc lại dám lòn dưới tay Hoàng thượng ? Bởi vậy nên chúng con không thể tự tiện làm việc ấy”.

Hoàng tôn dứt lời, vua thêm sầu muộn. Liên đó, Thánh hoàng trả theo giá định của người Bà-la-môn, rồi kêu cháu, hai trẻ chạy vào lòng ngài. Vua ôm cháu vuốt ve và hỏi : “Cha con ăn mặc những gì trên núi ?”.

Hai cháu nói : “Cha con ăn toàn lê hoắc, mễ cốc, mặc áo vải quần nâu, có trăm thứ chim làm cho cha con được giải khuây và không chút chi phiền”.

Vua cho người Bà-la-môn về.

Hoàng tôn tâu : “Người Bà-la-môn đói khát, xin Thánh hoàng cho người một bữa cơm”.

Vua nói : “Vậy chớ không giận nó sao, lại còn lo cho nó ăn uống nữa ?”.

Hoàng tôn tâu : “Cha con ham tu phước huệ, đến đói không còn vật chi bố thí nên đem hai con cho người, người là chủ của con, chúng con rất tiếc chưa làm nô lệ cho người, để khỏi phụ lòng bác ái của cha con. Chúng con sao đành để người đói khát. Cha chúng con còn cho chúng con được thay, hưởng chi bố thí một bữa cơm có lẽ nào Hoàng thượng từ chối”.

Vua lại cho sứ giả đi triệu Đông cung về. Được lệnh, sứ thần đi tìm Hoàng tử; tới núi Đàn-đặc liền tuyên đọc Thánh chỉ và xin Đông cung lập tức về cung.

Đông cung đáp : “Hoàng thượng đã dày ta ở núi này 12 năm và còn một nửa mới mãn hạn, chùng nào khâm kỳ viên mãn ta sẽ về chảng muộn”.

Sứ giả về tâu lại cho vua nghe, rồi Thánh hoàng tự tay hạ bút đề thơ cho Thái tử như vậy : “Con thật đáng vị hiền nhân, nên lấy dạ khoan hồng quên chuyện đã qua. Con giận dữ có ích lợi

gì, mà không trở về tổ quốc ? Cha đợi con về dâng đoàn viên cộng hưởng sự an vui”.

Khâm sứ mang bức thư đem đưa cho Đông cung.

Tiếp chiếu, Hoàng tử liền quỳ lạy trước mặt chiếu, đoạn lui lại, đi vòng mặt chiếu bảy vòng rồi mới khai thư ra đọc.

Hay tin Hoàng tử sắp hồi trào, các loài cầm thú nhảy nhót cảm động, kêu gào tha thiết, suối khe bỗng cạn, thú cái dứt sữa, chim chóc hót tiếng như thảm như sầu.

Hy hữu thay cho loài cầm thú cũng biết đau thương trong khi vĩnh biệt.

Đông cung và Công chúa đổi y phục lên đường.

Nghe tin Đông cung về nước, vua nước địch dạy thám tử bắt bành vàng cho bạch tượng, lại đem theo một ô vàng đựng bạc, một ô bạc đựng vàng đón mừng Thái tử xin trả lại và tỏ dấu ăn năn hối ngộ cùng Hoàng tử như vậy : “Trước kia mê muội, tôi cố ý xin ngài voi báu, vì tôi nên ngài phải bị đày ở chốn thâm sâu rừng rậm. Nay nghe tin ngài về nước, tôi rất vui mừng cho khâm sứ đưa bạch tượng trả lại cho ngài cùng dâng chút lễ bạc vàng, trông mong được ngài hạ cố và thứ lỗi cho tôi”.

Đông cung nói : “Giá như một người kia sắm sửa các thức ăn đủ mùi và dâng cho ai dùng, người ấy ăn vô rồi nhả ra, thức ăn đó còn hương vị tinh khiết chẳng ? Họ lượm ăn lại dặng chẳng ? Các việc bố thí của tôi khác chi đồ ăn kia, thế thì tôi không thể bắt voi lại. Các quan hãy lên tượng mà về và nói có lời cảm tạ nhà vua”.

Thám tử lên voi về tâu lại nhà vua. Cũng nhờ câu chuyện con voi mà vua nước địch được tỉnh ngộ, trở nên người hiền, thành bậc trượng phu. Vua quan và dân lại tín ngưỡng đạo Bồ-đề và bắt đầu hành pháp Vô thượng Ba-la-mật-đa.

Hoàng thượng, cha Đông cung, ngồi voi đón con. Hoàng tử chợt thấy, vội trở bước, đánh lễ sát đất rồi theo vua cha.

Cả thấy văn quan võ tướng và lê dân rất hoan hỷ đồng rải bông đốt hương trầm, treo cờ lọng, rưới nước thơm dưới đất, làm lễ tiếp rước Đông cung một cách long trọng linh đình.

Đông cung đã về tới thành liền vào lạy và vấn an Hoàng hậu.

Hoàng thượng giao cho Đông cung hết thảy kho tàng trong nước. Thái tử đem ra bố thí cho thập phương và còn nhân đức hơn xưa. Sự bố thí của ngài viên mãn nên sau này ngài sẽ chứng quả Niết-bàn.

Đức Chánh đấng nói với ông A-nan : Đó là cách Ta hành pháp bố thí trong một tiền kiếp của Ta.

Đông cung Tu-đại-noa (Sudâna) là Ta đó vậy.

Cha Đông cung lúc đó là cha của Ta bây giờ, tức là Hoàng đế Tịnh Phạn (Subdhodana).

Mẹ Đông cung khi ấy hiện giờ là bà Ma-da (Mâyâ).

Công chúa khi trước hiện nay là Da-du-đà-la.

Ông A-châu-đà bây giờ là Mục-kiền-liên (Mabâ-maudgalyâyana).

Đế Thích là Xá-lợi-phất (Cariputra).

Thợ săn lúc ấy hiện nay là A-nan (Ananda)

Con trai Da-lị (Jali) hiện giờ là con trai Ta La-hầu-la.

Con gái Kê-na-diên (Krsnâjinâ) bây giờ là mẹ của La-hán Mật-lị (Mô li)

Người Bà-la-môn xin hai trẻ bây giờ là Đề-ba-đạt-đa (Devadatta).

Vợ của Bà-la-môn ấy là Chiên-đà-ma-na (Cinca-mânnavika).

Đó là sự phiền não và đau đớn, Ta chịu trong vô lượng kiếp và cũng trong vô số kiếp Ta lại làm luôn luôn như thế”.

Phật nói cùng ông A-nan : “A-nan, người hãy luôn luôn gìn giữ Kinh này đặng diễn giải cho Tăng chúng nghe”.

Đó là cách của Bồ-tát hành Bồ thí Ba-la-mật đạ.

*Phỏng theo “Kinh Đông Cung Tu Đại Noa”
trong quyển “Sáu Phép Ba La Mật”*

2- CON SƯ TỬ TRỌNG PHÁP

Đầu đời mạt pháp về thời Đức Phật Tỳ Bà Thi, tại núi Ba-la-nại có một hòn núi tên là Tiên Thánh Sơn. Trong núi thường có các vị Sa-môn Bích-chi-Phật tu hành. Thường thường có các loài cầm thú hay đến gần gũi để nghe thuyết pháp. Có một con sư tử tên là Kiên Thệ, lông ánh sắc vàng, sức mạnh địch trên 1.000 con. Mỗi khi rống lên, thời chim bay phải rớt xuống, loài thú thì ản núp sợ hãi. Một hôm sư tử Kiên Thệ gặp một vị Sa-môn Bích-chi-Phật rất oai nghiêm thanh tịnh tâm sanh hoan hỷ, nên thường ngày đến thân cận nghe tụng Kinh thuyết pháp. Lúc bấy giờ, có một người thợ săn thấy sư tử có lông ánh sắc vàng muốn mưu giết, lột da dâng vua để lãnh thưởng. Người thợ săn nghĩ rằng : “Con sư tử này là vua các loài thú, không thể dùng cung tên và sập bẫy hại được, chỉ có cách là giả dạng vị Sa-môn, chờ

sư tử nghe quen đến gần, thời lấy tên độc mà bắn”. Nghĩ vậy liền cạo đầu, mạo hành vi Sa-môn, vào núi ngồi dưới gốc cây. Lúc ấy, con sư tử Kiên Thệ thấy vị Sa-môn liền vui mừng đến liếm chân quán quít một bên để nghe pháp. Người thợ săn liền dùng tên độc nhắm bắn. Con sư tử bị trúng tên đau quá rống ngược lên, muốn nhảy tới vô giết vị Sa-môn giả hiệu kia, nhưng lại nghĩ rằng : “Người này đã mặc áo cà sa, tức là biểu hiện các Đức Phật hiện thân trong ba đời; nay ta sát hại thời không khó gì, nhưng tức là ta đã sát hại biểu tượng của các Đức Phật”. Nghĩ vậy, bèn nuốt giận chịu đau. Một lát sau, thuốc độc ngấm dần, đau đớn quá, lại muốn nhảy tới vô nát người thợ săn, nhưng lại nghĩ rằng : “Nay ta muốn giết thời không khó gì, nhưng ta sẽ bị các Đức Phật quả trách, và từ bỏ không khác gì kẻ ác. Người thợ săn độc ác âm mưu hại, ta không nhẫn thì có khác gì người ấy. Người không tu nhẫn thời mê mờ, nhiều loạn tăng trưởng, không được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vậy ta quyết không khởi ác tâm”. Nghĩ vậy bèn nói bài kệ rằng :

*“Nguyện tự chịu bỏ thân mạng
Trọn đời không khởi ác tâm
Hại vị mặc áo hoại sắc*

*Nguyện tự chịu bỏ thân mạng
Trọn đời không khởi ác tâm
Đối với các bậc xuất gia.*

Nói bài kệ xong, sư tử liền ngã xuống chết. Người thợ săn lột da đem dâng vua. Nhưng khi vua nghe xong câu chuyện, thấy rõ ác tâm của người thợ săn, rất cảm động trước lòng trọng Tam Bảo của con sư tử, bèn sai chém người thợ săn, và đem xác con sư tử làm lễ trà tỳ thiêu thân, xem như là một vị Sa-môn vậy, sư tử Kiên Thệ là một tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Phỏng dịch Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân

3- QUẢ BÁO LÀM MẸ ĐAU KHỔ

Khi chàng Métracanyca (Mê-tra-ca-ny-ca) đến tuổi trưởng thành chàng hỏi mẹ rằng : “Thưa mẹ thuở trước cha con làm nghề gì ?”. Bà mẹ đáp : “Hồi trước cha con làm nghề đi buôn trong nước”. Sự thật, cha chàng làm nghề hàng hải, đi buôn ngoài biển cả sau bị chết đắm, bà sợ con theo nghề cha nên phải nói dối. Chàng liền đi buôn và ngày đầu chàng lời được bốn đồng. Chàng đem bốn đồng giao mẹ và thưa rằng : “Mẹ ơi ! Mẹ hãy giữ lấy số tiền này mà giúp đỡ các vị Sa-môn, các vị Bà-la-môn, mấy người nghèo khổ và các người ăn xin”.

Nhưng có người nói với chàng rằng : “Thuở xưa ông thân chàng làm nghề bán dầu thơm”. Chàng liền bán dầu thơm và bán lời được tám đồng. Chàng giao hẳn số tiền ấy cho mẹ. Sau có người nói ông thân chàng trước kia bán đồ nữ trang. Chàng bèn bỏ tiệm dầu thơm lập tiệm bán đồ nữ trang, ngày đầu bán lời được 16 đồng, ngày thứ hai bán lời được 32 đồng. Chàng cũng đưa hết số tiền ấy cho mẹ, nhưng mấy chủ tiệm bán nữ trang sợ chàng giành nghề của họ, bèn tới nói với chàng rằng : “Sao chàng lại không làm nghề hàng hải như ông thân chàng, lại đi làm nghề hèn mọn bán đồ nữ trang như thế này ?”.

Chàng liền về thưa mẹ rằng : “Thưa mẹ có phải là cha con làm nghề hàng hải không ? Mẹ cho con theo nghiệp nhà, đi buôn ngoài bể cả như cha vậy”. Bà mẹ phải thú thật rằng : “Phải, cha con trước làm nghề hàng hải, nhưng bị nạn chết đắm ngoài bể khơi. Mẹ nay chỉ có một mình con, con nữ nào bỏ mẹ cô độc ra ngoài bể cả sao”. Nhưng chàng không nghĩ đến nỗi đau khổ của người mẹ, sai người đánh chuông rao trong thành Ba-la-nại rằng : “Này các thương gia đáng tôn kính ! Chàng Métracanyca sắp đi buôn xa. Vậy ai muốn đem hàng ra hải ngoại bán thì cứ đi chung với người, khỏi phải đóng thuế gì hết”.

Chàng ra đi với 500 người lái buôn, có đem theo hàng hóa thú vật rất nhiều. Bà mẹ quá thương con, ôm lấy chân con và khóc rằng : “Con ơi ! Con hãy thương mẹ đừng có bỏ mẹ đi ra ngoài bể cả”. Bà hết lời cầu xin, nhưng chàng đã quyết định rồi, nên bước ngang trên đầu mẹ mà đi với các người lái buôn. Bà mẹ khóc và nói rằng : “Mẹ cầu cho con khỏi bị quả báo đã làm cho mẹ đau khổ và bước qua đầu của mẹ”..

Chàng ra biển đi buôn, nhưng bị đắm thuyền, sau nhờ đeo trên một tấm ván vào được đất liền. Chàng đi đến một thành tên là Ramamaka, liền có bốn nàng tiên đẹp đẽ đến chào mời rằng : “Chào chàng Métracanyca, đây là đền đài của chúng em, đủ tất cả những sự khoái lạc ở đời. Chàng vào đây chung vui với chúng em”. Chàng ở đó trong một vài năm hưởng thụ những sự sung sướng về vật chất, tuồng như đã làm một việc công đức nên được ban thưởng sự vui sướng ấy. Sau chàng lấy làm buồn ý, bỏ xuống miền Nam.

Chàng đến thành Sadamaham, ở đó có tám tiên nữ đứng đón chàng, đẹp đẽ sắc sảo hơn mấy cô trước, và mời chàng vào hưởng những sự khoái lạc trong thành. Chàng ở đó một vài năm, hưởng thụ những sự sung sướng về vật chất, tuồng như đã làm một việc công đức nên được ban thưởng sự

vui sướng ấy. Sau chàng thấy buồn ý, bỏ đi xuống miền Nam.

Chàng đến thành Nandana. Ở đó, có 16 nàng tiên đứng đón chàng, đẹp đẽ sắc sảo hơn mấy cô trước, và mời chàng vào hưởng tất cả những sự khoái lạc trong thành. Chàng ở đó một vài năm, hưởng thụ những sự sung sướng về vật chất, tuồng như đã làm việc công đức nên được ban thưởng sự vui sướng. Sau chàng lấy làm buồn ý, bỏ đi xuống miền Nam.

Chàng đến thành Bramottora. Ở đó có 32 nàng tiên đứng đón chàng, đẹp đẽ sắc sảo hơn mấy cô trước, và mời chàng vào hưởng những sự khoái lạc trong thành. Chàng ở đó một vài năm, hưởng thụ những sự sung sướng và vật chất, tuồng như đã làm một vài việc công đức nên được ban thưởng sự vui sướng ấy. Sau mặc dù những lời khuyên can của mấy nàng tiên chàng vẫn lấy làm buồn ý, bỏ đi xuống miền Nam.

Càng đi về phía Nam, chàng càng muốn đi. Đi mãi gặp một cái thành bằng sắt. Chàng vừa bước vào thì cửa thành tự đóng lại. Chàng bước tới. Thời gặp một người to lớn trên đầu đội một vành sắt, cháy đỏ, lửa phun sáng ngời. Máu mủ trên đầu chảy tràn xuống miệng, người ấy liếm lấy và nuốt luôn.

Chàng hỏi rằng : Nhà ngươi là ai mà bị hình phạt đau khổ dữ dội như vậy. Người chịu khổ như thế này bao lâu ?”. Người ấy đáp : “Tôi là người đã làm cho mẹ tôi đau khổ, nên nay chịu khổ báo cho đến khi có một người khác cũng đã tạo nghiệp nhân làm mẹ đau khổ đi ngang đây và thay thế cho tôi”.

Chàng Métracanyca liền nghĩ rằng : “Chính ta đã làm cho mẹ ta phải khổ và chính sức mạnh của nghiệp nhân dắt dẫn ta đến đây. Nay ta phải vui lòng chịu quả báo này”. Chàng nghĩ xong, thời vành lửa sắt kia bay qua đội trên đầu chàng. Người kia liền hỏi rằng : “Chàng đã hưởng sự khoái lạc trong bốn cảnh đền đài kia, sao chàng đến đây làm gì ?”. Chàng đáp : “Tôi được hưởng hạnh phúc trong bốn cảnh đền đài ấy là vì trước kia tôi đã tạo nghiệp nhân đem số tiền 4 đồng, 8 đồng, 16 đồng và 32 đồng dâng cho mẹ để làm việc thiện. Tôi phải đến đây là vì trước kia tôi đã làm mẹ tôi đau khổ; tôi đã bước ngang trên đầu mẹ tôi để ra đi biển cả, mặc dầu mẹ tôi ôm chân tôi năn nỉ khóc lóc. Chính sức mạnh của nghiệp nhân ấy đưa tôi đến đây. Và tôi bắt buộc đội vành lửa này bao lâu ?”. Người kia đáp : “Chàng phải đội vành lửa này 60 ngàn và 60 lần 100 năm. Rồi sẽ có người phạm tội như chàng, cũng

đã làm cho mẹ phải đau khổ sẽ đến mà chịu khổ thay cho chàng”. Chàng Métracanyca tuy bị đau khổ vô cùng, nhưng lòng chàng tràn đầy lòng thương yêu chúng sanh vô lượng, chàng phát nguyện rằng : “Này người ơi ! Tôi xin nguyện đội vành này vì chúng sanh. Tôi nguyện tất cả chúng sanh không một ai còn manh tâm làm cho mẹ mình phải chịu đau khổ và nếu có ai làm cho nước mắt bà mẹ tuôn chảy vì mình, thì tôi xin nguyện chịu khổ thế cho người ấy !”.

Chàng phát nguyện xong, thời vành lửa rời khỏi đầu chàng và bay lên hư không, chàng liền mệnh chung và được sanh lên cõi trời Đâu Suất.

*Phỏng theo Kinh Avadana Calaka,
theo tài liệu trong quyển “Triết Lý
Đạo Phật” của Đoàn Trung Còn.*



*Được học hiểu đôi chút mà tự cao khinh
người, không khác người mù cầm đuốc soi sáng
người mà không tự soi sáng mình.*

KINH PHÁP CÚ THÍ DỤ

HIỂU PHẬT PHÁP TĂNG BA QUY Y, SÁU HÒA KÍNH

A- PHẬT, PHÁP, TĂNG

ĐỊNH NGHĨA

Phật Pháp Tăng là ba ngôi quý báu hơn hết không ai có thể sánh bằng.

1- PHẬT BẢO

a- Định danh : Tiếng Phạn là Phật-đà có ba nghĩa : *Tự giác* : tự mình đã giác ngộ. *Giác tha* : giác ngộ cho mọi loài cũng đồng giác ngộ như mình. *Giác hạnh viên mãn* : hai công hạnh ấy hoàn toàn viên mãn. Từ trước đến nay, có nhiều vị như vậy, như Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Dược Sư, Đức Phật Di Lặc v.v...

b- Đức Phật Thích Ca Mâu Ni : Đức Phật đem giáo pháp dạy chúng ta là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chúng ta gọi Ngài là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

c- Tiếng tốt của Đức Phật : Do công hạnh tu tập Ngài có 32 tướng tốt; trên đầu có nhục kế biểu hiện trí huệ hoàn toàn, thân thể và trên đầu có hào quang (trí huệ sáng suốt), hai tai dài (thọ

mạng lâu dài). Mặt tròn như trăng rằm, khác với gương mặt chúng sanh, hai mắt trong xanh như nước biển, giữa hai chân mày có một sợi dài trắng uyển chuyển như núi Tu Di, giữa ngực có chữ Vạn, chân tay tròn đầy, da mịn bao bọc, dưới chân có 1.000 xoáy tròn v.v...

d- Đức hạnh trí huệ của Đức Phật : Đức Phật đầy đủ năm hạnh : Tinh tấn, Hỷ xả, Thanh tịnh, Trí huệ và Từ bi.

Tinh tấn : Tu khổ hạnh 6 năm, ngồi thiền định 49 ngày dưới cây Bồ-đề, giáo hóa hơn 49 năm, chịu cực khổ đói rét. Trải qua nhiều gian lao cực khổ Ngài vẫn cương quyết tìm đạo giáo hóa chúng sanh không thoái chí.

Hỷ xả : Hy sinh quốc thành thân tử tìm đạo cứu chúng sanh không một niệm luyến tiếc. Trải qua các sự gian lao, Ngài vẫn hoan hỷ hành đạo, không một niệm thoái chuyển.

Thanh tịnh : Thân thể ánh sắc vàng trong trắng như lưu ly. Lời nói chơn thành đúng chơn lý, không nói lời độc ác, nói dối, luôn luôn hòa nhã êm dịu. Tâm hồn ý nghĩ thanh tịnh không có tham, sân, si, kiêu mạn.

Trí huệ : Trí huệ của Đức Phật hoàn toàn, hiểu biết cùng khắp thông suốt hiểu thấu căn cơ chúng sanh, rõ biết vạn vật.

Từ bi : Đức Phật có lòng từ bi vô lượng, thương xót cứu hộ cho tất cả chúng sanh, từ loài người cho đến loài vật, không loài nào là không cứu độ.

2- PHÁP BẢO

a- Định danh : Pháp là lời dạy của Đức Phật hoặc các vị Bồ-tát vâng theo lời Phật mà nói hoặc các vị Tổ sư làm ra. Lời dạy tuyên dương chơn lý, có thể đưa mọi loài thoát khổ được vui, nên gọi là Pháp bảo tôn quý nhất trên đời.

b- Các món Pháp bảo : Pháp bảo gồm có ba món :

Kinh : Là lời dạy của Đức Phật, của các vị Bồ-tát vâng theo lời Phật dạy mà nói. Như Kinh Lăng Nghiêm, Kinh 42 Chương v.v...

Luật : Là những giới luật do Đức Phật thân chế cho các hàng xuất gia, tại gia tu hành, như Năm giới của Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Mười giới cho Sa-di, 250 giới cho hàng Tỳ-kheo v.v...

Luận : Là lời luận bàn về Kinh điển của các vị Tổ sư nói rộng các yếu nghĩa trong Kinh luật cho dễ hiểu như Luận Khởi Tín, Luận Nhân Minh v.v...

c- Đặc tính của Pháp bảo :

Quý nhất trên đời. Nhờ Pháp bảo, chúng sanh chúng được chơn lý, trừ khổ, được vui, được giải thoát.

Đúng sự thật đúng chơn lý : Lời Phật dạy, lời các vị Tổ sư đều đúng với sự thật, đúng với sự hiểu biết chơn chánh.

Hợp với căn cơ của mọi loài, mọi người : Hợp với trình độ, hợp với tâm tánh từng người, từng loài.

3- TĂNG BẢO

a- Định danh : Tăng bảo là một đoàn thể xuất gia tu hành theo Đạo Phật, gồm ít nhất là 4 người trở lên, và sống theo Sáu pháp hòa kính.

b- Đặc tính Tăng bảo :

Quý nhứt trên đời : Vì là một đoàn thể tập sống đúng như lời Phật dạy, giữ giới luật oai nghi, làm gương mẫu cho mọi người, chỉ dạy cho mọi người phương pháp thoát khổ được vui.

Sống đời thanh tịnh : Không có gia đình vợ con, không theo danh lợi, ăn chay đạm bạc, siêng tu khổ hạnh, giữ giới luật Phật dạy.

Luôn luôn nghiên cứu Kinh điển : Ngủ ít học nhiều, suy tìm nghiên cứu để hiểu thấu lời Phật dạy chứng thật được chơn lý. Làm gương sáng cho mọi người.

c- Các hàng Tăng chúng : *Sa-di* là hàng nam tử xuất gia giữ Mười giới, *Sa-di-ni* là hàng đàn bà xuất gia giữ Mười giới. *Thức-xoa-ma-na* là hàng

học giới nữ giữ Sáu giới và tập hạnh Tỳ-kheo-ni. *Tỳ-kheo* là hàng nam tử xuất gia giữ 250 giới. *Tỳ-kheo-ni* là đàn bà xuất gia giữ 350 giới.

4- KẾT LUẬN

Phật Pháp Tăng là ba món quý báu nhứt trên đời đối với một người Phật tử là gương mẫu chơn chánh cho Phật tử noi theo, là ruộng phước cho tất cả chúng sanh gieo các hạt giống tốt lành.

B- QUY Y PHẬT PHÁP TĂNG

ĐỊNH NGHĨA

Quy : là trở về; từ trước đi con đường sai lầm nay trở về con đường chánh; từ trước theo các hàng ngoại đạo, ác đảng, nay trở về với chơn lý, các bậc sáng suốt, hiền đức; từ trước ở trong trói buộc đau khổ nay trở về với giải thoát an vui.

Y : là nương tựa y cứ vâng theo và sống theo, từ lời nói ý nghĩa cho đến việc làm nhứt nhứt đều y cứ nương tựa sống theo. Quy y ba ngôi báu tức quy y Phật, Pháp và Tăng.

1- Quy y Phật : Là trở về với Đức Phật không theo các thượng đế tà sư, không theo ma quỷ thiên thần, chỉ nương tựa y cứ theo Đức Phật mà sống, từ lời nói, ý nghĩ cho đến việc làm nhứt

nhứt đều y cứ vâng theo Đức Phật, noi theo gương mẫu Phật mà làm.

2- Quy y Pháp : là trở về với pháp Phật dạy, không theo các ngoại đạo tà giáo, y cứ nương tựa theo những lời dạy của Đức Phật, từ lời nói, ý nghĩ cho đến việc làm, nhứt nhứt đều y cứ tuân theo đúng như pháp Phật.

3- Quy y Tăng : Là trở về với Tăng bảo, là đoàn thể Tăng già xuất gia tu hành, không theo các bạn bè độc ác có hại, từ lời nói, ý nghĩ đến việc làm đều noi theo gương mẫu các vị xuất gia hoặc theo lời chỉ bảo của các vị xuất gia.

4- Lễ quy y : Lễ quy y là phát nguyện trước Phật Pháp Tăng xin nguyện trọn đời quy y Phật Pháp Tăng, thề quyết không theo các thượng đế tà sư, thiên thần, quỷ vật, ngoại đạo, tà giáo, bạn bè độc ác. Có một vị xuất gia chứng minh cho lời phát nguyện này và đặt cho một pháp danh. Vị chứng minh này sẽ thành vị bổn sư của người phát nguyện làm lễ quy y. Khi làm lễ quy y rồi, mới chính thức được gọi là Phật tử.

5- Kết luận : Quy y Phật Pháp Tăng là một cử chỉ rất quan trọng, định đoạt và cải tạo hẳn đời sống của mình. Từ giờ phút làm lễ quy y xong, là bước trên một con đường mới mở luôn luôn, được Phật Pháp Tăng soi sáng chỉ đường và che chở.

C- SÁU MÓN HÒA KÍNH

1- Thân hòa đồng trú : Chung một việc làm, chung sống một chỗ với nhau. Như các vị xuất gia chung sống trong một chùa, y phục giống nhau, công việc chung làm với nhau, bao giờ cũng đồng chung cả.

2- Khẩu hòa, không cãi mắng nhau : (Khẩu hòa vô tránh) không dùng lời nói thô ác, cãi mắng nhau. Như các vị xuất gia trong một chùa không ai cãi mắng to tiếng với nhau. Có điều gì không đồng ý, thời cùng nhau lấy lời hòa nhã giải thích biện luận cho nhau đồng hiểu.

3- Ý hòa đồng dung hiệp nhau : (Ý hòa đồng duyệt) nghĩa là ý kiến dung hòa với nhau, không có mỗi người mỗi ý, khác với trong chúng. Như các vị xuất gia trong một chùa, làm việc gì cũng hỏi ý kiến nhau, sau khi toàn thể thỏa thuận mới thi hành.

4- Giới hòa đồng tu với nhau : (Giới hòa đồng tu) nghĩa là trong chúng đồng tuân theo, giữ theo những giới luật, như các vị xuất gia trong một chùa chung giữ những giới luật Phật chế, tùy theo hàng Tăng số của mình. Như chúng Sa-di thời giữ Mười giới.

5- Lợi hòa đồng phân chia với nhau : (Lợi hòa đồng quân) nghĩa là có những quyền lợi gì

thời đồng chia đều với nhau. Như trong một ngôi chùa, phàm có ai cúng một vật gì, đều chia đồng đều trong chúng không có kẻ ít người nhiều.

6- Kiến hòa đồng giải cho nhau hiểu : (Kiến hòa đồng giải) nghĩa là mọi sự hiểu biết đều đồng giải cho nhau cùng hiểu, như các vị xuất gia trong một chùa, đều chung học giáo lý của Đức Phật và giúp nhau cùng hiểu giáo lý của Đức Phật.

7- Kết luận : Chính Đức Phật đã đặt ra sáu món Hòa kính này làm nguyên tắc căn bản cho các bậc xuất gia chung sống với nhau; và chính các ngôi chùa, các tùng lâm, hàng trăm hàng ngàn Tăng chúng đã sống đúng theo sáu món Hòa kính này. Sáu món Hòa kính này đem sự hòa đồng trong chúng, để cùng nhau sống theo lời dạy của Đức Phật, tinh tấn trên con đường giải thoát và giác ngộ của chư Phật.



*Bố thí là kho châu báu thường theo người
bố thí là nhóm điều vui, trừ đau khổ.*

LUẬN TRÍ ĐỘ

ĂN CHAY, NIỆM PHẬT

A- ĂN CHAY

I- LỜI NÓI ĐẦU

Em vào Đoàn, nghe anh chị Đoàn trưởng khuyên em ăn chay. Em muốn vâng lời anh chị Đoàn trưởng; vậy em cần biết ăn chay là thế nào và cách ăn chay ra sao ? Có vậy việc làm của em mới có ý nghĩa và khỏi bị những sự sai lầm.

II- Ý NGHĨA ĂN CHAY

Ăn chay là một phương pháp Phật dạy các em làm để thay thế ăn mặn, ăn chay là ăn các món ăn không có sanh mạng, như rau, trái, uống các thứ sữa v.v... Trái lại, như ăn các loài chim, ăn trứng, dùng nước mắm cũng thuộc về ăn mặn.

III- VÌ SAO ĐỨC PHẬT DẠY CÁC EM ĂN CHAY ?

Đức Phật là một vị có lòng thương các em, thương mọi loài, nên Đức Phật dạy các em ăn chay để các em tăng trưởng lòng từ bi, khỏi giết hại súc vật, để bỏ dần tánh độc ác, để các loài súc vật khỏi bị giết hại.

IV- EM ĂN CHAY SẼ ĐƯỢC NHỮNG LỢI ÍCH GÌ ?

Đức Phật là một vị sáng suốt, lời dạy của Ngài bao giờ cũng đem lại sự lợi ích thiết thực cho các em, nếu các em làm theo Ngài. Các em ăn chay sẽ được những lợi ích sau đây :

1- Thân thể được khỏe mạnh đỡ bệnh tật, các em làm việc được dai sức : Trong hoa quả rau sữa có nhiều chất bổ, chất đạm rất cần cho sức khỏe của thân thể. Các món ăn chay sạch sẽ nhẹ nhàng, dễ tiêu hóa nên trong người khỏe. Trái lại thịt cá lâu tiêu, tanh hôi hay khiến thân thể mệt mỏi nhiều bệnh. Ăn chay lại được dai sức, làm lâu mệt, ít biết mỏi, chịu đựng nhiều sự khó nhọc.

2- Trí não em được sáng suốt, tánh tình em được thuần hậu : Khi các em ăn nhiều thịt, trí não nặng nề mệt nhọc, khó nhớ lâu và nhiều, vì các món thịt cá khó tiêu và hay kích thích tâm trí. Trái lại ăn chay thời trí não được nhẹ nhàng, điềm tĩnh, sáng suốt, nhớ lâu, nhớ nhiều. Ăn mặn thời tánh tình hay gắt gỏng khó chịu, nhiều lòng tham, vì thịt có nhiều chất kích thích tánh tình, dễ nhiễm tánh ác. Trái lại ăn chay thời tánh tình thuần hậu, vui vẻ, biết thương loài vật, biết thương mọi người.

3- Em ăn chay, em sẽ được thành Phật, em được bước đầu trên đường Đạo, em được mọi

người thương kính : Em ăn chay là em vâng lời Phật dạy là tưởng nhớ đến hạnh từ bi cao cả của Đức Phật, tức là em đi dần trên con đường đạo từ bi, sẽ dần dần gần Đức Phật. Đức Phật tưởng nhớ tới em, an ủi hộ trì cho em. Em ăn chay lại được mọi người thương kính vì ăn chay là có lòng thương mọi loài, là biết chịu khó, biết cố gắng sửa tánh tình và như vậy em sẽ được nhiều người thương kính. Em ăn chay lại được các loài vật có lòng thương mến vì em không sát hại các loài sinh vật. Em có hiểu vì sao Đức Phật lại được mọi người tôn kính hay không ? Em có hiểu vì sao các loài vật lại thường cung kính quanh hầu Đức Phật mỗi khi gặp Ngài hay không ? Chỉ vì Đức Phật hành trì hạnh từ bi, chỉ vì Đức Phật trải qua nhiều đời nhiều kiếp luôn luôn ăn chay không sát hại các loài sinh vật.

4- Em ăn chay tức là em tập sống giản dị đỡ tốn kém : Các thứ rau trái rẻ tiền, lại đậm bạc đúng với hạnh thanh bạch của một Phật tử.

V- ĂN CHAY NHƯ THẾ NÀO ?

Các em đã hiểu ý nghĩa ăn chay và biết những sự lợi ích của sự ăn chay. Vậy nay các em cần phải ăn chay như thế nào ?

1- Ăn chay có nhiều cách :

a- Ăn chay trường tức là ăn chay trọn đời, không bao giờ ăn mặn.

b- Ăn chay kỳ tức là một năm nguyện ăn vài tháng hoặc trong một tháng nguyện ăn vài ngày. Như trong một năm, nguyện ăn chay ba tháng thì ăn vào tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười. Trong một tháng, có thể nguyện ăn mười ngày là ăn vào các ngày mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu thì 27). Ăn sáu ngày là ăn vào các ngày 1, 8, 14, 15, 23, 30 (tháng thiếu thì tính ngày 29). Ăn bốn ngày là mồng 1, 14, 15, 30; hoặc ăn hai ngày vào ngày mồng 1 và Rằm.

2- Ăn chay như thế nào ?

a- Em đã phát nguyện ăn chay, vậy em phải nhớ những điều sau này : ăn chay hai ngày, ngày Rằm và mồng 1.

b- Đã phát nguyện ăn chay thì trọn đời giữ theo không vì trường hợp gì mà bỏ qua, trừ khi đau bệnh nặng có thể khỏi giữ, nhưng lành bệnh phải giữ lại.

c- Các món ăn chay đạm bạc, đừng có quá sang trọng quá phiền phức, cũng đừng ăn quá kham khổ và đừng làm phiền nhiều người.

d- Ăn chay một cách tự nhiên, đừng khoe khoang, đừng làm bộ, đừng khinh người không ăn.

đ- Trong những ngày vía, những ngày đi trại, nên ăn chay.

VI- GƯƠNG SÁNG GIỮ HẠNH ĂN CHAY

Cao hơn tất cả, các Đức Phật trong mười phương đều giữ hạnh ăn chay, từ kiếp này cho đến kiếp khác, không bao giờ giết hại một sanh linh nào. Gần các em hơn, có các vị xuất gia trọn đời ăn chay, các vị cư sĩ tại gia phát tâm ăn chay trọn đời.

VII- KẾT LUẬN

Ăn chay là một phương pháp Phật dạy cho các em thực hành. Các em là Phật tử, các em theo lời Ngài dạy, tức là các em tiến tới gần Ngài, tức là các em theo đúng mục đích của Gia đình Phật tử.

B- NIỆM PHẬT

I- LỜI NÓI ĐẦU

Em đã biết Đức Phật, em thấy Đức Phật đức hạnh hoàn toàn, trí huệ đầy đủ. Em thấy em có nhiều tánh xấu, nhiều ngu dốt, em muốn được như

Đức Phật, em muốn tiến gần Đức Phật, em nên niệm Phật, và trước khi em niệm Phật, em hãy tìm hiểu ý nghĩa niệm Phật và cách thức niệm Phật.

II- Ý NGHĨA NIỆM PHẬT

Niệm Phật là một phương pháp Phật dạy các em thực hành để các em được gần Phật, và được như Đức Phật. Niệm Phật có những nghĩa chính như sau :

Niệm Phật là tụng các kinh Phật, những lời Phật dạy, những danh hiệu chư Phật và các vị Bồ-tát, như khi em tụng Kinh Vu Lan hay tụng danh hiệu Phật.

III- VÌ SAO PHẬT KHUYÊN EM NIỆM PHẬT ?

Các em cũng thường hay đau khổ, các em cũng có những tánh tình không tốt đẹp. Đức Phật dạy các em niệm Phật để sửa đổi tánh tình các em trở nên tốt lành để đỡ sự đau khổ cho các em. Các em nhiều khi cũng gặp nhiều sự chẳng may, Đức Phật dạy các em niệm Phật để tránh các tai nạn, luôn luôn vui vẻ, được nhiều phước đức. Các em nhiều khi mê mờ không rõ đường đi, các em niệm Phật tức là các em được Đức Phật chỉ rõ hướng đi chơn chánh cho các em.

IV- EM NIỆM PHẬT ĐƯỢC NHỮNG LỢI ÍCH GÌ ?

Em niệm Phật, em niệm thành tâm chuyên nhưt em sẽ thấy nhiều sự lợi ích đến với các em.

1- Em niệm Phật, em sẽ được gần Phật, em sẽ được Đức Phật che chở hộ trì. Đức Phật bao giờ cũng thương các em tưởng nhớ đến các em, nên các em niệm Phật tức được gần Đức Phật, được sống một bên Phật, được chư Phật che chở hộ trì.

2- Em niệm Phật, em sẽ thấy đổi tánh tình ngay. Em niệm Phật tức là em niệm những đức tánh tinh tấn, hỷ xả, thanh tịnh, trí huệ, từ bi, tức là các em huân tập được các hạnh ấy. Đức Phật là gương sáng của muôn hạnh lành, hằng ngày các em soi vào gương sáng thì muôn hạnh lành sẽ đến với các em. Các em không thể buồn khi niệm đến hạnh hỷ xả của Đức Phật Di Lặc, các em không thể biếng nhác khi niệm đến hạnh tinh tấn của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

3- Em niệm Phật, tức được mọi người kính yêu; Đức Phật là một vị ai cũng tôn kính. Em niệm Phật em sẽ được mọi người yêu vì họ thấy ở nơi em, một mầm non hướng đến Đức Phật, một hình ảnh trung thành của đạo từ bi.

4- Em niệm Phật, sẽ đỡ được những nỗi đau khổ và luôn luôn vui vẻ. Đạo Phật là đạo của an

lạc, của chơn hạnh phúc, niệm Phật, em thấy em sống trong khung cảnh hoan hỷ, trong không khí hòa thuận, tin yêu, vui vẻ.

V- EM NIỆM PHẬT NHƯ THẾ NÀO ?

Niệm Phật có nhiều cách, em muốn theo cách nào cũng được.

1- Tụng niệm : Tức đứng trước bàn Phật, niệm lớn tiếng có chuông có mõ.

2- Mật niệm : Là niệm nhỏ tiếng, niệm thầm. Như gặp chỗ không có bàn Phật hoặc trước khi đi ngủ, khi sáng dậy, em niệm thầm, nho nhỏ, vừa em nghe là được.

3- Khẩu niệm : Là khi em gặp những sự đau khổ hoặc tai nạn, em niệm đức Quan Thế Âm một cách khẩn thiết, chí thành, v.v... khi đau em niệm Đức Dược Sư, khi có người sắp mất, khi cầu siêu, em niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà.

4- Quán niệm : Là đứng trước hình ảnh của Đức Phật, em chiêm ngưỡng tướng tốt của Đức Phật, hoặc tưởng tượng như có Đức Phật ở trước mắt.

5- Chuyên niệm : Là đi đứng nằm ngồi, phàm làm việc gì, hoặc gặp việc gì, luôn luôn em nhớ đến Phật, lúc nào cũng niệm Phật.

Đối với năm cách niệm Phật, em có thể niệm cách nào cũng được, nhưng cần thiết nhất là cách chuyên niệm. Em là Phật tử, là con Phật, em luôn luôn niệm Phật, nhớ nghĩ đến lời dạy của Đức Phật, vâng theo lời Phật dạy, luôn luôn niệm Phật. Khi chán nản biếng nhác, em niệm hạnh tinh tấn của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni; lúc em giận buồn, em niệm hạnh hỷ xả của Đức Phật Di Lặc. Khi em nhiều lòng tham, em niệm hạnh thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà. Khi em không hiểu hay si mê, em niệm hạnh trí huệ của đức Văn Thù; khi em có ý hại người em niệm hạnh từ bi của đức Quán Thế Âm.

Mỗi ngày trước khi đi ngủ, em hãy tự xét trong ngày đó em đã làm những gì; trong năm hạnh của Phật tử, em đã phạm những gì. Có lỗi, em thành tâm niệm bài sám hối và niệm danh hiệu các Đức Phật, các vị Bồ-tát và phát nguyện cố gắng sống, cố gắng thực hành theo năm hạnh của Phật tử. Nếu trong nhà có bàn Phật, trong một ngày em không nhớ nghĩ tới Phật, tức em không phải Phật tử. Em đã tự xưng là Phật tử, thì chính các em không muốn không niệm Phật, tức là các em niệm Phật. Vậy các em hãy cùng nhau niệm Phật đi.

VI- KẾT LUẬN

Em muốn như Đức Phật nên em phải niệm Phật. Một tiếng niệm Phật tức là em tiến một bước gần Phật; luôn luôn niệm Phật tức các em đứng gần Đức Phật, em sống một bên Đức Phật. Đức Phật đã ở xung quanh em, Đức Phật ở chính trong lòng các em, Đức Phật cùng với em hòa giao trong niềm cảm ứng thanh tịnh của chư Phật trong mười phương.



Nước định trong lặng thì tâm châu tự hiện.

TỌA THUYỀN NGHI

HIỂU VÀ THUỘC NGHI THỨC THÔNG THƯỜNG

A- DANH HIỆU

I- NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

1- *Nam mô* có sáu nghĩa : *Quy y* : Quy là về, y là nương tựa, nghĩa là quy về nương tựa theo Đức Phật. *Quy mạng* : Quy gửi thân mạng của mình. *Cung kính* : Là tôn trọng kính ngưỡng Đức Phật. *Cứu ngã* : Xin Đức Phật cứu độ cho con. *Lễ bái* : Xin kính lễ bái Đức Phật. *Độ ngã* : Xin Đức Phật đưa con từ chỗ đau khổ đến chỗ an vui, từ chỗ sai lầm đến chỗ giác ngộ.

2.- *Bổn sư* là vị thầy cội gốc đem Đạo Phật đến cho chúng sanh và chỉ dạy chúng sanh con đường giải thoát giác ngộ. Đây chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì nhờ Ngài mà chúng ta được hiểu biết Đạo Phật.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật là xin đem cả thân mạng y chỉ, quy ngưỡng Đức Thích Ca, nguyện cung kính lễ bái Ngài, nguyện Ngài cứu độ cho mình thoát khỏi các sự đau khổ mê lầm.

II- NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Là đem cả thân mạng quy ngưỡng lễ bái Đức Phật A Di Đà, và nguyện Ngài cứu độ.

III- NAM MÔ ĐƯƠNG LAI HẠ SANH DI LẶC TÔN PHẬT

Đương lai : Là sẽ đến. *Hạ sanh* : Là giáng xuống cõi Ta Bà này. *Di Lạc Tôn Phật* : Tức Đức Phật Di Lạc sẽ giáng sanh xuống cõi Ta Bà này sau Đức Phật Thích Ca. Di Lạc có hai nghĩa : *Từ Thị* : Tức là một vị có lòng thương rộng lớn. *Vô Năng Thắng* : Tức là có trí huệ từ bi thù thắng không ai sánh kịp. Đức Di Lạc là gương sáng của hạnh hỷ xả.

IV- NAM MÔ VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT

Văn Thù Sư Lợi là vị Bồ-tát có trí huệ đệ nhất thường cưỡi con sư tử tượng trưng cho sức mạnh trí huệ soi sáng và uốn dẹp các tối tăm mê lầm. Văn Thù là gương sáng của hạnh trí huệ.

V- NAM MÔ ĐẠI HẠNH PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Đại hạnh : Là những hành động vĩ đại, cao siêu, khác thường, ít người làm nổi. *Phổ Hiền* : Là vị Bồ-tát có những hạnh nguyện vĩ đại cứu độ cho mọi loài, thường hầu bên tay phải Đức Phật Thích Ca và hay cưỡi con voi trắng 6 ngà tượng trưng cho sức mạnh các hạnh nguyện vị tha rộng lớn.

VI- NAM MÔ ĐẠI BI QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Đại bi : Là có lòng từ bi rộng lớn cứu độ cho tất cả chúng sanh. *Quán Thế Âm* : Là vị Bồ-tát quán xét tiếng kêu đau khổ của chúng sanh mà đến hóa độ. Ngài là gương sáng của hạnh từ bi.

VII- NAM MÔ LINH SƠN HỘI THƯỢNG PHẬT BỒ TÁT

Linh Sơn : Là hòn núi Kỳ-xà-quật ở Ấn Độ một chỗ Đức Phật thường hay thuyết pháp. *Hội thượng* : là chúng hội nghe pháp, gồm các vị Bồ-tát đại đệ tử nên xưng là Hội thượng, đây chỉ cho các Đức Phật, các vị Bồ-tát, các vị đại đệ tử hội họp trên núi Linh Sơn nghe Đức Phật Thích Ca thuyết pháp.

B- BÀI MƯỜI PHƯƠNG PHẬT BA ĐỜI

Bài này tán thán Đức Phật A Di Đà, phát nguyện vãng sanh qua nước Cực Lạc và nguyện tu học để cứu độ chúng sanh.

1- *Mười phương Phật ba đời* : Là tất cả Đức Phật trong mười phương ở hiện tại, quá khứ và vị lai.

2- *A Di Đà bậc nhất* : Là Đức Phật A Di Đà hơn hết không có Đức Phật nào bằng, ý nói tu theo Đức Phật A Di Đà thì mau chứng quả hơn hết.

3- *Cửu phẩm độ chúng sanh* : Chín phẩm là chín tầng bậc; căn tánh chúng sanh cao thấp

khác nhau, nên vãng sanh qua nước Cực Lạc đạt đến những phẩm bậc sai khác nhau. Chín phẩm là hạ hạ, hạ trung, hạ thượng; Trung hạ, trung trung, trung thượng; Thượng hạ, thượng trung, thượng thượng. Ý nói Đức Phật A Di Đà tùy theo căn tánh chúng sanh mà độ tất cả mọi loài vãng sanh qua nước Cực Lạc, đạt đến những phẩm bậc sai khác nhau.

4- *Oai đức không cùng cực* : Oai là cử chỉ oai nghi nghiêm trang khiến mọi người kính nể. Đức là đức hạnh. Oai đức của Đức A Di Đà vô cùng tận không thể so sánh ước lượng được.

5- *Đệ tử nguyện quy y* : Đệ tử phát nguyện xin quy y Đức Phật A Di Đà.

6- *Sám hối ba nghiệp tội* : Xin sám hối tất cả những tội lỗi về thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

7- *Phàm được bao phước thiện* : Là phàm có làm bao nhiêu việc phước đức thiện sự.

8- *Chí tâm nguyện hồi hướng* : Thành tâm khẩn thiết nguyện xin hồi hướng công đức đã làm trên.

9- *Nguyện cùng người niệm Phật* : Nguyện cùng đồng với người niệm Phật.

10- *Cảm ứng hiện theo cảnh. Cảm* : Là những việc làm của mình, có sức mạnh ảnh hưởng đến

xung quanh. *Ứng* : Là theo sức mạnh cảm thông ấy, xung quanh ứng đối lại. Như nói là cảm, tiếng vang dội lại là ứng. Đây nói do lòng thành niệm Phật của mình (cảm) mà cảnh Tịnh Độ hiện ra trước mắt (ứng). Sự cảm ứng hiện ra tùy theo mình phát tâm niệm Phật.

11- *Lâm chung cảnh Tây phương* : Khi gần chết, cảnh Cực Lạc ở phương Tây.

12- *Rõ ràng bày trước mặt* : Hiện ra rõ ràng bày trước mặt mình.

13- *Thấy nghe đều tinh tấn* : Khiến cho mọi người thấy và nghe, đều phát tâm tinh tấn niệm Phật.

14- *Đồng sanh nước Cực Lạc* : Cực Lạc là cảnh giới hết sức sung sướng đẹp đẽ của Đức Phật A Di Đà phương Tây. Người niệm Phật và mình đều cùng được vãng sanh qua nước Cực Lạc.

15- *Thấy Phật thoát sanh tử* : Thấy được Đức Phật, liền thoát sự luân hồi sống chết; vì một khi được sanh qua nước Cực Lạc, thì không còn phải sống chết nữa.

16- *Như Phật độ hết thủy* : Theo như thệ nguyện của chư Phật mà cứu độ cho tất cả chúng sanh.

17- *Đoạn vô biên phiền não* : Là đoạn trừ tất cả tánh phiền não tham sân si không ngần, không bờ bến.

18- *Tu vô lượng pháp môn* : Là tu tập những pháp vô lượng.

19- *Thệ nguyện độ chúng sanh* : Xin thệ và phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh.

20- *Đều trọn thành Phật đạo* : Hết thảy chúng sanh đều chứng quả thành Phật.

C- BỐN LỜI NGUYỆN RỘNG LỚN

1- *Chúng sanh không có số lượng, thệ nguyện đều độ khắp* : Thệ nguyện xin cứu độ tất cả chúng sanh số lượng nhiều không thể kể được. Chúng sanh chỉ cho tất cả loài sanh mạng.

2- *Phiền não không cùng thệ nguyện đều dứt sạch* : Thệ nguyện dứt sạch tất cả món phiền não nhiều không cùng tận.

3- *Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học* : Xin nguyện tu và học tất cả những pháp môn Phật dạy không thể kể xiết. Pháp môn là chỉ những lời Phật dạy có công năng mở đưa mọi người vào cảnh giới giải thoát.

4- *Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện đều viên thành* : Xin nguyện thành tựu một cách viên mãn quả vị Phật đạo cứu cánh.

D- CHÚ VÃNG SANH

Chú là lời bí mật bằng tiếng Phạn do chính Đức Phật nói ra, người thường không thể hiểu và

cất nghĩa. Bài này có công năng tiếp dẫn chúng sanh qua nước Cực Lạc nên gọi là Chú Vãng Sanh.

Bạt nhứt thiết nghiệp chướng căn bản : Bạt là trừ, nhổ tận gốc rễ hết thấy những nghiệp về thân, khẩu, ý, làm chướng ngại cho giải thoát, những nghiệp này làm cội gốc phát sinh ra các nghiệp khác, nên gọi là căn bản.

Đắc sanh Tịnh Độ Đà-la-ni : Đà-la-ni dịch là Tổng trì, nghĩa là một pháp môn thâm nhiếp các pháp môn khác, bài Chú Vãng Sanh này là một pháp môn thâm nhiếp hết thấy pháp môn khác, có công năng dứt sạch các nghiệp chướng căn bản khiến được vãng sanh qua nước Cực Lạc.

Đ- BA TỰ QUY

Ba tự quy là Tự quy y Phật, Tự quy y Pháp, Tự quy y Tăng. Gọi là tự nghĩa quy y Phật Pháp Tăng chung cùng khắp cả pháp giới.

1- *Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo Đạo cả, phát lòng Vô thượng* : Xin quy y Đức Phật cùng khắp pháp giới và xin nguyện cùng với tất cả chúng sanh, thể theo đạo cao siêu nhiệm mầu mà phát tâm Bồ-đề Vô thượng.

2- *Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng, trí tuệ như biển* : Xin quy y với Pháp cùng khắp pháp giới và nguyện cùng tất

cả chúng sanh thấu rõ ba tạng Kinh điển được trí huệ rộng lớn như biển cả.

3- *Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thấy không ngại* : Xin quy y với Tăng cùng khắp pháp giới và nguyện cùng tất cả chúng sanh, điều khiển coi sóc toàn thể đại chúng hết thấy không gì ngăn ngại.

E- HỒI HƯỚNG CHÚNG SANH

Bài này trong Kinh Pháp Hoa, là lời nguyện đem công đức tu hành tụng niệm trên của mình mà hướng về ban bố cho toàn thể chúng sanh tất cả đều được thành Phật như mình.

1- *Nguyện đem công đức này* : Công đức là những việc có công năng tăng trưởng phước đức cho mình, cho mọi người. đây là nguyện xin đem tất cả công đức tu hành tụng niệm phước sự của mình.

2- *Chung cùng khắp tất cả* : San sẻ chia khắp cho tất cả chúng sanh.

3- *Đệ tử và chúng sanh* : Tất cả chúng sanh và chính mình.

4- *Đều trọn thành Phật đạo* : Tất cả viên mãn thành tựu được chứng quả Phật.



C – BẬC TRUNG THIỆN

- 1- SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT DI LẶC
- 2- SỰ TÍCH NGÀI VĂN THÙ SƯ LỢI
- 3- SỰ TÍCH CHÙA QUỐC ÂN
- 4- SỰ TÍCH CHÙA THUYỀN TÔN
- 5- LÝ NHÂN DUYÊN SINH
- 6- LÝ NHÂN QUẢ
- 7- LÝ LUÂN HỒI
- 8- NĂM GIỚI
- 9- MƯỜI ĐIỀU THIỆN
- 10- BỐN ÂN
- 11- BỐN NHIẾP PHÁP
- 12- TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC ĐẠI NHƠN
- 13- AN CƯ KIẾT HẠ
- 14- LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ THỜI
ĐẠI DU NHẬP ĐẾN ĐỜI LÝ
- 15- BIẾT NĂM MẪU CHUYỆN ĐẠO

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT DI LẶC

I- THÂN THỂ VÀ Ý NGHĨA TÊN NGÀI

Ngài là người giòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc; thân sanh tên là Ba-bà-lợi, họ A-dật-đa, tên là Di Lặc. A-dật-đa nghĩa là *Vô năng thắng* hạnh tu và lòng từ bi của Ngài không ai sánh kịp. *Di Lặc* dịch là *Từ Thi* là vì khi mẹ Ngài chưa thọ thai thì từ tâm rất kém, khi thọ thai Ngài thì phát tâm từ bi. Lại trong một kiếp trước, Ngài làm vị tiên tên là Nhứt Thế Trí Quang, nhờ Đức Phật dạy pháp tu Từ tâm Tam muội, Ngài tu pháp ấy đến khi thành Phật, nên gọi Ngài là *Từ Thi*.

II- TIỀN THÂN CỦA NGÀI

Trong một tiền kiếp thời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, Ngài cùng Đức Phật Thích Ca đồng thời phát Bồ-đề tâm tu các pháp lành. Đến đời Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, Ngài cũng xuất gia tu hành, nhưng Ngài có lòng từ bi, lại thiếu hạnh tinh tấn, nên khi Đức Phật Thích Ca thành Phật, Ngài mới lên địa vị *Bồ-tát bố xứ*, nghĩa là sẽ thành Phật, trong một đời sau. Ngài được Đức Phật Thích Ca thọ ký sẽ thành Phật Di Lặc sau này tại hội Long Hoa.

III- HẠNH TU, HẠNH NGUYỆN CỦA NGÀI

a- Hạnh tu. – Ngài nhờ Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng dạy tu pháp tu Duy Thức mà ngộ nhập được viên thông. Chúng sanh đều chấp trước các pháp, các danh tướng của thế gian là thực có (biến kế), nên bị danh tướng ràng buộc, sự thật các pháp đều y nơi nhân duyên giả hợp mà in tuồng có sanh, có diệt (y tha). Chung quy các pháp không ra ngoài một chơn tánh viên mãn thành tựu (viên thành thật).

b- Hạnh nguyện. – Hiện nay Ngài ở trên cõi Đâu Suất nội viện, độ thoát cho vô số chúng sanh. Ngài thường ngồi trên pháp tọa sư tử, thân thể trang nghiêm, trí hạnh đầy đủ. Do lòng từ bi và hạnh nguyện rộng lớn của Ngài, nên những ai sanh lên cõi Đâu Suất nội viện thì không còn thoái đọa; vì tất cả những hiện tượng trên thế giới ấy đều là tiếng thuyết pháp khuyến tu, nhưt là được sự hộ trợ của Ngài. Đến khi nhơn loại sống lâu trên tám vạn tuổi, Ngài mới hiện sanh và thành Phật dưới cây Long Hoa.

IV- MỘT HÓA THÂN CỦA NGÀI

Một thời kia, sau khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt, Ngài hiện thân làm một vị Hòa thượng tại đất Minh Châu huyện Phụng Hóa tên là Khê Thử. Minh Ngài rất to lớn, tánh tình hoan hỷ nói

năng khác thường ngủ nghỉ không chọn sang hèn. Ngài thường quảy dây vải đi khát thực, đem về nuôi trẻ con, và thường làm những việc rất ly kỳ, mắt phàm không thể hiểu được. Người đời thường gọi là Bố Đại Hòa thượng (Vị Hòa thượng mang dây vải). Trước khi thị tịch. Ngài có di chúc bài kệ :

*“Di Lặc thiệt là ta,
Phân thân như hằng sa
Thường hiện làm thường dân,
Mắt phàm không thấy ta”.*

Hiện nay, người ta thờ Ngài tại chùa Nhạc Lâm ở Trung Hoa.

V- BIỂU TƯỢNG VÀ LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

Hiện nay các chùa thờ tượng : Đức Phật Thích Ca là Đức Phật hiện tại, ngồi ở giữa, Đức A Di Đà là Đức Phật quá khứ ngồi bên tả Đức Thích Ca, Đức Di Lặc là Đức Phật vị lai, ngồi bên hữu Đức Thích Ca. Tượng Ngài Di Lặc cũng giống như các Đức Phật khác. Có chỗ tạc hình Ngài thân thể to lớn, mặt mày vui vẻ hoan hỷ vô cùng, để thị hiện từ tâm hoan hỷ của Ngài. Lại có sáu đứa con nít leo lên mình chọc Ngài. Ngài vẫn hoan hỷ tự tại, vui vẻ như thường. Sáu đứa con nít là biểu hiện cho sáu thức luôn luôn quấy rầy phá rối Ngài.

Nhưng Ngài đã tu phép quán Duy Thức, cho nên dầu bị quấy rầy Ngài cũng như không, tự tại vui vẻ như thường. Tượng này là phỏng theo sự tích ngài Bồ Đại Hòa thượng.

Đức Phật Di Lạc là vị Bồ-tát bồ xứ, sẽ thành Phật trong một kiếp sau. Ngài tượng trưng cho lòng từ, hoan hỷ, cho vui, nên Phật tử luôn luôn tôn thờ.

Niệm hiệu Ngài tức là :

- Niệm hạnh hoan hỷ, luôn luôn vui vẻ tự tại không bị hoàn cảnh xung quanh chi phối.

- Cầu mong Ngài trở về hóa độ và hộ trì cho lòng thành kính của mình.

- Kết duyên với Ngài mong sau này dự vào hội Long Hoa được Ngài giáo hóa.



SỰ TÍCH NGÀI VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT

A- Ý NGHĨA TÊN NGÀI

Văn Thù : Diệu. *Sư Lợi* : Cát tường, thủ, đức; ý nói trí tuệ của Ngài tối thắng, không chỉ sánh kịp, không thể ước lượng được.

B- HÀNH TƯỚNG VÀ ĐỊA VỊ NGÀI

1- Ngài là vị Phật trợ hóa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nên hiện thân làm vị Tỳ-kheo.

2- Ngài thường đứng bên tay trái Đức Phật Thích Ca đối diện với ngài Phổ Hiền, để biểu thị Ngài là bậc Pháp vương tử, là thượng thủ trong chúng hội, và trí huệ là hạnh tối thắng nhất.

Ngài là biểu thị trí huệ tối thắng cho các hạnh Bồ-tát, khác với ngài Xá-lợi-phất là trí huệ bậc nhất đối với Thanh-văn thừa, cũng nêu rõ địa vị tối cao của trí huệ trong Đạo Phật.

Ngài là mẹ của các Đức Phật, để nêu căn bản trí huệ là mẹ của các Đức Phật, các Đức Phật thành Phật là nhờ ở trí huệ ấy.

C- BIỂU TƯỢNG CỦA NGÀI

1- Trên đầu có năm nhục kế biểu thị năm tướng hay năm đức của Phật.

2- Tay mặt Ngài cầm kiếm sắc bén để biểu thị cho trí huệ sắc bén chém đứt các sợi dây phiền não.

3- Tay trái Ngài cầm hoa sen xanh để biểu thị :

a- Trí huệ thanh tịnh không nhiễm trước chúng nhập vào chỗ vô tướng.

b- Đầu hoa sen có kim cang ẩn để biểu thị trí kim cang uốn dẹp tất cả phiền não.

4- Ngài cưỡi sư tử xanh, sư tử là chúa của muôn thú mỗi khi gầm thét thời tất cả đều run sợ, trí huệ của Ngài một khi chiếu tỏa ánh sáng, thời màn đen tối của mê mờ bị uốn dẹp tan rã.

5- Con sư tử Ngài cưỡi sắc xanh, và hoa sen Ngài cầm cũng sắc xanh, sắc xanh là màu của phương Đông, phương mặt trời mọc; ý nói ánh sáng trí huệ chiếu tan sương mù của đêm tối.

D- TIỀN THÂN CỦA NGÀI

Kinh Pháp Hoa chép : Trước khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh thành Phật, Ngài là một ông vua có tám người con, sau Ngài xuất gia tu hành chứng quả thành Phật. khi Ngài nhập

Niết-bàn, tám người con đều phát tâm xuất gia tôn ngài Bồ-tát Diệu Quang làm thầy và dần dần đều chứng được đạo quả. Người thành Phật sau cùng hiệu là Nhiên Đăng. Như vậy Ngài là thầy của Đức Phật Thích Ca, ngài Bồ-tát Diệu Quang là tiền thân ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát.

D- MỘT CÂU CHUYỆN TRỢ HÓA CỦA NGÀI NGÀI VĂN THÙ CẦM KIẾM HẠI ĐỨC PHẬT

Trong thời Đức Phật ra đời, có 500 vị La-hán chứng được Túc mạng thông, thấy tội lỗi tự thân quá nhiều, liền sanh tâm thối thất. Ngài Văn Thù Bồ-tát đứng hầu Đức Phật thấu rõ tâm ý các vị La-hán, liền cầm kiếm sẵn đến trước như muốn nghịch hại Phật. Đức Phật thản nhiên nói rằng : “Ta đã chứng vô ngã vô pháp, không còn thấy Ta bị sát, không thấy có người đến sát hại, làm sao người sát hại Ta được”. 500 vị La-hán hiểu ngay sự giả dối của pháp, sự không thật của tội ác chứng được Vô sanh Pháp nhẫn.

E- LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ VÀ KẾT LUẬN

- 1- Tưởng nhớ đến trí huệ cùng tột của Ngài.
- 2- Cầu sự hộ trì của Ngài cho trí huệ được minh mẫn sáng suốt.

3- Tự nhận hiểu trí huệ là món tư lương cần thiết nhất của người Phật tử trên con đường đạo.

4- Trí huệ của ngài Văn Thù tượng trưng là mẹ của Đức Phật.

5- Đạo Phật là đạo của trí huệ, chỉ có trí huệ mới uốn dẹp tất cả phiền não mê lầm.



LỊCH SỬ CHÙA QUỐC ÂN

I- VỊ TRÍ GIỚI HẠN

Chùa Quốc Ân thuộc làng Trường Cửu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, cách thành phố chừng ba bốn cây số. Chùa dựng trên một khoảng đất cao, hướng mặt về phía Tây đối chiếu với núi Kim Phụng, phía trái tiếp giáp với núi Ngự Bình, và phía phải kề cận với bãi đất Ba Đồn chỗ chôn rất nhiều mồ mả. Phía trước là con đường ăn thông về núi Ngự Bình. Phía sau tiếp giáp với những bãi đất hoang và xa hơn nữa là đường thông về An Cựu.

II- CẢNH TRÍ

Vào chùa phải đi ngang qua bốn cột trụ lớn, qua khỏi cửa chùa là cả một cái sân rộng. Tục truyền, chỗ sân ấy là chỗ dựng ngọn tháp Phổ Đồng của ngài Nguyên Thiệu; nhưng sau bị quân Tây Sơn phá hủy (khoảng 1528-1802) nên bây giờ chỉ còn đám đất không. Chùa Quốc Ân xây kiểu chữ khẩu, theo kiến trúc xưa của người Trung Hoa, ở giữa là một cái sân nhỏ, xung quanh bốn

gian nhà tiếp giáp nhau, gian trước là chánh điện thờ Phật, các vị Bồ-tát, cùng các vị Tổ khai sơn. Hai bên có hai liêu lớn là chỗ ở của vị Trụ trì và Tăng chúng. Gian bên phải là nhà Thiên, gian bên trái là nhà khách, và gian sau là nơi thờ các vị Tổ truyền thừa, cùng bốn chúng Tăng già và bốn đạo trong chùa.

III- CÁCH THỜ TỰ TRONG CHÙA

Chánh điện ba căn chia làm hai phần : Mặt trước thờ Phật và các vị Bồ-tát. Mặt sau thờ các vị Tổ sư và bốn chúng Tăng quá cố. Cách bài trí đại khái như sau : Mặt trước gian giữa và trên hết, thờ Đức Phật Thích Ca (ngồi giữa) Đức Phật A Di Đà (ngồi bên tay trái Đức Phật Thích Ca) Đức Phật Di Lặc (ngồi bên tay phải). Tầng thứ hai ở giữa thờ Đức Phật Thích Ca thuyết pháp, bên hữu thờ tượng Bồ-tát Phổ Hiền, bên tả thờ tượng Bồ-tát Văn Thù. Tầng thứ ba thờ tượng Bồ-tát Địa Tạng và ngoài hết là bàn Kinh.

Căn bên trái đứng trong nhìn ra, thờ Ngài Đạt Ma Tổ sư, căn bên phải thờ Đức Quan Thánh. Hai dãy thờ đối chiếu 10 vị Thập Điện, tiếp theo đó về bên trái thờ thập loại cô hồn và hai bên thờ ngài Giám Trai. Mặt sau cùng, căn chánh thờ vị Tổ khai sơn : Ngài Nguyên Thiệu. Kế cận theo

đó là bài vị các vị Tổ truyền thừa. Căn bên phải thờ bốn chúng Tăng và bên trái thờ các nhà thí chủ quá cố.

IV- LỊCH SỬ

Chùa Quốc Ân dựng lên từ đời vua Lê Huyền Tôn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba (tức năm Ất Tỵ, thứ 17 chúa Nguyễn Phúc Tần, 1665 sau Tây lịch) do ngài Thọ Tôn Hòa thượng húy Nguyên Thiều khai sáng. Lần đầu mới sang Việt Nam, Ngài ghé tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà để làm nơi căn cứ tu hành và truyền giáo. Sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung thuộc huyện Phú Lộc bây giờ. Rồi trải qua một khoảng thời gian cũng 10 năm. Ngài lại rời chùa Hà Trung lên kinh đô Huế tạo chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng (tháp này sau bị quân Tây Sơn phá). Đến năm Bảo Thái thứ 10, tháng 10 ngày 19, Ngài viên tịch. Hiện nay tháp Ngài dựng ở một ngôi đồi nhỏ trong địa hạt Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng, huyện Hương Thủy, và lấy hiệu tháp là Hóa Môn. Vua Hiển Tôn Hoàng đế có ban thụy hiệu Ngài là HẠNH ĐOAN THIỀN SƯ. Rồi từ đấy, sự truyền thừa vẫn nối tiếp từ đời này qua đời khác, cho đến đời ngài Đắc Quang, năm 1931 Ngài đứng lên trùng tu ngôi chùa ấy

(năm Giáp Thân). Từ ngài Nguyên Thiều đến ngài Đắc Quang, tính lại đã được tám đời tất cả.

Ngài Tăng cang Đắc Quang ngoài công hạnh lớn trên, lại còn là một vị tu hành danh đức. Ngài viên tịch vào ngày mồng 2 tháng Giêng (năm Nhâm Tuất 1945). Tháp Ngài hiện nay dựng ở cạnh chùa về phía tay phải.



LỊCH SỬ CHÙA THUYỀN TÔN

I- VỊ TRÍ GIỚI HẠN

Chùa Thuyền Tôn thuộc xóm Ngũ Tây, làng An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, cách thành phố Huế chừng 6, 7 cây số. Chùa dựng trên một ngọn đồi cao, hướng mặt về phía Tây Bắc, bên phải giáp núi Thiên Thai, bên trái tiếp giáp những ngọn đồi con và sau lưng sát với đầu ngọn núi.

II- CẢNH TRÍ

Chùa Thuyền Tôn không có cửa Tam quan, muốn vào chùa phải đi quanh co theo những thoải đồi con, và khi đến chùa chỉ cần leo những bậc cấp nhỏ. Tiếp đấy là cái sân rộng, trồng đủ các thứ hoa. Chùa xây theo kiểu chữ Khẩu ba căn, hai chái, sau lưng là nhà hậu.

III- CÁCH THỜ TỰ TRONG CHÙA

Chánh điện ba căn, phân làm hai : mặt trước thờ Phật và các vị Bồ-tát, mặt sau thờ các vị Tổ sư cùng Tăng chúng quá cố. Cách bài trí đại khái

như sau : mặt trước căn giữa và cao hơn hết là thờ ba vị Tam thế : Đức Thích Ca Mâu Ni (ngồi giữa) Đức A Di Đà (bên tay trái), Đức Phật Di Lặc (bên tay phải). Tầng thứ hai thờ riêng Đức Phật Thích Ca. Tầng thứ ba, bên phải vẽ tượng ngài Văn Thù ngồi trên con sư tử xanh, bên trái là tượng ngài Phổ Hiền ngồi trên con voi trắng.

Căn bên tay phải (ở trong nhìn ra) thờ tượng đức Quán Thế Âm, căn bên trái thờ tượng ngài Địa Tạng, tiếp đó hai bên thờ đối chiếu 10 vị Thập Điện và tượng Thánh Quan cùng tượng Đế Thích. Căn giữa chánh điện, có treo bức biển đề mấy chữ “Thiên Thai Thuyền Tôn Tự” bên cạnh có giòng chữ nhỏ : Cảnh Hưng bát niên (Cảnh Hưng năm thứ tám).

Phía sau cùng căn giữa thờ long vị ngài Liễu Quán, vị Tổ sư khai sơn chùa Thuyền Tôn cùng các vị Tổ thừa kế. Bàn bên phải thờ các vị Trụ trì và bên trái thờ bốn chúng. Ngoài nơi thờ tự ra, gian bên phải là liêu chúng Tăng ở và gian bên trái là tịnh liêu của ngài Hòa thượng.

IV- LỊCH SỬ

Chùa Thuyền Tôn do ngài Liễu Quán Hòa thượng khai sơn. Ngài họ Lê, húy Thiệt Diệu, người làng Bạc Mãi, huyện Đạo Xuyên, tỉnh Phú

Yên (Sông Cầu). Hiện nay không biết chùa dựng lên từ năm nào, chỉ thấy bức biểu chùa và đại hồng chung có đề Cảnh Hưng năm thứ 8- Nhưng xét ra năm ấy không phải là năm bắt đầu dựng chùa Thuyền Tôn, có lẽ là đầu khoảng năm Vĩnh Thịnh thứ tư (Lê Dục Tông 1708). Sau khi Ngài ra Long Sơn (Từ Đàm, Huế) cầu Hòa thượng Tử Dung ấn chứng rồi mới lập chùa này. Lúc bấy giờ, chùa chỉ mới là một chiếc am tranh, vừa để Ngài ẩn nấu tu hành. Rồi từ đấy về sau, dần dần mới trở nên một ngôi chùa đồ sộ và có lẽ đại hồng chung cùng biểu sắc tứ mới có vào lúc này. Vả lại, ngài Liễu Quán Hòa thượng đã viên tịch vào năm Cảnh Hưng thứ ba (1742). Như vậy chùa Thuyền Tôn không phải mới làm từ năm Cảnh Hưng thứ tư.

Chùa Thuyền Tôn là một ngôi Tổ đình lớn ở Thừa Thiên mà cũng là nơi căn nguyên của phái Liễu Quán. Phái Liễu Quán này, một nhánh của phái Lâm Tế, hiện nay Tăng đồ, tín đồ từ Trung đến Nam Trung Việt phần nhiều đều thuộc về phái Lâm Tế. Lại ngài Liễu Quán là một vị danh Tăng Việt Nam đầu tiên ở Trung Việt được thừa truyền Tổ đạo. Cho nên ngôi chùa Thuyền Tôn cũng là nơi đánh dấu ảnh hưởng sự nghiệp tốt

đẹp của người Việt Nam trong sự nghiệp truyền giáo.

Đến năm Quý Mùi (1943) vì ngôi chùa lâu ngày bị đổ nát nên Giáo hội Tăng già Thừa Thiên có đứng ra kêu gọi trùng tu lại ngôi Tổ đình này, và từ đó ngôi chùa Thuyền Tôn lại được nguy nga tráng lệ như xưa. Hiện nay ngài Hòa thượng Giác Nhiên là tọa chủ.



LÝ NHÂN DUYÊN SINH

I- ĐỊNH NGHĨA

Nhân là những món có năng lực phát sinh; *Duyên* là những món hỗ trợ giúp nhân phát sinh. Nhân duyên là một định lý nêu rõ mọi sự vật ở đời đều do các nhân duyên hòa hợp mà hình thành phát sinh.

II- VÍ DỤ

Như cái bàn do gỗ làm nhân và công thợ dính đóng ghép làm duyên hòa hợp thành cái bàn. Như cây lúa do hạt lúa làm nhân và công cấy bừa gieo tưới làm duyên, hòa hợp thành cây lúa.

III- NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA LÝ NHÂN DUYÊN SINH

1- Lý nhân duyên sinh là một định lý hiện thật nêu rõ sự hình thành phát sinh các pháp là do các nhân duyên hòa hợp. Định lý này Đức Phật căn cứ trên cảnh thực tại để thuyết minh trình bày.

2- Lý nhân duyên sinh chi phối tất cả. Tất cả sự vật sai khác đều do các nhân duyên hòa hợp

hình thành phát sinh; lý nhân duyên sinh chi phối tất cả, không một vật gì có thể thoát khỏi sự chi phối của lý này.

IV- SỰ ỨNG DỤNG LÝ NHÂN DUYÊN SINH

Nếu chúng ta đã hiểu lý nhân duyên sinh, chúng ta sẽ có được nhiều sự ứng dụng rất thiết thực.

1- Lý nhân duyên sinh cho chúng ta rõ chỉ có các nhân duyên, chớ không thấy thật có một sự vật nào, mà có nhân duyên kia cũng chỉ là sự vật, cũng chỉ vì nhân duyên hòa hợp mà thành, chớ cũng không thật.

2- Lý nhân duyên sinh nêu rõ sự tương quan của các pháp, các pháp hình thành toàn nhờ sự tương quan, tương duyên giữa các pháp. Trong các nhân duyên hội hợp hình thành một pháp, nếu có một nhân hay một duyên thay đổi thì pháp ấy cũng thay đổi.

3- Lý nhân duyên sinh cho chúng ta rõ mọi vật đều do nhân duyên giả dối hợp thành, chớ không phải tự nhiên mà có, và cũng không phải do một vị Thượng đế sáng tạo ra.

4- Lý nhân duyên cho chúng ta rõ chúng ta tự chủ đời chúng ta, tương lai nằm trong tay chúng ta,

bởi vì đời chúng ta đẹp hay xấu, thiện hay ác, hoàn toàn do những nhân duyên chúng ta tự tạo tác.

V- KẾT LUẬN

Lý nhân duyên sinh cho chúng ta rõ mọi vật chỉ là hình thành của các nhân duyên hòa hợp và nhờ vậy chúng ta hiểu được sự vật là như huyễn không chắc thật, một khi đã hiểu được các pháp; trái lại có thể xây dựng an lạc hạnh phúc cho mình, cho mọi loài được sống tự tại và giải thoát.



*Người lấy trộm của người bị hai quả báo :
một là nghèo hèn, cơm áo thiếu thốn; hai là
thường bị các nạn giặc nước, lửa, hình phạt
cướp đoạt.*

KINH TẶNG NHỨT A HÀM

LÝ NHÂN QUẢ

I- ĐỊNH NGHĨA CHỮ NHÂN QUẢ

Nhân là nguyên nhân, *quả* là kết quả. *Nhân* là năng lực phát động, *quả* là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân quả là một định luật tất nhiên, nêu rõ sự tương quan tương duyên giữa nhân và quả : phàm đã có nguyên nhân tác động, tất nhiên có kết quả hình thành, phản ứng nguyên nhân ấy. Ví dụ : Có học thì biết chữ, đánh trống thì có tiếng vang dội. Như vậy, chúng ta biết rằng tất cả sự vật hiện tại đều là kết quả trực tiếp hoặc gián tiếp của nghiệp nhân, không phải có ai sanh, cũng không phải tự nhiên sanh.

II- NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ LÝ NHÂN QUẢ

1- *Nhân quả là định luật hiện thực* : Đức Phật không phải là người sáng chế đạo lý nhân quả. Ngài chỉ là người đã giác ngộ sự tương quan, tương duyên giữa nguyên nhân và kết quả của sự vật. Đức Phật căn cứ trên hiện cảnh thực tại để thuyết nhân quả cho chúng ta hiểu.

2- *Nhân quả chi phối tất cả* : Tất cả sự vật, tất cả các sự hưởng thọ dù có sai khác chênh lệch

nhau, nhưng cũng đều là sự hình thành sai biệt của nghiệp nhân bất đồng. Bởi thế, định luật nhân quả chi phối tất cả sự vật, không ai có thể phủ nhận đạo lý nhân quả, nếu muốn hiểu biết đúng với sự thật.

3- Nhân quả là một định luật rất phức tạp : Lý nhân quả không phải giản dị như chúng ta thường hiểu. Sự liên lạc, tương quan, tương duyên, tương phản giữa nhân và quả, nhiều khi làm đạo lý nhân quả trở thành phức tạp khó nhận. Cũng bởi thế, những người trí thức nông nổi tầm thường, khó nhận thức đúng với sự thật, với đạo lý nhân quả được.

III- SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA NHÂN VÀ QUẢ

Đức Phật dùng đạo lý nhân quả để giải thích trình bày sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả. Sự tương quan ấy rất mật thiết, nhưng cũng rất phức tạp khó nhận.

1- Một nhân không thể sanh ra quả : Sự vật giữa vũ trụ đều là tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Ví dụ cây lúa không những chỉ do hạt lúa tạo thành mà cần phải có các nhân khác giúp vào hạt lúa mới nảy mầm thành cây và cây phát triển tồn tại.

2- Nhân nào quả ấy, mảy mún không sai : Nhân thế nào thì kết quả cũng như vậy, chứ

không bao giờ nhân quả tương phản, mâu thuẫn nhau. Người học đàn chỉ biết đàn, chứ không thể biết vẽ, người làm việc lợi ích thì bao giờ cũng được kết quả tốt, chứ không thể có kết quả xấu.

3- *Trong nhân có quả, trong quả có nhân* : Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai và chính trong quả hiện tại, chúng ta đã tìm được nhân của quả khứ. Ngay trong sự hưởng thọ của kiếp người, chúng ta thấy rằng, sở dĩ hiện tại chịu mọi điều thống khổ là vì nghiệp nhân bất thiện của chúng ta đã tạo. Ngược lại, chúng ta có : nếu hành động hiện tại là tốt đẹp, tất nhiên kết quả tương lai sẽ tươi sáng. Trong người Phật tử chơn chánh hiện tại, chúng ta có thể thấy rõ rằng nguyên nhân tốt đẹp của người ấy đã gieo ở thời quá khứ và cũng thấy rõ quả báo tốt đẹp của người ấy sẽ được hưởng thọ ở đời vị lai.

4- *Nhân có năng lực tạo thành hình tướng* : Có vôi gạch đất đá và nhân công hợp lại thì thành cái nhà, nếu những dụng cụ ấy rã rời, ly gián hay biến hoại thì hình tướng của cái nhà không còn.

IV- SỰ LIÊN LẠC GIỮA NHÂN QUẢ QUA THỜI GIAN

a- *Nhân quả một thời* : Nhân quả nối liền nhau vừa tạo nhân, quả liền phát khởi. Như đánh chuông liền nghe tiếng. Quả theo liền với nhân,

chứ không cần chờ đợi một thời gian quá mới thuận thực.

b- Nhân quả trong hiện tại : Tạo nhân đời này thì kết quả cũng trong đời này, như trồng lúa thì chừng sáu tháng đã có lúa, không cần phải đợi một thời gian lâu xa.

c- Nhân quả có hai đời : Nhân tạo đời trước, đời này mới kết quả. Nhân tạo đời này đến đời sau mới kết quả, nghĩa là cần đợi một thời gian khá lâu, quả mới thuận thực.

d- Nhân quả trong nhiều đời : Nhân tạo từ các đời trước đến đời này mới kết quả. Nhân tạo trong đời này, đến các đời sau mới kết quả.

V- NHỮNG VÍ DỤ VỀ LÝ NHÂN QUẢ

Nhân quả là một sự thật, một định luật tất nhiên của sự vật vì thế không có sự vật nào thoát ngoài sự chi phối của định lý nhân quả.

1. Nhân quả hiện nơi hiện cảnh : Núi rừng là kết quả của nhiều cây hợp lại, cây được sinh tồn phát triển là nhờ sự nuôi dưỡng của các thứ hóa chất, thán khí, sinh tố v.v... Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì cây cối tàn hại, nạn nước dâng trào.

2- Nhân quả nơi tự thân : Thân thể là nơi kết hợp của các tế bào, bốn đại và năm uẩn; người béo tốt là bởi sinh lực dồi dào, huyết quản lưu thông và sống hợp vệ sinh điều độ.

3- *Nhân quả tự nơi tâm* : Tánh tình tư tưởng và trí thức con người cũng chịu sự điều khiển chi phối của định lý nhân quả. Làm điều độc ác thì trí tưởng thấp hèn, nghĩ điều lành thì tánh tình thuần thực, học nhiều nhớ rộng thì kiến thức mở mang, thông thái uyên bác.

VI- SỰ ỨNG DỤNG LÝ NHÂN QUẢ

Nếu chúng ta có hiểu định lý nhân quả và cố gắng thực hành thì có rất nhiều sự lợi ích :

1- *Lý nhân quả làm cho chúng ta thấy sự thật* : Trong lý nhân quả, Đức Phật đã giải thích rõ ràng sự tương quan giữa nhân và quả, nghĩa là sự liên lạc mật thiết giữa vũ trụ vạn hữu. Nhờ vậy chúng ta có thể hiểu thấu thực trạng của sự vật, như sự thật mà hiểu biết, chứ không vọng tưởng sai lầm.

2- *Căn cứ định lý nhân quả*, Đạo Phật không chấp thuận thuyết vũ trụ do một đấng Thượng đế sanh ra và có uy quyền thưởng phạt muôn loài.

3- *Người hiểu nhân quả đặt lòng tin tưởng ở chính mình* : Đã biết cuộc đời của mình do nghiệp nhân của chính mình tác thành, như thế thì tự mình là chúa tể và có đặc quyền cải tạo đời sống của mình hiện tại, trở thành trong đẹp thanh cao.

4- *Người tin lý nhân quả không chán nản, không trách móc* : Đã rõ tất cả hoàn cảnh hưởng

thọ đều do chính mình tác động, người hiểu nhân quả, dù gặp thất bại, nghịch cảnh cũng không chán nản trách móc ai. Chỉ lo tự mình cải tạo lấy nghiệp nhân bất thiện, để được hưởng kết quả chơn chánh thanh tịnh mà thôi.

5- Người hiểu biết nhân quả chỉ lo tạo nhân lành và bất cứ làm một việc gì cũng nghĩ đến kết quả trước : Đã hiểu những sự hưởng thọ hiện tại đều do nghiệp nhân quá khứ tác động, nếu muốn được kết quả tốt đẹp, cần phải siêng tạo những nghiệp nhân thuần lương, và trong lúc tạo nhân lại cần nghĩ những kết quả sẽ thành tựu, có tốt đẹp không, mới chịu làm.

VII- KẾT LUẬN

Lý nhân quả là một định lý tất nhiên : Chi phối tất cả sự và lý ấy cho chúng ta thấy rõ rằng mọi sự hưởng thọ dù tốt đẹp hay xấu xa của kiếp người hiện tại cũng là sự trình bày khách quan của nghiệp nhân ở quá khứ. Cho nên con người là đáng chú ý, con người tự định đoạt, tự tác thành đời sống của mình chứ không ai có quyền can thiệp thưởng phạt. Định lý nhân quả của Đạo Phật đem lại cho chúng ta một đức tính mạnh mẽ sáng suốt, và mở rộng chân trời giải thoát giác ngộ cho mọi loài chúng sanh.



LÝ LUÂN HỒI

I- LỜI NÓI ĐẦU

Con người do ai sanh ra ? Sanh ra rồi để làm gì và sẽ đi đâu ? Ba câu hỏi này làm nhơn loại luôn luôn thắc mắc băn khoăn. Và tất cả tôn giáo triết học chủ nghĩa từ trước đến nay cũng đã tìm tòi trình bày rất nhiều giải đáp. Nhưng hiện tại, con người vẫn chưa được thấy thỏa mãn, và vấn đề nhân sanh quan vẫn còn đè nặng trên trí óc con người. Với đạo lý luân hồi, Đạo Phật đã trả lời những câu hỏi trên, và chúng ta sẽ thấy rõ địa vị con người trong Đạo Phật như thế nào.

II- NHỮNG SỰ HIỂU LÂM VỀ NHƠN SANH

Vấn đề nhơn sanh quan có rất nhiều giải đáp không giống nhau của các tôn giáo triết học và chủ nghĩa. Những lời giải đáp ấy không ra ngoài bốn món kiến chấp sau đây :

a- Chấp đoạn : Con người chỉ có với hiện tại, trong khoảng mấy mươi năm sống, đến khi chết thân thể tan ra tro bụi, kiến văn giác tri không còn, chết rồi thì mất hẳn. Nhưng chúng ta thấy ở

đời này, không có vật gì là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cũng không thể mất hẳn, huống nữa là cái thân hay biết nơi một con người.

b- Chấp thường : Có người cho rằng, sau khi chúng ta chết tuy thân thể tiêu tan; nhưng vẫn có một linh hồn bất tử, linh hồn ấy sẽ được lên cõi thiên đường luôn luôn hưởng những sự an vui khoái lạc (nếu trồng nhân lành hiện tại), hay sẽ bị đọa vào cõi địa ngục chịu khổ mãi mãi (nếu tạo các nhân ác). Chúng ta thử hỏi linh hồn bất tử có cảm giác như con người sống, và có thân thể hay không thân thể ? Nếu đã có thân thời như người sống rồi, sao gọi là chết ? Nếu không có thân thì biết lấy gì để cảm xúc với ngoại cảnh để biết đau buồn vui sướng ? Lại nhân có hạn lượng thì quả phải có hạn lượng, lẽ đâu lại có những điều bất công như vậy. Hơn nữa với sự nhận xét thông thường chúng ta thấy rằng mọi vật đều biến đổi xê dịch, nào có cái gì trường tồn, không sanh không diệt đâu ?

c- Chấp thân trước không can hệ đến thân sau : Có người cho rằng dầu thân này chết sanh ra thân sau, nhưng thân sau ấy không liên can gì với thân trước. Nhưng thân sau ấy vẫn là mình nghĩa là vẫn tự chấp có cái là biết vui buồn đau khổ, sao lại không liên can ? Lại một thân sanh

ra đâu phải không chịu những ảnh hưởng của những nghiệp nhân tạo từ nhiều đời, thời sao lại không liên can được.

d- Chấp luân hồi theo luật tiến hóa : Có người công nhận rằng : Sự vật đều có luân hồi theo luật tiến hóa, nghĩa là loài thực vật có thể luân hồi thành loài hạ đẳng động vật, loài hạ đẳng động vật luân hồi thành loài cao đẳng động vật. Như loài khỉ có thể tiến hóa, nhưng cũng có thoái hóa rõ ràng vậy bằng chứng vào đâu mà nói rằng nhứt định chỉ có tiến hóa.

III- NGHĨA CHỮ LUÂN HỒI TRONG ĐẠO PHẬT VÀ MỤC ĐÍCH ĐẠO PHẬT

a- Các cõi trong Đạo Phật : Đạo Phật có chia ra các cõi, các loại ra làm sáu cõi phàm và bốn bậc Thánh. Sáu cõi phàm là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thiên, nhơn, A-tu-la. Bốn bậc Thánh là Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật.

b- Định nghĩa : Luân là bánh xe. Hồi là quay tròn; con người sống rồi chết, chết rồi đầu thai vào một trong sáu cõi phàm, rồi lại sống, để rồi chết và cũng đầu thai một trong sáu cõi phàm ấy; luôn luôn như vậy không bao giờ ra khỏi, không bao giờ dừng nghỉ như chiếc bánh xe chạy tròn không dừng.

c- Mục đích Đạo Phật : Mục đích Đạo Phật là giải thoát con người ra ngoài vòng sanh tử luân hồi, nghĩa là giúp con người chứng được trong bốn bậc Thánh, tức là đã ra khỏi ngoài vòng sanh tử luân hồi, chứng được Vô sanh.

IV- SỰ LUÂN HỒI CỦA MỌI VẬT

Lý luân hồi là một luật chung lưu hành của tất cả sự vật, không riêng gì cho loài hữu tình.

1- Các loài thực vật : Như cây vải, do hạt cây vải gieo xuống đất, mọc thành cây vải, rồi có trái có hạt, đem hạt ấy trồng thành cây vải khác mãi mãi như vậy không bao giờ dừng nghỉ.

2- Mưa : Nước biển do khí nóng mặt trời bốc hơi lên, hơi gặp khí lạnh đọng thành mây, rồi rơi xuống thành mưa, nước mưa lại chảy về sông, biển. Nước sông, biển bốc hơi lên, làm mây, làm mưa, mãi mãi như vậy mà nước vẫn là nước, không bao giờ mất hẳn.

3- Sức nóng : Sức nóng chứa trong cây, tìm chẳng gặp, trông chẳng thấy, song lấy hai cây chà sát, hồi lâu có lửa bật cháy. Lửa ấy đốt cây tạo thành thán khí, các cây khác hút lấy thán khí để chứa lại sức nóng như trước hoặc lửa chuyển sức nóng cho các vật khác, chứ chưa bao giờ cùng tận.

V- NGUYÊN NHÂN CỦA LUÂN HỒI

Sự sanh tử luân hồi của con người do những nguyên nhân sau đây :

1- Sức mạnh của nghiệp : Con người sống ở đời là luôn luôn tạo các nghiệp về thân, về miệng, về ý nghĩ, những nghiệp này tiếp nối nhau luôn, tạo thành những sức mạnh dắt dẫn con người sau khi chết rồi phải đầu thai để sống một kiếp khác. Sức mạnh của nghiệp đó càng ngày càng được tăng cường nối tiếp, nên con người luôn luôn phải sống trong sanh tử luân hồi. Có bốn thứ nghiệp thường hay dắt dẫn con người đi đầu thai là :

Tích lũy nghiệp : Là những nghiệp tạo tác trong nhiều đời trước chất chứa lại.

Tập quán nghiệp : Là những nghiệp tạo trong đời hiện tại, luôn luôn tiếp diễn nên thành thói quen, thành tập quán.

Cực trọng nghiệp : là những nghiệp quan trọng có năng lực tác động mãnh liệt hơn cả, nên chi phối tất cả.

Cận tử nghiệp : Là những nghiệp lực gần lâm chung cũng rất mãnh liệt và dắt dẫn con người đi đầu thai.

2- Lòng tham sống sợ chết và sự luyến ái của con người : Không một ai không tham sống sợ chết, nên trong khi lâm chung cố hết sức bám víu

vào sự sống, tìm hết cách để cho khỏi chết, lại thêm lòng tham lam dục lạc chưa được thỏa mãn, thành thử không lúc nào là không muốn sống để hưởng thọ những khoái lạc. Do lòng tham sống và lòng tham dục của con người nên khi phải bỏ xác thân này thời đi tìm một xác thân khác để thỏa mãn những sự ước vọng tham dục của mình.

3- Do sự mê mờ chấp trước : Tất cả chúng sanh huân tập theo chỗ tạo nghiệp, không trực nhận bản tánh chơn như bao la của vũ trụ, lại nhận cái biết nhỏ hẹp làm tâm của mình, nhận cái sắc nhỏ hẹp làm thân của mình. Nào khác gì biển cả mênh mông không tự nhận, lại chỉ nhận một bọt nước nhỏ là mình và cho nước nhỏ là biển thì quyết định không còn biết gì là biển nữa, và do đó theo bọt nước mà bị biển diệt vô thường. Khi chúng ta đã nhận lầm cái nhỏ hẹp là tâm, là thân, thì phải theo tâm theo thân nhỏ hẹp này mà chịu sanh tử luân hồi.

VI- HÀNH TƯỚNG LUÂN HỒI

Lối thọ sanh tùy theo hạnh nghiệp tác động sai khác không đồng nhau. tùy tâm sở thích, tùy hạnh nghiệp tạo tác mà thành những năng lực tác động rất mạnh dất dẫn con người đi đầu thai, và dắt dẫn vào đường nào thì sanh vào đường ấy, cõi ấy. Như hạnh nghiệp thuần thiện, luôn làm

các việc thiện, tu hành 10 điều thiện thời được thác sanh vào cõi thiện. Nếu hạnh nghiệp thuần là ác, thì dắt dẫn thác sanh vào địa ngục v.v... Kinh nghiệm cho chúng ta rõ rằng : Khi lâm chung nếu khắp thân đều lạnh, hơi nóng dồn vào chân thì sanh vào cõi súc sanh, ở nơi bụng thì sanh vào cõi ngựa quỳ, ở quả tim thì sanh vào cõi người, ở nơi con mắt thì sanh lên cõi trời và ở trên đầu thì được sanh lên cõi Tịnh Độ.

VII- SỰ CHỨNG NGHIỆM LÝ LUÂN HỒI

Lý luân hồi là một sự thực do Đức Phật đã trình bày, và sự thực này có nhiều bằng cứ, lý lẽ chứng minh một cách rõ ràng :

1- Chính trong từng tâm niệm, con người có thể trải qua trạng thái của sáu loài : Khi con người ôm lòng độc hại, thì cảnh Tu-la hiện khởi; khi người niệm điều thiện, thì cảnh giới nhân thiên hiện khởi, không bao giờ sai chạy.

2- Cảnh giới của sáu loài nhiều khi không ở đâu xa, chính hiện tiền xung quanh cũng có thể thấy được : Trên cõi đất này, những ngục hình, những phòng tra tấn, những trại giam có những hình phạt như tra kẹp hành hình, chớ tấp, đổ nước sôi v.v... thì đó là cảnh giới địa ngục, chỗ nào bị chiến tranh tàn phá, bị chết dưới làn bom đạn

thì đó là cảnh giới địa ngục. Lại đối với con của bị bỏ vào nước sôi, con lơa bị lột da đều phải sống trong cảnh giới địa ngục cả.

3- Thần đồng : Pascal trên 8 tuổi đã thông kỹ hà học. Bạch Cư Dị mới 5 tuổi đã biết làm thơ, không thể là một sự ngẫu nhiên. Những vị gọi là thần đồng đều do những đời trước đã từng có khả năng chuyên nghiệp về những môn gì, nên mới sanh ra là đã có những biệt tài siêu việt hơn người.

4- Các chuyện tiền thân : Các chuyện tiền thân do Đức Phật, các vị Bồ-tát thuật lại, một vài câu chuyện của một vài người nhớ lại kiếp trước, chứng tỏ rằng, đã có rất nhiều kiếp trước, nghĩa là con người đã từng sống qua nhiều trạng thái trong sáu đường, trước khi sống trong đời hiện tại.

5- Sự thông cảm giữa người và người : Có người, ta mới gặp liền sanh lòng thương yêu ngay, có người mới gặp liền sanh tâm ghét bỏ, có lẽ đó là vì nhiều đời trước chúng ta chung sống với người ấy, hoặc đã thương nhau hoặc đã ghét nhau, nên đời nay mới gặp, liền có những niềm thiện cảm hay ác cảm mãnh liệt như vậy.

VII- KẾT LUẬN

Với đạo lý luân hồi, Đức Phật đã nêu bày cho chúng ta rằng :

1- Nguyên nhân chính của sự đau khổ là mê mờ. Vì mê mờ mà tác động các hạnh nghiệp; do những nghiệp nhân ấy là phải chịu sanh tử luân hồi.

2- Con người luân chuyển trong sáu đường, đều tùy theo nghiệp nhân mà thọ quả báo, trong sự luân chuyển ấy, con người đã trải qua trạng thái của sáu loài, khi lên khi xuống tùy theo nghiệp nhân. Như vậy con người không phải là thống trị cả muôn vật và rất có thể tùy theo từng tâm niệm mà giá trị con người khi cao khi thấp không như định.

3- Con người đã thọ sanh trong sáu đường, thời con người cùng với các loài đều có thể đáp đối nhau làm cha mẹ, và như vậy mọi chúng sanh đều là bà con anh em với nhau trong đại gia đình chúng sanh.

4- Đạo Phật nói đến luân hồi là giúp con người giải thoát ra ngoài sự sanh tử luân hồi.



*Ở đời ai nghèo đến nỗi không có thân.
Thấy người làm phước, nên tự thân đến giúp,
như vậy cũng gọi là thí chủ, cũng được phước đức.*

NĂM GIỚI

I- ĐỊNH NGHĨA

Giới là phòng bị răn cấm ngăn ngừa. Năm giới là năm điều luật Phật chế để đối trị và ngăn ngừa những hành động không thiện, những ý tưởng phi pháp (phòng phi chỉ ác). Giới lại có nghĩa là biệt biệt giải thoát; không phạm một điều luật tức giải thoát được một hình ngục và hưởng thọ được công đức.

II- CÔNG NĂNG BẢO GIỚI

Giới là căn bản của Định và Huệ, thiếu giới, định huệ không phát triển và Phật quả không viên thành, như thiếu một nét ngang, thì hình ba góc không thành. Giới lại là ngọc ma-ni trang sức Pháp thân huệ mạng, và cũng là hàng rào sắt ngăn cản tội lỗi.

III- SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM GIỚI

Năm giới là cấp bậc đầu tiên của con người trong khi hướng về đường thiện. Muốn bảo tồn nhân cách, duy trì đức hạnh để xứng đáng với danh nghĩa làm người, cũng phải vâng giữ năm giới. Năm giới lại là cơ sở của đạo giác ngộ và giải thoát và năm giới này là chính do Đức Phật thân chế ra.

IV- HÀNH TƯỚNG NĂM GIỚI

Năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không vọng ngữ, không tà dâm, và không uống rượu.

A- KHÔNG SÁT SANH

Không cắt đứt mạng sống của những động vật có trí giác cảm thọ, khác với thực vật và khoáng vật, nghĩa là không cố ý khi giết hại sinh vật, dù nhỏ nhiệm như côn trùng.

1- Phương tiện giết hại

a- Tự mình giết : Chú tâm và tự giết hại chứ không phải vô ý giết lầm.

b- Bảo người giết : Dùng uy lực lời nói sai bảo khuyến khích kẻ khác giết hại.

c- Thấy giết tùy hỷ : Thấy người giết hại, sanh tâm tùy hỷ tán thành, không thương xót can gián.

2- Lý do Phật cấm sát hại

a- Tôn trọng sự sống : Sinh vật dầu hình thể khác nhau, nhưng sự sống chỉ một nên không được sát hại.

b- Đồng thể : Tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết như nhau lại đồng chung một bản thể nên không được sát hại.

c- Hiến niệm : Chúng sanh chưa thoát khỏi luân hồi, nên có thể đầu thai trong ba đường dữ; muốn khỏi giết lầm thân nhân nên Phật cấm sát hại.

d- Quả báo : Sát hại người, sẽ bị sát hại lại.

3- Lợi ích của giới không sát

a- An vui : Không sát hại, đời này tâm hồn được an vui, không ăn năn không hối hận.

b- Sống lâu : Đời nay và đời sau được sống lâu, thân thể tráng kiện, ít tật bệnh, khỏi nạn đao binh được mọi người yêu mến.

c- Từ bi : Thọ trì giới không sát, tức là thực hành được một phần lòng từ bi không giới hạn của Đức Phật.

4- Thực hành giới không sát

Không sát hại chưa đủ. Phật tử cần phải dùng mọi phương tiện khôn khéo để trả lại quyền sống, quyền tự do cho muôn loài khỏi bàn tay sát phạt của người. Ăn chay là phương tiện để thực hiện tình thương cao rộng ấy.

B- KHÔNG TRỘM CẮP

Nghĩa là tất cả mọi vật trong thế gian dù quý báu như vàng ngọc, hay nhỏ nhiệm như cây kim ngọn cỏ, Phật tử không được manh tâm lấy dùng, khi chủ nhân không bằng lòng hay vắng mặt.

1- Hành tướng trộm cắp

a- Đoạt thủ : Dùng uy thế sức mạnh chiếm đoạt tư hữu của người.

b- Thiết thủ : Dùng mách khéo quỷ quyết trộm cắp của người.

c- Trá thủ : Dùng phương chước điêu ngoa dối gạt người. Cho đến bất cứ dùng phương thức nào, chiếm đoạt tư hữu của người một cách máy móc phi pháp, tức phạm tội này, cho đến trốn thuế đồ cũng vậy.

2- Lý do Phật cấm trộm cắp

a- Tôn trọng tư hữu : Của cải tư hữu là vật không nên xâm phạm của người, nên Phật cấm không được tự tiện lấy dùng.

b- Diệt trừ tham dục : Tham lam là sợi dây gút chặt chúng sanh trong đau khổ, muốn thoát ly cần phải diệt trừ tham lam.

c- Tương quan sinh tồn : Đức Phật dạy tất cả mọi loài chúng sanh đều cùng một bản thể. Nếu ta đem người vào cảnh lầm than sâu hận, tức tự gieo mình vào đau khổ thất vọng.

3- Lợi ích của giới không trộm cắp

a- Hiện quả : Không gian tham trộm cắp thì đời sống được tự do, không hồi hộp lo sợ.

b- Hậu quả : Đời sau được giàu sang đầy đủ; mọi người tín nhiệm không bị lường gạt.

c- Trục tâm : Đối lại với gian tham là trực tâm. Đạo Phật là Chánh đạo nên người tu hành cần phải có trực tâm.

4- Phương tiện thực hành giới không trộm cắp : Hoài bão cao quý của Đạo Phật là nâng cao đường

sinh hoạt của xã hội, cả tinh thần lẫn vật chất bằng phương tiện tài thí và pháp thí. Muốn hoàn thành giới không trộm cắp, Phật tử cần phải bố thí.

C- KHÔNG TÀ DÂM

Không được sống đời sống hoang đàng trác táng, ăn chơi. Kinh có câu : Cội gốc đường sanh tử, dâm dục là thứ nhứt. Vì thế nên kẻ xuất gia nguyện đoạn tận gốc nguồn. Riêng về hàng tại gia vì nghiệp duyên và hoàn cảnh, nên Phật cho tùy nguyện, nhưng triệt để không được hành dâm trái với luân thường Chánh đạo.

1- Phương tiện thực hành tà dâm

a- *Thân* : Sống trác táng ăn chơi, đọc xem các tranh ảnh sách báo nói về tà dục.

b- *Miệng* : Nói những lời tà dục bất chánh.

c- *Ý* : Ý nghĩ tà dục trái luân thường đạo lý.

2- Lợi ích giữ tiết dục

a- *Tiết dục* : Chỉ có tiết dục thân thể mới điều hòa, tâm hồn mới trong trắng, và do thế nên có thể siêng năng tinh tấn đạo nghiệp.

b- *Giải thoát triền phược* : Tà dục là sợi dây ràng buộc ta vào sanh tử, không tà dục tức đã cắt đứt được một phần nào sợi dây ấy.

c- *Phạm hạnh* : Không tà dục tức tiến tới tịnh hạnh.

3- Lợi ích của giới tà dâm

a- Hiệu quả : Nếu không tà dâm thì được người đời kính trọng tín cẩn, và thân thể cường tráng.

b- Hậu quả : Đời sau sẽ được sanh lên những cảnh giới thanh tịnh, khỏi bị đọa đày.

c- Thanh tịnh : Có thanh tịnh mới mong khỏi nhiễm ô. Trừ tà dục là phương tiện thực hành hạnh thanh tịnh của chư Phật.

D- KHÔNG VỌNG NGŨ

Không nói dối, nghĩa là không phỉnh gạt lừa dối người, trái lại bao giờ cũng nói lời ngay thẳng thật thà.

1- Hành tướng của vọng ngữ

a- Vọng ngôn : Lấy trái nói phải, lấy phải nói trái, không thấy nói thấy, thấy nói không thấy v.v...

b- Ý ngữ : Dùng lời nói hoa mỹ để xuyên tạc sự thật và khêu gợi lòng tham dục của người.

c- Ác khẩu : Nói lời thô lỗ ác độc như mắng chửi người v.v...

d- Hai lưỡi : Đến người này nói xấu người kia, đến người kia nói xấu người này, khiến hai bên thù hằn ghét bỏ nhau. Tất cả những lời nói có hại mình và hại người ở hiện tại và tương lai, đều phạm tội vọng ngữ. Trừ khi nói chơi hay vì lợi người mà nói thì không phạm.

2- Sự nguy hại của vọng ngữ

a- Hại của vọng ngôn : Vì nói dối nên không thấy được sự thật, làm ngăn che trí giác của người và mình.

b- Hại của ý ngữ : Mê hoặc lòng người.

c- Hại của nói hai lưỡi : Gia đình tan nát, thân thích thù ghét nhau.

d- Hại của ác khẩu : Làm người đau khổ tức tối uất ức.

3- Lợi ích của giới không vọng ngữ

a- Hiện quả : Được mọi người tín thọ thương yêu.

b- Hậu quả : Đời sau được tướng lưỡi viên mãn.

c- Hậu hỷ : Không nói dối người thì người được vui vẻ hòa thuận và tâm hồn mình cũng khỏi thắc mắc hối hận.

4- Thực hành giới không vọng ngữ

Không nói dối là việc đáng quý, nhưng Phật tử cần phải dùng những lời chơn ngôn thực ngữ (Pháp thí) để giảng dạy cho người, mong đem họ về con đường chánh, con đường giác ngộ hạnh phúc của chư Phật.

Đ- KHÔNG UỐNG RƯỢU

Rượu là một thứ làm con người ngu si tối tăm, hôn ám, mê say, cuồng loạn, nên Đức Phật chế cấm không được uống rượu.

1- Tai hại của rượu : Người uống rượu nhiều thì tâm thần rối loạn, ý niệm điên đảo, và thân

thể hư mòn tiêu tụy. Rượu là một thứ diệt mất giống trí huệ và mở đường cho tất cả tội lỗi.

2- Trường hợp có thể uống : Nếu có bệnh, thầy thuốc bảo dùng thì được uống, nhưng không uống nhiều và đừng dùng những thứ say người. Ngoài ra không được vô cớ tự dùng, cho đến cũng không được bán rượu.

3- Lợi ích của giới không uống rượu

a- Bình tĩnh : Không cuồng say, tức là bình tĩnh. Không uống rượu là phương tiện làm lòng người bình tĩnh và lạc quan.

b- Hiện quả : Khởi bị người khác chê cười.

c- Hậu quả : Đời sau khỏi đọa lạc vào nơi tối tăm thiếu ánh sáng Phật pháp.

d- Trí huệ : Không uống rượu chính là để khai phát và làm tăng trưởng ánh sáng trí huệ, Phật tử thực hành giới này tức là sống đúng với hạnh trí huệ của chư Phật.

Tóm lại bốn giới trên đều thuộc về tánh giới nghĩa là dù Đức Phật có cấm hay không, hễ đã phạm thì mắc tội. Còn giới sau thuộc về giá giới, vì muốn phòng ngừa các tội nên Phật chế giới này. Cho nên hễ phạm tức là trái với lời Phật dạy.

V- CÁCH THỨC GIỮ GIỚI

Chúng ta đã thấy giới là nền tảng của giải thoát và giác ngộ, cho nên muốn thân chứng Phật

quả cần phải giữ giới. Nhưng muốn giữ giới cho có kết quả, cần phải hiểu cách thức giữ giới.

A- CẦN PHẢI HIỂU RÕ NGHĨA CỦA GIỚI

Chúng ta cần phải hiểu rằng :

1- Giới là nguồn gốc : Là nền tảng của giác ngộ, của giải thoát. Không có giới thì không thể nào giác ngộ, không thể nào giải thoát được.

2- Giữ giới chỉ là một cử chỉ tùy nguyện : Tùy theo khả năng của mình, có thể giữ nhiều ít, nhưng đã nguyện giữ thì phải triệt để tuân hành.

3- Giới là chính thân Đức Phật chế ra : Các vị Bồ-tát, các vị Tổ sư cũng không có quyền chế giới.

Đức Phật căn cứ nơi tự tánh thanh tịnh của chúng sanh và căn cứ nơi tánh tình căn cơ của chúng sanh mà chế ra.

4- Giới có năng lực giải thoát và giác ngộ rất mạnh : Tự thể của giới đã là một sức mạnh vô song rồi, mà người giữ giới cần phải có đại hùng đại lực mới giữ nổi; và vì vậy một người giữ giới tự thân tiềm tàng những sức mạnh vô hình làm mọi người đều cảm phục.

5- Cần phải hiểu rõ : Ý nghĩa lẽ truyền giới và hành tướng của các giới hành trì.

B- CẦN PHẢI THÀNH THẬT

Mình phải thành thật với chính mình. Có phạm hay không tự mình biết rõ. Có phạm không được che giấu, cũng không được đổ lỗi, tự bào chữa, tự tha thứ.

C- PHẢI CƯƠNG QUYẾT HÀNH TRÌ

Đã nguyện giữ giới thời phải cương quyết hành trì dầu gặp những trở lực lớn mấy cũng không phé bỏ. Nếu tự sức không thể giữ được, thì có thể xin làm lễ bớt giới lại; điều cần thiết là đã nguyện giữ, thời phải cương quyết giữ.

D- PHẢI BIẾT LƯỢNG SỨC MÌNH

Tự mình phải biết lượng sức mình, giữ được giới nào thì nguyện giữ lấy giới ấy, không được nhắm mắt thọ giới một cách mù quáng vô ý thức.

Đ- PHẢI BIẾT SÁM HỐI

Khi nào phạm giới, thì nên đứng trước Tam Bảo hoặc vị Bổn sư của mình mà phát lồ sám hối, chớ có ẩn tàng lừa mình, lừa người.

VI- KẾT LUẬN

Chúng ta thấy rõ giới là căn bản của giải thoát và giác ngộ. Những ai đã phát nguyện tiến mạnh trên đường đạo, cần phải hành trì giới luật, và cương quyết giữ năm giới, không vì một trở lực gì mà thối thất. Có vậy chúng ta mới hiểu đúng chánh nghĩa của chữ giới và mới nhận thấy người giữ giới là người cương quyết, nhiều nghị lực nhứt, và được thấy mình một ngày một tiến trên đường đạo.



MƯỜI ĐIỀU THIỆN

I- ĐỊNH NGHĨA

Mười điều thiện là mười việc lành, về thân (thân nghiệp), về lời nói (khẩu nghiệp), về ý nghĩ (ý nghiệp), có tính cách lợi mình lợi người ở hiện tại và ở tương lai. Mười điều này là căn bản làm người và là nấc thang đầu tiên để tiến đến quả Phật.

II- HÀNH TƯỚNG MƯỜI ĐIỀU THIỆN

A- THÂN NGHIỆP

Những hành vi tác động về thân có ba :

a- Không sát sanh : Nghĩa là không cắt đứt mạng sống các loài chúng sanh, từ loài người cho đến các loài sâu kiến nhỏ nhiệm; không tự mình giết hại, không sai người khác giết hại, không thấy kẻ khác giết hại mà sanh lòng vui mừng tán thành. Trái lại, người Phật tử phải tìm các phương tiện để cứu sống chúng sanh thoát khỏi các tai nạn.

b- Không trộm cắp : Nghĩa là không chiếm đoạt về phần mình những vật thuộc về người khác, từ những vật lớn như ruộng vườn vàng bạc cho đến những thứ nhỏ nhiệm như cây kim ngọn cỏ. Người ta không thuận cho hoặc vắng mặt mà

tự tiện lấy dùng, cũng thuộc về trộm cắp. Hoặc dùng sức mạnh cướp đoạt của người, trộm lén lấy của cải của người, dùng phương kế xảo trá để lường gạt người cho đến tránh thuế trốn đồ cũng thuộc về tội trộm cắp, trái lại, nên đem tư sản của mình để giúp đỡ chúng sanh.

c- Không tà dâm : Nghĩa là không sống trác táng ăn chơi. Trái lại, phải tu hạnh tiết dục thanh tịnh. Hàng tại gia chỉ cấm tà dục, còn người xuất gia thì cấm hẳn, vì tà dục là cội gốc sanh tử luân hồi.

B- KHẨU NGHIỆP

Những lời nói phô có bốn cách :

1- Không nói lời dối trá : Nghĩa là không nói sai sự thật như :

- a- Không thấy nói thấy, thấy nói không thấy.
- b- Nghe nói không nghe, không nghe nói nghe.
- c- Biết nói không biết, không biết nói biết.
- d- Trái nói phải, phải nói trái.

Gặp trường hợp đặc biệt như cứu chúng sanh khỏi tai nạn, hoặc nói chơi thì có thể châm chước không phạm. Ví dụ khi gặp người thợ săn đuổi tìm con vật, kẻ ấy tới hỏi, mình có thấy, muốn cứu con vật nên không chỉ, không nói. Như vậy không những không phạm mà còn đúng với hạnh từ bi.

2- Không nói lời độc ác : Như chửi rửa mắng nhiếc v.v... trái lại nói lời hòa nhã êm dịu.

3- Không nói lời thù dật : Không nói lời trau chuốt cho văn hoa đẹp đẽ, khiến người mê loạn tâm trí, mất hẳn nhân cách. Trái lại cần phải nói lời chơn trực.

4- Không nói hai lưỡi : Không nói lời phản gián, đến bên này nói xấu bên kia, đến bên kia nói xấu bên này, khiến bà con bạn bè sanh ác cảm thù ghét lẫn nhau. Trái lại phải nói lời hòa giải.

C- Ý NGHIỆP

Chỉ cho những tư tưởng ý nghĩ có ba :

1- Không tham lam : Không tham muốn nắm món dục lạc ở đời là sắc đẹp, của cải, danh vọng, ngủ nghỉ, ăn uống. Trái lại phải tu hạnh tiết dục và tri túc, sống một đời sống giản dị, thanh cao.

2- Không sân hận : Đối với nghịch cảnh không sanh lòng giận hờn. Trái lại phải tu hạnh từ bi, hoan hỷ, nhẫn nhục, tìm phương tiện làm cho chúng sanh vui vẻ hòa hợp, dù đối với kẻ làm hại mình.

3- Không ngu si : Đối với sự lý, biết phán đoán, không cố chấp sự hiểu biết riêng của mình, không tin những lý thuyết không đúng chơn lý, không mê tín dị đoan. Trái lại phải tu hạnh trí huệ để trừ vô minh và bao giờ cũng biết phục thiện.

III- LỢI ÍCH SỰ TU MƯỜI ĐIỀU THIỆN

Nếu tu mười điều thiện sẽ được những lợi ích như sau :

1. Thân không bị tật bệnh
2. Thọ mạng được lâu dài
3. Thường được các hạng phi nhân ủng hộ.
4. Thường không có ác mộng
5. Tiêu diệt những oán thù ngày trước.
6. Sau khi chết sanh lên Thiên giới hưởng các sự vui.
7. Được mọi người thương mến.
8. Không ai lường gạt.
9. Ở chỗ đông người không sanh lòng sợ hãi.
10. Tâm luôn luôn thanh tịnh.
11. Chồng vợ trinh tiết.
12. Người đời kính phục.
13. Lời nói không bị sai lầm.
14. Tiếng nói trong trẻo.
15. Trí huệ sáng suốt.
16. Bà con sum vầy.
17. Người dữ không hại.
18. Gặp nhiều bạn tốt.
19. Nói ra được nhiều người hưởng ứng.
20. Đầy đủ được các vật quý báu.
21. Muốn gì đều được như ý.
22. Ra đời được gặp chánh lý.
23. Không bị người gièm chê.
24. Thân tướng tốt đẹp.

25. Không bị các tai ương. Nếu đem công đức tu 10 điều thiện hồi hướng về đạo Bồ-đề thì được thành tựu Phật quả.

IV- SỨC MẠNH MƯỜI ĐIỀU THIỆN

1- Cải tạo tự thân : Con người về sắc thân tánh tình trí thức đều do nghiệp nhân chi phối. Sự thực hành mười điều thiện sẽ hoá cải hoàn toàn tâm tánh, trí thức và sắc thân của mình. Ví dụ như không sát sanh mà lại phóng sanh thời tánh tình sẽ thành từ bi và trí huệ sẽ sáng suốt.

2- Cải tạo hoàn cảnh : Mười điều thiện này sẽ hoá cải hoàn toàn mọi hoàn cảnh, ví dụ như một người không bao giờ sân hận, lại tu hành nhẫn nhục thì hoàn cảnh sẽ không có một sự oán thù chiến tranh giết hại nào, mà chỉ toàn là thiệt cảnh hoan hỷ, tương thân tương ái.

3- Chánh nhân thiên giới : Nếu thực hành mười điều thiện này thời mới sanh lên các cõi trời an vui đẹp đẽ hơn hẳn cõi người. Như lên các cõi trời thời sự phước lợi sẽ rất đầy đủ, được nghe nhạc trời, cơm ăn áo mặc đầy đủ, sống thanh tịnh, sống lâu, v.v...

4- Căn bản Phật quả : Mười phương Phật ba đời các vị Hiền Thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả Vô thượng đều lấy mười điều thiện làm căn bản, vì mười điều thiện này có công năng ngăn đón các hành vi độc ác, đối trị các điều không lành

và làm ba nghiệp thanh tịnh. Khi ba nghiệp được thanh tịnh thời được khởi sanh tử, chứng quả Niết-bàn. Và đem mười điều thiện này hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, tức thành tựu được Phật quả.

V- KẾT LUẬN

Mười điều thiện này giới thiệu cho chúng ta những việc làm rõ ràng thiết thực, để chúng ta theo đó mà thi hành. Mười điều thiện này nêu rõ chỉ có việc làm mới có giá trị, chứ nói suông không lợi ích gì. Mười điều thiện này lại giúp chúng ta cải thiện đời sống của chúng ta và của mọi loài, hoán cải tự thân và xã hội trở thành thiện mỹ, và nhưt là hướng dẫn chúng ta đến Phật quả rốt ráo hoàn toàn.

Vậy là Phật tử, chúng ta cần phải thực hành, cần phải bắt tay vào việc làm và nhưt là y theo đúng mười điều thiện này mà hành động. Chỉ có vậy chúng ta mới tỏ là xứng đáng một Phật tử chơn chánh và mới thấy tất cả sự lợi ích thiết thực của Đạo Phật.



*Nếu vị Bồ-tát không trụ tướng bố thí thời
phước đức của sự bố thí ấy không thể lường được.*

KINH KIM CANG

BỐN ÂN

I- LỜI NÓI ĐẦU

Làm người ở đời, được sống, được thành đạt chút gì toàn nhờ công ơn của mọi người, của xã hội, của chúng sanh. Nhất là người Phật tử lại có công ơn của Phật, Pháp, Tăng đã đem lại huệ mạng cho mình. Nên những ai muốn thành tựu nhân cách, muốn nhận rõ ý niệm của đời sống tương quan, không thể không biết đến bốn ân và những phương cách đền đáp.

II- HÀNH TƯỚNG BỐN ÂN

Bốn ân : Là ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia xã hội, ân Tam Bảo.

A- ÂN CHA MẸ

1- Ân sanh sản : Chín tháng cưu mang, bà mẹ bỏ ăn mất ngủ, thân thể không an. Đến khi sanh sản đau đớn vô cùng khác gì đứt từng khúc ruột. Còn cha phải chạy ngược chạy xuôi, lo sắm vật dụng để chu toàn cho mẹ con, và hồi hộp trông mong cho mẹ con được vuông tròn.

2- Ân nuôi nấng : Khi mới sanh, phải nhờ cha mẹ đổ sữa mớm cơm, bông ẵm dặt dìu, cha mẹ phải luôn luôn săn sóc, không thể rời xa được một ngày.

3- Ân thuốc thang : Mỗi khi đau ốm thời cha mẹ quên ăn bỏ ngủ, quanh quần bên giường bệnh, và lo săn sóc cơm cháo thuốc thang.

4- Ân dạy bảo : Đến khi khôn lớn, cha mẹ phải chăm sóc dạy bảo, trau dồi đức hạnh để con đủ tư cách làm người, và để tự nuôi nấng ở đời.

B- ÂN THẦY BẠN

1- Mở rộng kiến thức : Vì muốn nâng cao trình độ hiểu biết cho ta, nên thầy phải gia công dạy bảo, không kể hao tổn tinh thần.

2- Khuyến khích : Thầy bạn luôn ở bên cạnh mình để khuyến khích dắt dẫn, trong những lúc bị thất vọng chán nản, trong những trường hợp khó khăn, trong những lúc bị tai nạn bất ngờ.

3- Khai sáng trí thức : Bây giờ biết đọc biết viết, biết nhận xét sự lý, toàn nhờ công ơn của thầy bạn đã luôn luôn dạy bảo dắt dìu.

C- ÂN QUỐC GIA XÃ HỘI

1- Trị an : Nhờ những vị chưởng quản việc nước, lo sửa sang nước nhà, mở mang các công nghệ, dẹp trừ những kẻ tham lam bóc lột, đem lại thái bình thịnh trị cho dân chúng.

2- Giữ gìn biên giới : Nhờ ơn chánh phủ lo bảo toàn biên giới, không cho giặc cướp xâm lăng, nên dân chúng mới được an toàn.

3- Cơm áo : Ta có cơm ăn áo mặc, toàn nhờ công ơn của người nông phu, kẻ dệt vải...

4- Thuốc thang : Các lương y hảo được giúp chúng ta thoát khỏi đau ốm được sống lành mạnh vui vẻ.

5- Sức sanh : Trâu kéo cày, ngựa kéo xe, đều là công ơn thay thế sự mệt nhọc chúng ta.

D- ÂN TAM BẢO

1- Ân Phật bảo

a- Xả quốc thành, thê tử : Vì muốn cứu độ chúng sanh, nên Đức Phật bỏ tất cả quốc thành, bửu vị, thê tử, quyền thuộc để xuất gia tìm đạo.

b- Sáu năm khổ hạnh : Vì muốn chúng chơn lý để giải thoát chúng sanh, nên Ngài đã quên đói rét, tu khổ hạnh sáu năm trời. Rồi Ngài lại ngồi tham thiền 49 ngày dưới gốc cây Tát-bát-la để thành đạo cứu độ chúng sanh.

c- Thuyết pháp giáo hóa : Trong 49 năm, Ngài không quản những nỗi gian lao khổ nhọc đi khắp đó đây, để thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, tùy theo hoàn cảnh, tùy theo căn cơ mà dạy dỗ, dẫn dắt chúng sanh, để Chánh pháp được lưu truyền muôn thuở.

2- Ân Pháp bảo

a- Mở đường giải thoát : Nhờ Pháp bảo, chúng ta mới biết đường lối tu hành, thoát ly sanh tử, chúng cảnh giới thanh tịnh an vui.

b- Giản trạch tà chánh : Nhờ Pháp bảo, chúng ta nhận rõ được sự lý trong vũ trụ, phân biệt được các pháp chánh tà.

c- Diệt ác hưng thiện : Pháp bảo có công năng dẹp trừ những ác pháp, bồi đắp, phát triển các thiện pháp.

3- Ân Tăng bảo

a- Duy trì Chánh pháp : Các vị xuất gia tu hành, phiên dịch, diễn giảng ba Tạng giáo điển, khiến Phật pháp thường còn không mất.

b- Thay Phật thuyết pháp : Sau khi Đức Phật nhập diệt, các vị Tăng già chịu lời phú chúc của Đức Phật, đem đạo mầu giáo hóa khắp nơi.

c- Truyền trao giới pháp : Các vị tại gia cư sĩ muốn phát tâm cầu đạo giải thoát, đều nhờ các vị Tăng già truyền trao giới pháp nêu gương tu hành.

III- PHƯƠNG TIỆN ĐỀ TRẢ BỐN ÂN

A- CÁCH BÁO ÂN CHA MẸ

1- Hiếu hạnh : Cung kính, vâng lời hết lòng phụng sự cha mẹ.

2- Tôn trọng danh dự : Không làm phiền lòng cha mẹ bằng cách làm mất danh dự của gia tộc, mất tư cách con người.

3- Hiển danh cha mẹ : Tự mình tài đức hơn người thì cha mẹ được thơm lây, lưu tiếng nghìn thu.

4- Khuyến hóa : Khuyến khích cha mẹ cải tà quy chánh, quy y Tam Bảo, thực hành Phật pháp. Như gương của ngài Mục-kiền-liên cứu mẹ ra khỏi ngạ quỷ, như Đức Phật Thích Ca sau khi thành Phật lên cõi trời Đao Lợi giáo hóa cho Mẫu hậu và về thành Ca-tỳ-la-vệ giáo hóa cho Phụ vương.

B- CÁCH BÁO ÂN THẦY BẠN

1- Siêng năng học tập : Để khỏi phụ lòng dạy dỗ dắt dẫn của thầy bạn.

2- Cung kính lễ độ : Hết lòng cung kính thầy, thương mến chơn thành với bạn.

3- Thực hành : Sống đúng theo lời thầy bạn dạy bảo khuyên nhủ.

4- Khuyến hóa : Khuyến hóa thầy bạn sống đúng theo lời Phật dạy.

C- CÁCH BÁO ÂN QUỐC GIA XÃ HỘI

1- Tròn bổn phận : Sống đúng theo quốc chế, biết đoàn kết, biết làm tròn hết bổn phận của mình.

2- Phát triển văn hóa : Làm cho nền văn hóa nước nhà được dồi dào, nâng cao trình độ của dân chúng, phát huy đạo đức đưa dân chúng đến con đường thiện mỹ.

3- Kinh doanh sự nghiệp : Kinh doanh buôn bán để nâng cao đời sống xã hội.

4- Sống giản dị : Không quá tham cầu về vật chất, sống đời giản dị vừa phải trong sự ăn mặc.

5.- Tương thân tương ái : Thương yêu cứu giúp tất cả người và vật.

D- CÁCH BÁO ÂN PHẬT PHÁP TĂNG

1- Học và hành lời Phật dạy : Nghiên cứu học tập Kinh điển Phật dạy, tập sống đúng theo như lời Đức Phật dạy.

2- Hộ trì Phật pháp : Tổ chức các cơ quan Phật giáo thành tâm ủng hộ Phật pháp và làm các Phật sự.

3- Cung kính cúng dường : Trọn đời quy ngưỡng Phật, Pháp, Tăng, cung kính cúng dường các vị tu hành giới đức thanh tịnh.

IV- KẾT LUẬN

Không luận người sang kẻ hèn, đã sống ở đời tức phải biết báo ân và tìm tất cả phương tiện để trả. Riêng đối với người Phật tử, được nhận rõ công ơn của chúng sanh, của Phật Pháp Tăng nên cần phải luôn luôn cố gắng đền đáp báo ân. Và muốn vậy, người Phật tử phải nhận rõ rằng, chỉ có sống đúng theo lời Phật dạy, và khuyến hóa mọi người, mọi loài đều sống theo lời Phật dạy, là cách đền ơn trả nghĩa quý hóa thiết thực nhất, và đúng với bản nguyện của chư Phật và các vị Bồ-tát.



BỐN NHIẾP PHÁP

I- LỜI NÓI ĐẦU

Đức Phật ra đời với một ý niệm lợi sanh. Cho nên trong tất cả phương tiện giáo hóa khuyến tu của Ngài, không một pháp môn nào ra ngoài mục đích ấy.

Phật tử cũng vậy, học Phật không những riêng giác ngộ cho mình, còn giác ngộ cùng khắp tất cả, nghĩa là phải lợi sanh.

Song muốn thực hiện tinh thần lợi sanh của Đức Phật, Phật tử cần phải học hành bốn nhiếp pháp. Bốn nhiếp pháp là những phương tiện giản dị, căn cứ vào lòng từ bi để khuyến hóa chúng sanh bỏ tà theo chánh.

II- ĐỊNH NGHĨA

Bốn nhiếp pháp là bốn phương pháp nhiếp hóa chúng sanh, nghĩa là bốn phương tiện này ứng dụng trong mọi trường hợp và hoàn cảnh, có công năng nhiếp phục và giác ngộ chúng sanh.

III- HÀNH TƯỚNG BỐN NHIẾP PHÁP

Bốn nhiếp pháp là : Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

1- Bồ thí nhiếp : Nhiếp hóa bằng cách bố thí. Bồ thí có ba phương diện.

a- Tài thí : Cũng gọi là Tư sanh thí. Nghĩa đem của cải giúp đỡ đời sống thiết thực cho chúng sanh. Tài có hai :

- ❖ *Ngoại tài* : Của cải ngoài tự thân như : Bồ thí tiền bạc, áo cơm, nhà cửa, thuốc thang v.v...
- ❖ *Nội tài* : Của cải ngay trên thân như bố thí thân mạng, bố thí sức lực, bố thí lời nói, bố thí tư tưởng ý kiến v.v...

b- Pháp thí : Đem giáo pháp chơn chánh bố thí. Pháp thí có :

Cúng dường Chánh pháp : Thực hành, kính lễ, tụng đọc Phật pháp, để hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh.

c- Vô úy thí : Bồ thí đức vô úy nghĩa là dùng tất cả phương tiện bố thí để chúng sanh an tâm trước mọi sự nguy hiểm và biến cố. Vô úy thí có bốn :

- ❖ *Gặp khi đói kém* : Ta đem của cải áo cơm bố thí.
- ❖ *Không làm ác gây hại chúng sanh* : Không bao giờ làm các điều ác nào hại chúng sanh, khiến chúng sanh nghe tên thấy hình được khỏi các điều sợ hãi. Làm việc thiện mà lo sợ không thành, ta hãy bố thí bằng sức lực, ý kiến hay của cải để tán trợ cho thành tựu.

- ❖ Gặp tai nạn khủng khiếp ta hãy tìm phương giải cứu.
- ❖ Sợ khổ sanh tử luân hồi ta phải giáo hóa khuyến tu để cầu giải thoát.

2.- Ái ngữ nhiếp : Dùng lời nói từ hòa thân mật và thành thật để nhiếp hóa. Ái ngữ có ba :

- a- Lời nói sáng suốt rõ ràng hợp chánh lý để cảm hóa hướng dẫn người.
- b- Lời nói hòa nhã, hiền dịu để cảm hóa khuyến khích và an ủi.
- c- Lời nói thành thật ngay thẳng không xảo quyệt, để cảm hóa tăng trưởng lòng tin kính Phật, Pháp, Tăng.

3- Lợi hành nhiếp : Nhiếp hóa bằng tất cả hành động có lợi ích. Lợi hành có hai :

- a- *Lợi hành trong công việc* : Thực hành hạnh tài thí để tư trợ đời sống vật chất cho mọi người, thực hành hạnh pháp thí để giáo hóa mọi người và thực hành hạnh vô úy thí để dung hòa những tư tưởng khiếm nhược cho chúng sanh.
- b- *Lợi hành trong sự tấn tu* : Giữ giới thanh tịnh siêng tu thiền quán, diệt trừ tham dục và đào thải si mê v.v...

Lợi hành trong công việc là đem lại lợi ích trực tiếp cho chúng sanh, nhưng lợi hành trong sự

tấn tu mới tích cực lợi ích chúng sanh một cách sâu rộng, nhiếp hóa chúng sanh một cách tự tại.

4- Đồng sự nhiếp : Cùng sống với chúng sanh trong một công việc và dung hòa trong mọi hoàn cảnh, tư tưởng địa vị để cảm hóa và nhiếp phục. Đồng sự có bốn :

- a- Cùng sống trong một công việc như : Học tập, chức vụ, thương mại v.v...
- b- Cùng sống trong một hoàn cảnh như : Giàu nghèo, sang, hèn v.v...
- c- Cùng sống trong một địa vị như : Chức tước, quyền vị v.v...
- d- Cùng sống một tư tưởng khác như : Thượng tầng tư tưởng, trung tầng tư tưởng và hạ đẳng tư tưởng để cảm hóa và nhiếp phục.

IV- LỢI ÍCH CỦA BỐN NHIẾP PHÁP

Ngoài công năng hấp dẫn và nhiếp hóa, bốn nhiếp pháp còn có công năng đem lại thật lợi hoàn toàn cho chúng sanh :

1- Bố thí : Chúng sanh sẽ được ba món giải thoát :

- a- Giải thoát cảnh khổ bản cùng.
- b- Giải thoát tội chướng vô minh trong đời nay và nhiều đời.
- c- Giải thoát mọi nỗi lo sợ.

2- Ái ngữ : Chúng sanh sẽ được ba món tự tại :

- a- Tất cả giáo điển vi diệu sẽ được tự tại thấu nhập.
- b- Tất cả phiền não sâu khổ sẽ được tự tại an vui.
- c- Tất cả công đức thù thắng sẽ được tự tại tăng trưởng.

3- Lợi hành : Chúng sanh sẽ được hai món tăng tiến :

- a- Tăng tiến phước thiện trong tất cả hành vi
- b- Tăng tiến đức độ trong tất cả ý niệm.

4- Đồng sự : Chúng sanh sẽ được hai món thành tựu :

- a- Cải thiện tất cả hạnh nghiệp bất chính để hoàn toàn thành tựu hạnh nghiệp chơn chánh.
- b- Cải thiện tất cả ý niệm và tập quán bất chính để hoàn toàn thành tựu ý niệm tập quán thiện mỹ.

V- KẾT LUẬN

Bốn nhiếp pháp là một pháp môn rất cụ thể hoàn bị để “lợi sanh”. Căn cứ vào lòng từ bi vô lượng của Đức Phật, thì lợi sanh là hạnh chính trong tất cả hạnh của Đức Phật, là mục đích tối cao và duy nhất của Đức Phật ra đời. Vì thế, Bốn

niếp pháp có một giá trị đẹp đẽ và tiêu biểu ý chí cao rộng của Đức Phật, cũng như có một giá trị siêu việt trong tất cả các phương pháp lợi sanh của Phật đà.



KINH TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC ĐẠI NHƠN

I- ĐỊNH NGHĨA ĐỀ KINH

1- Kinh : Nói cho đủ là *Khế Kinh* có hai nghĩa : *Khế lý* : Hợp với chơn lý, lẽ phải, không trái sự thật; *Khế cơ* : Hợp trình độ căn cơ của mọi loài chúng sanh.

2- Bát đại nhơn giác : Là tám điều giác ngộ của bậc Đại nhơn.

a- Đại nhơn : Chỉ cho các Đức Phật, các vị Bồ-tát là những bậc Tối thắng trong tất cả các hàng chúng sanh, tài trí đức hạnh đều siêu việt tất cả.⁽¹⁾

b- Giác : Hiểu đúng chơn lý, giác là đối với mê. Chúng sanh mê tâm, chấp vạn hữu là thật có. Nhị thừa diệt trừ ngã chấp, nhưng chủng tử pháp chấp vẫn còn; hàng Đại thừa Bồ-tát, ngã, pháp chấp đều đoạn, nhưng vi tế trần sa hoặc, vô minh hoặc vẫn còn. Đức Phật là bậc hoàn toàn giác

⁽¹⁾ Những người đã phát Bồ-đề tâm cũng gọi là Đại nhơn, vì đã xu hướng hạnh nguyện rộng lớn của Đại thừa.

ngộ, trí chiếu cùng khắp, nên gọi Ngài là Giác giả.

II- TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

1- Điều giác ngộ thứ nhất : Hiểu vạn pháp trong thế gian là vô thường biến đổi. Thân năm ấm cho đến vọng tâm phân biệt đều là nguồn gốc của mọi sự thống khổ sanh tử. Người tu hành hiểu biết và quán sát như thế, thì sẽ khỏi phải sanh tử luân hồi.

2- Điều giác ngộ thứ hai : Hiểu mọi sự khổ não của đời, bất cứ hiện tại hay tương lai là do lòng tham dục ích kỷ. Vậy nên muốn được tự tại an vui, người tu hành phải đoạn trừ tham dục.

3- Điều giác ngộ thứ ba : Hiểu rằng nguồn gốc của tội ác chính do lòng tham không nhàm chán. Người Phật tử có ánh sáng của trí huệ soi chiếu nên nguyện trừ tham dục, tu hành tri túc và kiên chí giữ đạo thanh bạch.

4- Điều giác ngộ thứ tư : Hiểu sự lười biếng trễ nhác là cội gốc của mọi sự thiệt hại, thất bại. Chí nguyện tu hành của Phật tử là thoát ly sanh tử, xa lìa huyễn chất. Vậy nên phải nguyện một mực tinh tấn tu hành và phá trừ các giặc phiền não oán thù.

5- Điều giác ngộ thứ năm : Hiểu sự ngu si là cội gốc của đường sanh tử, là căn bản của sâu khổ

đọa đày. Vậy nên người Phật tử tu hành quán huệ, học rộng nghe nhiều, để phát triển trí huệ. Trí huệ có minh mẫn, sự giáo hóa mới tự tại và mới có nhiều kết quả tốt đẹp cho mình cũng như cho người. Trí huệ là tư lương của giải thoát Niết-bàn.

6- Điều giác ngộ thứ sáu : Hiểu tham lam là căn nguyên của mọi sự đau khổ, oán hận, gian tà. Muốn tận trừ nguồn gốc của tham lam người Phật tử thực hành hạnh bố thí. Muốn bố thí được bình đẳng, tất nhiên phải xa lìa niệm tướng oán thù cừ thù. Thương yêu mọi loài, không phân biệt người thân kẻ sơ.

7- Điều giác ngộ thứ bảy : Giải thoát tất cả sự ràng buộc của thế gian. Tuy lăn lộn trong cõi đời, mà không bị đời nhiễm trước, trái lại bao giờ cũng tu hành tịnh, hạnh, nguyện, giữ chí xuất gia, duy trì pháp chủng, lợi lạc hữu tình.

8- Điều giác ngộ thứ tám : Quán sát mọi sự thống não đau khổ của chúng sanh để phát lòng Bồ-đề, nguyện cứu muôn loài ra khỏi cảnh đau khổ, bằng cách lăn mình vào đau khổ để thay thế hay ban ân cho chúng sanh. Người Phật tử quán chúng sanh đồng chung một bản thể, cho nên Phật tử nguyện đem lại hạnh phúc cho mọi loài.

III- KẾT LUẬN

Tám điều giác ngộ trên là tám điều giác ngộ của chư Phật và các vị Bồ-tát. Do tám phương tiện trên tác động; nên sau khi công hạnh tu hành đã viên mãn, nghĩa là đã chứng được Niết-bàn, các Đức Phật, các vị Bồ-tát còn trở lại thế giới Ta Bà đau khổ để hóa độ chúng sanh. Tám phương pháp giác ngộ này ngoài năng lực đem lại sự bình tĩnh an lạc cho tâm hồn ở đời hiện tại còn là phương tiện cắt đứt sợi dây ràng buộc chúng sanh vào cảnh sanh tử đau khổ, để chứng quả Niết-bàn an tịnh. Một khi căn nguyên của sanh tử là tham lam, ái dục ích kỷ, ngu si đã đoạn, trí huệ phát triển, lòng thương rộng mở; Chánh đạo hiện tiền, Phật đạo không còn xa nữa.

Vậy nên người Phật tử muốn hưởng hạnh phúc chơn chánh, muốn khỏi bị dục vọng điều khiển, thì phải tu hạnh quán huệ. Quán huệ chiếu liễu, thì vô minh hoại diệt, vô minh hoại diệt thì Chánh giác hiện tiền và đây mới thật là nguồn gốc của mọi sự an lạc, giải thoát, Niết-bàn. Vậy nên người Phật tử hàng ngày nên thực hành quán sát tám phương tiện giác ngộ trên này.



AN CƯ KIẾT HẠ

I- LỜI NÓI ĐẦU

An cư kiết hạ là pháp tu hành của các vị xuất gia trong ba tháng hạ. Trong ba tháng ấy, Tăng chúng tập họp trong một ngôi chùa, trong một tông lâm hay ở một chỗ thanh vắng để chuyên tu chuyên học, không làm một việc gì ngoài sự tu học để tăng tiến đạo nghiệp.

II- NGUYÊN NHÂN CỦA PHÁP AN CƯ KIẾT HẠ

1- Ở Ấn Độ một năm chỉ có ba mùa : Xuân, Hạ và Đông. Mùa Hạ là mùa mưa nhiều nhất. Để tránh mưa gió nạn lụt cho các nhà truyền giáo, Đức Phật chế phép an cư kiết hạ trong ba tháng ấy.

2- Mùa Hạ vì hay mưa gió nên cũng là mùa sanh sản các loài sâu bọ, vì thế muốn các nhà truyền giáo khỏi phải dẫm đạp tàn hại các loài vi sinh trái hạnh từ bi, nên trong ba tháng ấy, các vị xuất gia tu hành không đi ra ngoài.

3- Người xuất gia là phải tu hành. Nhưng muốn tu hành cần phải tìm chỗ an tịnh, chuyên tu thiền

quán mới mong có kết quả. Trong một năm phải để 9 tháng truyền bá Chánh pháp rồi còn ba tháng phải hoàn toàn thiên trọng sự tu hành, tấn tu đạo nghiệp, không làm một việc gì ngoài sự tu học.

4- An cư kiết hạ còn có ý nghĩa là tụ hợp Tăng chúng ở chỗ thanh tịnh để cùng nhau sách tấn tu hành, kiểm điểm hành vi cử chỉ, y theo luật Phật mà hành trì.

5- An cư kiết hạ gồm cả tự lợi và lợi tha. *Tự lợi* : là Tăng chúng xuất gia được an tịnh tu hành học hỏi, tăng trưởng trí đức; *Lợi tha* : là khỏi phải giết hại các loài sanh vật, tự tu hành có kết quả, thời mọi loài đều được lợi ích.

III- Ý NGHĨA VÀ LỢI ÍCH CỦA AN CƯ KIẾT HẠ

1- Tôn trọng sự sống : Sự sống chỉ có một nên không thể xâm phạm sự sống, dù là sự sống của loài vi sinh, Đức Phật khuyến khích Tăng chúng an cư là muốn Tăng chúng không dẫm đạp giết hại các loài vi sinh sanh trưởng rất nhiều trong ba tháng mưa mùa hạ ở Ấn Độ, tức là giúp Tăng chúng triệt để tôn trọng sự sống.

2- Thương tưởng đồ chúng : Vì thương tưởng đồ chúng, nên Đức Phật không muốn Tăng chúng phải dẫm mưa gió trong ba tháng mưa, lại cũng vì

thương tưởng đồ chúng nên Đức Phật chú trọng tăng trưởng phước đức trí huệ cho đồ chúng bằng cách bắt buộc Tăng chúng mỗi năm phải thanh tịnh tu hành trong ba tháng, có vậy sự học hành mới tăng tấn.

3- Chú trọng thực hành duy trì giới luật :
Chỉ có sự thực hành mới thiết thực hiểu đạo và chứng đạo. Ba tháng an cư kiết hạ là ba tháng Tăng chúng triệt để tuân những cử chỉ oai nghi của một vị xuất gia đúng lời Phật dạy.

IV- AN CƯ KIẾT HẠ LÀ DỊP THỌ TUỔI CỦA CHÚNG TĂNG

Ở đời lấy năm sanh mà kể tuổi. Người xuất gia trong Đạo Phật lấy số kiết hạ làm tuổi. Một người chưa kiết hạ là xem như chưa sanh ra, chưa có tuổi nào. Người kiết hạ hai lần thời được hai tuổi. Và ngày Rằm tháng Bảy, ngày Tụ tứ là ngày thọ tuổi của người xuất gia. Người nào hạ lạp cao là được tôn trọng, được ngôi thứ cao trong Tăng chúng, được làm Pháp sư; được nuôi dạy đồ chúng, được truyền giao giới pháp.

V- KẾT LUẬN

Đức Phật dạy rằng bốn phận người xuất gia là phải an cư kiết hạ mỗi năm một lần, cho đến

60 tuổi cũng vẫn phải kiết hạ an cư. Lời dạy này nêu rõ Đức Phật rất chú trọng đến sự thanh tịnh tu hành, sự hành trì giới luật oai nghi một cách rất ráo.



LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT Ở VIỆT NAM TỪ THỜI ĐẠI DU NHẬP ĐẾN ĐỜI NHÀ LÝ

I- THỜI ĐẠI PHẬT GIÁO DU NHẬP

A- CON ĐƯỜNG TRUYỀN GIÁO CỦA ĐẠO PHẬT Ở ẤN ĐỘ

Phật giáo khởi điểm từ Ấn Độ rồi truyền rộng ra các nước lân cận, do hai đường thủy và bộ : Về đường bộ thì qua miền Trung Á Tế Á như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa rồi từ Trung Hoa truyền qua các nước Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Về đường thủy thì qua đảo SriLanka, Malaysia, Indonesia, Đông Dương và Trung Hoa.

B- ĐỊA THỂ NƯỚC VIỆT NAM

Cương vực nước Việt Nam hết bảy phần mười cõi Đông Dương, người ta thường gọi chung là Ấn Độ Chi Na. Ấn Độ Chi Na là một bán đảo ở giữa biển Trung Hoa và vịnh Bangale, cấu thành bởi mấy dãy núi, từ Tây Tạng chạy về miền Đông Nam đến biển thì xòe ra như hình rẽ quạt. Giữa những dãy núi ấy là những thung lũng, đầu thì hẹp rồi dần dần tỏa ra thành cao nguyên và bình nguyên. Những con sông lớn như Ménam, sông

Khung hay sông Cửu Long và sông Hồng đều phát nguyên từ Tây Tạng chạy theo các thung lũng ấy, rồi bồi thành một dãy Trung Châu ở dọc bờ biển từ Bắc đến Nam quanh co như hình chữ S.

Cứ xét theo hình thể ấy, thì nước Việt Nam ta nằm giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa nên đồng thời hấp thụ ảnh hưởng văn minh của cả hai nước láng giềng ấy, nhưng vì sao ngày nay riêng nước Việt Nam lại chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa. Còn Lào và Campuchia lại hoàn toàn chịu ảnh hưởng Ấn Độ ? Chính vì do hai nguyên nhân sau đây :

1- *Về phương diện địa dư* : Việt Nam kề cận với Trung Hoa, giữa hai nước ấy không có những trở ngại về địa thế; trái lại, đối với Ấn Độ, nước Việt Nam bị gián cách nhiều nước khác và đối với Lào, Campuchia, bị gián cách bởi dãy núi Trường Sơn.

2- *Về phương diện lịch sử* : Nước Việt Nam về thời bấy giờ do người Trung Hoa cai trị; trái lại, Lào, Campuchia chỉ trực tiếp chịu ảnh hưởng thừa truyền của Thái Lan mà Thái Lan lại là một nước hoàn toàn hấp thụ ảnh hưởng của Ấn Độ. Vả lại, dân hai xứ Lào, Campuchia tuy chịu ảnh hưởng Ấn Độ nhiều hơn, nhưng vì dân hai xứ ấy không đủ khả năng truyền bá và khai hóa; trái lại, người Trung Hoa rất có khả năng thành thử hiện nay nước Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa nhiều hơn.

C- THỜI ĐẠI DU NHẬP

Thông thường người ta chỉ biết Đạo Phật Việt Nam có từ đời Đinh. Nhưng xét ra đời Đinh, Phật giáo đã được nhận làm quốc giáo và triều chính một phần lớn do các Tăng sĩ đảm đương. Như thế Phật giáo đến đời Đinh hẳn đã được thịnh đạt lắm rồi.

Dưới đây là những sử liệu về thời đại Phật giáo du nhập Việt Nam :

1- Những thiên truyện ký của các Tăng sĩ Việt Nam viết từ thế kỷ thứ XIII và XIV có chép : “Chính đời nhà Hán thế kỷ thứ II, thứ III đã có các Đạo sĩ ở Bắc như ngài Ma-ha-kỳ-vực (Marijivaka), Khương Tăng Hội (K'ang Seng Houei) và Mâu Bác (Méou Pô), Ngài thì do đường thủy, Ngài thì do đường bộ, lần lượt đến truyền giáo ở Việt Nam”.

2- Truyện Đàm Thuyên Pháp sư có chép : Vua Cao Tổ nhà Tùy ngỏ ý cùng Pháp sư muốn dựng chùa xây tháp khắp đất Giao Châu (Quốc hiệu nước Việt Nam đời Bắc thuộc) để truyền bá Đạo Phật. Nhưng Pháp sư trả lời : “Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc gần hơn ta. Khi Phật giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông này (Phật giáo tuy truyền vào Trung Quốc từ năm 67 sau Công nguyên, nhưng lâu về sau mới phổ cập tới Giang Đông) mà cõi ấy đã xây được hơn 20 ngọn bảo tháp độ hơn 500 Tăng sĩ, dịch được hơn 15 bộ Kinh rồi. Bây giờ có vị Ma-ha-kỳ-vực, Khương

Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến truyền đạo... Nay Ngài muốn bố thí một cách bình đẳng, phái chư Tăng sang truyền đạo, nhưng họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa”.

3- *Sách Pháp Vụ Thực Lục có chép* : Vào hồi thế kỷ thứ III có một ông tên là Kaudra gốc ở Ấn Độ, giòng Brahmanes qua Giao Châu một lần với ngài Ma-ha-kỳ-vực để truyền đạo.

Những sử liệu trên cho chúng ta rõ : Đạo Phật Việt Nam không phải có từ đời nhà Đinh mà đã có từ đời Hán bên Trung Hoa (cuối thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III) và những vị đến truyền giáo đầu tiên ở nước Việt Nam ta là ngài Ma-ha-kỳ-vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác. Trong số bốn Ngài chỉ có ngài Mâu Bác là người Trung Hoa, còn ba Ngài kia đều là người Ấn Độ. Ngài Mâu Bác là người truyền Phật giáo đầu tiên ở đất Giao Châu vào năm 189 sau Công nguyên. Vậy ta có thể kết luận rằng : Phật giáo du nhập ở nước Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ II vậy.

D- CÁC MÔN PHÁI ĐƯỢC DU NHẬP

Xét Phật giáo ở Việt Nam sau thời đại du nhập, phần nhiều chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa nên bao nhiêu Kinh điển, tông phái đều do Trung Hoa truyền đến. Những tông phái được sùng chuộng hơn hết cả lúc bấy giờ là Thiên tông (Tông tu thiên trực chỉ) tông này lại được truyền

vào Việt Nam trước hết, do ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) truyền đến (580) và chính Ngài là Sơ Tổ Thiền tông Việt Nam. Sau lại có ngài Pháp Hiền Thiền sư được kế truyền và thành lập một phái.

Đến đời Đường (820) lại có ngài Vô Ngôn Thông ở Trung Quốc sang truyền giáo, lập thành phái Thiền tông thứ hai, rồi kế đó phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế v.v... lần lượt truyền đến Việt Nam. Xem thế, trước sau chỉ có phái Thiền tông là gây ảnh hưởng mạnh hơn cả.

II- PHẬT GIÁO QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

A- PHẬT GIÁO ĐỜI HẬU LÝ NAM ĐẾ (571 - 602) VÀ ĐỜI BẮC THUỘC THỨ BA (603 - 939)

Từ khi Phật giáo truyền vào Việt Nam cho đến Tiền Lý Nam Đế kể ra trên 300 năm (189 đến 544 – 548) nhưng vẫn còn nằm trong thời kỳ phôi thai chưa có gì đáng gọi là thịnh hành lắm. Đến đời Hậu Lý Nam Đế (571 đến 602) và Bắc thuộc lần thứ ba (603 đến 939) Phật giáo mới bắt đầu bước vào thời thịnh đạt, vì lúc bấy giờ có ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi ở Trung Hoa sang (580) đem Thiền tông truyền bá và được người Việt Nam hết sức sùng mộ. Do đó, ảnh hưởng Phật giáo được lan rộng rất mạnh ở nước Việt Nam lúc bấy giờ. Điều đáng chú ý hơn hết là ba đoàn truyền giáo ở nước Việt Nam trong đó hai đoàn trước hầu hết là người

Trung Hoa, nhưng đoàn thứ ba lại hoàn toàn là sáu vị Pháp sư người Việt. Bốn Ngài ở Giao Châu : Vân Ký Thiên sư, Mộc-xoa-đề-bà, Khuy Sung Pháp sư, Huệ Diệm Pháp sư và hai người Ái Châu : Trí Hạnh Thiên sư, Đại Thặng Đẳng Thiên sư.

B- PHẬT GIÁO ĐỜI ĐÌNH (968 - 980) VÀ ĐỜI TIỀN LÊ (980 – 1009)

Đến đời Đinh, Phật giáo có thể là độc tôn, tất cả văn hóa, triều chính trong nước phần lớn đều thuộc hạng Tăng sĩ, cho nên Đạo Phật được phổ cập dễ dàng trong quần chúng, mặc dầu Nho giáo và Lão giáo đã truyền vào từ lâu. Về triều chính thì có ngài Ngô Chân Lưu làm đến chức Khuông Việt Thái sư, ngoài ra còn có ngài Trương Ma Ni làm Tăng lục Đạo sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Châu uy nghi.

Đến khi nhà Đinh mất, nhà Tiền Lê (Lê Đại Hành) lên kế vị, chống lại quân nhà Tống (980). Trong giai đoạn này, các Tăng sĩ lại được biệt đãi hơn vì chính vua Lê Đại Hành vẫn thường triệu thỉnh các Tăng thống vào triều để hỏi việc nước và việc truyền bá Phật giáo.

Điều đáng chú ý hơn cả là trong khi nước ta đã hòa với nước Tống, vua Lê Đại Hành liền cho sứ thần qua thỉnh Kinh “Đại Tạng” và “Cửu Kinh” để đem về truyền bá. Đây là lần cầu Kinh thứ nhất ở Việt Nam.

C- PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ LÝ (1010 - 1225)

1- Lý Thái Tổ (1010 đến 1028)

Tên húy là Lý Công Uẩn con nuôi của sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp thọ giới với ngài Vạn Hạnh Thiền sư. Sau khi vua Lê Ngọa Triều mất, Ngài lên kế vị lấy hiệu Thuận Thiên, đóng đô ở thành Thăng Long (Hà Nội). Lý Thái Tổ là một Phật tử thuần thành nên sau khi lên ngôi, Ngài hết sức chú trọng đến sự truyền bá Phật giáo. Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều Tăng chúng. Đáng chú trọng hơn cả là đến năm thứ 9 (1019) Ngài sai sứ thân qua Trung Quốc thỉnh Kinh đem về cất tại Kinh viện Đại Hưng.

Triều đại này có thể nói rằng một triều đại hết sức thái bình, nói đến Phật giáo thì xưa nay chưa bao giờ thịnh đạt như thế. Vả lại, các vị Thiền sư lúc bấy giờ, như ngài Vạn Hạnh Thiền sư, Đa Bảo Thiền sư, Sùng Phạm Thiền sư là những bậc danh Tăng mà nhà vua rất tín trọng. Cho nên sự truyền giáo của các Ngài rất dễ dàng mau chóng. Những vị danh Tăng này đều ở trong hai phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông.

2- Lý Thái Tông (1028-1054)

Lý Thái Tông nối ngôi Thái Tổ lấy niên hiệu là Thiên Thành, Ngài cũng là người rất sùng mộ Đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc Chiêm ở đất Hoan Châu (Nghệ An) về, Thái Tông sắc lập 95

ngôi chùa cử lễ khánh thành hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034 Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy; lúc bấy giờ nước Việt Nam được nhà Tống ban Đại Tạng Kinh và tự sai sứ đưa qua cho ta; thật là một ảnh hưởng khả quan cho Phật giáo nước nhà, mà cũng là một vinh dự tốt đẹp của triều đình Việt Nam lúc bấy giờ.

Lại trong khoảng 1034-1038, vua thường đến hỏi đạo với ngài Thuyền Lão Thiền sư và tự xưng làm đệ tử. Sau vua được ngài Thuyền Lão truyền tâm pháp tức là người thứ bảy, trong đời truyền thống thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông.

Lúc bấy giờ có các vị Cao Tăng như ngài Huệ Sinh Thiền sư, Định Hương Trưởng lão, Thuyền Lão Thiền sư là những bậc danh đức tu hành và có công truyền bá Đạo Phật nhứt trong triều đại Lý Thái Tông này.

3- Lý Thánh Tông (1054 đến 1072)

Thánh Tông nối ngôi Thái Tông, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Ngài là một ông vua rất sùng mộ Đạo Phật. Năm Long Thụy thứ 5 (1059) Ngài dựng chùa xây tháp và đúc một quả chuông nặng 12.000 cân đồng, tại làng Bảo Thiên thuộc tỉnh Hà Nội, quả chuông ấy hiện nay vẫn còn.

Đến năm Kỷ Dậu (1069) phái Thảo Đường lại xuất hiện ở Việt Nam, do ngài Thảo Đường đệ tử

ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Trung Quốc truyền sang.

Kế đó Lý Thánh Tông thọ giáo với Ngài. Sau được truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường. Phái Thảo Đường tức là phái Thiên tông thứ ba ở nước ta vậy.

Lý Thánh Tông là một tu sĩ của Phật giáo, lại được đặc truyền tâm pháp. Như vậy cũng thấy rõ ảnh hưởng lớn lao của Phật giáo đối với dân chúng Việt Nam lúc bấy giờ.

4- Lý Nhân Tông (1072 đến 1127)

Lý Nhân Tông nối ngôi Lý Thánh Tông lên làm vua, mặc dầu nhà vua tuổi còn nhỏ nhưng rất thông minh anh dũng. Ngài lại rất hâm mộ Phật giáo. Cho nên ngoài công việc triều chính ra, Ngài còn luôn luôn lo truyền bá Phật giáo. Vả lại, lúc bấy giờ có nhiều vị danh Tăng lỗi lạc như ngài Viên Chiếu Thiên sư soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện Văn, Tán Thiện Giác Kinh v.v...”.

Còn ngài Ngô Ấn Thiên sư thì chuyên môn diễn giảng, do đó Phật giáo rất được quần chúng hưởng mộ và ảnh hưởng lan rộng khắp nơi.

5- Lý Thân Tông (1128 đến 1138), Lý Anh Tông (1138 đến 1175), Lý Cao Tông (1176 đến 1210) và Lý Huệ Tông (1211 đến 1225).

Trong bốn triều đại này, Phật giáo vẫn được thịnh đạt, nhưng không có gì được xuất sắc lắm.

Có các vị cao Tăng như ngài Minh Không Thiền sư và Thông Biện Thiền sư, thuộc đời Lý Thần Tông. Ngài Bảo Giám Thiền sư và ngài Viên Thông Thiền sư thuộc đời Lý Anh Tông. Ngài Trương Tam Tạng Thiền sư thuộc về đời Lý Cao Tông. Qua đời Lý Huệ Tông thì vận nước suy đồi, triều đình đầy loạn, dân sự không an. Nhà vua do đó sanh lòng chán nản, nên vào năm Kiến Gia thứ mười bốn (1224) Ngài truyền ngôi cho con gái là Công chúa Phật Kim, tức Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia tu ở chùa Chân Giáo tự xưng là Huệ Quang Đại sư.

Tóm lại, Phật giáo được thịnh hành nhất ở Việt Nam chính đời nhà Lý. Vì trong 215 năm trời, trải qua 8 đời truyền kế, vua nào cũng sùng tín Đạo Phật. Lại được rất nhiều vị danh Tăng ra đời tận tâm vì Phật sự, cho nên ảnh hưởng của Đạo Phật trong nhân gian được lan rộng và lợi lạc rất nhiều.



NHỮNG MẪU CHUYỆN ĐẠO

1- NHỮNG NGƯỜI MÙ SỜ VOI

Có ông vua bảo vị đại thần rằng : “Khanh đem một con voi rồi để cho các người mù tới sờ xem thử thế nào”. Vị đại thần vâng lời tập họp các người mù lại, đem voi ra, biểu các người mù lấy tay sờ; mỗi người sờ một bộ phận của con voi. Vua bèn kêu các người mù mà hỏi rằng : “Con voi như thế nào?”. Người mù sờ tai nói con voi như cái quạt, người sờ đầu nói con voi như hòn đá, người sờ vòi nói con voi như cái gậy, người sờ chân nói con voi như cổ chày, người sờ lưng nói con voi như cái giường, người sờ bụng nói con voi như cái ghế, người sờ đuôi nói con voi như cái chổi.

Này Thiện nam tử ! Như các người mù kia không nói trúng toàn thể con voi, nhưng cũng không nói ra ngoài toàn thể con voi. Các tướng trạng như vậy không phải là con voi, nhưng ngoài tướng trạng ấy thời không riêng có con voi. Này Thiện nam tử ! Vua ví dụ cho Đức Như Lai Chánh

Biển Tri. Vị đại thần ví dụ cho Kinh Đại Phương Đẳng, Đại Niết Bàn, con voi ví dụ cho Phật tánh. Các người mù sờ voi thí dụ cho hết thấy chúng sanh vô minh.

Kinh Đại Niết Bàn

2- TRÀNG HOA BONG BÓNG

Xưa có vị Công chúa được vua cưng quý hết sức. Một hôm trời mưa, thấy bong bóng nước nổi lên mặt hồ, lấy làm thích ý, liền đòi lấy bong bóng nước ấy làm một tràng hoa để mang trên đầu. Vua đáp : “Bong bóng nước đâu có thể cầm bắt, làm sao có thể kết thành tràng hoa được”. Nàng Công chúa không chịu, dọa vua nếu không được thì sẽ tự tử. Vua lo lắng, cho người mời tất cả người thợ tài giỏi nhất trong nước, nhưng ai cũng bó tay. Sau có người thợ già nói rằng : “Tôi có thể làm được, nhưng phải mời Công chúa đến chứng kiến”. Và người thợ thưa với Công chúa rằng : “Tôi có tài kết bong bóng nước làm thành tràng hoa, nhưng không thể phân biệt bong bóng tốt xấu; vậy xin Công chúa tự thân lựa những bong bóng đẹp rồi đưa cho tôi kết thành tràng hoa”. Công chúa tự tay cúi xuống nắm bong bóng nhưng bắt cả buổi mà không được cái nào cả. Sau

cùng mỗi một quá, nên phải bỏ đi. Nàng Công chúa mới hiểu bong bóng nước làm mê hoặc mắt người, tuy có hình chất, nhưng sanh ra rồi diệt ngay. Thân người là giả dối, vui ít khổ nhiều, sanh sanh diệt diệt, không thể tồn tại lâu dài.

Trích Kinh Thủy Thượng Bào

3- GẶP PHẬT VỚI XA PHẬT

Một thời Đức Phật ở nước Xá-vệ, tại tịnh xá Kỳ Hoàn thuyết pháp cho chư Thiên nghe. Lúc bấy giờ, ở nước La-duyệt-kỳ có hai vị tân học Tỳ-kheo muốn yết kiến Đức Phật. Giữa hai nước ấy có một khoảng đồng rộng, không có người ở, lại gặp thời nắng hạn, nên suối hồ đều cạn. Hai người đi ngang qua bị khát nước, chỉ gặp được vũng nước nhỏ thì thấy những loài trùng, không thể uống được. Hai người mới bàn với nhau : “Chúng ta từ xa lại cốt trông mong chiêm ngưỡng Đức Phật, không ngờ ngày nay bị chết khát ở giữa đường”. Một người nói rằng: “Thôi ta hãy tạm uống cho khỏi chết có vậy mới gặp được Phật. Vả lại, ta uống cũng không ai biết cả”. Người kia đáp : “Giới luật Phật chế cấm không được uống nước có trùng, chính lấy nhưn từ làm gốc. Nếu giết hại chúng sanh để tự sống thì dầu

thấy Phật cũng không ích gì. Thà rằng giữ giới chịu chết, chớ không phạm giới mà sống”. Người đầu theo ý riêng mình uống nước cho hết khát và đi đến chỗ Phật ở. Người thứ hai không chịu uống nên phải chết vì khát, nhưng lại được sanh cõi trời Đao Lợi. Nhờ suy nghĩ nên tự biết ở kiếp trước giữ giới không phạm nên được sanh lên cõi trời Đao Lợi, thật là do lòng tin mạnh nên phước báu chẳng xa vậy. Nghĩ đoạn, bèn đem hương hoa đến lễ Phật rồi đứng hầu một bên. Còn người uống nước phải cực khổ trải qua nhiều ngày mới đến chỗ Phật ở. Thấy đấng Chí Tôn oai nghiêm, người liền cúi đầu đánh lễ, khóc lóc bạch rằng : “Con còn có người bạn cũng muốn đến yết kiến Phật, chẳng may giữa đường bị mệnh chung, dám mong Đức Thế Tôn biết cho”. Đức Phật trả lời : “Ta đã rõ rồi”, bèn lấy tay chỉ vị tiên nơn đứng một bên mà nói rằng : “Người tiên nơn này chính là bạn của ngươi đó. Người này vì giữ trọn giới luật nên được sanh lên cõi trời và được gặp Ta trước ngươi”. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lấy tay chỉ vào người kia bảo rằng : “Ngươi tuy thấy hình Ta mà không giữ giới luật của Ta, thời tuy ngươi thấy Ta mà như không thấy. Người kia tuy cách xa Ta ngàn dặm nhưng vẫn giữ được giới luật,

thời người ấy tất đứng trước mặt Ta”. Lúc bấy giờ, Đức Phật nói bài kệ rằng :

*Học nhiều lại nghe nhiều
Hai đời được ngợi khen
Học ít lại nghe ít
Hai đời gặp đau khổ
Phàm học nên nghe nhiều
Dầu gặp nhiều tai nạn
Trì giới không trái phạm
Chỗ sở nguyện được thành
Giữ giới không chu toàn
Chỗ sở nguyện bị tan mất
Xét lý nhân yếu nghĩa
Không gì đáng can ngại.*

Lúc bấy giờ, vị Tỳ-kheo nghe bài kệ xong bèn tự xấu hổ cúi đầu xin sám hối, yên lặng suy nghĩ lời Phật dạy. Còn vị Tiên nơn tâm hoan hỷ chứng được Pháp nhãn, chúng hội hoan hỷ phụng hành.

4- CON ĐAO TRONG TÂM

Một thời ở thành Xá-vệ nước Ấn Độ, Đức Phật đến hóa độ cho một gia đình kia, hai vợ chồng đều tham lam độc ác, không biết tôn trọng đạo đức. Ngài liền hóa một vị Đạo nơn đến khát thực. Lúc ấy, người chồng đi vắng, người vợ ở nhà thấy vị Đạo nơn vào liền mắng chửi âm lên. Vị Đạo nơn nói :

- “Tôi là người tu hành, chỉ xin ăn tự sống. Lòng chỉ mong gia chủ cho bát cơm để đỡ đói lòng, sao lại mắng chửi tôi đủ điều như vậy?”.

Người vợ tức giận hét ngược lên thì người chồng vừa về, trong tay cầm sẵn con dao, chẳng nói gì, người chồng xông tới định chém vị Đạo sĩ. Bỗng một bức thành pha lê hiện lên bao bọc người Đạo sĩ, bức thành trong sáng kiên cố, không có cửa. Người chồng đến xô đập đâm chém cũng không sao chuyển nổi.

Người chồng liền nói : “Ông mở cửa cho tôi vào với”. Vị Đạo sĩ trả lời : “Được, nhưng ông hãy quăng con dao đi đã”.

Người chồng tự nghĩ : “Mình to con như thế này, còn người Đạo sĩ bé nhỏ thế kia, mình dùng hai tay không, cũng đủ giết chết vị Đạo sĩ”. Nói đoạn người ấy liền quăng con dao đi xa, nhưng bức thành pha lê vẫn y nguyên như cũ. Người chồng tức giận hét lên : “Tôi đã quăng con dao đi rồi, sao không mở cửa tôi vào”.

Vị Đạo sĩ đáp : “Không, tôi không nói ông quăng con dao trong tay ông, tôi muốn ông quăng con dao trong tâm ông kia”.

Người chồng giật mình kinh sợ, nhận thấy vị Đạo sĩ hiểu rõ tâm ý thâm kín của mình, liền cúi

xuống lạy tạ, ăn năn hối lỗi. Bức thành bỗng biến mất, vị Đạo sĩ hiện thành Đức Phật hào quang chói sáng rực rỡ, và tiếp độ cho hai vợ chồng.

5- TẠI SAO PHẢI NIỆM PHẬT ?

Thành Thất-la-phiệt có một ông Hoàng tánh rất hung bạo. Thêm vào đó, quyền thế và địa vị của ông có thể giúp ông thủ tiêu tội ác trước pháp luật. Chưa một lời phải, một đạo giáo nào cảm hóa được ông. Một hôm ông gặp Phật khi Phật du hóa xứ này. Mới thấy, lòng ông bỗng cảm phục như voi dữ trước quản tượng. Ngài có dạy ông vài lời sơ lược : “Hãy tưởng niệm Phật Đà, hãy từ bi thương người, hùng lực cứu người”. Ông cung kính vâng lời. Nhưng khi về đến nhà, vừa thấy người hành khất, ông liền ùng ùng nổi giận. Lời vàng của Phật không còn trong lòng ông nữa. Khi ông toan đánh đuổi người, bỗng sực nhớ lại hình dáng từ nghiêm của Phật, ông liền dịu lại nhưng không bố thí chút gì. Tối hôm đó vợ ông lấy làm lạ, gạn hỏi đầu đuôi. Ông bèn tuân tự thuật lại. Nhờ thuật lại ông nhớ lại rõ ràng hình dung Đức Phật và lời Ngài dạy. Đêm hôm ấy ông suy nghĩ mông lung. Ông nghĩ : “Nhớ Phật, phải nhớ đến người nghèo khổ. Tưởng Phật phải tưởng đến người nghèo khổ”. Rồi mới sáng ông liền đi tìm Phật. Giữa đường gặp một người hành khất ốm liệt bên

vệ đường, ông suy nghĩ, ông đến ân cần hỏi han và dốc hết tiền trong túi ra cho. Người ấy e sợ cảm ơn rối rít. Nhưng ông chỉ bảo : “Vì tưởng nhớ Phật nên tôi giúp anh. Anh nhận tiền này khiến tôi được phước, thế là tôi mang ơn anh chớ nào anh có mang ơn gì tôi”. Người hành khất nghe, lấy làm lạ, vì không lạ gì tánh nết của ông và uy danh của Đức Phật nữa. Bỗng nhiên người ấy cất tiếng niệm “NAM MÔ PHẬT ĐÀ” (kính lễ đấng Giác ngộ). Ông Hoàng cũng bắt giác niệm theo và đi mau tìm Phật. Khi gặp được Ngài, ông thuật rõ đầu đuôi mọi việc. Nghe xong, Đức Phật mỉm cười hiền từ bảo : “Khi niệm Phật ông hãy tưởng niệm người nghèo khổ. Tưởng niệm người nghèo khổ là tưởng niệm chư Phật đó”.

Kinh Tạp Bảo Tạng



Giới là bậc Đại sư của các người, nếu Ta ở đời, cũng không khác giới vậy.

KINH DI GIÁO

D – BẬC HƯỚNG THIỆN

1. SỰ TÍCH NGÀI MA HA CA DIẾP
2. SỰ TÍCH NGÀI A NAN
3. SỰ TÍCH NGÀI NGUYÊN THIỀU
4. SỰ TÍCH NGÀI LIỄU QUÁN
5. GIỚI ĐỊNH HUỆ
6. THẬP MỤC NGƯU ĐỒ
7. BỐN ĐẾ
8. MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN
9. TÁM CHÁNH ĐẠO
10. KINH MƯỜI ĐIỀU THIỆN
11. THIÊN ÁC NGHIỆP BÁO
12. SÁU ĐỘ
13. QUÁN TƯỚNG VÀ NIỆM PHẬT
14. TÁM QUAN TRAI
15. LỊCH SỬ ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ ĐỒI TRẦN CHO ĐẾN CẬN ĐẠI

SỰ TÍCH NGÀI MA HA CA DIẾP

I- Ý NGHĨA TÊN NGÀI

Tiếng Phạn là Ma-ha Ca-diếp, hay Ca-diếp-ba, dịch là Âm Quang. Do công đức thếp tượng trong một đời trước, thân Ngài được chói sáng sắc vàng, làm mờ các sắc khác, nên gọi là Âm Quang. Ngài là vị Tổ đầu tiên được Đức Phật truyền y bát, nối truyền giáo pháp, nên cũng gọi Ngài là vị Tổ sư thứ nhất.

II- THÂN THẾ CỦA NGÀI

Ngài sanh ở nước Ma-kiệt-đà, giòng Bà-la-môn, một chủng tộc có quyền thế ở Ấn Độ. Phụ thân Ngài là Âm Trạch, mẫu thân là Hương Chí. Ngài rất giàu, nhưng Ngài không tham trước những sự sung sướng về vật chất dục vọng. Bị ép lập gia đình với một người đàn bà đẹp ở thành Tỳ-xá-ly. Ngài rất sung sướng được thấy vợ Ngài cũng đồng một niệm ly dục như Ngài, và hai người chung sống với nhau hơn 12 năm, nhưng thân tâm vẫn thanh tịnh. Sau hai người đều đi tu, và ngài Ma-ha Ca-diếp đến thọ giáo làm đệ tử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

III- CÔNG HẠNH CỦA NGÀI VÀ LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

Ngài tu theo hạnh đầu đà. Lúc già yếu, Ngài cũng không thoái chuyển, trái lại còn siêng tu bội phần. Đức Phật tán thán khích lệ rằng : “Có hạnh đầu đà nghĩa là phải rũ sự tham trước ba món : ăn, mặc, ngủ”. Ngài được tôn xưng là Đầu đà đệ nhất, thường đứng hầu bên tay trái Đức Phật, và tượng trưng hạnh ly dục của Đạo Phật.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài hòa hợp Tăng chúng, gồm những vị Đại đức thông hiểu Kinh Luật, tại nước Ma-kiệt-đà, thành Vương Xá, núi Kỳ-xà-quật để kiết tập Kinh, Luật, Luận. Hội nghị này là lần kiết tập đầu tiên, sau khi Đức Phật nhập diệt. Ngài là vị Tổ sư thứ nhất được Đức Phật truyền y bát, cầm đầu Tăng chúng và truyền bá giáo pháp. Ngài lại tượng trưng hạnh ly dục hoàn toàn của Đạo Phật.

Vậy nên hàng Phật tử chúng ta luôn luôn ghi ân và nhớ ân Ngài, bằng cách đánh lễ tán thán Ngài, tu học truyền bá Chánh pháp và tập sống theo hạnh ly dục thanh tịnh của Ngài.



SỰ TÍCH NGÀI A NAN ĐÀ

I- Ý NGHĨA TÊN NGÀI

Tiếng Phạn là A-nan-đà dịch là Khánh Hỷ nghĩa là vui mừng vì :

a- Ngài sanh ra gặp ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo. Ngày vui mừng nhưt của nhân loại.

b- Ngài là con Học Phạn Vương, em vua Tịnh Phạn. Vua Học Phạn rất rộng lượng nhân từ, nên khi sanh được con trai, cả nước cùng chung vui với nhà vua. Ngài là em họ Đức Phật, được làm thị giả. Trong những lời thuyết pháp, Ngài phần nhiều có dự thính, khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài cũng hầu hạ một bên.

II- TIỀN THÂN CỦA NGÀI

Kinh Lăng Nghiêm chép : Ở một kiếp quá khứ đời Đức Phật Không Vương, Ngài cùng với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm thiện hữu, đồng phát Bồ-đề, tu các pháp hạnh. Nhưng Ngài quá chuộng đa văn, không chuyên hành đạo, còn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thì luôn luôn tinh tấn tu

hành. Do nhân duyên kiếp trước, nên đời nay Ngài sanh vào giòng họ Thích, làm anh em thúc bá với Đức Phật. Lúc 25 tuổi, Ngài xuất gia (25 năm sau khi Đức Phật thành đạo) hầu hạ Đức Phật và thọ trì Chánh pháp.

III- CÔNG HẠNH CỦA NGÀI

1- Vì kiếp trước, Ngài thiên trọng trau dồi trí huệ, nên đời nay được trí huệ sáng suốt hiểu nhớ cùng khắp. Ngài được tôn xưng là đa văn đệ nhất trong đệ tử Phật.

2- Riêng đối với phụ nữ, Ngài có công rất lớn; nhờ Ngài nài xin Đức Phật mới cho hàng phụ nữ xuất gia tu học. Cho nên trong Kinh Niết Bàn, Phật dạy đến ngày mùng 8 tháng Chạp (ngày sinh nhật của ngài A-nan) hàng nữ Phật tử phải tận tâm cúng dường đánh lễ Ngài để kỷ niệm hồng ân ấy.

3- Ngài là vị Tổ thứ hai tiếp nối đức Ca-diếp; Ngài đứng hầu bên tay phải Đức Phật.

4- Sau khi Đức Phật diệt độ, trong thời kỳ kiết tập lần thứ nhất, Ngài vâng lệnh chúng Tăng, đọc lại những lời dạy của Đức Phật, Ngài đã được nghe và ghi nhớ. Căn cứ vào những lời đọc lại ấy, chúng Tăng chép toàn nguyên văn và sưu tầm kiết tập thành Kinh tạng. Trong các

Kinh chúng ta thường thấy câu “**Như thị ngã văn**” (tôi nghe như vậy) để đầu là biểu ý tất cả bộ Kinh đều do ngài A-nan nghe Đức Phật dạy, và chỉ đọc lại mong Chánh pháp lưu thông, chứ không phải là những lời ước đoán sai lầm như kinh điển ngoại đạo.

IV- LÒNG QUY NGƯỠNG CỦA PHẬT TỬ

Công ơn đối với hậu thế của Ngài lớn như là sự kiệt tập Kinh tạng; Kinh điển được lưu truyền chừng nào, Phật tử lại càng ghi nhớ ơn Ngài. Ni chúng và hàng nữ tại gia luôn luôn tôn thờ, cảm niệm ơn đức Ngài đã xin với Đức Phật cho phái nữ lưu xuất gia. Tượng Ngài đứng bên tay mặt Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đối với ngài Ca-diếp bên phía tay trái Đức Phật.

Các chùa Sư nữ thường hay thờ kính tượng Ngài.



*Người tu hành muốn uốn đẹp phiền não
phải xa rời những chỗ ồn ào, thường ở cảnh
vắng lặng, tu các hạnh Đầu đà.*

LUẬN KHỞI TÍN

LỊCH SỬ NGÀI NGUYỄN THIỀU

I- NGUYỄN QUÁN

Ngài Nguyễn Thiều không biết gia thế ra sao, và thân sinh cùng thân mẫu tên gì, chỉ biết Ngài họ Tạ, người Trung Hoa, quê ở Trịnh Lương, huyện Triều Châu tỉnh Quảng Đông bây giờ.

II- SỰ NGHIỆP TU HÀNH

Ngài xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Bảo Tự, thọ giới với ngài Đổi Khao Khoán Viên Hòa thượng bên Trung Quốc. Đến năm Cảnh Trị thứ ba, đời Lê Huyền Tông năm Ất Tỵ thứ 17 đời Chúa Nguyễn Phúc Tần (1665). Ngài đi theo tàu buôn qua Việt Nam, ở tại phủ Quy Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy. Sau ra Thừa Thiên lập chùa Hà Trung, thuộc huyện Phú Lộc rồi lên kinh đô Huế lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng (tháp ấy hiện nay không còn, vì bị quân Tây Sơn phá), ở tại Quốc Ân ít lâu, Ngài lại phụng mệnh đức Anh Tông (Nguyễn Phúc Tần 1667-1691) trở về

Trung Hoa mời các vị cao Tăng và thỉnh Pháp tượng, Pháp khí. Khi về đến Quảng Đông, Ngài mời được Hòa thượng Thạch Liêm và nhiều vị danh Tăng khác, cùng thỉnh nhiều Kinh điển tượng khí đem về nước Việt Nam. Lúc ấy, Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mục, làng An Ninh bây giờ.

Đến năm Thảo Thế thứ 10 tháng Mười ngày 19, Ngài cho gọi tất cả đồ chúng, dặn dò mọi việc và truyền bài kệ rằng :

*Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dụng
Đường đường vật phi vật
Liễu liễu không vật không.*

Ngài muốn khai thị chúng Tăng biết thể Pháp thân thanh tịnh trong sáng như bức gương, tuy hiện tiền sự vật có sai khác nhưng đều là một thể Pháp thân biến hiện, thể Pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý chơn không diệu hữu vậy.

Sau khi truyền bài kệ, Ngài ngồi yên lặng viên tịch. Tháp Ngài hiện nay dựng bên một đồi nhỏ thuộc địa hạt Thuận Hóa làng Dương Xuân Thượng, lấy hiệu là Hóa Môn. Vua Hiến Tông được tin Ngài viên tịch, liền ban thụy hiệu là

“Hạnh Đoan Thiên sư”, và có bài minh khắc ngoài bia để tán thán đạo hành của Ngài :

*Ưu ưu Bát-nhã
Thủy nguyệt ưu du
Trạm tịch cô liêu
Quán thân liễu không
Biểu phú từ vân
Chiêm chi nghiêm chi
Đường đường phạm thất
Giới trì chiến lật
Trác lập khả tặc
Hoàng giác lợi vật
Phổ chiếu huệ nhật
Thái sơn ngật ngật.*

III- ẢNH HƯỞNG ĐẠO ĐỨC

Ngài là vị Tổ truyền phái Lâm Tế đầu tiên ở Trung Kỳ, và cũng là người đem Đạo Phật đến truyền bá ở Thừa Thiên trước nhất.

Hiện nay ở Thừa Thiên có hai chùa Quốc Ân và Hà Trung, ở Bình Định có chùa Thập Tháp là do Ngài khai sáng. Chính tự thân Ngài trở lại Trung Hoa thỉnh các vị cao Tăng như ngài Thạch Liêm, ngài Tử Dung, ngài Từ Lâm, ngài Thuyền Lâm qua Việt Nam lập giới đàn đầu tiên ở Thừa Thiên, sau các Ngài này đều ở lại lập chùa Từ

Đàm, Thuyền Lâm, Từ Lâm, Khánh Vân v.v... Nhờ vậy dân chúng được thấm nhuần ảnh hưởng tốt đẹp của Đạo Phật. Hiện nay những ngôi chùa ấy vẫn còn và đều là những ngôi chùa danh tiếng như ở Thừa Thiên.



LỊCH SỬ NGÀI LIỄU QUÁN

I- NGUYỄN QUÁN

Ngài Liễu Quán họ Lê, húy Thiệt Diệu, quê ở làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Ngài mồ côi mẹ lúc sáu tuổi. Thân sinh Ngài cho xuất gia, đến đầu sư với Ngài Tế Viên Hòa thượng, người Trung Hoa.

II- SỰ NGHIỆP TU HÀNH

Đầu sư được 7 năm ngài Tế Viên Hòa thượng viên tịch. Ngài phải ra Thuận Hóa tham học với ngài Giác Phong Lão tổ (cũng người Trung Quốc) ở chùa Báo Quốc. Một năm sau (năm Tân Mùi 1691), Ngài phải trở về cố hương phụng dưỡng cha già, để kiếm cách sinh nhai, Ngài phải tạm đi đốn củi. Bốn năm sau phụ thân Ngài tạ thế (năm Ất Hợi 1695), Ngài lại trở ra Thuận Hóa thọ Sa-di giới với ngài Thạch Liêm Hòa thượng, năm Đinh Sửu (1697), Ngài lại thọ Cụ túc giới với ngài Từ Lâm Lão Hòa thượng, cũng người Trung Quốc.

Đến năm Kỷ Mão (1699) Ngài đi tham lễ khắp thiên lâm, để bồi bổ cho sự tu hành. Qua năm Nhâm Ngọ (1702) Ngài đến Long Sơn cầu

học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm, Huế).

Về phần hóa đạo Ngài rất tinh tấn không nề khó nhọc. Liên tiếp mấy năm – Kỷ Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), Ngài chịu lời thỉnh cầu của các Ngài trong Sơn môn cùng các bậc tể quan cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ lớn về Đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740) Ngài tấn đàn Long Hoa truyền giới, rồi từ đó Ngài trở về núi Thiên Thai, dựng thảo am ẩn nấu tu hành, nay tức là chùa Thuyền Tôn.

Lúc bấy giờ, Chúa Nguyễn Minh Vương rất mến trọng đạo đức Ngài, thường mời Ngài vào cung đàm đạo.

Năm Nhâm Tuất (1742) về mùa Xuân ấy, Ngài thọ bệnh, khi sắp lâm chung, Ngài gọi môn đồ lại dạy rằng : “Nhân duyên đã hết, ta sắp chết đây”. Khi thấy môn đồ khóc, Ngài dạy rằng : “Các người khóc làm gì ? Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn, ta nay đến đi rõ ràng, về tất có chỗ các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm”. Kế đó Ngài viết bài kệ từ biệt rằng :

**Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệc dung thông
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bôn man vấn Tổ tông.**

Dịch :

*Ngoài bảy mươi năm trong thế giới
Không không sắc sắc thấy dung thông
Ngày nay nguyện mãi về nơi cũ
Nào phải ân cần hỏi Tổ tông.*

Viết bài kệ xong, Ngài bảo môn đồ rằng :
“Sau khi ta đi, các người phải nghĩ con vô thường
nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học, các
người hãy cố gắng tới, chớ bỏ quên lời ta”.

Đến ngày 22 tháng Mười Một giữa mùa Đông
năm Nhâm Tuất, buổi trưa vào giờ Mùi, Ngài
dùng nước trà xong vui vẻ từ biệt môn đồ, tiêu
diêu thoát hóa.

Vua Minh Vương được tin, liền ban thụ hiệu
là ĐẠO HẠNH THỤY “CHÁNH GIÁC VIÊN NGỘ
HÒA THƯỢNG”.

Ngài là đời thứ 35 dòng Lâm Tế chánh tông,
khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn Huế. Tháp
Ngài hiện nay dựng bên một triền núi về phía Đông
Nam ngôi chùa. Trước cửa tháp có đề mấy chữ “Đàm
hoa lạc khứ hữu dư hương”. Đại ý nói : “Tuy Ngài
đã viên tịch, nhưng đạo đức Ngài vẫn còn vang dội,
cũng như hoa ưu đàm kia, tuy đã rã cánh nhưng
hương trinh bất diệt vẫn ngào ngạt bốn phương
trời”. Hai bên cửa có hai câu đối “*Bảo đạt trường
minh, bất đoạt môn tiền lưu lục thủy, Pháp thân
độc lộ, y nhiên tọa lý khán thanh sơn*”. Tạm dịch :

“Tiếng mõ vang lừng, trước ngõ không ngừng dòng suối biếc. Pháp thân vôi vọi, quanh tòa cao ngút dãy non xanh”. Và ngay trước mặt tháp có đề ba chữ “Vô Lượng Quang”. Ngôi tháp này về mỹ thuật kiến trúc đứng bậc nhất đối với các ngôi tháp khác ở Thừa Thiên, về phần hùng vĩ, cũng chiếm phần ưu thắng.

III- ẢNH HƯỞNG ĐẠO ĐỨC

Ngài Liễu Quán là một vị danh đức tu hành; có công khai hóa hơn hết. Nhờ Ngài ngày nay ảnh hưởng phái Lâm Tế lan rộng từ miền Trung đến miền Nam nước Việt, và trở thành một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Ngoài ảnh hưởng truyền giáo, Ngài còn là một danh Tăng Việt Nam được đặc truyền Tổ đạo trước hết ở Việt Nam.

Hiện nay phái Liễu Quán do Ngài lập ra và vẫn truyền thừa theo thứ tự bài kệ dưới đây :

“Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng, tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong. Giới định phước huệ, thể dụng viên thông, vĩnh siêu trí quả, một kế thành công. Truyền trì diệu lý, diễn xướng chánh tông, hạnh giải tương ứng, giác ngộ chơn không”.

Theo tuần tự bài kệ trên đây, con cháu giòng dõi Lâm Tế hiện nay vào đến chữ Tâm và chữ Nguyên. Còn chữ Thanh thì đã hiếm có, vì những bậc thuộc về chữ ấy, phần nhiều đã quá vãng, hoặc đã lớn tuổi.



GIỚI ĐỊNH HUỆ

I- LỜI NÓI ĐẦU

Đạo Phật sau khi nêu rõ mục đích giác ngộ và giải thoát, liền chỉ bày những con đường, những phương pháp tu hành để thực hiện mục đích giác ngộ và giải thoát. Vì chúng sanh có vô lượng căn tánh không đồng, nên pháp môn Phật dạy cũng vô lượng sai khác; nhưng pháp môn nào cũng không ra ngoài nguyên tắc *Giới Định Huệ*, pháp môn nào cũng theo phương pháp *Giới Định Huệ* mà thành lập. *Giới Định Huệ* là con đường, là phương pháp của các Đức Phật đã đi, đã thực hành để giải thoát giác ngộ; và sau khi thành đạo, trong 49 năm thuyết pháp độ sanh, Ngài chỉ trao lại cho chúng sanh chỉ một con đường ấy, cũng một pháp môn ấy.

II- ĐỊNH NGHĨA VÀ VÍ DỤ

Giới Định Huệ là ba môn Vô lậu học, là nguyên tắc tu học để giải thoát sanh tử chứng quả Niết-bàn : *Giới* là ngăn giữ thân tâm không làm các điều trái, điều ác. *Định* là dứt các sự lo nghĩ, làm lắng các duyên. *Huệ* là phá trừ mê ám, chứng

được chơn lý. *Giới Định Huệ* là con đường tu học gồm ba giai đoạn, từ *Giới* đến *Định* đến *Huệ*; hay nói cho rõ ràng, ba môn ấy đều tương duyên dung nhiếp lẫn nhau. Ví như một người học trò muốn học bài, trước phải giữ thân tâm an tịnh, không cho ngoại cảnh bức bách (*Giới*), rồi chuyên tâm trí vào bài học không để nội tâm tán loạn (*Định*), nhờ chuyên tâm chuyên trí mà hiểu và thuộc được bài học (*Huệ*). Người tu hành cũng vậy, trước giữ giới để thân tâm an tịnh (như nếu uống rượu thì thân tâm bị phiền nhiễu rối loạn) khi tâm thanh tịnh thì vận chuyển tâm trí vào một cảnh, không để cho xao động, không để các duyên loạn tưởng (*Định*), nhờ vậy thấy được chơn lý, giác ngộ được sự thật.

III- HÀNH TƯỚNG CỦA GIỚI ĐỊNH HUỆ

A- SỰ SAI BIỆT GIỮA GIỚI, ĐỊNH VÀ HUỆ

GIỚI

a- Định nghĩa

Giới : Là ngăn điều trái, dứt điều ác, nghĩa là không trái với sự thật, trái với điều thiện, trái với đường giải thoát.

b- Hành tướng của giới

Giới : Là những phương pháp điều trị thân và khẩu bề ngoài cho được thanh tịnh, và nhờ vậy tâm ý bên trong cũng được thanh tịnh. Đây là

mượn phương thuốc bề ngoài để tâm ý bên trong được thanh tịnh. Ban đầu khởi tu hành phải giữ gìn thân khẩu bề ngoài theo đúng giới luật Phật chế, cẩn thận tỉ mỉ, có vậy tâm trí bên trong thanh tịnh. Khi tâm trí bên trong được thanh tịnh, thì trong ngoài đều thanh tịnh; chừng đó không cần trì giới cũng không phạm giới, vì tâm đã hoàn toàn thanh tịnh không sai khiến thân và khẩu làm việc trái nũa. Khi tâm diệt thì giới diệt, tâm giới dung nhiếp lẫn nhau, dắt dẫn nhau từ chỗ mê đến chỗ ngộ. Nên Giới không phải luôn luôn gìn giữ : như thuốc để trị bệnh; còn bệnh thì còn thuốc, bệnh hết thì thuốc tự tiêu; đến khi không còn phải giữ giới nữa, thời thân tâm mới hoàn toàn thanh tịnh.

c- Công năng của giới

Thân tâm không bị ngoại cảnh bức bách : Nhờ Giới, thân tâm được giải thoát mọi sự ràng buộc; như không uống rượu thì không bị rượu làm thân tâm điên đảo, giữ giới không phạm vật dục thì không bị vật dục lôi kéo ràng buộc.

Thân tâm không tạo những nghiệp đi ngược sự thật : Nhờ Giới thân tâm không có những hành vi ngược sự thật, ngược với chơn lý. Như không nói láo thời bao giờ thân tâm cũng tôn trọng sự thật, cũng hướng đến sự thật; không sát sanh

thời thân tâm biết tôn trọng sự sống, hiểu được nghĩa đồng thể đại bi, biết sống được với sự thật.

Thân tâm tăng trưởng năng lực giác ngộ và giải thoát. Nhờ Giới, thân tâm không những có sức mạnh giải thoát khỏi sự chi phối của ngoại cảnh, mà thân tâm còn vận dụng được sức mạnh của nội tâm để tìm đến sự thật, để được giải thoát. Như không sát sanh thời được toàn thể chúng sanh tôn kính, sức mạnh của lòng tôn kính ấy rất mãnh liệt. Như giữ giới thanh tịnh không tham đắm vật dục, thời dùng được những sức mạnh đáng phải dùng để thờ phụng vật dục, nay để dùng vào mục đích giải thoát và giác ngộ.

d- Các thứ giới

Đạo Phật có chia ra làm ba giới :

Nhiếp luật nghi giới : Nghĩa là những giới luật oai nghi thuộc về thân tâm, cử chỉ oai nghi có công năng gìn giữ thân tâm không phạm những điều trái điều ác, khiến thân tâm được an tịnh trong sạch, như Năm giới của tại gia, Mười giới của Sa-di, 250 giới của Tỳ-kheo v.v... (chư ác mạc tác).

Nhiếp thiện pháp giới : Nghĩa là làm những việc lành lợi mình lợi người; như làm 10 điều thiện, nhờ vậy phước đức tăng trưởng, khỏi sự ràng buộc của cảnh giới người, và không còn bị cảnh giới người chi phối (chúng thiện phụng hành).

Nhiều ích hữu tình giới : Nghĩa là hóa độ cứu giúp khổ toàn thể chúng sanh, sống thể nhập vào chúng sanh để hóa độ, làm những hạnh cứu độ lợi ích cho toàn thể hữu tình, toàn thể chúng sanh. Giới này có công năng thể nhập vào đồng thể đại bi, thoát khỏi sự ràng buộc của cảnh giới Nhơn, Thiên, được tự tại giải thoát giác ngộ của các vị đại Bồ-tát (hóa độ chúng sanh).

ĐỊNH

a- Định danh

Định : Nghĩa là chú tâm vào một cảnh, không cho tâm tác động tác loạn, không cho tâm theo các duyên. Thiền định lại có nghĩa là vận tưởng nội tâm chuyên chú vào một cảnh, dứt hết các loạn duyên.

b- Hành tướng của định

Định : Nghĩa là lắng tâm không cho theo dõi tán loạn trong vòng thế sự ở ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, bởi vì dong ruổi nên mới vọng niệm; đã có vọng niệm thời bị mê mờ, nên tu định là cốt trừ những vọng niệm, những tư tưởng mê lầm phát sinh vô minh.

Trước hết phải giữ cho được định, muốn vậy cần phải dứt các món tà niệm bằng cách đem những tư tưởng chơn chánh đúng với Chánh pháp mà ngăn dẹp các tà niệm. Trong khi đi đứng nằm ngồi, có tà niệm khởi lên, thời đem chánh niệm

dần dẹp lại. Đây phải lấy chánh định gìn giữ chánh niệm.

Khi diệt được tư tưởng tà rồi, thời vẫn còn những tư tưởng trong sạch loạn động luôn luôn khởi diệt; thành thử cần phải dứt luôn những tư tưởng trong sạch nữa, như vậy tâm mới được định.

Khi giữ tâm định rồi, thời phải xả luôn cái niệm giữ gìn cho tâm định tức là tự tâm an trú không còn vọng động nữa, vì nếu còn niệm giữ gìn cho tâm định, tức cũng vọng niệm.

c- Công năng của định

Nhờ định tâm trí khởi tán loạn. – Tâm trí thường hay tán động, từng niệm từng niệm nối nhau không bao giờ dứt sạch; nhờ Định, tâm trí không còn bị các vọng duyên chi phối rối loạn nữa.

Nhờ định tâm trí khởi tối tăm xao động và điều hòa. – Khi tâm trí xao động thời dùng Định chế ngự, khi tâm trí tối tăm giải đãi thì dùng Định làm tấn phát; khi tâm trí điều hòa thì dùng Định làm lìa bỏ.

Nhờ định, huệ được phát chiếu. – Khi tâm trí không còn xao động, chuyên chú vào một cảnh, thời trí huệ được phát sinh hiểu rõ muôn vật.

Nhờ định năng lực phát sinh. – Nhờ Định và nhiếp phục thân tâm, nhiếp phục ngoại cảnh và

vận dụng được nội lực ngoại lực để chi phối điều trị tất cả phát chiếu trí huệ.

d- Các môn định

1- *Sổ tức* là pháp môn tu hành điều hòa hơi thở, rồi y theo hơi thở ra vào không cho vọng niệm, khiến tâm không còn loạn động; đây là bước đầu của phương pháp tu thiền.

2- *Tịnh niệm* là pháp môn giữ niệm cho trong sạch an tịnh khiến tâm an trú vào một niệm thanh tịnh.

3- *Thiền định*, thiền là nhứt tâm quán vật, định là nhứt cảnh tịnh niệm, là pháp môn dùng sự suy nghĩ và nghiên cứu tìm xét cho đến nhứt cảnh thanh tịnh.

HUỆ

a- Định danh

Huệ : Nghĩa là phân biệt sự lý, lựa chọn các pháp dứt sự nghi ngờ, chứng lý chơn thật. Huệ là khả năng khai sáng của tâm trí, chiếu sự vật, thể nhập chứng ngộ lý.

b- Hành tướng của Huệ

Huệ : Là pháp sáng suốt của tự tâm, luôn luôn thường còn và ai cũng sẵn có, chỉ vì mê mờ nên không tự biết và làm cho huệ không được phát hiện.

Tu huệ trước hết y cứ nơi văn tự để xét nghĩ và hiểu rõ chánh lý, rồi dùng chánh lý ngăn dẹp các tà niệm.

Khi chỉ còn chánh huệ soi sáng sự vật phát chiếu sự thật.

Đến khi huệ thể nhập được chơn lý giác ngộ được sự thật, thời thành bậc Chánh giác, hoàn toàn viên mãn và sáng suốt của tự tâm luôn luôn xuất hiện.

c- Công năng của Huệ

Huệ dứt trừ phiền não. – Phiền não là do mê lầm; nhờ trí huệ khai phát mê mờ, phiền não được diệt trừ.

Huệ thể chứng sự thật. – Nhờ huệ soi rõ tâm cảnh đều chơn không thể nhập chơn lý, giác ngộ hoàn toàn.

d- Các món huệ

Văn huệ : Là tai nghe mắt thấy văn tự, âm thanh và hiểu được nghĩa lý.

Tư huệ : Là do suy nghĩ tìm tòi, rõ được nghĩa lý, hiểu được sự thật.

Tu huệ : Là do tu hành thử nghiệm thể nhập chơn lý, mà giác ngộ chứng được sự thật.

B- SỰ LIÊN LẠC GIỮA GIỚI ĐỊNH VÀ HUỆ

1- Do Giới sanh Định, phát Huệ

Do trì giới mà thân tâm không loạn động; thân tâm không loạn động, tâm trí không theo các duyên nên được *định*; do loạn duyên dứt sạch *trí huệ* được phát chiếu thấy rõ sự thật.

Ví dụ : Do ba nghiệp thân khẩu ý không làm các điều ác (*Giới*) thì tâm được trong sạch an lặng (*Định*), tâm được đứng lặng thì trí chiếu vạn vật (*Huệ*).

2- Giới Định Huệ đều tương trợ tương duyên

Muốn có *Định* phải giữ *Giới*, muốn có *Huệ* phải tu *Định*, nhưng muốn giữ *Giới* cho đúng phải nhờ *Huệ* soi sáng. Có nhờ *Huệ* soi sáng, mới rõ sự lợi của *Giới* đã giữ gìn, nhưng giữ *Giới* cần phải có *Định*, vì tâm tự tán loạn thì không thể kiên trì *Giới luật*. Lại *Huệ* cũng phải nhờ *Giới*, thân tâm mới thanh tịnh, thân tâm có thanh tịnh thì *Trí huệ* mới chiếu sáng.

3.- Giới Định Huệ đều dung nhiếp thể nhập cùng nhau

Trong *Giới* đủ cả *Định*, *Huệ*, nên người giữ *Giới* hoàn toàn thì *Định* lực rất mãnh liệt, trí *Huệ* được phát chiếu. Trong *Định* đã có *Giới* và *Huệ* nên người tu định hoàn toàn thì thân tâm được hoàn toàn thanh tịnh (*Định cộng Giới*) và phát chiếu được sự thật (*Huệ*), trong *Huệ* có đủ *Giới* và *Định* nên người tu *Huệ* hoàn toàn thì soi sáng được sự vật, thân tâm ngoại cảnh đều tiêu trừ, đều thanh tịnh (*Huệ cộng Giới tức là Đạo cộng Giới*) và an tịnh vắng lặng (*Định*).

C- CÔNG NĂNG VÀ SỰ QUAN HỆ CỦA GIỚI ĐỊNH HUỆ

Giới Định Huệ là ba môn học căn bản đưa đến Niết-bàn an tịnh, thoát khỏi luân hồi, không còn sống chết trong ba cõi.

1- *Giới Định Huệ* nguyên tắc căn bản của giác ngộ và giải thoát. Nghĩa là yếu kiện cội gốc của giác ngộ và giải thoát, ngoài *Giới Định Huệ* không thể giác ngộ và giải thoát.

2- *Giới Định Huệ* là con đường, là phương pháp duy nhất của chư Phật. Tất cả các Đức Phật đều áp dụng phương pháp *Giới Định Huệ* trong sự tu hành chứng quả.

3.- *Giới Định Huệ* áp dụng trong tất cả pháp môn của Phật dạy như trong Bát Chánh Đạo : Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn thuộc về *Giới*; Chánh niệm, Chánh định thuộc về *Định*; Chánh tư duy, Chánh tri kiến thuộc về *Huệ*.

Trong pháp môn Lục độ : Bố thí, Trì giới, Tinh tấn thuộc về *Giới*; Nhẫn nhục, Thiền định thuộc về *Định* và Trí huệ thuộc về *Huệ*.

Trong pháp môn niệm Phật, thân tâm thanh tịnh là *Giới*, tâm trí chuyên chú vào Phật, vào Kinh là *Định*, hiểu rõ nghĩa Kinh, chứng rõ sự thật là *Huệ*.

IV- SỰ THỰC HÀNH GIỚI ĐỊNH HUỆ TRONG ĐỜI TU HÀNH CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Đời Ngài từ khi xuất gia cho đến thành đạo trải qua ba giai đoạn :

Giới.- Ngài thực hành theo giới từ khi Ngài rời bỏ thành Ca-tỳ-la-vệ, lánh xa tiền tài, danh vọng, sắc dục, khát thực, tu hành khổ hạnh trong 6 năm.

Định.- Ngài ngồi dưới gốc cây trong 49 ngày, vận tưởng nội tâm, chuyên chú một cảnh, tham thiền nhập định.

Huệ.- Đến ngày Ngài thành đạo, trí tuệ chói sáng. Ngài chứng được *Thiên nhãn minh* soi rõ mọi vật, chứng *Túc mạng minh* biết hết tất cả kiếp trước của mình của người, chứng *Lậu tận minh* dứt sạch nguồn gốc mê lầm thành bậc Đại giác.

V- SỰ ÁP DỤNG GIỚI ĐỊNH HUỆ TRONG ĐỜI SỐNG CỦA MỘT PHẬT TỬ

Phật tử muốn tiến trên đường đạo, muốn được giác ngộ và giải thoát phải luôn luôn áp dụng phương pháp *Giới Định Huệ* trong đời sống hằng ngày của mình, không được xao lãng gián đoạn.

1- Phật tử giữ *Giới* tự mình đã lãnh thọ, làm những việc lành và giúp đỡ cứu độ chúng sanh (*Giới*) như một người tại gia phải giữ Năm giới làm mười điều thiện và tập thực hành bốn Nhiếp pháp và sáu Ba-la-mật.

2.- *Định* : Phật tử tu Định bằng cách tập *Sổ tức, thiền định, niệm Phật* để tăng trưởng định lực, đào thải vọng duyên, chuyên chú vào một cảnh.

3- *Huệ* : Phật tử luôn luôn học hỏi Phật pháp (Văn huệ), suy nghĩ Chánh pháp nghiên tầm sự vật (Tư huệ) và hành trì những pháp môn Phật dạy để hiểu được thực tánh sự vật (Tu huệ).

VI- KẾT LUẬN

Chủ đích của Phật là muốn toàn thể chúng sanh giác ngộ được sự thật, sống tự tại và giải thoát; muốn vậy cần phải hành trì. Nguyên tắc chánh của tất cả sự hành trì là *Giới Định Huệ*, nền tảng căn bản của giải thoát và giác ngộ. Vậy một Phật tử phải đặc biệt chú trọng sự thực hành. Và phải nhận rõ rằng chỉ có sự hành trì theo đúng nguyên tắc căn bản là *Giới Định Huệ* mới đưa đến mục đích giải thoát và giác ngộ của Đạo Phật.



Giới là phao nổi vượt qua bể khổ, là ngọc anh lạc để trang nghiêm Pháp thân.

SA DI LUẬT NGHI

THẬP MỤC NGƯU ĐỒ

I- ĐỊNH NGHĨA

Thập Mục ngũ đồ là một con đường tu hành diễn qua 10 bức vẽ, một người mục đồng tìm bắt trâu và chăn dạy trâu ngày càng thuần thục, rồi trâu thường theo người, người và trâu đều thanh tịnh, lần lần đến khi trâu và người đều dung hiệp vào một vành tròn sáng suốt, tức là Đại viên cảnh trí, là thường trú chơn tâm. Có chỗ vẽ thêm hai bức để chỉ rõ diệu dụng của chơn tâm sau khi đã giác ngộ.

II- CON ĐƯỜNG TU HÀNH THEO GIỚI, ĐỊNH VÀ HUỆ

Các pháp tu hành của Đạo Phật tuy nhiều nhưng không ra ngoài *Giới, Định* và *Huệ*. Lối tu của Thập mục ngũ đồ tức là đem *Giới, Định, Huệ* của Đạo Phật uốn dẹp các phiền não mê lầm.

a- Giới : Theo lối tu về *Giới*, thì người chăn là *Giới thể*, con trâu là các *sự mê lầm phiền não, nhục dục*. Chính các điều phiền não, dục vọng dong ruổi trong con đường luân hồi gây các

nghiệp dữ, khiến che mất giới thể. Đến khi được giáo pháp Phật dạy biết sự lầm lạc, phát tâm trì giới, thì giới thể phát hiện tức là người mục đồng. Giới thể thâm phục vọng niệm giữ thân không làm điều dữ, đến khi tập lâu thuần thục, thì thân tâm yên lặng, không còn vọng động. Dần dần, toàn thể thân tâm tức là giới thể, không còn chi ra ngoài giới thể chỉ một mình giới thể không còn thân tâm.

b- Định : Theo lối tu về *Định*, thì trâu là vọng tưởng, mục đồng là *thiền định*, lấy thiền định đối trị vọng tưởng từ thô tướng đến tế tướng, đoạn hết cội gốc vọng tưởng, chỉ còn trí chánh quán, rồi trí chánh quán cũng hòa nhập vào chơn như tự tánh, không còn thân tâm nữa.

c- Huệ : Theo lối tu về *Huệ*, thì con trâu là *phân biệt*, mục đồng là *chánh trí*. Lấy chánh trí phục trâu phân biệt đến khi phân biệt tức là chơn không, thì chỉ còn chánh trí. Chánh trí là chơn như trí. Chơn như trí đối với chơn như lý, nhưng trí và lý không ngoài nhau, nên trí và lý đồng dung hiệp trong một tâm chơn như.

III- GIẢI THÍCH THEO MƯỜI BỨC VẼ

Mười bức vẽ *Mục ngưu đồ* để chỉ rõ thứ bậc trong đường tu tập :

IV- KẾT LUẬN

Mười bức vẽ giản dị của *Thập mục ngư đồ* giới thiệu con đường tu hành của Đạo Phật, chỉ rõ những thứ bậc tu chứng, những phương tiện đối trị đến quả giải thoát. Người tu hành cần phải tự biết mình, biết tánh tình của mình, nhận định rõ con đường phải đi, phương pháp phải theo, và luôn luôn phải khôn khéo ứng dụng mọi phương tiện để đối trị nghịch cảnh, nội ma, và tiến bước trên đường đạo.



BỐN ĐẾ

A- NGUYÊN NHÂN VÀ THỜI KỲ PHẬT GIẢNG BỐN ĐẾ

Trí Phật là như thật trí, nên thuyết của Ngài hợp chánh lý, không trái sự thật. Đạo Phật là như thật đạo nên tất cả giáo điển đều kiến lập trên nền tảng chơn lý. Đây là nguyên nhân phát khởi thuyết Bốn Đế. Một sự thật rõ ràng, mọi người đều có thể chứng nghiệm.

Đức Phật – Người đầu tiên chứng nhập và thuyết minh chơn lý Bốn Đế – sau khi thành đạo liền đến vườn Lộc Giả độ các ông Kiều Trần Như. Năm ông thầy Tỳ-kheo này, sau ba phen chuyển pháp luân Bốn Đế (thị chuyển, khuyến chuyển và chứng chuyển) thành kiến mê lầm tan vỡ, trí huệ siêu thoát xuất hiện, và năm vị ấy là người đầu tiên ngộ đạo – nhờ pháp Bốn Đế này chứng nhập quả vị La-hán.

B- ĐỊNH NGHĨA

Bốn Đế là bốn món chắc thật, rõ ràng, hiển nhiên, ai cũng có thể tự chứng nghiệm.

C- HÀNH TƯỚNG CỦA BỐN ĐẾ

I- **KHỔ ĐẾ** : Cuộc đời là đau khổ. Đây là một sự thật rõ ràng. Chúng sanh chưa thoát sự triền phược cuộc đời, đều phải chịu mọi điều thống khổ cay đắng : sống khổ, đau khổ, già khổ, chết khổ, ân ái chia lìa cũng khổ, cho đến năm ấm ép bức đầy dẫy cũng khổ. Nỗi khổ tuy nhiều, nhưng không ngoài ba món khổ sau :

1- Khổ khổ : Cái thân đã là một việc khổ, lại còn phải gặp những hoàn cảnh ngang trái đắng cay.

2- Hoại khổ : Tiêu diệt tan rã là khổ; những gì ta ưa cũng phải tan nát tiêu hủy, đây là một điều khổ.

3- Hành khổ : Xê dịch biến đổi là khổ. Không chỉ vật chất, mà tinh thần, tư tưởng cái ngã cũng bị luôn luôn biến dịch, thay đổi; đây là một điều khổ.

II- **TẬP ĐẾ** : Quả khổ của chúng sanh hiện tại không phải vô nhân hay ngẫu nhiên mà có. Các phiền não kiết sử, chính là nguyên nhân tạo nên khổ quả. Ấy là Tập đế (Tập là chỉ cho những kiết sử phiền não của chúng sanh).

1- Nghĩa chữ kiết sử : *Kiết* : Cột chặt không buông tha. *Sử* : điều khiển, sai khiến. Nghĩa là các món phiền não ràng buộc trong tam giới phải chịu luân hồi sanh tử. Phiền não tuy nhiều, nhưng không ngoài mười món căn bản sau :

2- Năm món độn sử

a- Tham : Luyến ái thân cảnh.

b- Sân : Giận dữ nóng nảy.

c- Si : Ngu mê vô tri, hoặc nhận xét sai lầm nông nổi.

d- Mạn : Ngã mạn, cống cao, chỉ biết nâng cao địa vị mình và kiềm hãm giá trị người khác.

đ- Nghi : Nghi kỵ ngờ vực, không chánh tín. Độn sử là những phiền não tính chất nặng nề.

Đến địa vị A-la-hán thì trừ hết.

3.- Năm món lợi sử

a- Thân kiến : Chấp đấm sắc thân này là thật có, trường tồn.

b- Biên kiến : Cố chấp một bề, không đúng sự thật, như chấp đoạn, chấp thường.

c- Tà kiến : Kiến giải tà vạy, không hợp chánh lý.

d- Kiến thủ : Bảo thủ chỗ kiến giải của mình không chịu tin chánh lý.

đ- Giới cấm thủ : Tin tưởng và thực hành những giới điều sai lầm.

Lợi sử là những sự nhận thức sai lầm. Đến địa vị Tu-đà-hoàn thời trừ hết.

Mười món kiết sử này là nguyên nhân khiến chúng ta luân hồi trong ba cõi chịu những sự đau khổ.

Tóm lại hai món *Khổ đế* và *Tập đế* là nhân quả thế gian.

III- DIỆT ĐẾ : Có tối thì có sáng; có đau khổ tất nhiên có Niết-bàn. *Diệt đế* là tịnh quả Niết-bàn do thực hành tịnh nghiệp Đạo đế.

1- Nghĩa chữ Niết-bàn : *Niết* : Rơi rụng, không có hay là thoát khỏi. *Bàn* : Mọc lên lằng xằng. Nghĩa là tâm niệm không còn lằng xằng, luôn luôn an trú trong cảnh vắng lặng thường còn, nhưt là đã dứt sạch sanh nhân, không còn thọ thân chịu khổ gọi là Niết-bàn. Có ba đặc điểm như sau :

a- Bất sanh : Không mọc lên, không sanh lại, vì sanh nhân đã đoạn.

b- Tịch diệt : Thanh tịnh vắng lặng vì tâm niệm không lay động phần duyên.

c- Giải thoát : Diệt tận phiền não kiết sử, thoát khỏi rùng mê, thân tâm tự tại, không còn triền phược trong bể khổ.

2- Vị thứ tu chứng : Tùy theo công hạnh tu hành, quả vị Niết-bàn cũng có sai khác. Tiểu thừa chia có bốn vị tu chứng.

a- Tu-đà-hoàn : *Dự lưu* hay *Nghịch lưu* : Nghĩa là những vị này, đã rõ chơn lý Bốn đế nên đi ngược dòng đời, và đã dự nhập Thánh lưu.

b- Tư-đà-hàm : *Nhứt sanh* : Còn một phen thác sanh vào Dục giới.

c- A-na-hàm : *Bất lai* : Không trở về Dục giới, nhưng sanh nhân vẫn còn.

d- A-la-hán : *Bất sanh* : Đây là quả vị cứu cánh của Tiểu thừa. Địa vị này không còn sanh tử trong tam giới, và an trú vào cảnh Vô dư y Niết-bàn.

IV- ĐẠO ĐẾ : Là con đường hướng dẫn kẻ bộ hành đến đích. Đây chỉ những pháp tu hành hướng đến quả vị Niết-bàn chư Phật.

Con đường này là : “Tám Chánh đạo” là con đường chánh có tám thứ :

1- Chánh tri kiến : Chỗ kiến giải đúng sự thật.

2- Chánh tư duy : Suy nghĩ chơn chánh.

3- Chánh ngữ : Lời nói ôn hòa ngay thẳng hợp chánh lý.

4- Chánh nghiệp : Hành động chơn chánh, hoạt động hữu ích.

5- Chánh mạng : Sinh hoạt chơn chánh.

6- Chánh tinh tấn : Tinh tấn trên đường tu hành.

7- Chánh niệm : Nhớ nghĩ những việc chơn chánh đã qua, suy tưởng những việc chơn chánh sẽ đến, để phòng ngừa và đoạn trừ những hành động bất chánh, những ý tưởng phi pháp.

8- Chánh định : Lặng đứng các vọng duyên tâm trí, để trí huệ minh mẫn được xuất hiện (trái với tà định).

Tóm lại, Đạo đế là con đường hướng đến đạo quả do Đức Phật thuyết minh. Con đường ấy chắc chắn đưa chúng ta thoát khỏi mê lầm đau khổ, chứng quả vị giác ngộ an tịnh (Niết-bàn) nên gọi là Đạo đế.

Hai món Diệt đế và Đạo đế này là nhân quả xuất thế gian.

D- PHẬT TỬ ĐỐI VỚI PHÁP BỐN ĐẾ

Phật tử, người con của đấng Giác ngộ, phải học và thực hành theo pháp Bốn đế. Với pháp Bốn đế, Đức Phật đã diễn tả hai cảnh giới tương phản : Niết-bàn an tịnh, triền phược khổ đau, và hai con đường mâu thuẫn : đường mê lầm tội lỗi và đường hào quang trí giác.

Phật tử phải là người đoạn trừ Tập đế, diệt tận Khổ quả và thực hành Đạo đế để chứng Diệt đế Niết-bàn an tịnh.



MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

I- ĐỊNH NGHĨA HAI CHỮ NHÂN DUYÊN

1- Nhân duyên : Năng lực phát sinh là nhân; các trợ duyên giúp cho năng lực được phát sinh là duyên. Ví dụ : Hạt cam có năng lực phát sinh cây cam là nhân; đất, nước không khí, ánh sáng v.v... là những trợ duyên giúp cho hạt cam được phát sinh và tăng trưởng là duyên.

2- Duyên sinh hay duyên khởi : Nhân duyên cũng có nghĩa là duyên sinh hay duyên khởi.

a- Duyên sinh : Là chỉ cho sự vật khi đủ duyên thì được phát sanh. Ví dụ : cái tượng là do đủ các duyên (tức là các nguyên liệu) như đất sét, nước, ánh nắng mặt trời, nhân công v.v... giúp nhau tạo thành cái tượng.

b- Duyên khởi : Là chỉ sự quan hệ, sanh khởi của sự vật. Sự vật sanh khởi đều có quan hệ và làm duyên sinh khởi cho nhau. Ví dụ : Cây cam có quan hệ đến hạt giống cam, trái cam có quan hệ đến cây cam và chính cây cam đã làm duyên sinh khởi cho trái cam. Sự vật, cái này quan hệ với cái kia, cái kia quan hệ với cái khác... và cũng như

thế cái này làm duyên sinh khởi cho cái kia, cái kia làm duyên khởi sanh cho cái khác v.v... trùng trùng duyên khởi). Do sự quan hệ và sanh khởi như vậy, mà sự vật được thành tựu.

II- HÀNH TƯỚNG MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Mười hai nhân duyên là Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử.

1- Vô minh : Mê lầm, tối tăm, không sáng suốt. Nghĩa đối với ngoại cảnh (sự vật) không nhận chân được thực tướng của chúng là giả dối, vô thường mà cho là thực có là vĩnh viễn; đối với nội tâm không nhận chân được tự tâm là thanh tịnh, luôn luôn quay cuồng theo vọng tâm phân biệt (ý thức). Nhận thức mê mờ như vậy gọi là vô minh. Chính vô minh này là nguồn gốc gây nên mọi kết quả khổ đau cho nhiều đời nhiều kiếp và nó là căn bản của 11 món sau đây :

2- Hành : Hành động, chỉ cho những nghiệp lực của phiền não. Vì nhân vô minh nên có những hành động bất thiện, sai lầm, và chính những hành động này là sợi dây gút chặt ta vào vòng đau khổ.

Hai món Vô minh và Hành trên, nếu đem phối với nhân quả ba đời thì chúng thuộc về nghiệp

nhân quá khứ, nghĩa là do hai món này làm nhân để thành quả báo trong hiện tại.

3- Thức : Vọng thức phân biệt; nghĩa là Vô minh và Hành ở trên, nên kết thành những sự phân biệt, hiểu biết sai lầm. Vì sự hiểu biết, phân biệt này, nên chấp có năng, có sở. Năng là mình, sở là ngoại vật. Do sự chấp trước này nên sanh lòng bảo thủ thân mạng; và những tâm niệm vui buồn, thương, ghét v.v... cũng do đó mà sanh ra.

Thức này là một trong ba điều kiện cần yếu : “thọ, noãn, thức” để thọ thai và tạo thành thân mạng.

4- Danh sắc : Danh sắc là tổng báo thân của loài hữu tình khi còn ở trong thai tạng. Nhờ có tâm thức (danh) và tinh huyết của cha mẹ (sắc) hòa hợp nương tựa với nhau nên thai chất mới dần dần được sanh trưởng, không bị tiêu diệt.

5- Lục nhập : Sáu trần tiếp nhận với sáu căn gọi là Lục nhập. Nghĩa là sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) của thai tuy chưa trực tiếp tiếp xúc sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) bên ngoài nhưng có thể gián tiếp tiếp xúc do sinh khí sáu trần của người mẹ truyền vào nuôi dưỡng, do đó thai mới sống và được sanh trưởng.

6- Xúc : Xúc chạm đối đãi; nghĩa là sau khi thai chất ra đời, các giác quan (căn) đã tiếp xúc

với ngoại cảnh (trần), nhưng vì còn nhỏ, các giác quan còn yếu, chưa có thể tiếp nhận và phân tích ngoại cảnh một cách đầy đủ và tinh tế được, nên trong giai đoạn này gọi là xúc.

7- Thọ : Lãnh thọ. Đây là giai đoạn đứa bé đã được 7, 8 tuổi kể từ khi ra đời. Bây giờ vấn đề tiếp thọ ngoại cảnh đã có phần tiến bộ nghĩa là đứa bé đã biết tủi khóc trước những điều trái ý; biết vui cười trước những cảnh vừa lòng v.v...

Năm món thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ trên đây, nếu đem phối với nhân quả ba đời, thì chúng là quả báo hiện tại do nghiệp nhân quá khứ vô minh và hành gây nên.

8- Ái : Tham ái. Đã biết khóc tủi trước những điều trái ý; biết vui cười trước những cảnh vừa lòng, như thế tức là đã biết vui, buồn, thương, ghét và do đó sanh lòng tham ái, đắm trước theo những gì tốt đẹp ưa thích, ruồng bỏ những xấu xa chán ghét.

9- Thủ : Giành giữ lấy; nghĩa là lòng tham ái, đắm trước nên những gì tốt đẹp ưa thích thì cố gắng giành giữ lấy, và chính vì sự giành giữ này mà gây muôn vàn tội lỗi vậy.

10- Hữu : Hậu hữu; nghĩa là do hai món Ái và Thủ làm nghiệp nhân, nên phải tiếp nối thọ sanh

thân hậu hữu; để chịu những quả báo sanh tử đau khổ trong ba cõi.

Ba món, Ái, Thủ và Hữu sau đây, nếu đem phối với nhân quả trong ba đời thì thuộc về nghiệp nhân hiện tại để tạo lấy quả báo Sanh, Lão, Tử ở tương lai.

11- Sanh : Sanh mạng. Chỉ chung cho tổng báo thân của loài hữu tình (tâm và sắc); trong ấy gồm cả thể chất (vật lý) và tinh thần (tâm lý) sống còn trong một thời gian tùy theo hạnh nghiệp của sanh mạng ấy quyết định.

12- Lão Tử : Lão là chỉ cho dòng sinh mạng đã hầu tàn. Đến giai đoạn này thân thể mòn mỏi, tinh thần đã suy nhược, tất cả sinh lực trong người dần dần khô cạn. Tử là chết là kết chung dòng sinh mạng của một đời người.

Hai món Sanh, Lão Tử trên, là quả báo đời vị lai vậy.

III- PHÂN LOẠI CÔNG NĂNG VÀ MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

1- Phân loại

a- Hoặc : Là chỉ cho trạng thái mê mờ của tâm lý, nên nhận định nội tâm, ngoại cảnh rất sai lầm, không sáng suốt. Vô minh, Ái, Thủ là phản ảnh của tâm lý vậy.

b- Nghiệp : Chỉ cho những hành động sai lầm phát ra ở thân, tâm, Hành và Hữu là phản ảnh của những nghiệp động tác ấy.

c- Khổ : Quả báo đau khổ do nghiệp nhân mê mờ (Vô minh, Ái, Thủ) và hành động sai lầm (Hành, Hữu) gây nên. Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Sanh, Lão tử là quả báo phản ảnh của những nghiệp nhân mê mờ và hành động sai lầm nói trên.

2- Công năng

a- Muốn chấm dứt luân hồi sanh tử, thì phải đoạn trừ quả báo hiện tại và tương lai, phải đoạn trừ nghiệp nhân hữu lậu. Vô minh, Hành, Ái, Thủ, Hữu, là những nghiệp nhân hữu lậu. Những nghiệp nhân nếu đã đoạn trừ, thì quả báo Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Sanh, Lão tử không còn tiếp nối sanh khởi nữa.

b- Khi đã nhận định sáng suốt nghĩa là vọng tâm không còn sanh khởi và cố công tu tập để đoạn trừ các nghiệp nhân hữu lậu (hoàn diệt) nói trên, thì không còn bị trôi lăn trong dòng sanh tử (lưu chuyển), và trí giác sẽ được phát hiện hoàn toàn.

c- Các vị Duyên-giác khi còn ở nhơn địa tu hành, nhờ chuyên tinh nghiên cứu, quan sát, tu tập theo 12 nhân duyên này mà các nghiệp nhân hữu lậu được đoạn trừ, chấm dứt được vòng luân

hồi sanh tử và chứng quả vị Bích-chi-Phật (quả vị giác ngộ cao nhất của Tiểu thừa).

IV- PHẬT TỬ ĐỐI VỚI GIÁO PHÁP MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

1- Giáo pháp 12 nhân duyên cho ta thấy rõ sự thật của sự vật. Về không gian sự vật chỉ là sự hòa hợp của tâm lý và vật chất (vô ngã); về thời gian sự vật chỉ là sự nối tiếp giữa quá khứ và tương lai (vô thường). Vì thế, cho nên sự vật không phải là một bản thể cố định (về thời gian) và đơn độc (về không gian).

2- Hiểu rõ những nghiệp nhân căn bản tạo thành sanh mạng và nhận rõ những biến đổi của sanh mạng từ đời quá khứ đến đời vị lai.

3- Sự vật không phải do tạo hóa, tự nhiên hay vô nhân mà có, trái lại sự vật đều do nhân duyên sinh khởi, tồn tại và biến diệt.

4- Tóm lại, khi đã thấy rõ sự thật của sự vật là vô thường (thời gian) vô ngã (không gian) thì có thể trừ được vọng tâm tham trước; hiểu rõ những nghiệp nhân căn bản tạo thành sanh mạng và biến đổi của sanh mạng, thì có thể chuyển đổi được nghiệp quả xấu xa trở thành tốt đẹp; và khi đã nhận rõ sự vật chỉ là biến trạng của nhân duyên, không phải do tạo hóa v.v... dựng

nên, thì có thể cải tạo được cuộc đời đầy khổ đau trở thành an vui tự tại.

Là Phật tử đối với giáo pháp 12 nhân duyên này, chúng ta cần phải nghiên cứu, quan sát và chuyên tâm tu tập, đồng thời khuyến khích mọi người nghiên cứu, quan sát và tu tập như mình, để cùng được thoát ly sự sống chết luân hồi và được giải thoát an vui.



Tắm rửa trừ bảy chứng bệnh : thân thể nhẹ nhàng, trừ phong khí, trừ tê thấp, trừ hàn lạnh, trừ khí nóng, trừ cấu uế, thân sạch mát sáng.

KINH ÔN THẮT

TÁM CHÁNH ĐẠO

I- LỜI NÓI ĐẦU

Muốn chúng sanh giải thoát an vui, xả trừ triền phược đau khổ, Đức Phật thuyết minh Tám chánh đạo. Tám chánh đạo là một phương pháp giản dị, hợp với lối sống tâm lý hành động hằng ngày của chúng sanh, mục đích để cải thiện tâm lý, hành động con người trở thành chơn chánh.

II- ĐỊNH NGHĨA

Tám chánh đạo là con đường chơn chánh có tám ngành, giúp chúng sanh hướng tiến đến một đời sống chí diệu. Vì vậy Chánh đạo cũng gọi là Thánh đạo. Muốn tiến đến quả vị Thánh giả phải tu theo pháp chơn chánh có 8 ngành này.

III- HÀNH TƯỚNG

Tám chánh đạo là : Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

1- Chánh tri kiến : Kiến thức chơn chánh. Nghĩa là sự nhận thức sáng suốt và hợp lý. Trái lại là tà tri kiến.

A- Kiến thức chơn chánh

- a- Nhận thức sự vật hiện hữu đều là duyên sinh, không trường tồn và sẽ biến diệt.
- b- Nhận rõ quả báo của hành vi và của ý niệm.
- c- Nhận rõ chơn giá trị của sự sống của mình, của người, của muôn vật.
- d- Nhận rõ người và người, người và muôn vật đều chung cùng một bản thể thanh tịnh.
- đ- Nhận rõ nghiệp báo thiện ác để thực hành hay tránh xa.
- e- Nhận thực đạo lý chơn chánh để làm đích hướng tiến.

B- Kiến thức sai lầm

- a- Cho sự hiện hữu của tự thân và hoàn cảnh đều là tự nhiên, không có quả báo cùng nhiều duyên khác tập hợp.
- b- Chấp Thượng đế tạo vật, phủ nhận kết quả của hạnh nghiệp.
- d- Quan niệm giai đẳng làm gián cách giữa người và người, giữa người và muôn vật.
- đ- Cố chấp thành kiến, quan niệm phân biệt phải trái.
- e- Chấp theo thần thoại mê tín dị đoan.

2- Chánh tư duy : Suy nghĩ chơn chánh nghĩa là suy nghĩ không trái với lẽ phải, có lợi cho mình cho người. Chánh tư duy cũng gọi là chánh

dục, nghĩa là mong muốn chơn chánh, trái lại là tà tư duy và tà dục.

A- Suy nghĩ chơn chánh

- a- Suy nghĩ giới, định, huệ để tu tập giải thoát.
- b- Suy nghĩ nguyên nhân đau khổ của chúng sanh để giải thích và khuyến tu.
- c- Suy nghĩ những hành vi lỗi lầm và tâm niệm xấu xa để sám hối, cải đổi.

B- Suy nghĩ không chơn chánh

- a- Suy nghĩ tà thuật để mê hoặc mọi người.
- b- Suy nghĩ những phương cách sâu độc, để di hại mọi người mọi loài.
- c- Suy nghĩ mưu cơ để trả thù oán.
- d- Suy nghĩ tài sắc, danh vọng.

3- Chánh ngữ : Lời nói ngay thật chơn chánh. Nghĩa là nói những lời có lợi ích chánh đáng. Trái lại là tà ngữ, nghĩa là những lời nói không chánh đáng, phi lý, tổn hại đến đời sống cùng danh dự mọi người.

A- Lời nói chơn chánh

- a- Nói thành thật và sáng suốt.
- b- Nói ngay thẳng, hợp lý không thiên vị.
- c- Nói hòa nhã rõ ràng và giản dị.
- d- Nói lợi ích, dung hòa, khuyến tấn và duy nhứt.

B- Lời nói không chơn chánh

- a- Lời nói dối trá không đúng sự thật.
- b- Nói không ngay thẳng, thiên vị, dua nịnh, xuyên tạc, ngụy biện.

c- Nói sâu độc, đay nghiến, nguyên rửa, nhiếc mắng, vu họa và thô tục.

d- Nói chia rẽ, có di hại cho mọi người, mọi vật.

4- Chánh nghiệp : Hành động chơn chánh. Nghĩa là hành vi động tác cần phải sáng suốt chơn chánh, có lợi ích. Trái lại không nên làm những điều tà bậy, bất lương, có tổn hại cho mọi người.

A- Hành động chơn chánh

a- Hành động theo lẽ phải biết tôn trọng quyền sống và hạnh phúc chung cả mọi người, mọi loài.

b- Tôn trọng nghề nghiệp và tài sản của mọi người không lấn đoạt xâm phạm.

c- Giữ hạnh thanh tịnh chơn chánh không đàng điếm trác táng.

d- Biết phục vụ chức nghiệp, tận tâm với việc làm.

đ- Biết hy sinh chánh đáng để giải thoát nỗi khổ cho mình và người.

B- Hành động không chơn chánh

a- Sát hại tàn bạo

b- Trộm cắp xâm đoạt.

c- Sống xa hoa trác táng

d- Sáng chế khí cụ mãnh lợi để sát hại.

đ- Chế hóa vật giả để dối hoặc mọi người.

e- Lợi dụng văn nghệ để kích thích sự đàng điếm ăn chơi trác táng.

5- Chánh mạng : Sinh sống chơn chánh nghĩa là nghề nghiệp để sinh sống chánh đáng, lương thiện, không bạo tàn hèn mạt.

A- Mạng sống chơn chánh

- a- Tận lực làm việc để sinh sống nhưng không tổn hại đến người và vật.
- b- Đem tài năng chơn chánh để sinh sống chứ không giả dối, lừa gạt mọi người.
- c- Sống thanh cao, không cúi lòn vô lý.
- d- Sống đúng chánh giáo không mê tín, dị đoan.

B- Mạng sống không chơn chánh

- a- Làm thương hại chúng sanh.
- b- Xem sao, tính vận, bói xâm, giò quẻ, tinh tú thiên văn để sống.
- c- Chiều chuộng quyền quý, mối lái giao dịch và miệng lưỡi để sinh sống.

6- Chánh tinh tấn : Siêng năng chơn chánh. Nghĩa là siêng làm những việc chánh đáng, có lợi cho mình, cho người. Trái lại không nên siêng năng làm những việc bất chánh, bỉ ổi và ác độc.

A- Siêng năng chơn chánh

- a- Thấy mình có tội ác, lỗi lầm, siêng năng sám hối trừ bỏ.
- b- Tội ác và lỗi lầm chưa sanh, siêng năng tu tập các pháp lành để giữ gìn ngăn đón.
- c- Thấy mình chưa có phước nghiệp siêng năng và cố gắng đào tạo phước nghiệp.

d- Đã có phước nghiệp, siêng năng duy trì và tiến triển thêm lên.

B- Siêng năng không chơn chánh

a- Siêng năng sát hại

b- Siêng năng gian xảo trộm cắp.

c- Siêng năng đàng điếm.

d- Siêng năng dối trá siểm độc, xuyên tạc và đua nịnh.

đ- Siêng năng rượu chè, xa hoa, ca kỹ, cờ bạc v.v...

7- Chánh niệm : Nhớ nghĩ chơn chánh. Chánh niệm có hai : Chánh ức niệm và chánh quán niệm. Ưc niệm là nhớ nghĩ cảnh quá khứ. Quán niệm là quán sát cảnh hiện tại và sắp đặt, tưởng tượng cảnh tương lai.

Ưc niệm có hai : Ưc niệm chơn chánh và ức niệm không chơn chánh.

A- Ưc niệm chơn chánh

a- Nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp.

b- Nhớ ân nước nhà để phụng sự bảo vệ.

c- Nhớ ân chúng sanh giúp đỡ để đền trả.

d- Nhớ ân Phật, Pháp, Tăng để tu hành.

đ- Nhớ lỗi lầm xưa để sám hối cải đổi.

B- Ưc niệm không chơn chánh

a- Nhớ lại khuyết điểm của người để phê bình chế giễu.

b- Nhớ lại oán hận cũ để phục thù.

c- Nhớ lại dục cảm xưa để lung lạc ý chí.

d- Nhớ lại hành động xảo trá và tàn bạo
vừa qua để hãnh diện tự đắc.

Quán niệm có hai : Quán niệm chơn chánh và quán niệm không chơn chánh.

A- Quán niệm chơn chánh

a- Quán niệm từ bi : Quán niệm cảnh đời khổ, tật, bệnh, cô quả, và tối tăm của chúng sanh, trong hiện tại và vô số tai nạn sẽ xảy ra trong tương lai, sanh tâm thương xót, giúp đỡ và tìm phương để đề phòng che chở.

b- Quán niệm trí huệ : Quán niệm nguyên nhân sanh hóa của vũ trụ vạn vật, hữu tình, vô tình, oán, thân, tốt xấu v.v... để tự tu và khuyến giáo được rõ ràng, thuận lợi giải thoát.

B- Quán niệm không chơn chánh

a- Nhớ nghĩ tài sắc danh vọng.

b- Nhớ nghĩ phương tiện sát hại.

c- Nhớ nghĩ độc kế thâm mưu.

d- Nhớ nghĩ văn tự xảo trá.

đ- Nhớ nghĩ cao lương mỹ vị.

8- Chánh định : Tu tập thiền định chơn chánh, trái lại, không nên tu tập các môn thiền định không chơn chánh.

A- Thiền định chơn chánh

a- Bất tịnh quán : Nghĩa là quán các pháp không thanh tịnh, để trừ tham dục, si ái v.v...

b- Từ bi quán : Nghĩa là quán tất cả hữu tình chúng sanh đều đồng một chơn tâm, bình đẳng, không khác, để tăng trưởng kính tâm và thương xót cứu độ đoạn trừ tâm hận thù.

c- Nhân duyên quán : Nghĩa là quán tất cả các pháp hữu hình như sự vật, vô hình như tâm niệm, lớn như núi sông, nhỏ như vi trùng, nếu có một pháp riêng đều là giả hợp duyên sinh không chơn thật, trường tồn, để đoạn trừ ngu si thiên chấp.

d- Giới phân biệt quán : Nghĩa là phân biệt và quan sát sự giả lập của 18 giới (6 căn, 6 trần, 6 thức) để thấy không thật có ngã pháp, mục đích trừ ngã chấp và pháp chấp.

đ- Sở tức quán : Nghĩa là chuyên quán hơi thở ra vào v.v... (xem sở tức, tịnh niệm) để đối trị tâm tán động ly loạn.

B- Thiên định không chơn chánh

a- Tu diệt tận định (diệt hết hiện hành của thức) cầu chứng quả Niết-bàn giả danh.

b- Tu vô tướng định (diệt hiện hành 6 thức trước) cầu an vui các cõi trời, ngoại đạo.

c- Tu Thiên định để luyện đờn vận khí v.v... cầu thân thông, trường sanh, pháp lạ, tu tiên, ngoại đạo.

IV- CÔNG NĂNG TÁM CHÁNH ĐẠO

1- Cải thiện tự thân : Tất cả mọi hành vi bất chánh, ngôn ngữ đảo điên và ý niệm mê mờ đều

do con người đi ngược Tám chánh đạo, sống theo tám tà đạo; trái lại, nếu con người chuyên tu theo Tám chánh đạo sẽ hoá cải được tất cả mọi sự bất chánh trên, còn tạo thành cho tự thân một đời sống chơn chánh, lợi ích và thiện mỹ.

2- Cải tạo hoàn cảnh : Hiện cảnh là hình thành của tâm niệm, là kết quả của hành vi; cho nên tất cả mọi hiện cảnh không tịnh lạc sở dĩ có trong thế gian, đều do con người đã hành động theo tám tà đạo. Trái lại, hiện cảnh thế gian sẽ an lành và hoàn toàn tịnh lạc, nếu hành động theo Tám chánh đạo.

3- Làm căn bản cho Chánh giác : Tám chánh đạo là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ chơn chánh của mười phương chư Phật.

Phật tử muốn hướng tiến đến cực quả tốt đẹp ấy, không thể không theo Tám chánh đạo.

V- LỢI ÍCH THỰC HÀNH TÁM CHÁNH ĐẠO

- 1- Kiến thức chơn chánh không bị mê hoặc điên đảo.
- 2- Suy nghĩ chơn chánh không bị lỗi lầm đen tối.
- 3- Ngữ ngôn chơn chánh lợi mình lợi người.
- 4- Hành động chơn chánh, không thương tổn mình và người.
- 5- Đời sống chơn chánh không bị khinh rẻ, được mọi người kính nể.

- 6- Siêng năng chơn chánh kết quả khả quan.
- 7- Nhớ nghĩ chơn chánh hoàn toàn nhân cách thâm hoạch nhiều kết quả tốt đẹp.
- 8- Thiên định chơn chánh trí huệ dũng phát và Phật quả dễ thành tựu.

VI- KẾT LUẬN

Pháp Tám chánh đạo giới thiệu cho chúng ta một đời sống hoàn toàn chơn chánh. Pháp ấy được trình bày trên tám nguyên tắc chánh đáng, mục đích áp dụng trong mọi trường hợp mật thiết của sự sống, để cải thiện mọi xấu xa và tội lỗi cho chúng sanh.

Pháp Tám chánh đạo lại là nền tảng Chánh giác, là căn bản giải thoát.

Phật tử muốn cải thiện đời sống tự thân, cần phải học và hành Tám chánh đạo.

Phật tử muốn cải thiện hoàn cảnh xã hội cần phải học và hành Tám chánh đạo.

Phật tử muốn giác ngộ chơn chánh như chư Phật, cần phải tu tập Tám chánh đạo.



KINH MUỖI ĐIỀU THIỆN

(Toát yếu)

Ngài A-nan thuật :

Tôi thân nghe Phật nói Kinh Thập Thiện này trong khi Ngài cùng với các đệ tử ở cung Ta-kiệt-la Long vương.

Ta-kiệt-la Long vương là một người đương cơ trong pháp hội này nên Phật gọi ông dạy rằng :

“Tất cả chúng sanh vì tâm tưởng sai khác, nên tạo các hạnh nghiệp chẳng đồng; do hạnh nghiệp ấy, chúng sanh bị luân hồi trong sáu đường. Long vương ! Người có thấy đại chúng trong hội này và tất cả chúng sanh thân hình và sắc tướng của mỗi người đều sai khác chẳng ? Có những thân hình sắc tướng sai khác như vậy, là đều do tâm tạo thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp hoặc lành, hoặc dữ mà gây ra. Những người có trí huệ, rõ biết lý nhân quả như vậy rồi, nên tu thiện nghiệp, bởi có tu thiện nghiệp mới cảm được thân tướng tốt đẹp, quốc độ trang nghiêm.

Long vương ! Người thử xem thân tướng của Như Lai và các vị Bồ-tát có đủ các tướng tốt hào quang sáng chói như thế, đều do tu thiện nghiệp mà được. Còn tất cả chúng sanh hình sắc hoặc xấu hoặc tốt, hoặc lớn hoặc nhỏ, mỗi người đều do tự tâm tạo nghiệp chẳng lành gây ra. Bởi vậy, nếu các người biết tu học thiện nghiệp và dạy bảo mọi người hiểu lý nhân quả mà tu thiện nghiệp, thời quyết định sẽ khỏi các quả báo xấu xa, được thân tướng tốt đẹp, quốc độ trang nghiêm như chư Phật, Bồ-tát.

Long vương ! Người phải biết Bồ-tát có một pháp có thể dứt tất cả là sự khổ não trong các đường dữ, là Bồ-tát luôn luôn quan sát tu tập thiện pháp, làm các thiện pháp niệm niệm tăng trưởng; không một niệm ác pháp xen lẫn, bởi vậy các ác pháp bị dứt hẳn, các thiện pháp được viên mãn.

Thiện pháp nghĩa là pháp lành : Tất cả đạo quả Thanh-văn, Duyên-giác và Vô thượng Bồ-đề đều y pháp ấy được thành tựu.

Pháp ấy là mười nghiệp lành :

- 1- Không sát hại các loài vật mà phóng sanh.
- 2- Không tà hạnh (hạnh không trinh chánh) mà tu phạm hạnh (hạnh trinh chánh).

- 3- Không trộm cắp của cải của mọi người mà bố thí.
- 4- Không nói dối mà nói lời thành thật.
- 5- Không nói thêu dệt mà nói lời đúng đắn.
- 6- Không nói phân rẽ mà nói lời hòa giải.
- 7- Không nói lời thô ác, mà nói lời dịu ngọt.
- 8- Không tham dục mà quán bất tịnh.
- 9- Không giận hờn mà quán từ bi.
- 10- Không tà kiến (ngu si) mà quán nhân duyên.

A - Nếu không sát sanh thì được mười pháp ly ão (rời các khổ ão) :

- 1- Thí vô úy cho tất cả chúng sanh.
- 2- Đối với chúng sanh, thường khởi tâm đại từ.
- 3- Dứt bỏ thói hờn giận.
- 4- Thân không bệnh hoạn.
- 5- Sống lâu.
- 6- Thường được chư thiên quỷ thần ủng hộ.
- 7- Khi ngủ không ác mộng, lúc thức được khoái lạc.
- 8- Trừ hết các oán kết.
- 9- Không sợ đọa ác đạo.
- 10- Sau khi chết, được sanh cõi trời.

Nếu biết đem mười công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật, được tùy ý sống lâu.

B - Nếu không trộm cướp thì được mười pháp bảo tín (giữ sự tin cậy)

- 1- Cửa cái không bị nước lửa hay con cái phá tán.
- 2- Nhiều người ái niệm.
- 3- Không ai phụ bạc.
- 4- Mười phương chư Phật đều tán thán.
- 5- Không lo bị tổn hại.
- 6- Tiếng tốt được lưu bố.
- 7- Ở trong chúng được vô úy.
- 8- Tài, mạng, sắc, lực và an lạc biện tài đầy đủ.
- 9- Thường muốn bố thí.
- 10- Chết được sanh cõi trời.

Nếu biết đem công đức này hồi hướng Phật quả về sau lúc thành Phật được thanh tịnh đại Bồ-đề trí.

C - Nếu không tà hạnh thì được bốn món công đức các người Thiện tri thức đều tán thán.

- 1- Các căn tịch tịnh.
- 2- Xa ồn ào.
- 3- Mọi người khen ngợi.
- 4- Vợ con không bị quyến rũ.

Nếu biết đem bốn công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được tướng “trượng phu ẩn tàng” mật tướng của chư Phật.

D - Nếu không vọng ngữ thì được tám món công đức, chư thiên đều khen ngợi.

- 1- Miệng thường được thanh tịnh.
- 2- Thế gian tin phục
- 3- Lời nói được chơn thật, người, chư thiên đều kính mến.
- 4- Thường dùng ái ngữ an ủi chúng sanh.
- 5- Ba nghiệp được thanh tịnh.
- 6- Lời nói không lầm lỗi, tâm thường vui mừng.
- 7- Nói ra được người tin và làm theo.
- 8- Trí huệ thù thắng, uốn dẹp tất cả tà thuyết.

Nếu biết đem tám công đức này hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được chơn thật ngữ của Như Lai.

E - Nếu không nói phân rẽ thì được năm pháp bền chắc :

- 1- Được thân bền chắc, vì không ai hại được
- 2- Được quyến thuộc bền chắc, vì không ai chia rẽ được.
- 3- Để đức tin bền chắc, không ai xoay chuyển được.
- 4- Được pháp hạnh kiên cố.
- 5- Được gặp thầy hiền bạn tốt.

Nếu biết đem năm công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được quyền thuộc chơn chánh, tà ma ngoại đạo không phá hoại.

G - Nếu không nói thô ác, thời được tám món tịnh nghiệp :

- 1- Lời nói có độ lượng.
- 2- Lời nói có lợi ích.
- 3- Lời nói đúng chơn lý.
- 4- Được ngôn từ tao nhã.
- 5- Lời nói được vâng nghe.
- 6- Lời nói được tin dùng.
- 7- Lời nói không thể chê được.
- 8- Lời nói ai cũng ưa thích.

Nếu biết đem tám công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được Phạm âm thanh tướng của Như Lai.

H - Nếu không nói thêu dệt thời được ba món quyết định :

- 1- Được người trí thức yêu mến.
- 2- Có thể lấy chánh trí giải đáp các câu hỏi một cách đúng với chánh lý.
- 3- Oai đức tốt bậc trong hàng nhân thiên, không có hư vọng.

Nếu biết đem ba công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được thành tựu mọi việc, chư Phật đã thọ ký.

I - Nếu không tham dục thời được năm món tự tại :

- 1- Ba nghiệp tự tại vì các căn đầy đủ.
- 2- Cửa cải tự tại vì oán tặc không thể cướp phá.
- 3- Phước đức tự tại, vì mọi vật theo ý muốn được đầy đủ.
- 4- Vương vị tự tại, vì được mọi người dâng cúng các vật báu lạ.
- 5- Được các vật quá chỗ mong cầu vì đời trước không sên lẩn.

Nếu biết đem công đức ấy hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được tất cả chúng sanh tôn kính cúng dường.

K- Nếu không giận hờn, thời được tám pháp làm tâm vui đẹp :

- 1- Không có tâm tổn não hữu tình.
- 2- Không có tâm giận dữ.
- 3- Không có tâm tranh tụng (kiện cãi)
- 4- Tâm thường nhu hòa chất trực.
- 5- Được từ tâm như các vị Thánh hiền.
- 6- Thường có tâm muốn làm lợi ích an lạc cho chúng sanh.
- 7- Thân tướng đoan nghiêm ai cũng tôn kính.
- 8- Vì tâm hòa nhẫn, nên mau được sanh cõi Phạm thiên.

Nếu biết đem tám công đức hồi hướng Phật quả, về sau lúc thành Phật được sắc tướng đẹp, ai cũng xem không chán.

L- Nếu không tà kiến thời được mười công đức :

- 1- Tâm hiểu biết chánh đáng, gặp được bạn hiền.
- 2- Rất tin nhân quả, dầu chết không tạo ác.
- 3- Chỉ quy y Tam Bảo không quy y thiên thần quỷ vật v.v...
- 4- Trực tâm chánh kiến, dứt hết các sự nghi ngờ.
- 5- Thường sanh trong các cõi trời, không đọa ác đạo.
- 6- Vô lượng phước đức lần lần tăng trưởng.
- 7- Xả bỏ tà đạo tu học Chánh đạo.
- 8- Không chấp thân là thật có, bỏ tất cả ác nghiệp
- 9- An trú vô ngại Chánh kiến.
- 10- Không bị tám món nạn v.v...⁽¹⁾

(1) **Tám nạn** : 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. Uất đơn việt (châu này vì quả báo sung sướng quá nên khó tu hành), 5. Trường thọ thiên (các cõi trời ở Sắc giới, Vô sắc giới sống lâu an ổn, nên không nghĩ tới sự giải thoát), 6. Lung, manh, ám, á : điếc, mù, câm, ngọng, 7. Thế trí biện thông (ưa đem trí thế gian cãi lẽ), 8. Sanh trong đời trước hay sau khi Phật tại thế, nhất là khi không có Phật pháp lưu truyền.

Nếu biết đem mười công đức này hồi hướng Phật quả, về lúc sau thành Phật, chúng được tất cả Phật pháp, thành tựu thần thông tự tại.

Long vương ! Nếu Bồ-tát nương mười nghiệp lành này, tu sáu món Ba-la-mật, bốn vô lượng tâm ⁽¹⁾, bốn món Nhiếp pháp ⁽²⁾ và ba mươi bảy món Trợ đạo phẩm ⁽³⁾ thì được tất cả nghĩa lợi chơn thật của Phật pháp và quyết định thành Phật. Cho đến Mười lực ⁽⁴⁾, bốn món Vô

⁽¹⁾ **Bốn món vô lượng tâm** : Từ, bi, hỷ, xả.

⁽²⁾ **Bốn nhiếp pháp** : Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

⁽³⁾ **Ba mươi bảy món trợ đạo phẩm** : Bốn Niệm xứ, bốn món Chánh cần, bốn món Như ý túc, năm Vô lậu căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám Chánh đạo.

⁽⁴⁾ **Mười lực** : 1- Xứ phi xứ lực : Trí lực biết rõ chỗ đạo lý của sự vật. 2- Nghiệp trí lực : Trí biết nghiệp báo nhân quả ba đời của hết thấy chúng sanh. 3- Định lực : Trí lực biết các thiên định, các pháp giải thoát và các Tam muội. 4- Căn lực : Biết tất cả căn cơ chúng sanh. 5- Dục lực : Biết tất cả sự ưa thích. 6- Tánh lực : Biết tâm tánh của tất cả loài trong thế gian. 7- Chu xứ đạo lực : Trí lực biết chỗ tội bậc của tất cả đạo. 8- Túc mạng lực : Biết rõ ràng các kiếp trước mỗi chúng sanh trong vô lượng vô số kiếp. 9- Thiên nhãn lực : Thấy toàn thể chúng sanh trong hiện tại và cảnh giới nghiệp báo vị lai của họ. 10- Lậu tận lực : Trí lực viên mãn không còn các lực.

úy⁽¹⁾, mười tám món Bát cộng⁽²⁾ và tất cả Phật pháp đều nương mười nghiệp lành này mà được viên mãn.

Long vương ! Ví như cõi đất lớn, tất cả thành ấp làng xóm đều thuộc cõi đất ấy mà được an trụ,

⁽¹⁾ **Bốn món Vô úy** : 1- Nhứt thiết trí Vô sở úy : Trí rõ biết hết thấy không còn chi phải do dự theo sợ. 2- Lậu tận Vô sở úy : Hoặc nghiệp sanh tử đều hết. 3- Thuyết chương đạo Vô sở úy : Nói các điều ngăn ngại Chánh đạo không e sợ. 4- Thuyết tận khổ đạo Vô sở úy : Nói các đạo tu hành hết khổ không sợ.

⁽²⁾ **Mười tám món bát cộng** : (Bát cộng : riêng về chỗ Phật, không chung cùng với các bậc Thánh hiền Đại thừa và Tiểu thừa). 1- Thân vô thất. 2- Khẩu vô thất. 3- Niệm vô thất (vô thất : không thất xuất). 4- Vô dị tướng : Tâm bình đẳng không thấy có khác. 5- Vô bất định tâm : Tâm Phật thường định không buông lung, dẫu làm muôn việc cũng không lúc nào không định. 6- Vô bất tri hỷ xả : Không pháp nào Phật không soi rõ trước khi phòng xa. 7- Dục vô diệt bản nguyện độ sanh không lúc nào hết. 8- Tinh tấn vô diệt. 9- Niệm vô diệt nhớ không hề quên. 10- Huệ vô diệt. 11- Giải thoát vô diệt. 12- Giải thoát tri kiến vô diệt. 13- Nhứt thiết nghiệp tùng trí huệ hành : Hết thấy các thân nghiệp đều do trí huệ mà phát ra. 14- Nhứt thiết khẩu nghiệp tùng trí huệ hành. 15- Nhứt thiết ý nghiệp tùng trí huệ hành. 16- Trí huệ trí quá khứ vô ngại. 17- Trí huệ trí vị lai thế vô ngại. 18- Trí huệ trí hiện thế vô ngại.

tất cả cỏ cây đều nương nơi cõi đất ấy mà được sanh trưởng.

Mười nghiệp lành này cũng như vậy, tất cả như thiên đều nương nơi mười nghiệp lành này mà an lập, tất cả giác ngộ của Thanh-văn, Duyên-giác, tất cả Bồ-tát hạnh và Phật pháp đều nương nơi mười nghiệp lành này mà được thành tựu, nên các người phải tu học.

Ta-kiệt-la Long vương và đại chúng nghe Phật nói Kinh Mười Điều Thiện này rồi, tâm rất vui mừng, tín thọ và tu hành.

Lời nói phụ : Phật là đấng Đại từ Đại bi, ví như ông thầy thuốc hay hiểu biết tất cả tâm bệnh của chúng sanh, tùy các tâm bệnh ấy dạy các pháp môn tu hành; những pháp môn ấy, trên hợp với chánh lý, dưới xứng với căn cơ, nên tất cả chúng sanh dầu ở thời đại nào, hễ biết tu học thì quyết định được giải thoát.

Những pháp môn để tu hành ấy, tuy nhiều, nhưng tóm lại hai món : một là *cộng*, hai là *bất cộng*. Bất cộng nghĩa là những pháp môn chỉ riêng đối trị một tâm bệnh, như nhân duyên quán chỉ đối trị ngu si v.v..., cộng nghĩa là những pháp môn có thể đối trị chung các tâm bệnh, như pháp 10 điều thiện này là một. Vì ba lẽ :

1.- Pháp mười điều thiện là gốc của muôn hạnh thế gian, xuất thế gian.

Tu pháp mười điều thiện có hai cách : một là *chỉ*, hai là *tác*. *Chỉ* tức là không sát sanh, không trộm cướp cho đến không tà kiến, *Tác* tức là phóng sanh bố thí, cho đến quán nhân duyên. Bởi phạm dứt điều ác thì tự nhiên làm điều lành, mà làm điều lành thì điều ác tự nhiên dứt, nên trong Phật pháp tu hạnh gì cũng phải đủ hai phương diện *Chỉ* và *Tác* ấy.

Các hạnh của thế gian như tu định ly dục của cõi Sắc, hạnh vô thân của cõi Vô sắc v.v... Các hạnh xuất thế gian như quán Bốn đế, quán 12 nhân duyên, sáu độ vạn hạnh v.v...

Tất cả công hạnh thế gian và xuất thế gian tuy nhiều nhưng không ngoài mười nghiệp lành; do nghiệp lành này mà được viên mãn thành tựu. Nên trong Kinh nói : “Cho đến cả Phật pháp đều nương mười nghiệp lành này mà được viên mãn”.

2- Pháp mười điều thiện là chơn chánh của cõi người và cõi trời.

Bởi pháp mười điều thiện là pháp thâm nhiếp muôn hạnh của thế gian, của xuất thế gian, ai tu học dầu kém lắm cũng được phước báo hoàn toàn trong thế gian, hơn nữa, sẽ được sanh trong các

cõi trời hưởng mọi sự sung sướng, tu hoàn toàn nữa, thời chứng được ba thừa Thánh quả. Muốn tạo thế giới loài người chơn thiện mỹ, hay tạo nên thiên quốc cũng do pháp mười điều thiện làm chơn chánh.

3- Pháp mười điều thiện là căn bản của Bồ-đề Niết-bàn.

Bồ-đề và Niết-bàn, hai món ấy Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật đều có, nhưng chỉ có Bồ-đề và Niết-bàn của chư Phật mới cứu cánh. Vì pháp mười điều thiện là gốc của muôn hạnh, cho nên dầu các món Bồ-đề Niết-bàn có cao có thấp cũng đều do mười thiện nghiệp này mà được viên mãn. Nên trong Kinh nói : “Tất cả giác ngộ của Thanh-văn, Duyên-giác, các Bồ-tát hạnh, và tất cả Phật pháp đều nương nơi mười thiện nghiệp lành này mà được thành tựu”.

Chẳng những pháp mười điều thiện chỉ có các công dụng ấy, nó còn làm cho người ta bỏ tánh ỷ lại nơi người khác như quỷ thần, v.v... mà lo tự tu; làm cho người ta bỏ tánh chỉ biết nói không biết làm, mà trọng thực hành. Hơn nữa, nó còn làm cho người ta bỏ tánh vọng cầu, nghĩa là tuy hết sức muốn được phước báu mà không chịu tu phước để tài bồi nên phước đức. Lợi ích và công dụng của pháp mười điều thiện lớn lao như thế, nhưng xưa

nay thấy người tu học là vì thói quen của người học đạo, chỉ muốn những lý thuyết cao thâm, chuộng những Kinh điển vi diệu mà ít chịu thực hành hoặc giả cũng có ít người tự cho căn trí mình kém liệt không chịu tu học. Nhưng với nhơn loại trong thế giới này, tâm thần nửa tỉnh nửa mê, muôn phần bối rối bất an, các bậc có dạ ưu thời mẫn thế, nên thể theo lòng từ bi của Phật, mà tu hành và truyền bá pháp mười điều thiện để khiến nhơn tâm thấm nhuần đạo đức, thế giới được hòa bình.

Trích Viên Âm số 50



THIỆN ÁC NGHIỆP BÁO

I- LỜI NÓI ĐẦU

Con người ở đời, vui buồn, sang giàu, ngu dốt, mỗi người mỗi tánh tình, mỗi người mỗi hoàn cảnh, riêng biệt sai khác nhau. Nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt, và chính *nghiệp* tác động và chi phối tất cả. Bài “Thiện ác nghiệp báo” này sẽ phân tích các nhân, chia chẻ các quả, nhấn mạnh ở sự liên lạc và sức mạnh của những nghiệp nhân và nghiệp quả.

II- ĐỊNH NGHĨA

Thiện nghĩa là lành, là tốt, là việc gì hợp lý có lợi cho mình và cho người ở hiện tại và tương lai. *Ác* nghĩa là dữ, là xấu, nghĩa là những việc gì trái lý, có hại cho mình và cho người ở hiện tại và ở tương lai. *Nghiệp* là những hành động về thân, miệng và ý, tạo thành những sức mạnh chi phối tự thân và hoàn cảnh. *Báo* là quả báo, nghĩa là những kết quả do các *nghiệp* nhân tạo tác. *Thiện ác quả báo* là sự *kết quả báo ứng* của những *nghiệp thiện* và *nghiệp ác* do tự thân tạo ra và tự mình hưởng chịu cùng hoàn cảnh xung quanh. Nghĩa là nếu con người tạo những nghiệp nhân

thiện thì được quả báo thiện, tạo những nghiệp nhân ác thì bị quả báo ác, không bao giờ sai chạy.

Ví dụ : Mình tử tế với người thì người tử tế với mình; do tạo nghiệp nhân thiện tử tế với người nên được quả báo thiện, người tử tế với mình. Có ác ý hại người thì người sẽ hại mình; do tạo nghiệp nhân ác hại người, nên bị quả báo ác người hại mình.

III- NGHĨA CHỮ THIỆN ÁC

Nghĩa chữ thiện ác không được minh định rõ ràng, thiện ác theo nghĩa thế gian và quan niệm thiện ác theo Đạo Phật có thể sai khác.

THIỆN ÁC THẾ GIẠN

a- *Thiện ác theo phong tục* : Tùy phong tục, đúng với thói quen là thiện và đúng với lẽ phải. Phong tục mỗi xứ mỗi khác, phán đoán về phương diện phong tục thì nhắm mắt theo phong tục là thiện, trái với phong tục là ác, lối phán đoán như vậy không có chuẩn đích, không thể đúng đắn được.

b- *Thiện ác theo hình luật* : Hình luật cốt đem lại sự trị an trong một nước, những việc gì không phạm đến hình luật thì cho là phải, và khỏi bị trách phạt.

c- *Thiện ác theo thần giáo* : Lại như các thần giáo tuy rất chú trọng các điều thiện ác và muốn sửa trị tâm bệnh loài người, nhưng phần nhiều cũng chỉ phán đoán sự thiện ác trong phạm vi nhơn loại. Các thần giáo thường dạy rằng : “Kính

mến các vị thiên thần tạo hóa là thiện, không tin các vị tạo hóa thiên thần là ác”. Mỗi thần giáo đều có mỗi vị tạo hóa, mỗi vị thiên thần khác nhau, làm cho người không biết lấy gì làm thiện ác. Huống chi nếu vì kính mến các vị tạo hóa, các vị thiên thần mà phản lại lợi ích chung, làm tổn hại cho các sinh vật khác, thì không thể gọi là thiện. Như vậy lối phán đoán thiện ác theo thần giáo cũng chưa được hoàn toàn.

d- Thiện ác theo Đạo Phật : Đạo Phật định nghĩa *thiện* là những việc gì hợp lý, có lợi cho người và cho mình trong hiện tại và tương lai; và chữ *ác* là những việc gì trái có hại cho người và cho mình trong hiện tại và tương lai. Theo thế gian pháp và xuất thế gian pháp có thể chia việc thiện ác ra ba loại : Hữu lậu ác, Hữu lậu thiện và Vô lậu thiện.

1- Hữu lậu ác : Là những hành động ác khiến loài người bị đọa lạc trong sự luân hồi sanh tử. Hữu lậu ác thì nhiều nhưng không ra ngoài năm điều nghịch và mười điều ác. Năm điều nghịch là giết cha, giết mẹ, giết các vị A-la-hán, phá hòa hiệp Tăng và làm thân Phật chảy máu; mười điều ác là sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói lời độc ác, tham, sân, si. Năm điều nghịch và mười điều ác này nhứt định làm tổn hại cho mình và cho người phải đọa lạc trong sự khổ sở luân hồi cho nên gọi là *hữu lậu ác*.

2- *Hữu lậu thiện* : Là những điều lành, tuy có thể làm cho mình và người được hưởng những quả báo lành nhưng chưa có thể giải thoát con người khỏi phải đọa lạc trong đường sanh tử, nên gọi là *hữu lậu thiện*. Hữu lậu thiện có thể chia ra làm hai loại : một là *chỉ ác*, nghĩa là dừng nghỉ, không làm các việc ác, như làm năm trái nghịch và mười điều ác; hai là *tác thiện* là làm mười điều lành là phóng sanh, bố thí, tịnh hạnh, nói lời chơn thật, nói lời ngay thẳng, nói lời dịu ngọt, nói lời phân giải, từ bi nhẫn nhục, suy nghĩ chánh lý.

3- *Vô lậu thiện* : Các việc lành trên đối lại các việc ác nên gọi là thiện, nhưng còn ngã chấp chủ động, còn hy vọng quả báo chưa có thể làm người khỏi phải sống chết luân hồi, nên chưa rốt ráo là thiện. Chỉ có những việc thiện tuyệt đối, không có ngã chấp chủ động không hy vọng có quả báo, thuận tánh khởi dụng, thuận với thực tướng, rõ suốt viên lý là thiện, trái với thực tướng, chấp trước viên lý gọi là ác; chỉ có hàng Viên giáo Bồ-tát và chư Phật mới hành thiện một cách rốt ráo chơn thực mà thôi.

IV- NGHĨA CHỮ NGHIỆP

A- ĐỊNH DANH

Nghiệp, tiếng Phạn là Karma, Trung Hoa dịch là tạo tác, nghĩa là những tác động về thân, về miệng, về ý, tạo thành những sức mạnh chi phối tự thân và hoàn cảnh.

B- CÁC MÓN NGHIỆP

Nghiệp về nhân có ba : Một là *ý nghiệp* là ý suy nghĩ, hai là *khẩu nghiệp* là miệng nói ra tiếng, ba là *thân nghiệp* là thân làm các việc.

Lại nghiệp có *hữu hậu nghiệp* là những nghiệp khiến con người trôi lăn trong biển sanh tử, *bất động nghiệp* là nghiệp của hàng chư thiên ở Sắc giới và Vô sắc giới thiên, tâm thường thiên định, tùy theo sức định mà họ thọ quả trên thượng giới, quyết không biến động; *bất tư nghị nghiệp* là nghiệp của các vị đã thấu rõ chơn tâm, tuy không mắc vào một nghiệp nào mà có thể hiện ra hóa thân trong vô số nghiệp mà độ sanh, không thể nghĩ suy luận bàn được.

Lại những nghiệp tác động dắt các người chịu quả báo vào một loại nào gọi là *dẫn nghiệp*, như nghiệp được làm người ở xứ nào thì dẫn sanh quả báo loài người xứ ấy. Dẫn nghiệp dắt vào thế giới, dắt vào một nhóm loại, trong ấy có sự hưởng thọ sai khác, tánh tình khác nhau thì đó là do *dẫn nghiệp* chi phối khác nhau.

C- SỨC MẠNH CỦA NGHIỆP

Các nghiệp tạo tác, huân tập tác thành những sức mạnh chi phối mọi hoàn cảnh và mọi người.

a- Hành động và tánh tình của người đều do nghiệp lực chi phối : Tánh tình của người không phải tự nhiên mà có, mà do những hành động,

những nghiệp của người ấy tạo tác ra từ trước tới nay. Những nghiệp tác động thành những sức mạnh chi phối tâm tánh của từng người một. Và như vậy mọi hành vi của con người cũng phải chịu sự chi phối của nghiệp lực, như một con người đã có tánh ác thì bao nhiêu hành động của người ấy dễ nhiễm theo tánh ác.

b- Hoàn cảnh của một dân tộc hay của một người đều do nghiệp lực chi phối : Hoàn cảnh của một dân tộc hay của một người đều do cộng nghiệp của cả một dân tộc hay biệt nghiệp của từng người tạo tác ra. Một người chí thiện, một dân tộc chí thiện đều tạo tác những hạnh nghiệp chí thiện, sức mạnh của những nghiệp chí thiện ấy tạo thành những hoàn cảnh chí thiện.

c- Nghiệp lực chi phối đi đầu thai : Con người khi chết không phải tiêu diệt hẳn mà còn mang theo sức mạnh những hành nghiệp của người ấy đã tạo tác ra trong đời ấy hay trong nhiều đời trước, và chính sức mạnh ấy bắt buộc và chi phối con người phải đi đầu thai, nghĩa là phải luân hồi trong biển sanh tử. Có bốn nghiệp dắt con người phải đi đầu thai là : *Tích lũy nghiệp* là những nghiệp chất chứa từ đời này sang đời khác, *Tập quán nghiệp* là những nghiệp tạo thành từng tập quán trong một đời, *Cực trọng nghiệp* là những nghiệp đặc biệt, quan trọng, lấn lướt cả nghiệp

khác, và *Cận tử nghiệp* là nghiệp này tác động và chi phối con người trong sự đi đầu thai.

V- NGHĨA CHỮ QUẢ BÁO

A- ĐỊNH DANH

Quả báo là kết quả báo ứng các nghiệp nhân đã tạo tác ra. Như làm lành là nghiệp nhân được hưởng điều lành là kết quả báo ứng.

B- CÁC MÓN QUẢ BÁO

Có hai thứ quả báo :

a- Chánh báo là kết quả ứng về tự thân, thân thể tánh tình, cảm giác, tư tưởng của mọi người, do những nhân tạo tác ra; như con người sanh ra, thông minh, mạnh khỏe, học giỏi, tánh tình hòa nhã v.v... đó là Chánh đạo.

b- Y báo là kết quả báo ứng về hoàn cảnh của từng người hoặc từng dân tộc phải sống trong hoàn cảnh ấy; như có người sanh ra ở nhà quê, ở nước cường thịnh, ở trong một nhà giàu v.v... hay cả một dân tộc ở một nước thịnh suy, giàu nghèo v.v...

C- THỜI GIAN TRONG QUẢ BÁO

Có những nghiệp nhân có ngay quả báo hiện tại trong một đời gọi là *hiện báo*; có nghiệp nhân ở đời này nhiều đời sau mới quả báo; có nghiệp nhân ở nhiều kiếp trước, đời này hoặc đời sau mới có quả báo là *hậu báo*. Nhưng sự hình thành căn cứ trên sự thuận thực của nghiệp nhân, chứ

không căn cứ trên ý niệm thời gian. Cách chia chẻ thời gian trong quả báo chỉ là một phương tiện giúp cho dễ hiểu.

D- QUẢ BÁO VỚI ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ TÂM

Quả báo của các nghiệp nhân ác có thể chia làm *quả báo tự tâm* và *quả báo đối đãi*. Như người bắn chết con chim, hành vi đó huân tập tánh háo sát tự nơi tâm, đó là *quả báo nơi tự tâm*. Đối với con chim, nếu sau này trong một đời khác, có thể đủ điều kiện thời con chim sát hại lại để trả oán, đó là *quả báo đối đãi*. Về đối đãi, không luận biết hay không, cố ý hay không, hễ làm tổn hại cho người hay cho vật khác thì người và vật tất nhiên sanh lòng muốn làm tổn hại lại. Còn về tự tâm, thì đồng một sự mà chỗ huân tập về thiện ác lắm khi khác hẳn.

a- Vô tâm : Làm một việc lành, nhưng vô tâm mà làm thời không có kết quả lành về tự tâm. Nếu vô tâm làm lành sau biết lại ăn năn tiếc nuối thì chỗ huân tập nơi tự tâm lại về phần ác.

- Làm một việc ác, nhưng vô tâm làm, thời không có quả báo nơi tự tâm; nếu vô tâm làm ác, sau biết lại hối hận phát tâm đại bi thì chỗ huân tập nơi tự tâm lại về phần thiện; như có người vô ý đạp chết con kiến tuy về phần đối đãi vẫn không thể tránh cái quả báo dữ, nhưng về tự tâm thì không huân tập về đường ác. Song nếu người ấy sau

khi biết mình có lỗi, rất lấy làm hối hận, phát tâm đại bi, cầu nguyện cho tất cả loài kiến thoát sự khổ não thì chỗ huân tập tự tâm vẫn về đường thiện.

- Lại có người không phải cố ý, nhưng bản tánh là lành, không bao giờ làm ác, luôn luôn làm việc lành một cách vô tâm, không cố ý thì quả báo về tự tâm rất to lớn, vì đã được tánh thuần thiện; trái lại, người làm việc ác một cách tự nhiên vì bản tánh thuần ác, thì tuy làm một cách vô tâm, nhưng quả báo về tự tâm rất to lớn, vì bản tánh đã thuần ác.

b- Hữu tâm : Như có một người cố ý làm việc lành để trông cầu danh lợi, tuy quả báo đối đãi vẫn là thiện, nhưng về tự tâm bị huân tập về đường ác; trái lại, một vị quan tòa vì lẽ công bằng theo pháp luật kê án tử tội, hoặc một vị tuần kiểm vì chức trách phải đánh bắt kẻ trộm cướp, thì tuy cố ý làm việc tổn hại cho kẻ khác, nhưng chỗ huân tập về tự tâm vẫn về đường thiện.

- Lại như có người, tin nhân quả nên cố ý làm việc lành, thì tuy có ý nhưng chỗ huân tập thuần là thiện; trái lại, những người vì thù hiềm, vì danh lợi cố ý làm các việc ác, thì chỗ huân tập về tự tâm của người ấy rất nặng về đường dữ.

- Lại trong khi làm việc lành hay dữ, làm được việc lại rất vui mừng, muốn làm thêm việc khác nữa, thì quả báo lành hay dữ lại càng tăng lên gấp bội.

VI- SỰ LIÊN LẠC GIỮA NGHIỆP NHÂN THIÊN ÁC VÀ QUẢ BÁO THIÊN ÁC

A- Lý quả báo thiên ác là một định luật tự nhiên. Chi phối hành vi con người, và chỉ là một chi tiết của lý nhân quả. Đã tạo những nghiệp nhân thiên ác như thế nào, thì nhất định chịu quả báo thiên ác như vậy không sai chạy, nhân nào quả nấy.

B- Con người vẫn có quyền và có thể thay đổi quả báo của mình. Tuy lý thiên ác quả báo là một định luật không hề sai chạy, nhưng trong khi đã tạo ra những nghiệp nhân dữ và đúng lý phải chịu những quả báo dữ, nếu có lòng hối hận tàm quý vì đã tạo ra những nghiệp nhân trái ngược lại thì có thể chuyển được nghiệp trước và khỏi chịu những quả báo dữ.

VII- KẾT LUẬN

1- Lý thiên ác nghiệp báo cho chúng ta rõ rằng những nỗi khổ vui của con người toàn do người tự tạo chứ không phải do một vị Thượng đế hay một thần linh nào.

2- Con người sống ở đời toàn do nghiệp lực chi phối và chính nghiệp lực chỉ định chi phối tất cả.

3- Con người có quyền thay đổi đời sống của mình, tự tạo một tương lai theo lý tưởng của mình, nếu tự mình có đủ ý chí cương quyết...



SÁU ĐỘ

I- ĐỊNH NGHĨA

Nguyên tiếng Phạn là Ba-la-mật, Trung Hoa dịch Độ. Độ là vượt qua, hay có nghĩa là hoàn toàn. Nghĩa là từ bờ mê vượt qua bờ giác ngộ; từ cảnh giới đau khổ vượt qua cảnh giới an vui; từ hầm hố sanh tử vượt qua quả vị Niết-bàn. Tóm lại, nếu thực hành theo sáu món này, thì có thể đưa mình và chúng sanh vượt qua mê mờ đau khổ, thẳng đến cảnh giới an vui thanh tịnh. Nên cũng gọi là đáu bỉ ngạn nghĩa là đến bờ giải thoát bên kia, sáu món độ là : Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

II- HÀNH TƯỚNG SÁU ĐỘ

A- BỐ THÍ ĐỘ

1- Định danh

Bố thí : Là cho, giúp đỡ, cứu giúp, tung vãi; nghĩa là đem những tư hữu của mình bất cứ tinh thần hay vật chất ban bố cho tất cả chúng sanh, không hạn cuộc người hay vật, thân hay sơ, đồng một chủng tộc hay khác chủng tộc. Hễ thấy một

chúng sanh nào thiếu thốn những vật bổ ích cho thân tâm, nếu mình sẵn có, đều bình đẳng giúp đỡ tất cả, không bao giờ luyến tiếc.

2- Các món bố thí

a- Tài thí : Bố thí bằng tiền tài vật dụng, nghĩa là dùng tài sản vật dụng giúp đỡ chúng sanh nghèo đói, thiếu thốn, đau yếu.

b- Pháp thí : Bố thí bằng Chánh pháp, nghĩa là đem Chánh pháp khai thị chánh kiến, phá trừ mê muội điên đảo, tà kiến cho chúng sanh.

c- Vô úy thí : Bố thí bằng vô úy, nghĩa là dùng nghị lực, cương dũng, để trừ sự khiếp sợ, nhu nhược cho chúng sanh. Có hai thứ vô úy thí :

- Dùng lời nhu nhuyễn khuyên bảo chúng sanh trong lúc lo buồn đau khổ.
- Dùng các phương tiện quyền xảo giải cứu chúng sanh trong khi bị áp bức khổ não.

3- Công năng bố thí

a- Diệt tham lam ích kỷ : Nhờ công năng bố thí, tẩy trừ được tham lam ích kỷ ở tự tâm, thể nhập tánh Đại bi bình đẳng.

b- Đem lại no ấm : Chúng sanh thoát khỏi đói rét đặng vui no ấm đầy đủ, đều nhờ công năng tài thí.

c- Phát triển chánh trí : Pháp thí có công năng phá trừ màn ngu mê, phát triển chánh trí, thâm nhập chánh lý.

d- Đem lại bình tĩnh : Vô úy thí có công năng cởi mở sự lo buồn sợ hãi cho chúng sanh, chúng sanh được sống tự do bình tĩnh.

B- TRÌ GIỚI ĐỘ

1- Định danh

Trì giới : Giữ gìn các giới Phật cấm, ngăn ngừa các nghiệp hạnh bất thiện, nghĩa là thân không làm các việc ác, ý không nghĩ các điều ác. Trái lại, còn làm các việc thiện, giáo hóa chúng sanh trở về đường thiện.

2- Các món giới

a- Nhiếp luật nghi giới : Nghĩa là giữ gìn các giới luật, oai nghi của Phật chế để ngăn ngừa những tội lỗi về thân, miệng và ý như năm giới Ưu-bà-tắc, 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của tại gia Bồ-tát v.v...

b- Nhiếp thiện pháp giới : Là thực hành những việc thiện có tính cách lợi mình và lợi người ở hiện tại và tương lai, như thực hành Mười điều thiện và Bốn nhiếp pháp.

c- Nhiêu ích hữu tình giới : Nghĩa là hóa độ cứu khổ cho tất cả loài hữu tình chúng sanh; sống

len lõi trong các tầng lớp chúng sanh, để làm lợi ích.

3- Công năng trì giới

a- Ba nghiệp thanh tịnh : Nhờ công năng trì giới, ba nghiệp được hoàn toàn thanh tịnh, không phạm các việc ác, không sanh khởi các tà niệm.

b- Các thiện công đức phát sinh : Nhờ công năng trì giới các thiện công đức phát sinh; như trì giới thì từ bi, trí huệ thường phát khởi.

c- Nêu cao giá trị : Nhờ trì giới không phạm các điều xấu xa thô bỉ, giá trị con người trở nên cao đẹp.

d- Người vật kính yêu : Không làm thương tổn người và vật. Trái lại, còn giúp ích cho người và vật, tất nhiên được người và vật kính yêu.

C- NHẪN NHỤC ĐỘ

1- Định danh

Nhẫn nhục : An nhẫn trước mọi hoàn cảnh nghĩa là đối trước mọi cảnh thuận hay nghịch, khen hay chê, thành công hay thất bại, tâm trí vẫn bình tĩnh; không bi quan trước nghịch cảnh; không lạc quan trước thuận cảnh.

2- Các món nhẫn

a- Thuận sanh nhẫn : Không kiêu căng tự đắc trước sự tán loạn, cung kính của chúng sanh.

b- Nghịch sanh nhãn : Không bực tức thù ghét trước sự chửi mắng đánh đập của chúng sanh.

c- Nội pháp nhãn : Mặc dầu bị những phiền não tham sân áp bức, tự tâm vẫn an nhẫn giữ gìn từ bỏ không cho phát khởi ra ngoài. Tự tâm thanh tịnh sáng suốt, không để các phiền não nhiễm ô sai khiến.

d- Ngoại pháp nhãn : Bị những cảnh đối rét lạnh nóng ở ngoài áp bức thân thể, nhưng vẫn xem thường không than phiền phẫn uất.

3- Công năng nhẫn nhục

a- Không làm những việc vô ý thức : Nhờ nhẫn nhục tâm trí được bình tĩnh sáng suốt, trước những hoàn cảnh thay đổi trái ngược ở đời.

c- Không trụ lạc theo năm dục : Nhờ nhẫn nhục dần ép được mọi phiền não, mọi vọng tâm không xuôi theo dòng năm dục là : tài, sắc, danh, thực, thù.

D- TINH TẤN ĐỘ

1- Định danh

Tinh tấn : *Tinh* : thuần không ô nhiễm; *Tấn* : là thẳng tới không thoái khuất, nghĩa là chuyên tâm nhứt trí tiến hướng cầu đạo giải thoát và giác ngộ làm các thiện pháp không bị các ô nhiễm chi phối không thoái khuất trên đường đạo.

2- Các món tinh tấn : Tinh tấn theo bốn pháp Chánh cần.

- a- Các điều ác chưa sanh, tinh tấn giữ gìn không cho sanh khởi.
- b- Các điều ác đã sanh, tinh tấn diệt trừ.
- c- Các điều thiện chưa sanh, tinh tấn làm cho phát sinh.
- d- Các điều thiện đã sanh, tinh tấn làm cho tăng trưởng.

3- Công năng tinh tấn

a- Dũng mãnh hăng hái : Nhờ năng tinh tấn, diệt trừ được tánh rụt rè, biếng nhác luôn luôn dũng mãnh hăng hái.

b- Không thoái khuất : Không chán nản lùi bước trước những hoàn cảnh ngang trái và dũng mãnh hướng tiến đến đạo quả.

c- Cầu đạo giải thoát : Tinh tấn diệt trừ các ác pháp làm tăng trưởng các thiện pháp, hướng tiến đến đạo quả giải thoát và giác ngộ của chư Phật.

Đ- THIỀN ĐỊNH ĐỘ

1- Định danh

Quan sát diệt trừ các vọng duyên điên đảo là *Thiền*. Để tâm chuyên chú vào một cảnh sở quán là *Định*. Nghĩa là tâm chuyên chú vào một cảnh sở quán, diệt trừ các vọng tưởng điên đảo.

2- Các món thiền định

a- Bất tịnh quán : Chú tâm quan sát sự khuyết điểm của vạn pháp; như quán thân bất tịnh ở trong pháp Bốn niệm xứ.

b- Từ bi quán : Dùng từ bi tâm, quan sát những nỗi khổ của chúng sanh như già, đau, sống, chết...

c- Nhân duyên quán : Quán sát tất cả các pháp trong thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà thành lập.

d- Niệm Phật quán : Là quán công đức tướng hảo của chư Phật.

đ- Sổ tức quán : Chuyên tâm quán sát từng hơi thở ra vào, để tâm trí an trú vào một cảnh, không cho vọng niệm xen vào.

3- Công năng thiền định

a- Dẫn ép tham dục : Nhờ bất tịnh quán, dẫn ép được tâm tham muốn vật dục, làm chủ được ý muốn, không bị vật dục lôi cuốn và tránh khỏi những tai hại vì vật dục gây nên.

b- Trừ nóng giận : Nhờ từ bi quán mà trừ bỏ được tánh nóng giận, tàn ác; thiện tâm được khai phát, lòng thương được mở rộng.

c- Phá si mê : Nhờ nhân duyên quán nhận được lý duyên sinh như huyễn. Do đó tâm trí được khoáng đạt, phá tan được màn si mê đảo chấp.

d- Ngăn các phiền não : Do niệm Phật, hóa nên các phiền não hao mòn, trí huệ và công đức thêm lớn.

đ- Diệt vọng tâm : Nhờ sở tức quán, tâm trí được thanh tịnh, không dong ruổi vọng động bởi những vọng duyên vọng cảnh ở ngoài.

E- TRÍ HUỆ ĐỘ

1- Định danh

Trí huệ : Nhận thức sáng suốt, nghĩa là dùng chánh trí nhận hiểu, phân biệt chơn tướng của sự vật rõ ràng xác đáng, không nhận giả làm chơn, nhận hư làm thật; không chấp chặt thành kiến riêng của mình; không theo cổ tục di truyền vô nghĩa; không mê theo những tà thuyết dị đoan trái với chánh lý.

Thường tìm hiểu sự thật và thực hành theo chơn lý đúng với sự thật.

2- Các món trí huệ

a- Văn huệ : Trí huệ xét nghe chánh lý.

b- Tư huệ : Trí huệ suy nghiệm chánh lý.

c- Tu huệ : Trí huệ thực hành chánh lý.

3- Công năng trí huệ

a- Diệt vô minh : Vô minh căn bản phát sinh ra phiền não, nhờ trí huệ phát chiếu, mà vô minh đen tối tiêu trừ, căn bản phiền não được dứt sạch.

b- Thấy rõ sự thật : Nhờ công năng trí huệ, thể nghiệm được sự thật; như chúng nghiệm được vạn pháp là duyên sinh, là vô thường, như huyễn.

c- Diệt thành kiến bất chánh : Nhờ công năng trí huệ, phá tan được những kiến chấp sai lầm, những thành kiến di truyền vô nghĩa.

III- NHỮNG YẾU KIẾN ĐỂ ÁP DỤNG HẠNH SÁU ĐỘ

1- Phát Bồ-đề tâm : Phát Bồ-đề tâm là phát tâm rộng lớn vô tận; tức là bốn lời nguyện rộng lớn như sau :

a- Chúng sanh không số lượng, thế nguyện đều độ khắp : Thế giới vô biên, chúng sanh vô tận; chúng sanh đã vô tận thì căn cơ cũng không đồng, nghiệp duyên và chủng loại cũng sai khác. Nhưng vì đã phát tâm thực hành sáu món độ thì phải cứu độ tất cả chúng sanh, dù phải trải qua vô lượng kiếp, và gặp phải những chúng sanh tánh khí bất đồng, nan điều nan phục.

b- Phiền não không cùng tận, thế nguyện dứt sạch : Tâm tánh của chúng sanh, luôn luôn dong ruổi theo trần cảnh không một sát na dừng nghỉ. Nên các món phiền não theo đó mà phát sinh, tích tụ nhiều như vi trần không kể xiết. Người muốn thực hành sáu độ, phải thế nguyện dứt trừ tất cả, không bỏ qua một thứ nào, mặc dầu là vi tế phiền não.

c- Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học : Chúng sanh vô lượng, căn tánh cũng vô lượng. Nên pháp môn Phật dạy cũng vô lượng. Người muốn thực hạnh sáu độ là phải thệ nguyện tu học tất cả.

d- Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện đều viên thành : Viên thành Phật đạo là quả vị tối thắng tối cao. Thành tựu quả vị ấy là phải diệt tất cả phiền não, học tất cả pháp môn, độ tất cả chúng sanh.

Phật tử muốn thực hành sáu độ là phải thệ nguyện đạt đến quả vị ấy.

2- Xem thường tài sản và tính mạng : Phật tử muốn thực hành sáu độ phải mở rộng cõi lòng, xem thường tính mạng và tài sản mình, chỉ lấy sự lợi lạc chúng sanh làm trọng. Một khi vì cứu một thân mạng cho chúng sanh, cần phải xả tất cả gia nghiệp cho đến tiêu hủy tự thân, Phật tử phải vui lòng đảm nhận không một lời than trách, không một niệm tiếc nuối.

3- Xem chúng sanh đau khổ như mình đau khổ : Phật tử muốn thực hành sáu độ, luôn luôn phải nhận hiểu trăm nghìn nỗi khổ đang đè nặng trên kiếp sống của chúng sanh và phải nhận rõ chúng và mình, tuy hình tướng và tư tưởng khác nhau nhưng vẫn chung cùng một bản thể vô tận.

Giọt nước tuy nhỏ nhưng thể chất vẫn đồng với thể chất của nước đại dương. Sự sống của mọi loài cũng tương quan mật thiết như thế, nên người Phật tử phải quan niệm rằng : Chúng sanh đau khổ tức mình đau khổ, cứu chúng sanh tức là cứu tự thân vậy.

4- Tự mình có đủ khả năng giải thoát cho mình và cho tất cả chúng sanh : Người Phật tử phải sáng suốt nhận hiểu : tuy vì nghiệp nhân bất thiện trong nhiều kiếp, mình và chúng sanh phải quanh quẩn chịu khổ trong vòng luân hồi sanh tử, nhưng tất cả mọi loài đều đầy đủ Phật tánh, có đủ khả năng giải thoát và giác ngộ. Tự mình có thể tu hành để phát triển khả năng giải thoát và giác ngộ sẵn có của mình và có thể dùng mọi phương tiện nhiếp hóa và giải khổ cho tất cả chúng sanh.

IV- KẾT LUẬN

Trừ mê và diệt khổ là nguyện vọng duy nhất của người Phật tử chơn chánh. Muốn đạt được nguyện vọng ấy, cần phải cương quyết thực hành sáu độ này. Vì chỉ có hạnh sáu độ mới đủ công năng đưa mình và chúng sanh đến chân trời giải thoát và giác ngộ. Vì vậy các Đức Phật, các vị Bồ-tát viên mãn được công hạnh tự lợi lợi tha, đều lấy pháp sáu độ làm căn bản.

Trong hoàn cảnh hiện tại, Phật tử đối với hạnh sáu độ này, tuy chưa thực hành được hoàn toàn, nhưng cũng cần phải cố gắng. Nếu thực hành được một vài phần trong pháp sáu độ này, tức đã tiến một bước khá dài đến hạnh phúc giải thoát.



PHÁP QUÁN TƯỚNG NIỆM PHẬT

A- PHÁP QUÁN TƯỚNG

I- CHỦ ĐÍCH

Chuyển đổi hiện cảnh thành thiện cảnh, trừ các duyên lự, vọng tưởng, thân tâm định tĩnh.

II- SỰ TU TẬP

1- Trước khi quán tưởng

a- Điều hòa ăn uống : Ăn đồ nhẹ, chớ để quá đói quá no; ăn đồ nặng thời tâm thần mê mẩn, lâu tiêu, quá đói thời xót bụng ngồi không bền; quá no thời thân thể nặng nề, hơi thở mạnh, gấp.

b- Điều hòa giấc ngủ : Cần tập ít ngủ để tâm thần được sáng suốt. Khi tập, nếu có muốn ngủ thời nên nghỉ, nhưng lúc nào cũng cố gắng.

c- Điều hòa thân thể : Thân thể phải sạch sẽ, rửa mặt cho tỉnh táo. Nếu tắm trước được nửa giờ thì tốt.

d- Chỗ ngồi, phòng tập : Chỗ ngồi dịu mềm để có thể ngồi lâu không tê không nhức. Phòng tập nên lựa chỗ rộng, ít hay không người, để ánh sáng lờ mờ hay không ánh sáng cũng được. Lựa chỗ an tịnh.

Cách ngồi : Ngồi bán già xếp chân, để bắp chân mặt trên bắp chân trái (hoặc chân trái trên chân mặt) kéo lại cho sát bên mình, ngón chân ngang bắp vế; hay ngồi kiết già thời để chân mặt trên bắp chân trái, bàn chân trái trên bắp chân mặt (hoặc trái lại), ngồi kiết già thì được lâu, lưng thẳng nhưng khó tập, để bàn tay mặt trên bàn tay trái, uốn mình 5, 7 lần cho giãn xương cốt, ngồi thẳng lưng, không cong đằng trước không ngửa đằng sau. Rồi sửa đầu cho thẳng, sống mũi thẳng hàng với rún không xiên bên này bên kia, mắt ngó thẳng ra trước, không cúi xuống, không ngửa lên, con mắt nhắm lại vừa không thấy ánh sáng bên ngoài. Phải ngồi yên như vậy vững như núi, đầu mình tay chân không lay động.

d- Điều hòa hơi thở : Khi ngồi vừa thẳng chưa nhắm mắt, nên hít không khí vào lỗ mũi rồi thở ra bằng miệng, thở chậm chậm. Thở nhiều lần như vậy rồi mới nhắm mắt. Đến khi ngồi tập, phải để ý hơi thở dừng cho mạnh, gấp, có tiếng, dừng cho bậc tức không thông, dừng cho thô phù không êm, thở một cách thông suốt nhẹ nhàng.

2- Trong khi quán tưởng

a- Trì chú : Mật niệm ba lần chú Tịnh pháp giới : “Án lam tóa ha”. Mật niệm ba lần chú Tịnh ba nghiệp : “Án ta phạ bà phạ thuật đà ta phạ đạt ma ta phạ, bà phạ thuật độ hám”.

b- Quán tướng : Sau khi nhờ công đức trì chú ba nghiệp đã được thanh tịnh, người tu hành theo pháp quán tướng. Quán tướng nghĩa là quán xét những đức tánh của Đức Phật, Phật có vô lượng công đức trí huệ, không thể một lần quán hết được, cho nên cần phải lần lượt thứ lớp quán xét từng đức tánh một, tùy theo trình độ và nghiệp lực của mình. Thí dụ : Chúng ta thường nhiều sân hận thì khi tu tập, chúng ta tập quán đức tánh từ bi hỷ xả của Đức Phật; nhiều mê mờ sợ hãi chúng ta quán đức tánh trí huệ hùng lực của Đức Phật v.v...

c- Quán tướng : Nếu phép quán tướng không thể đối trị nghiệp lực vọng tâm, chúng ta có thể tu theo pháp quán tướng. Nghĩa là quán một trong 32 tướng tốt, 80 tùy hình hảo của Đức Phật. Ví dụ chúng ta quán tướng bạch hào của Phật (tướng sợi lông trắng giữa hai chân mày), quán sợi lông trắng dài, trong trống lộng, uốn éo xoay theo chiều phải. Sợi lông ấy do Đức Phật trải qua vô lượng kiếp tu hành thanh tịnh mới kết thành như thế. Khi nào tướng ấy hiện rõ ràng trước mắt không mù mờ loạn động, thì pháp quán ấy mới thành tựu. Khi thành tựu được pháp quán này chúng ta bắt đầu quán tướng khác, cứ lần lượt như thế, cho đến lúc nào và bất cứ ở đâu, tất cả hình tướng trang nghiêm của Phật đều hiển hiện

trước mắt người tu hành, rõ ràng như xem vật giữa bàn tay, tức pháp quán tướng này được thành tựu.

d- Quán tướng : Nếu tu pháp quán tướng không thành, thì nên tu theo pháp quán tướng. Người hành trì thỉnh một bức tượng Đức Phật Thích Ca hay Đức Phật A Di Đà đầy đủ tướng tốt, để vừa tầm con mắt, cho ánh sáng chiếu vào, đừng quá sáng, cũng đừng quá tối, cũng đừng cho ánh sáng chiếu vào mắt mình. Mở mắt vừa chiêm ngưỡng chơn dung của bức tượng, quán xét từng tướng một, chuyên tâm quán tướng hình tượng không còn vọng động tạp niệm. Cho đến lúc nào bất cứ mở mắt hay nhắm mắt, hình ảnh Đức Phật nơi bức tượng ấy đều nghiêm nhiên rõ ràng hiện trước mắt, tức là pháp quán tướng này được thành.

đ- Sổ tức quán : Ngoài ba phương pháp trên, còn có một phương pháp sổ tức rất dễ thực hành, và có ảnh hưởng nhiều trong sự đối trị vọng niệm phan duyên. Sổ tức quán là quán tướng và đếm từng hơi thở, theo hơi thở ra vào nhẹ nhàng thông thả, đếm từng tiếng một, đếm xuôi đến con số mình đã định rồi đếm ngược lại. Điều cần nhất là phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay nghi trong những con số mình đếm thì cần phải bỏ, bắt đầu đếm lại

như trước cho được rõ ràng minh bạch. Khi nào tu tập số tức quán này mà tâm trí hoàn toàn định tĩnh, tức có thể bắt đầu tập các pháp quán khác.

CHÚ Ý : Chủ đích của pháp quán tưởng là diệt trừ vọng tưởng, làm cho tâm trí được định tĩnh, nên Kinh Luận có rất nhiều pháp môn sai khác nhau như pháp Ngũ Đình Tâm Quán hay 16 pháp quán trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Tự trung, pháp môn nào cũng không ngoài mục đích ấy, cho nên người hành trì có thể tùy theo hoàn cảnh, khả năng mà thực hành tu tập. Pháp môn nào có công năng đối trị vọng tâm là có thể tu hành được.

c- Cảnh đối trị : Trong khi tu quán nếu thấy tinh thần mê mẩn, đầu muốn gục xuống, thì phải để tâm nơi chính giữa hai con mắt; khi thấy tâm loạn động, thân ngồi không vững thì phải để tâm nơi rún để đối trị. Khi trong ngực hơi tức thì nên phóng xả tâm trí, bớt chuyên chú để tâm được nhẹ nhàng khoan khoái. Khi móng tâm lười nhác, thân muốn nghiêng ngửa, miệng chảy nước miếng, thì phải chuyên chú nhiều hơn để đối trị. Trong khi ngồi quán tưởng, có thấy cảnh giới gì lạ, không nên sanh tâm vui mừng hoặc sợ, cần phải luôn luôn nhớ vạn pháp là như huyễn không thật; tự nhiên thân tâm khinh khoái, trí huệ phát triển.

3- Những chủ điểm cần nhớ : Muốn pháp quán tưởng được lợi ích, cần phải chú ý những điểm chính sau đây :

a- Kiên chí ngày nào cũng tập theo thì giờ đã định.

b- Tuần đầu tập ngồi trong 15 phút, tuần thứ hai tập ngồi nửa giờ, đến tuần thứ 5, thứ 6 tập ngồi 45 phút. Cứ tập lần và tăng thêm cho đến 1 giờ hay 2 giờ chẳng hạn.

c- Nên tập lúc 4, 5 giờ sáng sau khi thức dậy hay buổi tối trước khi đi ngủ. Buổi sáng bao giờ cũng tốt hơn.

d- Trong thời gian tu tập, cố gắng đừng cho những người xung quanh biết; nhứt là đừng khoe sự tu tập của mình cho người ngoài.

đ- Sau khi ngồi tu quán, nếu cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng sáng suốt, tức buổi tập ấy có kết quả đúng pháp.

e- Trong khi tu tập thấy thân tâm có gì thay đổi lạ lùng thì tìm hỏi thầy bạn để khỏi lạc vào tà pháp.

B- PHÉP QUÁN NIỆM PHẬT

I- CHỦ ĐÍCH

Chuyển đổi tà niệm thành chánh niệm, chuyển đổi ác cảnh thành thiện cảnh; dứt sạch các vọng niệm, chứng ngộ thực tướng các pháp.

II- SỰ TU TẬP

1- Trước khi tu tập : Điều hòa ăn uống hơi thở, giấc ngủ theo như pháp môn quán tưởng.

2- Quán niệm và Trì danh niệm Phật : Pháp niệm Phật có phương pháp Trì danh niệm Phật là giản dị và hợp với căn tánh của chúng sanh đời mạt pháp này. Kinh Di Đà Sáu Sao có câu : “Đường tắt trong các đường tắt” là chỉ cho phương pháp trì danh này. Trì danh niệm Phật là niệm trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà, tức là niệm sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, niệm niệm nhớ nghĩ rõ ràng, không để tạp niệm xen vào. Có những phương tiện thực hành như sau :

a- Số thập niệm Phật : Cứ mỗi hơi thở ra niệm và đếm mười câu niệm Phật. Khi thở vào cũng như thế; hoặc một hơi thở ra vào niệm và đếm 10 câu niệm Phật (thời gian thực hành cũng như pháp quán tưởng trên). Nếu vì nghiệp lực và hoàn cảnh không thể ngồi lâu tu tập được, thì ít nhất trước khi đi ngủ và sau khi thức dậy thông thả rõ ràng niệm và đếm 10 danh hiệu Phật trong 10 hơi, làm cho thường sẽ được lợi ích nhiều.

b- Truy danh niệm Phật : Câu này nối liền với câu kia, chữ trước nối tiếp chữ sau, không gián đoạn đứt khoảng. Phương pháp này chú trọng sự liên đới tương tục, nên bất cứ thở ra hay

thở vào, đều phải chú tâm niệm Phật, cứ tiếp tục như thế cho hết giờ mình đã định.

c- Số châu niệm Phật : Cứ niệm một danh hiệu là lần một hạt chuỗi, chuyên tâm không để cho vọng niệm xen vào. Số chuỗi niệm tùy theo nguyện của mình. Ví dụ : Nếu nguyện mỗi lần niệm hai chuỗi 108 hạt thì hôm nào cũng như vậy, không được thêm hay bớt, trừ khi bệnh hoặc nguyện niệm thêm.

d- Phán văn niệm Phật : Chú ý nghe rõ tiếng niệm Phật của mình, miệng niệm thì tai chú ý nghe, không bỏ sót bất cứ niệm lớn tiếng hay nhỏ. Chủ đích của pháp môn này là chuyên nghe từng tiếng, từng chữ niệm Phật của mình để ngăn trừ các ngoại trần không len lỏi vào.

đ- Ban châu niệm Phật : Tức là vừa đi vừa niệm hoặc đi kinh hành trong chùa hoặc đi bách bộ trong sân chùa những nơi có bóng mát.

e- Chuyên niệm niệm Phật : Năm pháp trên là phương tiện tu hành của những lúc ngồi hoặc đi tịnh niệm; phương pháp này thì bất cứ lúc nào ở đâu cũng có thể niệm. Niệm trong lúc đi đứng nằm ngồi, niệm trong thời ăn uống ngủ nghỉ, hễ móng tâm động niệm là niệm Phật. Niệm cho đến lúc thuần thục, không gián đoạn xen hở, bao giờ đến chỗ thuần niệm nghĩa là không móng niệm; niệm Phật là tâm vẫn tưởng nhớ đến Phật không để ý

nghe mà tai vẫn nghe tiếng niệm Phật. Đến khi nhứt tâm bất loạn thì pháp môn này thành tựu.

2- Cách thức niệm Phật : Các lối niệm Phật trên, tùy theo hoàn cảnh trường hợp và căn cơ hoặc :

a- Cao thanh niệm Phật : Niệm tụng lớn tiếng, hòa nhịp theo điệu mõ, thứ lớp, điều hòa, tuần tự, theo nghi thức đã định sẵn. Ngày nào cũng tụng, theo thời giờ đã định, không biếng nhác trễ nãi, nhứt là phải thành kính trang nghiêm khi đứng trước bàn Phật; và phải vận tưởng tinh thành tưởng nhớ đến Phật. Phương pháp này nên được thực hành khi nào đông người đồng tụng và ở những nơi rộn ràng không thể tịnh niệm được.

b- Đê thanh niệm Phật : Không niệm lớn tiếng, chỉ niệm thầm nhỏ vừa đủ mình nghe. Cách thức này nên dùng trong những lúc ngồi tịnh niệm và khi làm lễ trước bàn Phật một mình, vừa quán tưởng hình dung Đức Phật không để các tà niệm xen lẫn vào.

c- Mật niệm niệm Phật : Không niệm có tiếng như hai cách trên; ở đây chỉ niệm Phật bằng trí, bằng ý tưởng mà thôi, không dùng miệng lưỡi, nghĩa là đào thải tất cả vọng tưởng phan duyên, chuyên tâm quán tưởng hình dung đức tướng, và thâm lặng niệm trì danh hiệu Phật. Phương pháp này nên áp dụng trong những lúc ngồi tịnh niệm,

hoặc lúc đi giữa đường hay đang làm việc và ở những chỗ không có bàn Phật.

4- Thật tướng niệm Phật : Hai phương pháp quán tưởng và quán niệm Phật trên chỉ là phương tiện để đi đến *Pháp thật tướng niệm* hiểu chánh lý và thông đạt thật tướng của sự vật. Thật tướng của sự vật là tướng “ly tướng”; Đức Phật đã giác ngộ lý ấy, nên người muốn sống in hợp như đời sống giải thoát của Đức Phật phải đoạn trừ tất cả thiên chấp (có, không, đoạn, thường) để thể hội lý nghĩa Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Thâm đạt lý Trung đạo (sự thật các pháp) tức là niệm Phật, không còn phân biệt mình là người năng niệm, Đức Phật là sở niệm. Vì Phật và chúng sanh đều không ngoài tự tâm thanh tịnh, nên niệm Phật tức là niệm giác tánh của mình, ngoài giác tánh ấy không có một Đức Phật nào đáng niệm. Niệm Phật đến chỗ thuần diệu ấy, tức là hợp với bản giác thanh tịnh, ta với Phật không hai không khác. Không thấy có phiền não đáng trừ, không thấy có Niết-bàn đáng chứng, tâm hồn trong sáng, từ bi trí huệ, dùng phương tiện cứu khổ chúng sanh, cũng không cần thấy tướng chúng sanh để độ. Nói một cách khác, thật tướng niệm Phật tức là giác ngộ sự thật của vạn pháp; sống đúng như thật của như thật Phật.

III- NHỮNG CHỦ ĐIỂM CẦN NHỚ

1- *Phương pháp tu quán niệm Phật* : Sơ lược kể một vài pháp môn, Đức Phật tùy theo căn cơ chúng sanh còn chỉ những phương pháp nữa. Nhưng chúng ta trong khi thực hành tùy theo căn tánh, chỉ nên lựa một pháp môn thực hành cho triệt để; tập từ dễ đến khó và khi thuần thục được pháp nào thì có thể tập pháp khác.

2- Một ngày ít nhất để dành nửa giờ hay một giờ niệm Phật, trước khi đi ngủ, hay buổi sáng sau khi thức dậy. Những giờ ấy thanh tịnh nên tu tập được nhiều kết quả. Trừ hai pháp chuyên niệm và thật tướng niệm Phật, vì hai pháp môn này lúc nào cũng thực hành được.

3- Nên nhớ rằng người tu niệm sẽ gặp nhiều trở lực; ngoài các hoàn cảnh không thuận tiện, còn có nội ma và ngoại ma, luôn luôn đến phá và thử thách. Người hành trì phải rất dũng mãnh tinh tấn, mới khỏi bị ma làm thoái thất.

4- “Phật cao một thước, ma cao một trượng”. Các loài ma có thể hiện thành những hiện tượng kỳ lạ để lừa gạt khủng bố người tu hành. Chúng ta cần phải bình tĩnh sáng suốt để đối trị, để phân biệt tà ngụy.

5- Không nên khởi tâm mừng, cũng như không nên sợ hãi khi thấy những hiện tượng kỳ lạ trong khi tu niệm Phật. Chỉ nên nhứt tâm quán tưởng, niệm trì danh hiệu Phật, xem vạn pháp là giả ảnh, không chắc thật.

C- KẾT LUẬN

Pháp quán tưởng và pháp quán niệm Phật là hai pháp môn tu hành hợp với căn cơ chúng sanh hiện đại, và rất dễ thực hành. Chỉ có thực hành mới đúng như lời Phật dạy. Hàng Phật tử không thể xao lãng, không thể không thực hành một trong hai pháp môn trên được. Sự thực hành ở nơi đây bao hàm cả nghĩa tinh tấn dững mãi hành trì, không bao giờ thoái thất gián đoạn.

Đừng nên quá hăng say lúc ban đầu, đến nỗi sanh bệnh và lạc vào ma đạo. Cần phải giữ mực trung bình, thông thả hướng tiến một cách chắc chắn, mới mong có nhiều kết quả thiết thực. Thực hành hai pháp môn trên này tức thực hành năm hạnh : tinh tấn, hỷ xả, thanh tịnh, trí huệ và từ bi.



TÁM QUAN TRAI

I- LỜI NÓI ĐẦU

Đức Phật nói một lời, sáng chế một việc, đều có nhiều ý nghĩa, bao hàm nhiều thiện lợi. Một Phật tử trước khi làm một việc gì cần phải tìm hiểu ý nghĩa của việc ấy. Có vậy mới mong được nhiều kết quả tốt và khỏi thối thất gián đoạn. Dưới đây chúng tôi trình bày sơ qua ý nghĩa pháp “Tám quan trai”, một pháp môn do Đức Phật thân chế để hàng tại gia có thể tu tập.

II- Ý NGHĨA TÁM QUAN TRAI

Người học đạo phải “Nghiêm trì giới luật” và “tịnh tâm tu niệm”, hai món tư lương tối yếu trên con đường giải thoát. Bậc thượng căn thượng trí cũng không thể bỏ qua.

Muốn thành tựu hai món tư lương ấy, phải cần một hoàn cảnh thuận tiện, một tâm chí vững chắc. Vì thế, phải xa gia đình quyến thuộc, dứt trừ lòng tham danh lợi và mọi bận rộn thế tình, sống đời thanh cao giản dị của hàng xuất gia tu học.

Nhưng xuất gia trọn đời là một việc khó đối với những kẻ nặng tình gia đình và xã hội, hoặc chưa đủ nghị lực để sống kham khổ thoát ly như người xuất gia, hoặc hoàn cảnh chưa thuận tiện. Nên Đức Thích Tôn thân chế pháp Tám Quan Trai này để tạo giải thoát và tinh thần ly dục được phổ cập. Nói một cách khác : Tám quan trai là một phương tiện thực hành hạnh xuất gia của hàng tại gia Phật tử. Thời hạn tuy chỉ có một ngày một đêm, nhưng phước quả rất lớn. Đức Phật có dạy : “Người phát tâm tu hạnh xuất gia trong một ngày một đêm, có thể chuyển vô lượng tội, tăng trưởng vô lượng phước. Hạt như ý bảo châu tuy nhỏ, nhưng sáng hơn muôn ngàn thứ ngọc khác”.

(*Kinh Giới Công Đức*)

III- ĐỊNH NGHĨA VÀ HÀNH TƯỞNG

TÁM QUAN TRAI

Tám Quan Trai là tám giới điều và một trai pháp.

Tám quan là đóng kín tám điều tội lỗi, mở đón những công đức trí tuệ. *Trai* là thanh tịnh không ăn quá giờ Ngọ. Tám quan trai là :

1. Không sát sanh.
2. Không trộm cắp.

3. Không nói dối.
4. Không dâm dục.
5. Không uống rượu.
6. Không trang sức các vật quý báu và xoa ướp đồ thơm vào mình.
7. Không tự mình ca múa xướng hát, và cố ý tự mình đến xem nghe.
8. Không nằm giường cao rộng lớn.

Và một trai pháp không ăn quá giờ Ngọ : Sở dĩ có thêm một giới không ăn quá giờ Ngọ, vì mười phương Đức Phật đều không ăn quá giờ Ngọ. Lại ăn buổi chiều thời hay ngủ, tâm thần mê mẩn thân thể nặng nề. Nhịn ăn thời ít ngủ, tinh thần sáng suốt dễ tịnh niệm, dễ ngồi lâu.

IV- CÁCH THỨC THỌ TÁM QUAN TRAI

Pháp Tám Quan Trai nên tổ chức trong những ngày trai, hoặc trong những ngày nhàn rỗi. Thời hạn một ngày một đêm, từ sáng hôm nay cho đến sáng hôm sau. Nên tổ chức tại một ngôi chùa hay một niệm Phật đường an tịnh.

Có hai cách thọ giới Tám Quan Trai :

1- **Giới sư truyền thọ** : Nghĩa là có thầy chứng minh truyền thọ và chúng Tăng hộ niệm. Muốn tu pháp Tám Quan Trai, cần thỉnh một vị

Chứng minh với đức thanh tịnh chứng minh truyền giới và chỉ bày cách thức tu tập. Trước khi thọ giới phải tắm rửa sạch sẽ và làm lễ sám hối những tội lỗi đã phạm để thân tâm được thanh tịnh. Rồi các giới tử tự thân hành đến cầu thỉnh vị Chứng minh làm lễ bạch Phật cầu truyền thọ ba quy y và Tám Quan Trai giới. Trong khi lễ, cần phải trang nghiêm thành kính nhứt tâm nghe vị Chứng minh truyền giới, trả lời những câu hỏi, đọc những lời phát nguyện do vị Chứng minh hay vị Tăng hộ niệm chỉ bày.

Trong ngày thọ giới Tám Quan Trai, Giới tử cần phải giữ gìn thân, khẩu, ý cho thanh tịnh, không được phạm các giới điều, tự xem như đã xuất gia hẳn, nhứt là không được nghĩ việc ngoài đời, trong thời hạn một ngày một đêm ấy Giới tử phải siêng năng tụng Kinh lễ Phật, đi đứng nằm ngồi, làm mọi công việc phải tưởng nhớ đến hình dung Đức Phật, niệm danh hiệu Đức Phật, các vị Bồ-tát, không để tâm rong ruổi bên ngoài và cầu chư Phật gia hộ cho Bồ-đề tâm ngày một tăng trưởng.

2- Tự phát nguyện thọ trì : Nếu không có Tăng chúng hoặc không đến chùa có thể tự mình thọ trì pháp Tám Quan Trai này. Giới tử tự mình

đứng trước bàn Phật đọc những câu tự mình thọ giới pháp như sau :

Đệ tử tên... quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin một ngày một đêm thọ Ưu-ba-tắc (hoặc Ưu-bà-di) tám phần trai giới. Như Lai bậc Chí chơn Chánh giác, là Thế Tôn của con (3 lần).

Đệ tử quy y Phật rồi, quy y Pháp rồi, quy y Tăng rồi xin một ngày một đêm thọ Ưu-ba-tắc (hay Ưu-bà-di) tám phần trai giới. Như Lai bậc Chí chơn Chánh giác, là Thế Tôn của con (3 lần).

“Như các Đức Phật suốt đời không sát sanh, đệ tử xin thề một ngày một đêm không sát sanh”. Cho đến giới thứ tám cũng đọc như vậy. Còn cách tu tập trong ngày ấy theo đúng như cách trên.

V- CÔNG ĐỨC THỌ TÁM QUAN TRAI

Người thọ Tám Quan Trai nhờ hoàn cảnh thuận tiện tinh tấn tu hành nên ba nghiệp thanh tịnh không làm các nghiệp ác, đồng thời các điều thiện do đấy được phát triển. Ngoài ra nhờ thọ trì Giới luật và chí tâm niệm Phật, lễ Phật nên tâm trí được định tĩnh không còn vọng tưởng phan duyên, gieo chủng tử vô lậu giải thoát trong tâm điền. Nhờ vậy trí huệ được sáng suốt, mê mờ được diệt trừ. Trí huệ được sáng suốt thì không hành động bất chánh, các món phiền não như tham sân

si cũng được tiêu tan và thiện căn được tăng trưởng. Phật dạy : “Người nào tinh tấn thọ trì Tám Quan Trai trong một ngày một đêm tức hiện tiền được tăng trưởng vô lậu phước huệ, sau lâm chung khỏi bị sa vào trong đường ác, được sanh về thế giới Cực Lạc. Nếu đem công đức hồi hướng tất cả chúng sanh tức được phước quả vô lượng và chúng được quả Vô thượng Chánh giác.

VI- KẾT LUẬN

Sự lợi ích của pháp Tám Quan Trai thật là vô lượng, người Phật tử tại gia cần phải cố gắng thực hành ít nhất mỗi tháng một lần. Đạo Phật rất chú trọng thực hành. Có tự mình thực hành pháp Tám quan trai mới hiểu ý nghĩa sự xuất gia, mới nhận rõ sức mạnh giải thoát của Giới và mới nhận thức chơn nghĩa của sự tu hành trong Đạo Phật.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ ĐỜI TRẦN ĐẾN CẬN ĐẠI

PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ TRẦN (1225 đến 1400)

Phật giáo nhà Trần có thể chia ra làm bốn giai đoạn :

1- Vua Trần Thái Tông (1225-1258)

Vua Trần Thái Tông là một vị quốc vương hiểu đạo rất sâu xa. Nên khi Ngài đã nắm chính quyền, một mặt Ngài lo việc truyền bá Đạo Phật bằng cách lập chùa, hoằng pháp và ủng hộ Phật, Pháp, Tăng. Sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên có chép : “Năm Kiến Trung thứ bảy, 1231- Vua Thái Tông cho dân gian phải vẽ hình Phật khắp các công quán và các nơi công chúng hay tụ họp. Riêng Ngài còn làm được hai tập sách : Thiên Tông Chỉ Nam và quyển Khóa Hư Lục. Tập Thiên Tông Chỉ Nam giải rõ đạo lý tu thiền. Tập Khóa Hư Lục giải rõ hành tướng của bốn môn khổ : sanh, lão v.v... Với thời đại ấy, hai tập sách này rất có giá trị và ảnh hưởng lớn cho Phật giáo.

2- Trần Thánh Tông (1258-1278)

Vua Trần Thánh Tông được vua cha truyền ngôi, Ngài cũng rất sùng mộ Đạo Phật. Nhưng vua Trần Thánh Tông có ý khuếch trương Nho học nên Nho giáo lúc bấy giờ rất thịnh hành. Tuy vậy, Phật giáo cũng không kém phần thịnh đạt.

3- Vua Trần Nhân Tông (1278-1293)

Năm Mậu Dần (1278), Trần Thánh Tông truyền ngôi cho con là Thái tử Khâm Tín, lấy hiệu là Trần Nhân Tông. Vua Nhân Tông sùng tín Đạo Phật từ lúc nhỏ. Năm Ngài mới 16 tuổi, nhân lúc vua cha định lập Ngài làm Hoàng Thái tử, Ngài cố từ chối nhường cho em, nhưng không được. Một hôm, Ngài vượt thành định đến núi Yên Tử tìm đạo, nhưng không may vua cha được tin. Ngài phải quay gót trở về, và sau khi lên ngôi Thiên tử, Ngài vẫn tinh tấn tu hành, chăm lo truyền bá Phật giáo trong dân chúng.

Ngài thường tham học với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ thuộc phái Vô Ngôn Thông, nên Ngài rất tinh tường về môn tu thiền. Đến năm Quý Tỵ (1293) Ngài truyền ngôi cho con là Anh Tông. Đến năm Kỷ Hợi (1299) Ngài từ già cung điện, quyết thực hiện nguyện vọng của Ngài; lên tu ở núi Yên Tử và lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Trong thời gian ấy, số tín đồ theo Ngài kể có hàng vạn.

Phật giáo đến triều đại này có thể nói là thịnh hơn cả.

4- Trần Anh Tông (1293-1314)

Được vua cha Trần Nhân Tông truyền ngôi, Trần Anh Tông lên kế vị. Sự học hiểu về Phật pháp của Ngài thật đến mức tinh thông, vì Ngài là học trò của Pháp Loa Tôn sư, nên thường được nghe thuyết pháp. Còn về sự xu hướng, thì đã được vua cha làm gương mẫu, nên sau khi lên ngôi Hoàng đế, Ngài hết sức chăm lo truyền bá Phật giáo.

Tuy vậy, đến đời Trần Anh Tông, Đạo Phật hình như đã bị pha lẫn ít nhiều ngoại giáo. Một phần do sự ngộ nhận của người trì đạo và một phần cũng do hoàn cảnh ngoại giao chi phối như : sự cung cấp, phù chú v.v... ở Trung Quốc truyền sang. Vì thế, sự tín ngưỡng của người Việt Nam lúc bấy giờ bị phai dần bản sắc thuần túy ngày xưa.

PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ HỒ (1400-1407) VÀ NHÀ MINH (1414-1427)

Nhà Hồ làm vua được 7 năm thì bị nhà Minh sang đánh. Nước ta lại phụ thuộc về nhà Minh. Trong mấy năm ngắn ngủi, lại gặp lúc nước nhà loạn lạc, nên nhà Hồ đối với Phật giáo cũng không có gì đáng kể để ghi dấu lại ngày nay.

Đến năm 1416, quân nhà Minh tịch thu hết các sách vở trong nước và cả Kinh điển Phật giáo

dem về Kim Lăng, đồng thời chùa chiền trong nước một phần lớn bị đốt phá... Tuy vậy, về sau Đạo Phật vẫn được nhà Minh ủng hộ, nhưng có tính cách lợi dụng chính trị nhiều hơn.

Qua 13 năm trời lệ thuộc nhà Minh, dân lầm than dưới chế độ quá khắc nghiệt của quân xâm lược, hơn nữa các hàng Tăng sĩ trong nước rất ít người sáng suốt, nên giữa bao trở lực ấy, Đạo Phật cũng kém vẻ khả quan và lâm cảnh khốn đốn.

PHẬT GIÁO ĐỜI HẬU LÊ (1428-1527)

Phật giáo đời Hậu Lê chỉ là một dòng nước chảy xuôi theo sự điêu tàn của các triều đại trước. Lúc bấy giờ, Đức Phật hiển nhiên đã trở thành một tượng thần, để cho nhân dân Việt Nam tín ngưỡng mà thôi.

PHẬT GIÁO ĐỜI NAM BẮC PHÂN TRANH (1528-1802)

Phật giáo cuối đời nhà Lê đã suy đồi, nhưng đến thời đại này, có cơ phục hưng, vì rằng trong Nam cũng như ngoài Bắc được mấy phái Thiền tông mới truyền sang.

Đến đời vua Lê Thế Tông 1573-1599, ở Bắc có phái Tào Động ra đời. Phái này do một vị cao Tăng tên là Tri Giáo Nhứt Cú người Trung Hoa

truyền sang. Tiếp đó có ngài Thủy Nguyệt, sau lại có ngài Tôn Điển là người được đặc truyền. Nguyên phái Tào Động này là một chi phái của Bồ-đề Đạt-ma bên Trung Hoa.

Đến đời vua Hy Tông, năm 1676 đến năm 1705, ở Bắc lại có phái Liên Tông, do một vị vương công họ Trịnh húy Lân Giác Thiền sư lập ra, ở tại chùa Liên Phái (Bạch Mai Hà Nội). Cũng trong lúc ấy, có ngài Nguyệt Quang là anh em đồng sư, đệ tử của ngài Chánh Giác. Ngài Chánh Giác là đệ tử của ngài Minh Lương. Ngài Minh Lương là đệ tử của ngài Chuyết Công Thiền sư (người Trung Hoa) một chi phái của phái Lâm Tế. Tóm lại, ở Hà Nội lúc bấy giờ, có thể chia làm hai phái : Một phái ở chùa Bà Đá là chi phái Lâm Tế và một phái ở chùa Hòe Nhai là chi phái của Tào Động; ngoài ra như chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, chùa Nguyệt Quang ở Kiến An đều là chi phái Thiền tông cả.

Phật giáo đến đây có vẻ thịnh hành, nhưng từ năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (Dụ Tông 1719) rồi qua năm Vĩnh Hựu thứ 3 (Hy Tông 1737) cho đến Chiêu Thống (1787), Phật giáo ở Bắc Việt lúc thịnh lúc suy, lúc chìm lúc nổi, không có gì đáng ghi chép. Đồng thời kỳ ấy, ở miền Nam Việt Nam, Đạo Phật được thịnh hành, vì từ khi chúa Nguyễn vào trấn đất Thuận Hóa, thiên hạ được

mở mang về mọi phương diện. Lúc bấy giờ các vị danh Tăng như ngài Tế Viên Hòa thượng, ngài Giác Phong Lão Tổ người Trung Hoa đem Phật giáo truyền qua đất Việt.

Đến năm Ất Tỵ (1665) đời Thái Tông Hoàng đế Dũng Quận Công Nguyễn Phúc Tần (1648-1667) có ngài Thọ Tôn Hòa thượng (Nguyên Thiệu) ở Trung Quốc truyền sang. Lúc đầu Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung thuộc huyện Phú Vang; rồi lên kinh đô lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng. Sau Ngài phụng mệnh chúa Nguyễn Anh Tông (1687-1691) trở về Trung Hoa thỉnh các vị danh Tăng về khai giới đàn tại chùa Linh Mục, trong đó có ngài Thạch Liêm, Ngài khai sơn chùa Thuyền Lâm, Ngài khai sơn chùa Kim Tiên, ngài Tử Dung Minh Hoàng khai sơn chùa Ấn Tôn Từ Đàm, ngài Minh Hải Pháp Bảo và ngài Minh Hạnh Tại Toại v.v... toàn là những bậc danh Tăng, trong số các Ngài ở lại truyền giáo, có ngài Nguyên Thiệu và ngài Thạch Liêm là những vị rất có công đem văn hóa và học thuật của Phật giáo Trung Hoa vào Việt Nam. Cũng trong thời gian này, có ngài Liễu Quán Hòa thượng huy Thiệt Diệu, người Phú Yên, thọ giáo với ngài Tế Viên Hòa thượng người Trung Hoa. Sau khi Bổn sư viên tịch Ngài ra Thuận Hóa thọ giáo với ngài Giác Phong ở Báo Quốc. Do sự tu hành và trí tuệ

minh đạt của Ngài, mà danh tiếng đức hạnh đồn khắp mọi nơi. Trải qua một thời gian truyền giáo khá lâu. Ngài trở về Thuận Hóa lập chùa Thuyền Tôn tu hành.

Trong thời gian này, Phật giáo được phục hưng nhiều.

PHẬT GIÁO TRIỀU NGUYỄN

Đến triều đại này, Tây Sơn nổi lên lật đổ chúa Nguyễn. Ở Bắc, nhà Trịnh cũng không thể giữ ngôi vua cho nhà Lê được. Vua Chiêu Thống phải chạy sang cầu cứu bên Trung Quốc, và Tây Sơn thống nhất được toàn cõi Việt Nam. Trong thời gian này, một số đền chùa bị phá hoại.

Sau ngài Nguyễn Phúc Ánh nhất thống được sơn hà, lấy niên hiệu là Gia Long. Khi Ngài lên ngôi, Ngài liền lo sùng tu và sửa sang lại các ngôi chùa bị hư hoại. Nhờ vậy, Phật giáo được phục hưng. Từ vua Gia Long trở đi, các vua kế tiếp đều có thiện niệm với Đạo Phật, làm chùa đúc chuông v.v... Năm Gia Long thứ 12 (1815 Ất Hợi) vua sắc sửa lại chùa Thiên Mụ và mời ngài Mật Hoàng vào cung cấp bằng Tăng Cang (Ngài người Bình Định). Năm Minh Mạng thứ 7 (1839) sắc lập lại chùa Thánh Duyên (chùa này dựng vào đời chúa Nguyễn Phúc Chu năm 1691-1725 sau bị Tây Sơn hủy phá). Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) sắc xây dựng

ở chùa Thiên Mục một ngôi tháp lớn 7 tầng gọi là “Từ Nhân Tháp”, sau đổi tên là “Phước Duyên Bảo Tháp”. Cũng trong niên hiệu ấy, vua sắc lập chùa Diệu Đế. Niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850) nghị chuẩn các quan tự đều phải có Tăng Cang trụ trì để chỉ huy Tăng chúng, có lương bổng chu cấp. Năm thứ bảy 1854, vua sắc cấp các công điền cho các chùa ở kinh đô như Thiên Mục, Diệu Đế, Thánh Duyên, Linh Hựu, Long Quang, v.v... Trong thời đại này có những vị danh Tăng như ngài Phổ Tịnh Hòa thượng người Quảng Nam trụ trì chùa Thiên Thọ (tức Báo Quốc bây giờ), ngài An Thuyền Đạo sư ở chùa Đại Giác Bồ Sơn (Bắc Ninh) có làm bộ “Đạo Giáo Nguyên Lưu” 3 quyển, được lưu hành. Lại có ngài Nhứt Điện Hòa thượng người Quảng Trị, sung chức Trụ trì chùa Linh Hựu rồi lại thăng chức Tăng cang chùa Giác Hoàng. Sau Ngài dựng am An Dưỡng để ở. Khi Ngài tịch, Thái giám viện dựng chùa gọi là Từ Hiếu bây giờ. Ngài Diệu Giác Hòa thượng người làng Bích Khê, tỉnh Quảng Trị, làm Trụ trì Tăng cang chùa Diệu Đế, đứng trùng tu chùa Huệ Lâm, chùa Báo Quốc và chùa Kim Tiên. Ngài Giác Ngộ Hòa thượng, tự hiệu là Sơn Nhân người tỉnh Gia Định, ra tu trong hang núi ở tỉnh Phú Yên, danh tiếng lừng lẫy; sau đức Minh Mạng sắc triệu về Nội ban hiệu là Sơn Nhân Hòa thượng và mời Ngài ở chùa Giác

Hoàng, nhưng được một tháng Ngài xin về núi, sau không biết đi đâu.

Trong giai đoạn này, tuy vua quan có lòng sùng mộ Đạo Phật, nhưng phần nhiều chỉ để cúng bái cầu phước. Hơn nữa Đạo Phật lại hình như dành riêng cho hàng vua chúa, còn dân chúng thì chỉ biết thờ cúng cầu đảo mà thôi.

PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI

Tuy nhiên, ít năm trước ở Bắc cũng như ở Trung và Nam, luôn luôn có các vị danh Tăng mở trường giảng dạy. Nhờ đó, ảnh hưởng Phật giáo được lưu lại đôi phần. Nhưng đến thời kỳ Phật giáo Trung Hoa phục hưng thì Việt Nam cũng có phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhiều hội Phật giáo, Phật học được thành lập, như hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật học (năm 1931) ở Nam, Hội An Nam Phật học (năm 1932) sau đổi ra Hội Việt Nam Phật học ở Trung, và hội Bắc Kỳ Phật giáo ở Bắc. Chủ trương chung của các Hội Phật giáo hay hội Phật học là đào tạo một lớp Tăng tài học hạnh kiêm ưu và phổ cập Phật giáo trong mọi tầng lớp dân chúng. Muốn thực hiện mục đích ấy, các Hội đều có mở Phật Học Đường để đào tạo Tăng tài, xuất bản tạp chí để truyền rộng Chánh pháp. Các Hội đặc biệt giảng dịch kinh điển các Nghi thức tụng niệm ra Quốc văn, cải hóa đời

sống xã hội đúng chơn tinh thần Đạo Phật, giáo dục các hàng Thanh Thiếu Nhi theo luân lý Phật giáo. Như ở Bắc có Tăng trường tại chùa Quán Sứ; Ni trường tại chùa Bồ-đề, ở Trung có Phật Học Viện Tây Thiên, có Phật Học Đường Báo Quốc, có Ni trường Diệu Đức, ở Nam có Phật Học Viện của Hội Lương Xuyên Phật học Trà Vinh. Về báo chí ở Bắc có tờ Đuốc Tuệ, ở Trung có tờ Viên Âm và Phật Học Tùng Thư của Hội Việt Nam Phật học, ở Nam có tờ Từ Bi Âm, tờ Duy Tâm. Tại các tỉnh, các huyện, các làng đều tổ chức các Chi hội, các Khuôn Tịnh độ, các Đoàn Đồng Ấu Phật tử, các Gia đình Phật tử.

Những vị đứng sáng lập hoặc chủ trương mọi công việc hoằng hóa Phật giáo lúc bấy giờ phần nhiều là những vị Đại đức danh Tăng và những cư sĩ thuần thành sáng suốt.

Tóm lại, Phật giáo cận đại đã có phần chấn hưng và ảnh hưởng Đạo Phật đã bắt đầu lan rộng trong các tầng lớp dân chúng.

(Bị chú : Chúng tôi chỉ nói PHẬT GIÁO CẬN ĐẠI chưa bàn đến PHẬT GIÁO HIỆN ĐẠI)



MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1. Nghĩ đến thân thể đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.
2. Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu sa nổi dậy.
3. Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.
4. Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì mong không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường.
5. Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thị thường kiêu ngạo.
6. Giao tiếp đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.
7. Với người đừng mong thuận chiều ý mình, vì được thuận chiều ý mình thì lòng tất sanh tự kiêu.
8. Thi ân đừng cầu đáp trả, vì cầu đáp trả là thi ân mà có mưu tính.
9. Thấy lợi đừng nhúng tay, nhúng tay thì hắc ám tâm trí.
10. Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ là hèn nhát mà trả thù thì oan đối kéo dài.

Bởi vậy Phật Đà thiết lập Chánh pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai góc làm giải thoát, lấy ma quân làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi ân như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm sự vinh hoa, lấy oan ức làm đà tiến thủ. Thế nên, ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chướng ngại, Ương-quật hành hung, Đề-bà khuấy phá, mà Phật Đà giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác nghịch là sự tác thành, mà sự khuấy phá là sự giúp đỡ cho ta.

Ngày nay những người học đạo, trước hết không dấn mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xấp tới thì không thể nào đối phó. Chánh pháp chí thượng vì vậy mà mất cả, đáng tiếc đáng hận biết bao !

LUẬN BẢO VƯƠNG TAM MUỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
------------------	---

A- LỊCH SỬ

I- CÁC ĐỨC PHẬT

Đức Phật Thích Ca từ sơ sanh đến xuất gia.....	21
Đức Phật Thích Ca từ xuất gia đến nhập Niết-bàn.....	63
Đức Phật A Di Đà	69
Đức Phật Di Lặc	149

II- CÁC VỊ BỒ TÁT

Đức Quán Thế Âm.....	71
Ngài Văn Thù Sư Lợi	153

III- CÁC VỊ TỔ SƯ

Ngài Ma ha Ca-diếp.....	241
Ngài A-nan	243
Ngài Nguyên Thiều	247
Ngài Liễu Quán	251

IV- CÁC NGÔI CHÙA

Chùa Quốc Ân.....	157
Chùa Thuyền Tôn.....	161

V- TRUYỀN BÁ

Đạo Phật Việt Nam từ thời đại du nhập đến nhà Lý....	221
Đạo Phật Việt Nam từ đời Trần đến cận đại	353

B- KINH ĐIỂN

Tám điều giác ngộ của bậc Đại nhơn	213
Kinh Mười Điều Thiện	299

C- GIÁO LÝ

Ba ngôi báu : Phật, Pháp, Tăng	121
Sáu hòa kính.....	127
Lý nhân duyên sinh	165
Lý nhân quả	169
Lý luân hồi	175
Bốn đế	275
Mười hai nhân duyên.....	281
Tám chánh đạo	289
Thiện ác nghiệp báo	313

D- PHÁP HẠNH

Ba quy y	125
Ăn chay	129
Niệm Phật.....	133
Năm giới	185
Mười điều thiện	195
Bốn ân.....	201
Bốn Nhiếp pháp	207
An cư kiết hạ	217
Giới, Định, Huệ	255
Thập mục ngữ đồ.....	267
Sáu độ	323
Quán tưởng niệm Phật	335
Tám Quan trai.....	347

Đ- NGHI THỨC

Bái sám hối.....	43
Nghi thức phổ thông	139

E- CHUYỆN TIỀN THÂN VÀ CÁC MẪU CHUYỆN ĐẠO

I- CÁC CHUYỆN TIỀN THÂN

Cặp mắt Thái tử Câu-na-la	27
Lòng hiếu chim Oanh vũ	38

Thái tử Tu-đại-noa	81
Con sư tử trong pháp	113
Quả báo làm mẹ đau khổ	115

II- CÁC MẪU CHUYỆN ĐẠO

Bà già cúng đèn	39
Thầy Tỳ-kheo với con ngỗng	41
Lòng ngưỡng mộ Phật pháp của vua A Dục	75
Đức Phật với La-hầu-la	77
Đức Phật độ cho người gánh phân	79
Những người mù sờ voi	231
Tràng hoa bong bóng	232
Gần Phật với xa Phật	233
Con dao trong tâm	235
Tại sao phải niệm Phật	237

G. PHỤ LỤC

Phương pháp dạy Đạo Phật cho Thiếu nhi	9
Châm ngôn và năm điều luật Gia đình Phật tử	49
Hoa sen và mục đích Gia đình Phật tử	55

PHẬT PHÁP

(Tái bản lần thứ nhất)

Minh Châu – Thiên Ân – Chơn Trí – Đức Tâm

Biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN THANH XUÂN**
Biên tập : **NGUYỄN TƯỜNG LONG**
Sửa bản in : **HOÀNG MINH**
Trình bày : **KIM THỦY**
Bìa : **CHÁNH TÂM NGHIÊM**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4 - lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT : (04) 5566701 – FAX : (04).5566702

In : 1000 bản, khổ 14,5x20,5 cm

Tại : Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, 100 Lê Đại Hành
P.7 Q.11 TP. HCM - ĐT : (08) 8555812

Số xuất bản : 164-131/XB-QLXB ngày 03-02-2005

In xong và nộp lưu chiểu : Quý II năm 2005